

TOAN ÁNH

NẾP CŨ

TÌM HIỂU PHONG TỤC VIỆT NAM
QUA NẾP CŨ GIA ĐÌNH VÀ LỄ - TẾT - HỘI HÈ



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Nhà xuất bản Trẻ xuất bản theo hợp đồng sử dụng tác phẩm 2004-2015.

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN
KHTH TP.HCM

TOAN ÁNH, 1914-2009

Tìm hiểu phong tục Việt Nam qua nếp cũ gia đình và lễ - tết - hội hè /
Toan Ánh. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2012.

248 tr. ; 20cm. - (Nếp cũ).

1. Lễ hội -- Việt Nam. 2. Lễ hội dân gian -- Việt Nam. 3. Việt Nam -- Đời sống
xã hội và tập quán.

1. Festivals -- Vietnam. 2. Folk festivals -- Vietnam. 3. Vietnam -- Social life
and customs.



TÌM HIỂU PHONG TỤC
VIỆT NAM
QUA
NẾP CŨ GIA ĐÌNH VÀ
LỄ - TẾT - HỘJ HÈ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

TÌM HIỂU PHONG TỤC VIỆT NAM QUA NẾP CŨ GIA ĐÌNH

Lời nhà xuất bản	6
PHẦN I: ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH	9
I. THÀNH PHẦN GIA ĐÌNH VIỆT NAM	9
• NGƯỜI CHA.....	10
• NGƯỜI MẸ.....	11
• ÔNG BÀ.....	12
• CON, DÂU, RỂ	12
• ANH EM, CHỊ EM	12
• NGƯỜI ANH CẢ.....	13
• NGƯỜI CON ÚT	13
• CHỊ EM DÂU, ANH EM RỂ.....	13
• VỢ CHỒNG.....	14
• BÁC, CHÚ, CÔ, THÍM	15
• BÁC, CẬU, MỢ, GIÀ VÀ DÌ	15
• CON NUÔI.....	16
• NUÔI RỂ.....	17
• ANH CHỊ EM HỌ.....	18
• THÂN THUỘC TRONG GIA ĐÌNH	18
• LUÂN THƯỜNG	20
II. SINH CON.....	21
III. NUÔI CON.....	30
IV. TỪ THỜI TRỨNG NƯỚC ĐẾN LÚC TRƯỞNG THÀNH	45
PHẦN II: GÂY DỰNG CON CÁI.....	56
I. VIỆC HỌC HÀNH.....	57
II. VIỆC DẠY HỌC XƯA VÀ NAY	62
III. THI CỬ XƯA VÀ NAY	63
Phần III: LÀM NHÀ CỬA.....	74



TÌM HIỂU PHONG TỤC VIỆT NAM QUA LỄ - TẾT - HỘI HÈ

Phần I: TẾT NGUYÊN ĐÁN	91
Phần II: NGÀY TẾT CỦA CÁC DÂN TỘC TRONG ĐẠI GIA ĐÌNH VIỆT NAM	115
I. NGÀY TẾT CỦA ĐỒNG BÀO THƯỢNG MIỀN NAM[].....	115
II. NHỮNG CUỘC VUI XUÂN CỦA ĐỒNG BÀO THƯỢNG DU MIỀN BẮC	124
Phần III: MẤY TỤC LỆ ĐẦU XUÂN THUỞ XƯA	131
Phần IV: TẾT HÀN THỰC	143
Phần V: TẾT THANH MINH	146
Phần VI: TẾT ĐOAN NGỌ.....	151
Phần VII: LỄ THẤT TỊCH.....	165
Phần VIII: TẾT TRUNG NGUYÊN	167
Phần IX: TẾT TRUNG THU	168
PHẦN X: TẾT TRỪNG CỬU	178
PHẦN XI: TẾT CƠM MỚI	179
PHẦN XII: TẾT TRỪNG THẬP	179
Phần XIII: LẠP TIẾT	180
PHẦN XIV: Phụ lục CÁC MẪU VĂN CỔ KHẤN TRONG NHỮNG NGÀY TẾT - LỄ CỔ TRUYỀN	180

Lời nhà xuất bản

Nhà văn, nhà nghiên cứu phong tục Toan Ánh tên thật là Nguyễn Văn Toán sinh năm 1915 (Ất Mão) tại Thị Cầu, tỉnh Bắc Ninh.

Vào làng cầm bút từ rất sớm (1934), với nhiều bút danh trên các lĩnh vực như thơ ca, văn xuôi, kịch bản và biên khảo phong tục học như: Đào Vân, Kinh Vũ, Minh Chúc, Hảo Lân, Vương Quốc Sùng, Thành Nghĩa, Hiến Vi... và nhiều nhất là Toan Ánh.

Ông mất ngày 15 tháng 5 năm 2009, tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 95 tuổi.

Trong hơn 70 năm cầm bút sáng tác và hoạt động văn học nghệ thuật, ông đã cộng tác với hàng chục tờ báo khắp trong Nam ngoài Bắc, làm chủ nhà in, nhà xuất bản ở Hà Nội (trước năm 1954), thành viên Trung tâm Văn bút Quốc tế (Pen Club), giáo sư thỉnh giảng tại nhiều trường đại học và cao đẳng như Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn, Đại học Văn khoa Huế, Đại học Văn khoa Cần Thơ, Đại học Đà Lạt, Cao đẳng Mỹ thuật Sài Gòn... về các môn phong tục học, văn hóa xã hội Việt Nam, lịch sử nghệ thuật và nếp sống dân tộc Việt Nam.

Do đảm nhiệm nhiều công việc trên nhiều lĩnh vực khác nhau thuộc về hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật, lại được sự giáo dục thiếu thời của gia đình và nỗ lực học tập của bản thân, sự quảng giao với người trí thức nhiều vùng miền trong cả nước, nên hầu hết các tác phẩm thuộc thể loại khảo cứu phong tục và văn hóa dân gian của ông có giá trị thực tiễn và khoa học cao.

Gần 120 tác phẩm (không kể những bài báo, những bài giảng) đã được tác giả và gia đình tập hợp, có 70 tác phẩm đã được xuất bản trước và sau ngày 30.4.1975 bởi nhiều nhà xuất bản khác nhau (tính đến năm 2004).

Từ năm 2004, trong tinh thần tiến đến thực hiện "Toàn tập Toan Ánh", Nhà xuất bản Trẻ đã được tác giả và gia đình đồng ý trao quyền xuất bản từng phần các tác phẩm của ông đã và chưa công bố.

Việc tổ chức tập hợp, sắp xếp theo chủ đề, để mỗi tác phẩm Toan Ánh mà



Nhà xuất bản Trẻ xuất bản là một sản phẩm mang đầy đủ giá trị và tinh thần Toàn Ánh nhất, đồng thời đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu, tìm hiểu của bạn đọc rộng rãi.

Trong tinh thần đó, Nhà xuất bản Trẻ xin được trân trọng giới thiệu tập sách này đến bạn đọc nhân kỷ niệm ba năm ngày nhà văn - nhà nghiên cứu Toàn Ánh về với tổ tiên.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TÌM HIỂU PHONG TỤC VIỆT NAM QUA NẾP CŨ GIA ĐÌNH



PHẦN I: ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH

Gia đình là nền tảng của xã hội, có gia đình mới có xã hội, nhất là gia đình Việt Nam lại càng là một nền tảng vững chắc của xã hội Việt Nam.

Khảo xét về phong tục Việt Nam, phải bắt đầu từ gia đình Việt Nam với những tục lệ đã chi phối gia đình: sinh, tử, giá thú, để dần dần đi tới phong tục về xã hội.

Gia đình là nền tảng của xã hội, nhưng gia đình phải bắt đầu từ cá nhân. Nếu ví gia đình là một tế bào thì những phần tử trong gia đình là những phần tử của tế bào.

I. THÀNH PHẦN GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Gia đình Việt Nam bao gồm nhiều thành phần rộng rãi hơn gia đình các dân tộc khác.

Theo định nghĩa của Đào Văn Tập trong TỰ ĐIỂN VIỆT NAM PHỔ thông thì hai tiếng GIA ĐÌNH *chỉ tất cả mọi người quyến thuộc trong nhà*. Định nghĩa này tương tự với định nghĩa của hai chữ GIA QUYẾN trong TỪ ĐIỂN HÁN VIỆT của Đào Duy Anh *những người thân thuộc trong một nhà*.

Vậy những người thân thuộc trong nhà là những ai?

Trả lời câu hỏi trên, ta bắt đầu từ người chủ gia đình để đi lần tới những người khác trong nhà.

Người chủ gia đình có cha mẹ, ông bà, cụ, kỵ, thuộc hàng trên, nhưng thường chỉ có cha mẹ, ông bà, cụ kỵ còn sống rất hiếm, nhất là ngày nay, người ta lập gia đình muộn hơn xưa.

Ngang hàng với người chủ gia đình là anh chị em.

Về hàng dưới, người chủ gia đình có vợ, con.

Con người chủ gia đình gọi những người anh em của người này là chú, bác, cô.

Tất cả cụ, kỵ, ông bà, cha mẹ, con cái, anh chị em đều là những người trong gia đình. Những người này thuộc về HỌ NỘI.

Ông bà, cha mẹ, anh chị em của người mẹ thuộc về HỌ NGOẠI tuy không

ở cùng gia đình nhưng vẫn là người trong quyền thuộc, nghĩa là vẫn có sự liên can mật thiết giữa người nọ với người kia.

Xem như trên, một gia đình Việt Nam gồm nhiều người hơn gia đình hiểu theo người phương Tây.

Một gia đình tại các nước phương Tây chỉ gồm có hai vợ chồng và các con.

Đã biết thành phần của gia đình, ta thử tìm hiểu nhiệm vụ của mỗi người trong gia đình, và sự liên quan của những người này đối với nhau.

• NGƯỜI CHA

Người cha tức là người chủ gia đình, có con với vợ mình hoặc với một người đàn bà khác. Luật lệ ta xưa cho phép một người đàn ông có quyền nam thê bảy thiếp, nên sự ăn ở với người khác sinh con là một sự thường, miễn là sau này mình nhận nuôi dưỡng đứa con đó.

Không có con không thể là cha được, trừ trường hợp nuôi con nuôi.

Người cha còn gọi là bố, và ngày nay được gọi bằng nhiều danh từ mới như ba, bá, cậu,^[1] ông già v.v...

Trong gia đình người có quyền định đoạt hết mọi việc liên quan tới mọi người trong nhà. Quyền đó gọi là phụ quyền.

Xưa kia chế độ phụ quyền rộng rãi lắm.

Khi ông bà còn sống thì quyền đó ở trong tay ông bà.

Người cha chỉ sử dụng phụ quyền khi ông bà đã qua đời.

THEO HỌC LUẬT LỆ AN NAM của Thân Trọng Huề thì: *"Các con cháu phải hiếu phụng ông bà cha mẹ: khi ông bà cha mẹ còn sống không cho phép con cháu ở riêng thì không được ở riêng. Ông bà cha mẹ chết mà chưa hết tang thì cũng như còn sống, con cháu không được chia gia tài. Đã nói rằng con cháu phải hiếu phụng ông bà cha mẹ, thì con cháu không*

[1] Đây là một cách xưng hô mới. Những gia đình hiếm con, còn gọi cha là anh sinh còn gọi mẹ là chị đẻ.



được kiện ông bà cha mẹ vì kiện ông bà cha mẹ là “can danh phạm nghĩa”.

Bổn phận của ông bà cha mẹ là phải răn dạy con cháu, và chịu trách nhiệm về những hành vi của con cháu. Con cháu không chịu vâng lời, ông bà cha mẹ có quyền đánh mắng. Trong khi đánh đập, chẳng may con cháu chết, ông bà cha mẹ cũng không có tội, nhưng chỉ được đánh vào thụ hình tức là hai móng đít, còn đánh vào chỗ khác gọi là hoạnh đả, con cháu chết, ông bà, cha mẹ cũng mang tội.

Cha nuôi đối với con nuôi cũng có quyền như cha đẻ, và cũng có bổn phận như vậy. Những con riêng của vợ là con ghẻ, và người cha trong trường hợp này là cha dượng. Cha dượng có quyền với con của vợ hay không là phụ thuộc vào vấn đề có nuôi chúng hay không.

• NGƯỜI MẸ

Người mẹ là vợ của người cha, nghĩa là vợ của người chủ gia đình khi có con. Người đàn bà dù lấy chồng mà không có con thì không phải là mẹ, đây là nói *mẹ đẻ*.

Ta phân biệt *mẹ đẻ, mẹ già, mẹ ghẻ*.

Muốn là mẹ đẻ, phải tự mình sinh ra con. Nuôi con người khác thì chỉ là *mẹ nuôi*.

Mẹ già tức là người vợ cả của cha, dù có con hay không có con, được các con của những người vợ lẽ xưng hô như vậy.

Mẹ ghẻ tức là người vợ lẽ hoặc vợ thứ của cha, được các con của vợ cả hoặc những người vợ thứ ở hàng trên xưng hô như vậy.

Người mẹ cũng có quyền như người cha, nhưng phải theo quyết định của người cha, vì lẽ vợ phải theo chồng. Khi cha chết, quyền điều khiển gia đình về tay người mẹ, nếu người này là vợ cả. Những người vợ lẽ hoặc vợ thứ, sau khi chồng chết ở lại nhà chồng phải chịu theo quyền hành của người vợ cả.

Luật lệ phong tục ngày nay đã thay đổi. Trong gia đình, người mẹ, có quyền ngang hàng với cha, và mọi quyết định của người cha đều có ý kiến của người mẹ. Tục đa thê nếu còn tồn tại ở một vài gia đình thì

những người vợ lẽ hoặc vợ thứ cũng có quyền riêng của mình, không đến nỗi phải lệ thuộc vào người vợ cả nhiều như thời xưa.

- **ÔNG BÀ**

Trong một gia đình nếu ông bà còn sống thì ông bà là chủ gia đình. Những quyền của cha mẹ thuộc về ông bà.

- **CON, DÂU, RỂ**

Những người do cha mẹ sinh ra gọi là con.

Con lúc nhỏ do cha mẹ nuôi nấng dạy dỗ. Đến tuổi đi học, cha mẹ cho đi học. Khi khôn lớn, cha mẹ lo gây dựng gia đình.

Con phải hiếu phụng đối với cha mẹ và phải tùy thuộc vào cha mẹ cho đến khi cha mẹ chết.

Của cải của cha mẹ con được hưởng.

Ngày nay, theo nếp sống mới, con cái phải lệ thuộc cha mẹ cho đến khi trưởng thành. Khi trưởng thành, con cái có quyền tự lập.

Thời xưa *trẻ cậy cha, già cậy con*. Cha mẹ có bổn phận phải nuôi con lúc nhỏ, con cũng có nhiệm vụ phụng dưỡng cha mẹ lúc già.

Con có con trai và con gái.

Vợ người con trai là con dâu, chồng người con gái là con rể.

- **ANH EM, CHỊ EM**

Những người cùng một cha mẹ sinh ra gọi là anh em, chị em.

Anh chị em cùng cha cùng mẹ gọi là *anh chị em đồng bào*. Anh chị em cùng mẹ khác cha gọi là *anh chị em đồng mẫu di phụ*, cùng cha khác mẹ gọi là *anh chị em di bào*.

Anh chị em cùng một mẹ đẻ ra, cứ theo thứ tự đẻ trước là anh, là chị, đẻ sau là em. Nhiều mẹ đẻ ra, con vợ cả là anh, con vợ lẽ là em, không cứ gì nhiều tuổi hay ít tuổi.

Xưa có nhiều gia đình lấy nàng hầu trước khi lấy vợ, con những nàng hầu dù rất lớn cũng vẫn là em con người vợ được cưới sau làm chính thất. Và chỉ con bà chính thất mới được là con cả hoặc con trưởng.



Trong trường hợp vợ chính thất không có con trai, con trai vợ lẽ hoặc vợ thứ mới được làm *trưởng tử*, gọi là *thứ trưởng tử*.

Anh chị em ở với nhau khi còn sống chung với cha mẹ phải hòa thuận thương yêu nhau, khi khôn lớn, cha mẹ cho ở riêng, hoặc cha mẹ chết, phải thương yêu giúp đỡ lẫn nhau.

Ta có câu *kiến giả nhất phận*, phận ai người nấy lo, nhưng trong những gia đình lễ giáo anh chị em thường thương yêu che chở cho nhau. Những anh em đồng mẫu dị phụ thường đối xử với nhau không được như anh em *đồng bào cùng cha khác mẹ*.

- **NGƯỜI ANH CẢ**

Sách có chữ *Quyền huynh thế phụ*, nghĩa là quyền anh thay cha. Anh đây là *người anh cả*.

Khi cha mẹ mất, người anh cả phải thay cha mẹ trông nom các em. Em còn thơ bé phải nuôi nấng rồi phải lo dựng vợ gả chồng cho các em.

Của cải cha mẹ để lại phải chia cho các em, nhưng người anh cả có quyền giữ phần lớn hơn, ngoài ra của hưởng hỏa bao giờ cũng thuộc về người anh cả. Người anh cả phải giữ gìn việc thờ phụng gia tiên, lại phải lo hết mọi vấn đề ma chay giỗ tết trong gia đình.

- **NGƯỜI CON ÚT**

Người con út là người con cuối cùng của cha mẹ. Trong nhiều gia đình, cha mẹ rất thọ, sau khi đã gây dựng cho những đứa con lớn thành gia thất, có sản nghiệp rồi, cha mẹ còn ở với người con út để vui lúc tuổi già. Lúc đó, tài sản cha mẹ còn lại đều dành cả cho người con út, trừ của hưởng hỏa, thuộc về phần người anh cả.

Tục ngữ ta có câu: *Giàu con út, khó con út, trút sạch cửa nhà* là vậy.

- **CHỊ EM DÂU, ANH EM RỂ**

Chị em dâu tức là người vợ của anh hoặc em trai mình.

Hai người đàn bà lấy hai anh em ruột cũng là chị em dâu.

Anh em rể là chồng chị hoặc em gái mình. Hai người đàn ông lấy hai chị em ruột cũng là anh em rể.

Tục ngữ có câu: “*Yêu nhau chị em gái, khái nhau chị em dâu, đánh nhau vợ đầu là anh em rể*” để chỉ sự không thân yêu nhau của những chị em dâu và anh em rể.

Anh chị em trong một gia đình thương yêu nhau, như chân với tay, tình thân thiết hơn cả người khác.

Người anh người chị thương em, phải biết thương em dâu hoặc em rể, có như vậy mình mới khỏi tủi hổ với vợ hoặc với chồng. Lại nói đến những người chị dâu, em dâu, anh rể, em rể, đã thương chồng, thương vợ, sao không thương được anh, em và chị em của vợ! Bề nào cũng đã là người trong gia đình, phải biết lấy chữ Nhân đối xử với nhau để tránh mọi điều xích mích, dè bủ, thực đáng chê!

• VỢ CHỒNG

Vợ chồng là hai trụ cột của gia đình, sau sẽ trở thành cha mẹ, ông bà.

Kể từ khi đôi bên kết hôn với nhau là có nghĩa vụ với nhau và phải có nghĩa vụ đối với kẻ trên, người dưới của đôi bên nữa.

Vợ chồng tuy lấy nhau, như trên đã nói, không được ra ở riêng nếu không được ông bà cha mẹ cho phép và phải lo làm ăn để phụng dưỡng ông bà cha mẹ.

Nếu con cháu lười biếng đến nỗi ông bà cha mẹ phải tự sát thì phải tội.

Khi ông bà cha mẹ tuổi già sức yếu, bệnh tật, vợ chồng con cháu không nuôi cũng có tội.

Đó là những bốn phận đối với kẻ trên, lại còn những bốn phận đối với người dưới: phải lo dạy dỗ, gây dựng con em. Con em có lỗi phải trừng phạt.

Ngoài ra vợ chồng ăn ở với nhau còn có nhiệm vụ và bốn phận đúng với lễ tòng phu. Bỏ chồng ra đi, can tội *bội phu* bị pháp luật trừng phạt.

Đàn ông có ở gửi rể, vợ cũng phải kính chồng. Đánh chồng, giết chồng phải tội nặng.

Chồng phải nuôi vợ, dạy vợ. Không được cầm vợ, bán vợ. Vợ vi phạm



pháp luật, chồng có tội.

Của cải của chồng là của vợ, ngược lại, của vợ cũng là của chồng. Nợ của chồng, vợ phải gánh; nợ của vợ, chồng cũng phải mang.

- **BÁC, CHÚ, CÔ, THÍM**

Về họ nội, *bác* là anh ruột cha, *chú* là em trai ruột cha, *cô* là em gái ruột cha.

Vợ của bác gọi là *bác gái*, vợ của chú là *thím*.

Chồng cô là *bác rể* hoặc *chú rể* tùy theo cô là chị hay em cha, trong Nam gọi là *dượng*.

Ta có câu: “Chú cũng như cha” nghĩa là người chú đối với cháu ruột cũng như đối với con mình, và cháu đối với chú bác ruột phải kính trọng như ăn ở đối với chính cha mình.

Ta lại có câu: *Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì*, nghĩa là cha chết còn chú trông nom, mẹ chết trông cậy vào dì được.

Hai câu ngạn ngữ trên chứng tỏ sự mật thiết giữa cháu đối với bác và chú.

Những người cháu, chẳng may cha mẹ mất sớm phải ở với chú bác.

Những người chú phải theo giỗ của cháu, người con trai đầu lòng của anh trưởng mình, sau khi người anh chết.

- **BÁC, CẬU, MỢ, GIÀ VÀ DÌ**

Nếu về họ nội có bác, chú, cô, thím, thì về họ ngoại cũng có những người tương đương với các bậc trên, đó là những chị em ruột, anh em rể, chị em dâu của mẹ.

Anh ruột của mẹ cũng gọi là *bác* như anh ruột của cha. Có nhiều nơi, trong xưng hô gọi hân là *bác ngoại* để phân biệt với anh của cha là *bác nội*, vợ của bác gọi là *bác gái*.

Em ruột của mẹ là *cậu*, vợ của cậu là *mợ*.

Chị ruột của mẹ có nơi gọi là *bác gái*, nhưng nhiều nơi gọi là *già* để phân biệt bác gái là vợ của bác, anh cha hoặc mẹ.

Em gái ruột của mẹ là dì.

Chồng của già cũng gọi là bác rể, và chồng của dì cũng là chú rể như về họ nội. Cũng có nơi gọi là dượng.

Cũng như họ nội, bác, cậu, già, dì, đối với cháu cũng có tình thân mật rất gần, vì sự liên lạc qua người mẹ.

Cháu phải theo giỗ bác ngoại hoặc cậu để cúng lễ ông bà tổ tiên về họ ngoại.

Bác ngoại cũng như cậu mợ có thể nuôi các cháu ngoại làm con nuôi trong trường hợp không có con, nhưng không thể dùng con của chị hoặc em gái mình *lập tự* được. Nội ngoại chỉ khác nhau ở điểm này, nhưng không phải vì thế mà sự thân tình kém mật thiết đi.

- CON NUÔI

Những người không có con, có thể nuôi con người khác để làm con nuôi. Có thể nuôi con cùng họ hoặc khác họ, lại có thể nhận con nuôi từ lúc đứa trẻ mới sơ sinh, hoặc khi đứa trẻ đã lớn, nhưng còn trong thời kỳ thơ ấu nghĩa là chưa trưởng thành.

Việt Nam ta có hai thứ con nuôi:

Con nuôi lập tự và con nuôi không lập tự.

- Con nuôi lập tự

Nước ta lấy sự thờ phụng tổ tiên làm trọng, nên những người không con phải lo nuôi con lập tự.

Thường, người ta chọn một người cháu gọi bằng bác bằng chú, nhưng nếu cháu gần không có, trong trường hợp người không con không có anh em ruột, hoặc anh và em trai ruột người này cũng không con, thì lập cháu xa, nhưng vẫn phải đồng huyết thống, nghĩa là cũng thuộc về họ nội.

Tục lệ và luật pháp định rằng việc lập tự phải theo thứ tự *chiêu thuận*, nghĩa là cháu mới được *thừa tự* cho chú bác, chứ cháu không được lấy chú bác lập tự cho mình. Ngoài ra anh không có con trai, em có thể ăn thừa tự anh được, trái lại anh không được ăn thừa tự cho em, phải để



việc ăn thừa tự cho con mình tức là cháu ruột của em.

Người được lập thừa tự có thể bị phế bỏ, nếu người đó xét ra kém đức hạnh, hoặc làm điều gì phạm tới thanh danh gia đình. Phế người thừa tự này để lập người khác, gọi là *lập ái hay lập hiền*.

Trong việc lập thừa tự không được chọn con độc đinh hoặc con trưởng, vì những người con này đã có phận sự riêng, lo việc hương khói cho cha mẹ.

Người đã được lập tự phải ở với cha mẹ nuôi như cha mẹ đẻ, không được bỏ nhà đi, và được hưởng mọi quyền lợi như một người con đẻ.

Việc lập tự mặc nhiên thành vô hiệu, nếu cha mẹ nuôi, sau khi lập tự con nuôi, lại sinh được con trai. Tuy việc lập tự thành vô hiệu, nhưng người con nuôi vẫn được giữ quyền lợi như một người con đẻ và sẽ được hưởng một phần gia tài với người con đẻ.

Khi cha mẹ nuôi đã có con trai, người con nuôi lập tự trước có thể trở về sống với cha mẹ mình.

Người đàn ông lúc sống không con, khi chết đi, vợ có thể thỏa thuận với tộc trưởng để lập tự cho chồng.

Những người đã hỏi vợ mà chưa cưới, hoặc mới cưới vợ mà chết sớm không con, nếu đã trưởng thành rồi, cha mẹ có thể chọn người lập tự cho những người chết non trong thời kỳ thơ ấu không được phép lập tự.

○ Con nuôi không lập tự

Con nuôi không lập tự không cần cùng họ với người nuôi. Đây chỉ là nghĩa tử. Nghĩa tử muốn ở với cha mẹ nuôi hoặc trở về với cha mẹ đẻ cũng được. Con nuôi ở hẳn với cha mẹ nuôi cũng được hưởng một phần gia tài, theo luật *chước cấp tài sản*, nghĩa là phần gia tài tùy cha mẹ nuôi muốn cho bao nhiêu cũng được, không như những con đẻ, khi bố mẹ chết phần gia tài được hưởng đều với nhau trừ người con trưởng phải giữ việc hương khói được phần hơn.

● NUÔI RỂ

Tục ta có lệ ở rể, nghĩa là bố mẹ vợ nuôi rể. Rể là người khác họ,

không thể lập tự được, và vì vậy rể không thể thừa tự cho cha mẹ vợ.

Lệ ta xưa có nói: *Chiến tế dưỡng lão*, nghĩa là nuôi rể để dưỡng già, chứ không phải nuôi rể để trông nom việc hương khói.

Ngày nay luật lệ cũng như phong tục đã thay đổi nhiều, từ việc nuôi con đến việc lập tự.

Con gái ngày nay cũng cúng giỗ cha mẹ, và con nuôi cũng được coi như con đẻ trước pháp luật.

• ANH CHỊ EM HỌ

Con bác, chú, cô, dì, cậu, mợ là anh em họ với nhau. Về họ nội, con nhà bác là anh chị, con nhà chú là em, còn về họ ngoại, con nhà bác, nhà già là anh chị, con nhà cậu, nhà dì là em.

Về đẳng họ nội, là *anh em thúc bá*, còn về họ ngoại là *anh em di cữu*.

Anh em thúc bá còn gọi là *anh em con chú con bác*, và anh em di cữu còn gọi là *anh em con cô con cậu* hoặc con dì con già, còn các anh em họ cháu chú cháu bác, cháu cô, cháu cậu, cháu ngoại các ông bà là anh em chị em với nhau.

Trong gia đình ta xưa, nhiều khi các anh em họ nội vẫn ở chung một nhà dưới quyền của gia đình là ông nội.

• THÂN THUỘC TRONG GIA ĐÌNH

Qua các thành phần trên, ta thấy rằng gia đình Việt Nam bao quát rất rộng, và mọi người đều có tình thân thuộc với nhau qua mọi liên hệ, không bởi họ nội, ngoại, nhiều khi bởi cả hai bên nội ngoại.

Trong một gia đình chung sống với nhau, nếu ta lấy tự bản thân ta mà tính lên ta sẽ có:

Trên ta là cha mẹ, gọi là *phụ mẫu*.

Trên cha mẹ là ông bà, gọi là *tổ phụ, tổ mẫu*.

Trên ông bà là cụ ông và cụ bà, gọi là *tăng tổ phụ, tăng tổ mẫu*.

Trên hai cụ là hai kị, gọi là *cao tổ phụ, cao tổ mẫu*.



Trên nữa thì gọi chung là *cao cao tổ*, lên mãi cho đến *thủy tổ*.

Tính từ thân ta đến kị là năm đời.

Năm đời cùng ở với nhau một nhà gọi là *ngũ đại đồng đường*. Đây là một trường hợp hiếm, vì như vậy nếu ta lên một tuổi, cao tổ phụ hoặc cao tổ mẫu ta ít ra phải tám mươi, ấy là tính ta sinh ra đời lúc cha mẹ ta hai mươi tuổi.

Bốn đời cùng ở với nhau gọi là *tứ đại đồng đường*, trường hợp này có nhiều.

Ba đời cùng ở với nhau gọi là *tam đại đồng đường*. Đây là sự thường vì chỉ gồm có ông bà, cha mẹ và các cháu.

Và khi lấy tự bản thân ta tính xuống, ta sẽ có:

Dưới ta là con, chữ là *tử*.

Dưới con là cháu, chữ là *tôn*.

Dưới cháu là chắt, chữ là *tằng tôn*.

Dưới chắt là chót, chữ là *huyền tôn*.

Còn dưới nữa, đều gọi là *viễn tôn*.

Tính từ cao tổ đến huyền tôn gọi là *cửu tộc*.

Trong cửu tộc lại có những hàng ngang nhau, thứ bậc trên dưới chỉ như anh em.

Ngang hàng với cha mẹ ta là chú bác cô dì.

Ngang hàng với ông bà là ông chú, ông bác, bà cô, bà dì.

Ngang hàng với các cụ ta là cụ chú, cụ bác, cụ cô, cụ dì.

Ngang hàng với các kỵ ta là kỵ chú, kỵ bác, kỵ cô, kỵ dì.

Riêng về ta, ngang hàng có các anh chị em ruột, anh chị em họ.

Ngang hàng với các con là con anh, chị em ta, gọi ta bằng bác, bằng chú.

Cứ như thế tính trở xuống cho đến mãi mãi, nhưng càng xuống dưới tình

máu mủ ruột thịt càng xa, vì vậy, không còn lệ phải để tang nhau.

• LUÂN THƯỜNG

Theo *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh thì Luân thường là *phép tắc chính thường của loài người nên theo*.

Trong gia đình, luân thường cấm người cùng họ nội không được lấy nhau. Lấy nhau như vậy là loạn luân, luật pháp cấm mà tục lệ cũng cấm, vả lại sự loạn luân rất tai hại cho nòi giống nữa.

Về họ ngoại, anh em con cô con cậu, con dì con già còn phải để tang nhau không được lấy nhau. Kể từ anh em đời cháu trở đi có thể lấy nhau được.

Ca dao có câu:

Cháu cậu mà lấy cháu cô,

Thóc lúa đầy bồ, giống má nhà ta.

Gia đình là căn bản của xã hội. Trên gia đình là *gia tộc*, nghĩa là người trong thân thuộc với nhau.

Góp nhiều gia tộc mới thành làng xã, và từ làng xã đi lên mới có quốc gia.

Nói cách khác, gia đình là đoàn thể nhỏ trong đoàn thể lớn là quốc gia.

Đối với quốc gia, con người có nghĩa vụ, thì đối với gia đình, con người cũng có nghĩa vụ. Làm tròn nghĩa vụ đối với gia đình tức là giữ trọn một phần nào nghĩa vụ đối với quốc gia.

Gia đình ngày nay tuy nhỏ hẹp hơn gia đình xưa nhưng trên gia đình còn có gia tộc, và chính mối liên lạc gia tộc là một mối liên lạc đáng quý để con người đỡ nhìn xã hội bằng một con mắt quá thiên cận.

Nếu gia đình là một bụi cây nhỏ, gia tộc là cả một khóm rừng, khóm rừng che chở cho bụi cây, nhưng bụi cây dù nhỏ cũng góp phần vào để làm cho khóm rừng thêm rậm rạp.

Muốn biết khóm rừng phải đi từ bụi cây, muốn hiểu xã hội phải đi từ gia đình. Chính vì lẽ đó, muốn hiểu phong tục Việt Nam, phải bắt đầu từ



phong tục gia đình.

II. SINH CON

Qua thành phần về gia đình, ta thấy rằng muốn trở thành cha mẹ phải có con. Con cái là mầm để nối dõi tông đường, bảo tồn huyết thống. Chính con cái sẽ giữ việc khói hương phụng thờ tiên tổ, cúng giỗ, cúng Tết.

Có tổ tiên rồi đến ông bà, ông bà sinh ra cha mẹ, cha mẹ sinh ra mình, đến lượt mình cũng phải sinh con để di truyền nòi giống.

Trong bảy điều theo luật xưa, người chồng có thể bỏ vợ, xin liệt kê ra đây để bạn đọc cùng biết:

1. Không con.
2. Dâm dật.
3. Không thờ cha mẹ chồng.
4. Nhiều lời.
5. Trộm cắp.
6. Ghen tuông.
7. Có ác tật.

Việc sinh con ở Việt Nam rất quan trọng. Những cặp vợ chồng hiếm con tìm đủ mọi cách để cho có thể có con, đi cầu tự, đi tìm ngải, trừ tà, chữa thuốc v.v...

○ Hiếm hoi

Không có con là hiếm hoi.

Theo quan niệm khoa học, hiếm hoi do cơ quan sinh dục bất thường, có khi của chồng, có khi của vợ và cũng có khi do bệnh tật của một trong hai người, nhưng qua sự tin tưởng và thói tục của ta, sự hiếm hoi có nhiều duyên cớ về số phận cũng như về phúc đức của vợ hoặc chồng.

Để tránh sự hiếm hoi trong trường hợp này, thường khi theo số phải nuôi con nuôi, rồi mới sinh con đẻ. Cũng có khi số dạy người vợ cả phải

cưới vợ lẽ cho chồng rồi mới có thể sinh con được, hoặc giả nếu không, người vợ lẽ sẽ sinh con thay thế cho mình. Nhiều người vợ cả mong mỏi có con đã không nghĩ gì đến sự ghen tuông và chính tự mình đã cưới thiếp cho chồng.

Qua mấy lý do trên nêu ra, ta không thấy nói gì đến sự bệnh tật của chồng hay của vợ, cũng như không nói gì đến sự thất thường của cơ quan sinh dục của hai người. Tất cả lý do nêu ra đều dựa vào lẽ thần bí và một cặp vợ chồng nào hiếm hoi, bao giờ cũng là lỗi ở vợ, tuy đôi khi cũng có lỗi ở chồng:

- Hoặc người vợ vì lẽ quả báo mà không con.
- Hoặc người vợ vì lẽ tiền oan nghiệp chướng mà không con.
- Hoặc người vợ bị tà ma ám ảnh, tiền phu quấy rối.
- Hoặc người vợ xung khắc với chồng.

Bởi các lẽ trên, nên người đàn bà nào lấy chồng cũng mong mỏi có con, và muốn có con, nhiều người vợ đã chịu hy sinh mọi mặt, kể cả tình yêu của chồng, trường hợp cưới vợ lẽ cho chồng, kể cả tai tiếng của mình, trường hợp kiếm con bằng lối thả cò.

○ Lễ cầu tự

Lễ cầu tự tức là lễ cầu thần thánh ban cho mình đứa con lập tự về sau.

Người ta thường cầu tự ở đình, chùa hoặc đền miếu, nhất là tại những nơi có tiếng là linh thiêng như đền Và ở Sơn Tây thờ Tản Viên Sơn thần, đền Kiếp Bạc ở Hải Dương thờ Hưng Đạo Vương, đền Phủ Giầy ở Nam Định thờ Công chúa Liễu Hạnh, và nhất là chùa Hương ở làng Yến Vĩ, huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây, nơi thờ Phật Bà Quan Âm.

Trong những ngày đi trải hội ở các đền chùa này, ta thường gặp giữa đám khách đi lễ, một số các bà nạ dòng đi cầu tự. Các bà mang lễ vật tới đền hoặc chùa với một tấm lòng hết sức thành kính.

Muốn đi cầu tự, trước hết phải giữ mình cho thanh khiết, phải ăn chay niệm Phật để tâm thành động tới quỷ thần. Phải tắm nước ngũ vị để tẩy mùi xú uế trần tục. Phải kiêng ăn hành tỏi.



Tới đền chùa với đủ lễ vật gồm vàng hương, hoa quả, trầu rượu, xôi gà. Trường hợp đi chùa, không dùng đồ mặn, các bà đi cầu tự lễ trước bàn thờ thần linh hoặc trước Phật đài chỉ cầu xin một điều: xin Trời Phật Thần Thánh ban cho một mụn con trai.

Tại chùa Hương, nơi chùa Hang thiết lập trong động, có nhiều tảng đá nổi lên, trông hình như các em bé. Khách thấy hội cầu tự tới xoa đầu các em bé đó, rủ về với mình. Nhiều tảng đá trông nhẵn thín như đầu trọc của các em bé vì trải nhiều bàn tay của các bà xoa cầu con từ bao đời nay.

Những người đi cầu tự, lúc trở về, phải tự coi mình như đã có một em bé đi kèm theo. Trong suốt hành trình từ nơi cầu tự về nhà, những người này, có những hành động như một người mẹ dắt con theo, mua quà bánh, mua đồ chơi, lúc đi dò trả hai suất tiền dò, lúc ăn cơm có thêm thức ăn dành cho em bé.

Khi về tới cửa, những người này gọi người nhà ra đón chú hay đón cậu. Từ buổi đó, đến bữa ăn phải dọn thêm bát đĩa cho chú hoặc cho cậu. Người ta sẵn sàng cả nôi để chờ ngày thấy tin lành, nghĩa là ngày người đàn bà thấy những triệu chứng sắp thành mẹ.

Trong những câu chuyện truyền khẩu về cầu tự, người ta thường kể lại rằng những con cầu tự rất khó nuôi, và thường hay chết yếu khi mới lên năm, lên ba. Đó không phải là con của Thần Thánh Phật ban cho, mà là con của lũ mẹ Ranh^[2], đầu thai vào, vì khi người mẹ đi cầu tự lũ mẹ Ranh ở đền chùa nhận với Thần Thánh Phật để xin cho con mình đi đầu thai, nhưng chỉ sau mấy năm chúng lại bắt về, nên đứa trẻ sinh ra bị chết yếu.

Còn nếu đúng con của Thần Thánh Tiên Phật cho thì đứa trẻ sẽ ở với cha mẹ trọn đời, và suốt đời cha mẹ sẽ luôn luôn chiều chuộng đứa trẻ cho đến khi lớn cũng vậy.

Ta thường dùng ba tiếng con cầu tự để chỉ những đứa trẻ nào được

[2] Con hầu đầy tớ của các vị Thần Thánh.

cha mẹ nuông chiều.

○ Có tin mừng

Người đàn bà sau khi lấy chồng chờ đợi ngày *có tin mừng* nghĩa là ngày bắt đầu có chữa. Ba tiếng có tin mừng đủ nói hết sự hân hoan của người ta khi chắc chắn biết mình sắp được làm mẹ để báo với người chồng sẽ sắp được làm cha.

Mặc dầu, có chữa là có tin mừng, nhiều bà vợ trẻ vẫn lấy làm thẹn thùng và các bà cố giấu càng được lâu càng hay sự có tin mừng của mình bằng cách đánh đai bụng để giữ cho bụng được nhỏ lâu. Tục này, ngày nay với sự hiểu biết về khoa sản phụ, các bà mẹ đã đều bỏ hẳn.

Đối với các bà vợ có chữa là có tin mừng, trái lại đối với các cô không chồng mà chữa, thì điều đó thật là một tai vạ, vì sẽ bị làng nước bắt tội và sự *hứng gió nồm nam*, để chỉ việc *ăn vụng bụng chóng no* này, xưa nay vẫn là một điều xấu trong xã hội Việt Nam. Các cô chữa hoang thường tìm cách phá thai, gây ra nhiều điều tai hại cho chính bản thân các cô, cũng như cho đứa trẻ sau này ra đời, một khi sự phá thai không có kết quả.

○ Thai giáo

Việt Nam là một nước văn hiến tôn trọng lễ giáo. Con người muốn được quý trọng phải giữ lễ nghi làm đầu. Lễ nghĩa chi phối đời sống của ta từ nhỏ tới lớn.

Và ngay từ lúc còn là bào thai trong bụng mẹ, con người cũng đã phải chịu một sự giáo dục qua người mẹ. Đó là *thai giáo*.

Vấn đề thai giáo đối với ta cũng rất quan trọng, một phần vì sức khỏe của người mẹ, một phần vì mọi tư tưởng và hành động của người mẹ trong lúc có thai đều có thể ảnh hưởng tới bào thai trong bụng.

Chính vì vậy, trong lúc mang thai, người đàn bà phải bó buộc làm nhiều việc xưa nay không làm, và phải kiêng nhiều điều xưa nay không cần kiêng.

Mọi người cho rằng sự ăn không ngồi rồi hại cho sức khỏe của người mang thai, và do đó ảnh hưởng tới cả bào thai. Trong lúc có thai người



đàn bà nên hoạt động chân tay, bằng việc làm. Nhiều gia đình khá giả, xưa nay người đàn bà không phải làm lụng nhiều, trong lúc có thai cũng phải bày đặt công việc ra để cho chân tay cử động.

Việc kiêng cử, trong lúc mang thai, rất nhiều.

Đầu tiên trong sự ăn uống phải tránh những đồ quá bổ béo, e cái thai quá lớn khó sinh.

Ngoài ra, theo sự mê tín trong dân gian phải kiêng:

- Ăn cua để tránh sinh ngang.
- Ăn trai, sò, ốc, hến để tránh con nhiều dãi nhớt.
- Ăn thịt thỏ để tránh khỏi sinh con sút môi.
- Ăn những đồ ăn, hoa quả, bánh trái đã cúng ở một đám tang hay một đám cưới, để tránh con khỏi bị chứng sài.
- Ăn những quả sinh đôi, để tránh sự đẻ song thai.
- Ăn những thịt ôi, hoa quả ứa, có hại cho sức khỏe và do đó ảnh hưởng tới bào thai v.v...

Trái với sự kiêng ăn những thức kể trên, người đàn bà có thai nên ăn nhiều trứng gà để sinh con có da dẻ hồng hào.

Những điều kiêng cử nêu trên, tuy có phần do mê tín, nhưng trong sự mê tín này, có lẫn cả những phương pháp vệ sinh rất cần thiết cho người mẹ cũng như cho bào thai.

Trong vấn đề thai giáo, người đàn bà có thai còn phải tránh:

- Mọi cảnh tượng hãi hùng hay đau đớn.
- Mọi cử động gian tà.
- Mọi ngôn ngữ thô bỉ.
- Mọi sự nổi giận.
- Mọi tranh ảnh bất chính.
- Mọi sự kêu gào để cho cái thai khỏi lây ảnh hưởng xấu.

Đồng thời người đàn bà phải:

- Nói năng dịu dàng.
- Cử chỉ khoan thai.
- Luôn luôn tươi cười.
- Giữ cho tâm hồn ngay thẳng trong sạch.
- Treo trong nhà, để luôn luôn được ngắm tranh ảnh các vị anh hùng, các vĩ nhân, các bà mẹ hiền từ cùng những phong cảnh cao nhã thanh khiết, gây một ảnh hưởng tốt đẹp cho đứa con sau này.

Qua mấy điều trên ta thấy rằng, vấn đề thai giáo rất được chú trọng trong phong tục.

Ca dao ta có câu: *Dạy con từ thuở còn thơ*.

Nhưng thực ra ta vẫn dạy con ngay từ khi còn ở trong bụng mẹ, qua người mẹ.

o Sinh trai hay sinh gái

Ngạn ngữ có câu: *Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ*, có ý nói sinh con nào dù trai hay gái cũng là điều mừng.

Các bà mẹ mang thai, nhất là những người muộn màng thường cầu mong sinh được con trai, tuy nhiên những người đã có con trai, con gái rồi thì *con nào cũng là con*, có đủ trai gái để cho *có nếp có tẻ*.

Nhiều người trong lúc có thai đi lễ bái để cầu xin được đẻ con trai, và trong lúc có thai người nào cũng muốn biết xem mình sẽ sinh trai hay gái. Các thuật và tục quen thường đoán trước một đứa trẻ sẽ sinh ra là trai hay gái:

- a) Theo người Trung Quốc thì con trai nằm bên mé trái, con gái bên mé phải người mẹ, nam tả nữ hữu. Vì vậy người ta đoán rằng khi cái thai nằm chếch về mé trái, người mẹ sẽ sinh trai, còn nằm chếch về mé phải, người mẹ sẽ sinh gái.
- b) Khi người mẹ đang đi, người ta gọi giật lại. Nếu người mẹ quay về bên trái sẽ sinh trai, còn quay về bên phải thì sinh gái.



- c) Bụng người mẹ đẹp, sinh con trai, bụng tròn sinh con gái.
- d) Khi đứa trẻ cựa trong bụng, nếu thấy động ít, sinh con trai, còn thấy động nhiều nặng bụng, sinh con gái.
- e) Nằm mơ thấy những giống vật to mạnh như voi, gấu, beo, cạp sinh con trai; còn thấy những giống vật mảnh dẻ như rắn, rết sinh con gái.
- f) Tín ngưỡng của ta cho rằng nam thuộc dương, nữ thuộc âm. Nên tính theo tuổi chồng, tuổi vợ, tháng có thai và tháng sẽ sinh người ta đoán con trai hay con gái.

Đó là những cách đoán của phương Đông. Từ ngày giao lưu với các nước Âu Tây ta lại có thêm cách sau đây để đoán sinh con trai hay gái nữa.

- g) Lấy chiếc nhẫn cưới của người mẹ buộc vào một sợi tóc cũng của người mẹ rồi cầm đầu sợi tóc giơ tròn trên rốn người mẹ. Nếu nhẫn lắc lư đưa từ bên nọ qua bên kia là con trai, còn nếu nhẫn xoay tròn là con gái.

Đoán là một chuyện, còn đúng hay sai là chuyện khác. Vì vậy nên nhiều khi theo các sự chiêm nghiệm trên, người ta đoán sẽ sinh trai, mà đến khi sinh vẫn là gái, hoặc trái lại đoán sinh gái đến lúc sinh lại sinh trai.

o Sinh con

Thường thường một người đàn bà mang thai chín tháng mười ngày thì sinh, nhưng theo ta thì có trường hợp có người mang thai quá thời hạn trên vẫn chưa sinh. Có lẽ vì người ta tính nhầm tháng thụ thai, hoặc cũng đôi khi vì lý do bệnh tật sự sinh sản mới chậm hơn những người bình thường, trường hợp này gọi là *lên tháng*.

o Chữa trâu

Đối với những người mang thai quá thời hạn và lên tháng như vậy ta gọi là chữa trâu và ta gán sự chữa trâu cho một lý do huyền bí, chỉ có thể chữa khỏi bằng những phương thuật huyền ảo.

Muốn cho người chữa trâu sinh sớm, người chồng phải:

- Tìm đến một con trâu, lén cắt đứt sợi dây thừng xỏ mũi con trâu, hoặc:

- Lấy một chiếc cọc đóng vào chân chiếc cối giã gạo ở trong nhà.

Theo sự tin tưởng của bình dân ta, một trong hai hành động trên của người chồng sẽ làm cho người vợ mau sinh.

○ Sinh chậm

Việc sinh dễ dàng hay khó khăn tùy theo từng người, có khi chưa đến giờ đến lúc đứa trẻ ra đời, người đàn bà đã vội vàng muốn đẻ sớm, có khi đứa bé ở trong bụng chưa xoay hướng ra kịp. Đối với ta sự chậm sinh như vậy cũng có những phương thuật chữa mẹo, để cho đứa trẻ chóng ra đời. Người chồng phải làm một trong những việc sau đây:

- Trèo lên cây cau rồi ôm cây tụt xuống.
- Luồn qua những nấc một chiếc thang dựng đứng.
- Cầm một chiếc đòn gánh đứng giữa cửa nhà lao ra ngoài đường.
- Lấy chiếc lông nhím mọc ở khấu đuôi con nhím đưa cho vợ.
- Lật dít ông đồ rau ở giữa bếp, nhổ nước bọt vào.
- Lẳng lặng sang nhà hàng xóm, tìm người đàn bà nào dễ sinh, ăn cắp chiếc dải rút quần hoặc dải rút váy mang về quấn vào bụng vợ.
- Cầm cái thắt lưng của mình vắt qua mái nhà (thắt lưng bằng vải xưa vẫn dùng).

○ Sửa soạn cho lúc sinh nở

Người đàn bà có thai, khi sắp tới ngày sinh, thường sửa soạn rất chu đáo, nào sắm sẵn nôi đất để chôn nhau, may tã và quần áo lọt lòng cho đứa bé. Áo lọt lòng được kén may bằng những mảnh áo cũ của những người đàn bà dễ nuôi con. Đôi khi, để lấy khước, người ta đi xin những áo lọt lòng của con các gia đình đông con. Trước ngày sinh, người đàn bà có chứa giữ gìn trong mọi cử động để tránh mọi sự sẩy ngã rất tai hại cho lúc sinh nở.

○ Khi sinh con

Tục tin rằng có thai nơi đâu phải sinh tại nơi đó.

Phương ngôn có câu *sinh dữ tử lành* nên ta cho rằng có người đến sinh



tại nhà mình là một điều không hay và người ta rất kiêng kị.

Chính người đàn bà có thai bao giờ cũng biết vậy, nên gần đến ngày sinh không dám đi đâu xa, e bất thần chuyển bụng khó tìm được nơi sinh nở. Tục kiêng này, ngày nay tuy vẫn còn nhưng đã bớt.

Mỗi lần sinh người ta phải mời bà mụ, những bà cụ già chuyên môn trông việc đỡ đẻ theo những cách thức cổ truyền. Có những trường hợp các sản phụ đã bị uống mạng cả mẹ lẫn con vì sự lầm lẫn và thiếu học thức của các bà mụ.

Ngày nay, với sự tiến bộ khoa học của mỗi lần sinh nở người đàn bà đều tới các nhà hộ sinh, nếu gặp trường hợp khó khăn đã có bác sĩ.

Đối với bà mụ quê xưa, khi sản phụ khó sinh, các bà cho ăn trứng gà sống để tăng sức rặn và cho ăn cháo vừng để việc đẻ được dễ dàng.

Sau khi đứa trẻ đã sinh, các bà mụ thường cắt nhau bằng mảnh sành, hay cật nứa. Sự cầu thả này đã khiến nhiều em bé sơ sinh bị chết oan về bệnh sài uốn ván. Các bà còn vắt chanh vào mắt đứa trẻ để cho sáng và moi móc lỗ mũi, lỗ miệng đứa trẻ để khỏi nhốt dãi. Nhau của đứa trẻ được đặt vào chiếc nồi đất đầy kín rồi đem chôn.

Chính vì sự chôn nhau này mà có thành ngữ *nơi chôn nhau cắt rốn* để chỉ sinh quán của mỗi người.

Nhau phải chôn thật sâu kéo đứa trẻ hay buồn nôn, lại phải tránh giọt nước má hiên để đứa trẻ khỏi toét mắt và chốc đầu.

○ Sự kiêng khem sau khi sinh nở

Theo phương Tây, sản phụ trong lúc sinh đã tổn hao sức khỏe cần phải tắm bổ để mau hồi sức, trái lại theo phương Đông ngày xưa, sau khi sinh, người đàn bà phải kiêng khem rất nhiều.

Tục ngữ có câu:

Muốn ăn miếng ngon, chồng con trả người.

Ăn cái gì cũng là độc. Các sản phụ Việt Nam do đó, chỉ dám ăn cơm với muối rang hoặc với nước mắm chưng.

Đông y cũng dạy rằng khi mới sinh người đàn bà dễ mắc bệnh nên phải kiêng đồ đặc, nhưng lại phải cần uống thuốc bổ để bồi dưỡng sức khỏe.

Lại phải kiêng gió lùa, phải xoa mình bằng củ nghệ có tính chất làm cho cơ thể mau hồi phục.

Buồng sản phụ phải đốt lửa. Người ta thường dùng một bếp lò than, do đó người đẻ gọi là *nằm bếp*. Để tránh sự nhiễm độc trong buồng, người ta đốt lá sơn.

Sinh con là một điều hệ trọng. Nhưng sinh con là một chuyện, sinh con rồi phải nuôi con. Nuôi con cũng quan trọng không kém gì sinh con.

III. NUÔI CON

Đẻ con là một điều mừng, nhưng có sinh phải có dưỡng, hữu sinh vô dưỡng tức là điều bất hạnh không những cho em bé sơ sinh, còn cả cho người mẹ và gia đình nhà chồng.

Người ta quy sự hữu sinh vô dưỡng vào tà ma, vào sự thiếu âm đức của nhà chồng hoặc sự thất đức của người vợ.

Ta có câu *hiền đức tại mẫu*, người mẹ phúc đức con cái được hưởng, người mẹ thất đức con cái phải chịu. Bởi vậy, xưa nay trong việc hữu sinh vô dưỡng, tuy có thể là lỗi tại chồng, nhưng người vợ vẫn không khỏi có trách nhiệm.

o Lúc sơ sinh

Ngạn ngữ có câu: *Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa*, thật đúng với ý nghĩa khi trông nom nuôi nấng một em bé sơ sinh.

Em bé yếu đuối mỏng manh lắm, một luồng gió, một tiếng động mạnh cũng làm cho em giật mình và khóc, và có thể vì đó sinh sài sinh đẹn.

Nuôi trẻ sơ sinh rất vất vả và phải hết sức cẩn thận. Tránh giật mình, tránh những người vía dữ. Ta tin rằng một người vía dữ có thể khiến cho em bé sơ sinh thất kinh phát khóc không ai dỗ được, chỉ khi nào dứt vía em bé mới nín.

Em bé thường được giữ gìn trong một phòng kín, tránh gió và xa mọi



tiếng động. Những người vía dữ không được vào buồng em.

Trong mấy ngày đầu, người mẹ chưa có sữa, phải nhờ hàng xóm ai tốt sữa cho bú chực, hoặc những gia đình khá giả thì mượn vú nuôi.

Hai ba ngày sau khi sinh, vú người mẹ mới bắt đầu căng sữa. Người mẹ gọi sữa về bằng cách dùng lá mít rửa vú, ăn cháo thông thảo, ngó sen nấu với chân giò.

Ngày nay, trong thời kỳ chờ sữa, người ta nuôi em bé bằng sữa hộp, theo phép vệ sinh mới, trong hai mươi bốn giờ đầu, em bé không được ăn gì, chỉ có thể thỉnh thoảng được nhỏ vào miệng vài giọt nước đường, chờ cho dài nhót chảy hết mới bắt đầu được ăn.

o Đầy cữ

Một cữ là thời gian bảy ngày hoặc chín ngày.

Em bé ra đời sau thời gian đó gọi là *đầy cữ*. Cữ của em trai là bảy ngày, của em gái là chín ngày. Phân biệt như vậy vì tục ta tin rằng con người có hồn và vía. Hồn nam cũng như nữ đều có ba hồn, còn vía thì con trai khỏe mạnh gan dạ hơn có bảy vía, con gái yếu đuối nhu mì có chín vía.

Đầy cữ, nghĩa đen là đầy thời gian tương trưng cho số vía của em. Ta có lệ *cúng đầy cữ*, còn gọi là *cúng mụ*.

Theo sự tin tưởng, muốn thành hình con người phải do các bà mụ nặn. Tất cả có mười hai bà mụ, mỗi bà phụ trách nặn một số bộ phận của đứa trẻ.

Khi cúng mụ, đồ lễ phải sửa soạn cho đủ mười hai bà, mỗi vật cúng đều phải là con số mười hai: mười hai đôi hài, mười hai cái mũ, mười hai bộ quần áo, mười hai trăm vàng, một đĩa có bày mười hai trái cây, mười hai chiếc bánh, mười hai con ốc, mười hai miếng trầu v.v... cùng với cúng mụ, có cúng gia tiên và thổ công.

Trong những nhà gia đình khá giả, khi cúng đầy cữ cho em bé, có mời bạn bè, họ hàng và khách đến dự.

Họ hàng và bạn bè tới ăn đầy cữ đều có quà cho sản phụ hoặc cho

em bé, thường thường cho sản phụ là thức ăn, nhất là nước mắm ngon để sản phụ ăn kiêng, còn quà cho em bé là vòng tay, vòng chân, quần, áo v.v...

Tục cúng đầy cữ ngày nay còn tồn tại rất ít, chỉ những gia đình hiếm hoi mới làm lễ cúng để cho đứa trẻ đỡ ốm sài, hoặc người ta chỉ cúng cho con đầu lòng, vì con đầu cháu sớm, người ta muốn theo đủ mọi tục lệ cổ truyền. Ở thành thị rất ít người còn giữ tục này.

○ Cáo tổ tiên và thần linh

Tại nhiều nơi có tục, mỗi khi sinh con, nhất là con trai thường sửa lễ để cáo với gia tiên và thổ công. Sinh con là một tin mừng, cần trình tổ tiên rõ huyết thống đã thêm chồi thêm lộc để tổ tiên mừng và phù hộ cho. Đã cáo với gia tiên, thì cũng cúng cả thổ công để xin ngài che chở cho đứa nhỏ vì ngài là đệ nhất gia chi chủ.

Có nhiều nhà, ngoài việc cúng gia tiên và thổ công, người ta lại sửa lễ ra cúng tại đình như để trình với đức Thành hoàng xin ngài ban phúc cho đứa nhỏ. Lễ vật thường đơn sơ chỉ gồm có con gà, đĩa xôi, trầu cau, rượu, vàng, hương, nhưng người ta rất thành tâm.

Thêm một suất đình, nếu là con trai, hoặc thêm một nhánh hoa, nếu là con gái, là một việc đáng mừng cho bất cứ gia đình nào. Trước sự vui mừng này, cầu xin che chở của thế giới vô hình cho em nhỏ là một điều rất bình thường!

○ Bảo vệ hài nhi

Cha mẹ nuôi con bằng trời bể, thành ngữ này đã nói lên một phần nào sự trông nom nuôi nấng con cái của cha mẹ.

Tiếng rằng *sinh tử hữu mệnh*, sống chết có số nhưng trong sự nuôi con, cha mẹ đã phải chịu bao sự vất vả đắng cay, chống với số mệnh cố bảo vệ lấy con mình, nhất là để con mình khỏi vì mình mà chết yếu.

Trong thời kỳ thơ ấu, có nhiều em nhỏ rất nhiều bệnh tật, và chống lại những bệnh tật đó, cha mẹ đã mất bao công lao, phần thì lo thuốc men, phần thì lo những phương thuật, cố làm sao *nhân định thắng thiên*, nuôi cho được đứa con.



Thời kỳ trứng nước của em nhỏ là thời kỳ lo lắng nhiều nhất của cha mẹ.

Có nhiều đứa trẻ đẻ phải giờ *quan sát* hoặc giờ *kim xà thiết tỏa* khó nuôi, cha mẹ phải cúng đổi giờ. Nhà nào hiếm muộn, sợ khó nuôi con, phải làm *lễ bán khoán*, nghĩa là bán con cho Thần Phật, nhờ Thần Phật phù hộ cho đứa trẻ. Mỗi khi mang con đi đâu, sợ tà ma ám ảnh, người ta bôi nhọ chảo lên trán đứa trẻ, hoặc cầm con dao, cái kéo, hai chiếc đĩa bảo vệ đứa trẻ.

Có nhiều đứa trẻ cứ đêm đêm là khóc, có đứa khóc suốt ba tháng mười ngày, ta gọi là khóc *dạ đề*. Muốn chữa cho con khỏi khóc, phải mượn một người khác họ lấy chiếc cốc chuồng lợn ném xuống gầm giường.

Gặp người lạ vía dữ, dù ở ngoài cữ, đứa trẻ vẫn khóc, người ta cũng đốt vía khi người lạ đi khỏi hoặc khi người lạ còn có mặt thì người ta lấy bó lửa ném vào trước mặt người này cho đứa trẻ thôi khóc.

Có khi đứa trẻ ngủ lì không dậy, người ta xin vài cái tóc mai của người khác họ phẩy vào miệng đứa trẻ cho nó thức tỉnh. Đứa trẻ hay trở, người ta lấy nước lòng đỏ cho uống. Đứa trẻ nấc, lấy ngọn lá trầu không dán vào trán cho khỏi.

Con đau bụng khóc lắm, phải mượn người nhỏ bảo trên đầu mẹ, đặt con nằm ép vào bụng mẹ; Con lên đậu, ngoài cửa ngõ treo một bó vàng và trồng một cây lá ráy vào một chiếc nồi đất, hoặc cài một cành kinh giới để giữ mệnh cho con; Con hắt hơi thì nói "sống lâu, trăm tuổi" để cầu cho con thọ; Con hay ốm đau, nhờ người bế con chui qua chiếc quan tài trong một đám tang người chết già để cho con khỏi bệnh, sống lâu; Con mắc sài, mang con ra kéo lê chung quanh một mả mới để bỏ cái sài lại nơi mả này.

Các phương thuật trên chỉ cốt bảo vệ cho đứa trẻ về phương diện vật chất, nhưng cha mẹ lại thường bảo vệ cả tính nết của con nữa. Bởi vậy khi đưa con cho người khác bế, người ta kiêng không đưa qua cửa sổ, e lớn lên đứa trẻ sẽ ăn cắp ăn trộm, trèo tường, vượt cửa, cũng như lúc cho con bú chực thường kén người tốt tính để con khỏi chịu ảnh hưởng

tính xấu của người cho bú.

o Lễ bán khoán

Trong các phương thuật để bảo vệ hài nhi, có tục bán khoán, nghĩa là bán con cho Thần Phật, thường được các nhà hiếm muộn áp dụng, kể cả ngay thời bấy giờ nữa, nhất là khi đứa trẻ sinh vào những giờ khó nuôi.

Con người trần có thể bị tà ma theo dõi ám ảnh, nhưng con Thần Phật tà ma phải kiêng sợ.

Khi đã bán khoán rồi thì đứa trẻ là con nuôi vị Thần hoặc Phật tại các điện chùa mà cha mẹ đứa trẻ đem bán khoán. Tờ khoán có mang kiềng ấn của Thần hoặc Phật. Kể từ ngày bán khoán đứa trẻ sẽ theo họ Thần, Phật. Bán cho cửa đền thờ đức Hưng Đạo Vương đứa trẻ mang họ Trần, bán cho chùa, đứa trẻ lấy họ Màu.

Việc bán khoán có những lễ nghi riêng.

Trước hết, muốn bán khoán phải đợi cho đứa trẻ sinh được ba tháng mười ngày, nghĩa là phải chờ đứa trẻ sạch hết những ô uế của lúc ra đời và người mẹ cũng đã hết *tuần chay gái đẻ*, không còn những dơ dáy của buổi lâm bồn nữa.

Khi đứa trẻ đã qua ba tháng mười ngày rồi, phải chọn một ngày tốt, mang đồ lễ tới đền chùa. Ở đây sẵn có thầy cúng để nhờ viết một lá sớ xin bán khoán đứa bé và một tờ khoán thành hai bản. Tờ khoán này cũng như tờ văn tự bán con cho Thần, Phật, có dấu của đền chùa. Rồi cha mẹ đứa bé phải lễ trước bàn thờ, trong khi thầy cúng đọc sớ.

Sớ đọc xong, được đem hóa. Một bản khoán lưu ở đền chùa, còn một bản khoán cha mẹ đứa bé mang về. Kể từ ngày bán khoán, tuy trên thực tế và giấy khai sinh đứa trẻ vẫn mang họ của cha, nhưng đối với thế giới thần linh, đứa trẻ mang họ của Thần, Phật, và trong mọi sự cúng lễ khi khẩn cho đứa trẻ phải khẩn theo họ của Thần, Phật.

Trên nguyên tắc, việc bán khoán có giá trị suốt đời nhưng khi đứa trẻ quá 16 tuổi, bố mẹ có thể xin chuộc khoán được.



○ Bỏ chợ, bỏ đường

Bỏ chợ bỏ đường cũng là một phương thuật để bảo vệ hài nhi chống ma quỷ.

Có những đứa trẻ luôn luôn bị ma quỷ quấy nhiễu, hết đẹn đến sài, hết đau đến yếu, càng cúng lễ đứa trẻ càng đau ốm hơn. Người ta bảo rằng đó là ma quỷ thấy đứa trẻ được bố mẹ cưng chiều thì phá quấy để được cúng lễ. Người ta không tiếc gì sự cúng lễ, nhưng đối với ma quỷ cũng như đối với kẻ tiểu nhân càng cúng lễ chúng càng quấy đảo nhiều hơn.

Muốn cho chúng khỏi dỗi theo ám ảnh, phải tỏ cho chúng biết đứa trẻ không được quý báu như chúng tưởng tượng. Người ta mang đứa trẻ ra bỏ ở chợ hoặc ở ngã ba đường sẽ có người, người này đã thỏa thuận trước với bố mẹ đứa trẻ, đến nhật bế về.

Một vài ngày sau, có khi ngay một vài giờ sau, bố mẹ đứa trẻ đến xin lại và cảm ơn người mang nó về.

○ Cho làm con nuôi

Đây cũng là một phương thuật để bảo vệ cho hài nhi. Có nhiều đứa trẻ sinh ra gặp tuổi xung khắc với bố mẹ, sống với bố mẹ thường hay quặt queo, người ta tìm một người hợp tuổi với đứa bé để cho làm con nuôi. Thường người ta tìm một gia đình đông con, vì sự thật, việc cho làm con nuôi này chỉ là một việc tượng trưng, chính ra cha mẹ đứa trẻ chịu hết mọi sở phí về việc nuôi nấng, có khi mượn riêng một người vú cho đứa trẻ.

Người ta kiếm người hợp tuổi với đứa bé, để đứa bé khỏi quặt queo, kén gia đình đông con, để đứa bé dựa vào những đứa con kia mau lớn.

Tục cho làm con nuôi ngày nay vẫn còn một số người theo và cả tục bỏ chợ bỏ đường nói trên cũng vẫn còn, và thường diễn ra ở ngay giữa nơi đô thị.

Bảo rằng đây là một điều mê tín cũng đúng, nhưng vì lòng thương con, muốn cho con không đau ốm luôn luôn khỏe mạnh, người ta có nề hà gì những điều mê tín nhỏ vô hại.

○ Hốt vía

Như trên đã nói, con người ta có hồn và vía.

Tục ta tin rằng, những đứa trẻ bất thần bị ngã, vía có thể xuất ra khỏi thể xác, đứa trẻ có thể trở nên ngớ ngẩn và lúc ngủ thường hay giật mình. Phải hốt vía của đứa trẻ để trả về cho nó.

Muốn hốt vía người ta dùng một quả trứng luộc, cắt làm bảy hoặc chín miếng tùy theo con trai hay con gái rồi nắm bảy hay chín nắm cơm nhỏ, mang tới chỗ đứa bé bị ngã, hú vía nó, trao cơm và trứng bảy hoặc chín lượt. Sau đó mang cơm và trứng đó về cho đứa trẻ ăn. Đứa trẻ nhỏ quá không ăn được, bố mẹ sẽ nhai mớm cho nó.

Đứa trẻ ăn cơm và trứng đó sẽ lấy lại được vía đã xuất ra và sẽ trở lại bình thường.

○ Tàn hương nước thải

Nhiều khi đứa trẻ bị ốm, bố mẹ sau khi đã chạy chữa thuốc men không khỏi thì cho là đứa trẻ bị thần thánh quở phạt hoặc tà ma ám ảnh. Như vậy không phải là bệnh trần, thuốc men không thể chữa được.

Phải cầu cúng. Phải xem bói toán để biết đứa trẻ đã bị vị thần thánh nào quở phạt, vi phạm vào đền miếu hay ma quỷ nào theo ám.

Quẻ bói đã cho biết tại sao đứa trẻ đau ốm rồi, bố mẹ phải đi cúng ở các cửa đền cửa điện để tạ tội cho đứa trẻ, hoặc xin bùa phép trừ tà ma.

Cúng vái xong người ta lấy tàn hương hòa với nước thải, nghĩa là nước lạnh đã dùng để cúng cho đứa trẻ uống.

Người ta cũng lại xin bùa dẫu tại các đền điện mang về cho đứa trẻ đeo. Có bùa đeo, tà ma trông thấy sẽ phải lánh xa.

Cũng có nhiều trường hợp đứa trẻ bị nóng sốt, cha mẹ chúng lấy trầu cau đặt lên bàn thờ tổ tiên, đốt hương khấn vái để xin tổ tiên phù hộ cho đứa nhỏ. Rồi tuần hương tàn, bố mẹ lại lấy tàn hương nước thải cho con uống. Việc này bây giờ cũng ít diễn ra.

○ Áo dẫu

Áo dẫu là thứ áo may bằng vải có in dấu của các cửa đền, cửa điện,



cửa chùa.

Hàng năm trong những ngày hội chùa Hương, hội phủ Giày, hội chùa Thầy, hội đền đức Hưng Đạo Vương cùng nhiều chùa khác, những gia đình có con nhỏ, đi trải hội mang theo vải tới đền chùa làm lễ xin dấu đóng vào vải, mang về may áo cho con. Họ tin rằng, tà ma thấy trẻ mặc áo dấu, sợ uy Thần, Phật, thường lánh xa đứa trẻ, không dám theo dõi quấy phá chúng nữa.

Tại các đình đền có tiếng, trong những ngày hội, có người mang vải lụa tới xin dấu đóng sẵn vào để bán cho các thiện nam tín nữ tới mua dùng may áo cho các con.

Vải đóng dấu này chỉ dùng may áo chứ không may quần, vì dấu của Thần, Phật là trọng, may quần đứa trẻ mặc lê là ô uế mang tội. Khi giặt áo dấu, người ta cũng giặt riêng chứ không giặt lẫn với quần, nhất là quần của người lớn.

○ Thờ cúng thần sao

Có những trường hợp cả mấy đứa con của một gia đình luôn luôn đau ốm quặt quẹo. Thuốc thang cúng vái nhiều vẫn không khỏi. Sau xem số mới biết tại cung Tử của bố mẹ có các sao dữ ảnh hưởng tới sức khỏe của con cái, như sao Bạch Hổ. Muốn cho con cái được bình yên khỏe mạnh, cha mẹ phải thờ cúng các vị thần sao, nhất là thần Bạch Hổ khi lá số của bố mẹ có sao này trong cung Tử.

○ Đầy tháng

Cha mẹ nuôi con, mong con khôn lớn từng ngày từng tháng. Kể từ ngày sinh, đầy cũ thì cúng đầy cũ, tới khi con được đầy tháng, lại có cúng đầy tháng. Qua một cũ, qua một tháng là qua một giai đoạn trong đời người.

Cúng đầy tháng, người ta cũng cúng mụ như khi đầy cũ, đồ lễ cũng tương tự như đồ lễ cúng đầy cũ.

Cũng có cúng Thổ công và gia tiên.

Những gia đình khá giả lại có mời bạn bè bà con tới ăn cỗ, như để mừng cho đứa trẻ đã qua được tháng đầu. Lần này khách tới ăn cỗ chỉ

có quà mừng cho đứa bé, không có quà cho người mẹ như khi đầy cũ. Sau một tháng sinh nở, sức khỏe của người mẹ đã trở lại bình thường, không cần kiêng khem nữa.

○ Đầy năm

Khi đứa trẻ được đầy năm, lại có cúng đầy năm.

Đứa trẻ đầy năm gọi là *đầy tuổi tôi*, và lễ cúng đầy năm gọi là cúng *đầy tuổi tôi*. Cũng gọi là lễ *thôi nôi*. Thôi nôi tức là từ bỏ cái nôi. Từ bé cho đến lúc đầy năm, đứa trẻ được đặt trong nôi, nhưng khi đầy năm, đứa trẻ đã khá lớn, bố mẹ chuyển chúng sang nằm giường; nhà giàu sắm giường nhi đồng cho con, nhà nghèo, con nằm ngay giường mẹ.

Lễ thôi nôi rất được chú trọng.

Ngoài việc cúng lễ, trong lễ này, ta còn có tục thử đứa trẻ.

Hôm ấy đứa trẻ được tắm rửa sạch sẽ, mặc quần áo mới, rồi con trai thì bày đồ cung tên bút giấy, con gái thì bày đồ kim chỉ dao kéo. Ngoài ra có bày cả những đồ chơi. Sau lễ cúng, đặt đứa trẻ ở trước mọi thứ này để xem đứa trẻ khôn ngoan ra sao. Người Trung Quốc gọi tục này là *Thí nhi*, nghĩa là thử trẻ.

Đứa trẻ được đặt trước mọi đồ vật trên, do bản tính của con người sẽ lấy một đồ vật, có khi nó lựa chọn, có khi tự nhiên nó nhặt lấy. Người ta cho rằng nếu đứa con trai chọn kiếm cung hay bút giấy sau này nó sẽ theo đường văn hoặc nghệ võ, trái lại nếu nó lấy một đồ dùng gì khác thuộc một nghề nào, sau này nó trở thành người thợ trong nghề đó.

Còn con gái, nếu chọn kim chỉ, sau này sẽ có tài nội trợ, nếu chọn thúng mủng sẽ đi buôn đi bán v.v...

Lễ đầy tuổi tôi của đứa trẻ rất quan trọng. Nó đánh dấu một giai đoạn của đời người.

Đứa trẻ đã bắt đầu lớn, và kể từ ngày đầy năm, đứa trẻ cũng bớt bệnh tật nhiều.

Trong buổi cúng đầy năm, nhiều nhà làm cỗ bàn rất linh đình và mời rất đông khách khứa, đông hơn ngày cúng đầy cũ và ngày đầy tháng.



Nhân dịp này khách đến chơi lễ tất nhiên là có đồ mừng cho đứa trẻ, nhưng cũng có cả đồ mừng cho cha mẹ nữa, nhất là khi đứa trẻ lại là con trai. Các tay văn tự nhân dịp này thường có thơ mừng.

Tục ăn đầy năm cũng như ăn đầy tháng của đứa trẻ hiện còn tồn tại, với gần đủ các lễ nghi xưa tại hầu khắp các nơi.

Ăn đầy tháng cho con tức là ăn mừng con đã qua một giai đoạn của thời kỳ trứng nước, còn ăn đầy năm tức là *ăn sinh nhật* lần thứ nhất của con vậy.

o Đặt tên

Ngày xưa nước ta không có hộ tịch, đứa trẻ sinh ra không phải khai sinh ngay. Ta cho rằng vấn đề hộ tịch là vấn đề riêng của từng cá nhân và chỉ liên quan tới cá nhân và gia đình đương sự.

Bởi vậy khi đứa trẻ mới sinh ra, người ta có lệ quen gọi nó là thằng cu, cái đĩ, thằng tý, con đỏ v.v... tùy theo con trai hay con gái.

Cho tới lớn, nhiều khi lấy vợ lấy chồng, con cái mới bắt đầu được cha mẹ chính thức đặt tên cho, và khi đã được đặt tên rồi, tên vẫn có thể thay đổi được nếu vì trùng danh hoặc phạm phải tên kiêng, hoặc vì cái tên cũ mang lại những điều không may cho gia đình hoặc cho bản thân đứa trẻ.

Cụ Tam Nguyên Yên Đổ, trước khi lấy tên là Nguyễn Khuyến đã mang tên là Nguyễn Văn Thắng, nhưng sau khi vì trượt khoa thi Hội năm Ất Sửu, nên cụ mới đổi tên. Sau khi đổi tên, cụ đã đỗ Tam Nguyên năm Tân Mùi.

Sự chọn tên đặt cho con cái, người Việt xưa rất thận trọng. Chẳng thà không đặt tên, cứ gọi con bằng một tên mách quẻ, chứ đã đặt tên, cái tên ít ra phải nói lên được cái sở nguyện của cha mẹ mong cho con, hoặc như trường hợp cụ Tam Nguyên nói trên, cái sở nguyện của chính người tự đặt tên lấy.

Truyện ông Ngô Thì Sĩ đặt tên cho ông Ngô Thì Nhiệm là một thí dụ.

Khi ông Nhiệm lên sáu tuổi, ông Ngô Thì Sĩ mới hỏi ý ông muốn lấy tên

gì. Ông Nhiệm đã thưa:

- Thưa cha, con xin phép cha cho con ghép vào tên húy của cha (chữ Sĩ), một chấm phẩy để làm tên con; chữ Nhiệm. Nhiệm là gánh vác, ý cậu bé muốn mai sau gánh vác một phần trách nhiệm của nước nhà.

Lớn lên, ông Ngô Thì Nhiệm đã không hổ với tên Nhiệm của mình.

Tôi xin đơn cử thêm một thí dụ nữa: trường hợp cụ thân sinh ông Cao Bá Quát đặt tên cho hai con là Bá Đạt và Bá Quát.

Đời nhà Chu có tám vị hiền sĩ là Bá Quát, Bá Đạt, Trọng Đột, Trọng Hốt, Thúc Dạ, Thúc Hạ, Quý Quỳ và Quý Đa.

Đặt tên cho hai con là Bá Đạt và Bá Quát, cụ thân sinh ra các ông đã muốn cho các con sau trở nên những bậc hiền sĩ.

Sau khi đặt tên con rồi, cha mẹ mới ghi tên con vào gia phả và vào các giấy tờ liên quan tới con như lá số tử vi chẳng hạn.

o Thành phần của tên

Tên thường gồm có *họ*, *chữ đệm* và *tên*, nhưng có nhiều khi, người ta không dùng chữ đệm.

Họ từ tổ tiên truyền xuống, qua đời này đến đời khác. Thường thì con lấy họ cha, nhưng cũng có trường hợp con theo họ mẹ:

- Khi mẹ không có anh em trai, một trong các người con lấy họ mẹ giữ việc phụng thờ ngoại tộc.
- Khi người mẹ lẳng lơ, sinh con không cha.

Mỗi người thường giữ họ của mình cho đến chết, nhưng cũng có khi có người thay đổi họ:

- Xưa kia thân nhân những tướng giặc, tướng cướp đã bị bắt chết, cùng những họ nhà vua đã bị truất ngôi, phải trốn tránh ở các nơi xa lạ, cần thay họ đổi tên để khỏi lộ tông tích.

- Những người có công với triều đình được nhà vua ban cho quốc tính, lấy họ vua thay cho họ mình, như ông Trần Bình Trọng chính là họ Lê.



Con nuôi, đôi khi bỏ họ cha mẹ đẻ để lấy theo họ cha mẹ nuôi.

Chữ đệm dùng để nối liền họ với tên.

Thường đàn bà con gái dùng chữ *thị*, còn đàn ông con trai dùng mấy chữ *văn, đình, thế, huy, duy, hữu v.v...*

Ngày nay, chữ đệm thường thay đổi nhiều, đàn bà con gái nhiều khi không dùng chữ *thị* mà dùng những chữ khác để cho tên nghe được kêu như chữ *mộng, lệ, thùy v.v...* và đàn ông con trai cũng dùng nhiều chữ khác thay những chữ đã kể trên.

Tên chính là tiếng dùng để gọi, và là phần chót trong tính danh.

Như trên đã nói, tên được chọn sao để nói được cái sở nguyện của cha mẹ, của kẻ mang tên, hay ít ra tên cũng phải có một nghĩa gì.

Con gái, người ta ưa lựa tên các thứ hoa, kèm trước một chữ đệm thật văn vẻ, *lan, cúc, mai, đào, liễu, liên*. Các tên trên ghép vào các chữ đệm có thể thành *Mộng Lan, Thúy Liễu, Lệ Mai v.v...*

Người ta cũng dùng tên bốn mùa để đặt cho con gái: *Mộng Xuân, Lệ Thu, Thúy Hạ, Diễm Đông...*

Tên con trai, thường đặt những tên hùng mạnh hoặc có tính cách về nam phái: *Nhân, Trí, Dũng, Tín, Trực v.v...*

Có khi để giản tiện, người ta lấy ngay năm sinh theo thập can hoặc thập nhị chi để đặt cho con: *Giáp, Ất, Bính, Đinh..., Tý, Sửu, Dần, Mão...*

Cũng có người lấy địa danh nơi sinh con đặt cho con: *Thái* (Thái Bình), *Định* (Tân Định) v.v...

Tất cả những lối đặt tên trên chỉ có tính cách chỉ dẫn không phải nhất thiết phải như vậy, nhất là ngày nay trong việc đặt tên có thay đổi nhiều. Có điều, trong một nhà người ta vẫn tránh sự trùng danh, và xưa kia có tục kiêng tên.

○ Tục kiêng tên

Không ai lấy tên các vị thần linh đặt cho con, cũng như không bao giờ dùng tên một người trên để đặt cho con mình, e mang tội bất kính.

Nhiều người khi thù hằn một kẻ nào, thường lấy tên của kẻ đó đặt cho con, coi như vậy là một điều sỉ nhục cho kẻ thù.

Trong thôn xã, đã có xảy ra những trường hợp vì vô ý, có người đặt tên con nhằm vào tên cha mẹ hoặc ông bà một người trong làng. Khi người này biết, và hiểu rằng đó chỉ là một sự nhầm lẫn chứ không phải là một sự cố ý, người này liền mang cau trầu bao chè tới để yêu cầu người kia sửa lại tên con để tránh sự trùng danh với bề trên của mình.

Kiên tên là một điều quan trọng của phong tục ta. Ta có câu *Nhập môn nhi vấn húy* nghĩa là khi vào một nhà nào phải hỏi tên húy để biết mà kiêng.

Người có con bắt đầu được kiêng tên. Kể từ khi có đứa nhỏ người ta dùng tên nó để gọi cha mẹ nó, dù tên nó mới chỉ là một tên tạm như tên Tí, tên Tọ. Người ta gọi bố mẹ nó là bác Tí giai, bác Tí gái, cậu Tí, mợ Tí, ông Tí, bà Tí, hoặc bác Tọ giai, bác Tọ gái, cậu Tọ, mợ Tọ, ông Tọ, bà Tọ v.v...

Trong sự giao thiệp của giới thượng lưu, thường dùng họ để gọi thay tên: Nguyễn Tiên sinh, Đào Tiên sinh, Đỗ Quý hữu, Ngô Ngân huynh, Đặng Tôn Ông, bác Lê, bác Trần v.v...

Khi một người có chức tước, văn bằng, thì chức tước và văn bằng được gọi thay tên: Ông Huyện Đặng, cụ Cử Vũ, ông Bát Vương, ông Hàn Ngữ v.v...

Đối với những người có danh vọng tiếng tăm, để kính trọng, người ta chỉ gọi tới tên làng: ông tú Vị Xuyên là Tú Xương, cụ Tam nguyên Yên Đỗ là cụ Nguyễn Khuyến, v.v...

Thường chỉ những người bạch đình mới phải dùng đến tên để gọi, bởi vậy tại các thôn xã người ta cố mua chân nhiều, chạy chân xã để được gọi là ông nhiều, ông xã, bà xã thay tên của mình.

Những người giữ những chức vụ trong làng, trong tổng đều được gọi bằng chức vụ. Theo tục lệ, con cháu tránh đọc tới tên cha mẹ ông bà và tổ tiên, dân chúng kiêng tên các quan và tên vua chúa.



Chính vì tục kiêng tên, mà nhiều chữ phải cải chệch sang chữ khác: hoa đổi là bông, hoàng đổi tên là huỳnh, nguyên đổi là ngươn, long đổi là luông v.v...

Các kỳ thi ngày xưa có lệ kiêng húy, trong bài văn, thí sinh tuyệt đối không được dùng những chữ tên nhà vua và các vị tôn tộc trực hệ. Tên các vị tổ tiên xa của nhà vua có thể dùng được nhưng phải đánh ngoặc cho khác đi.

Những chữ húy được yết tại trường thi: *Phạm húy* thì bị tội.

Ngoài ra, bố mẹ cũng kiêng gọi tên con trong lúc đi đêm hoặc trong khi qua một nơi thanh vắng, e tà ma theo hành đứa nhỏ.

Tục kiêng tên nay đã mất ở nơi đô thị, nhưng ở một vài địa phương vẫn còn giữ, nhất là kiêng tên các vị thần linh.

Ở đô thị, tên các vị vua chúa, anh hùng xưa kia vẫn được kiêng, nay được đem đặt cho đường phố để tỏ sự sùng kính.

o Tên của một người

Đã xét đến việc đặt tên, không thể không nói tới các loại tên của ta.

Ngoài tên tục hoặc tên húy ta hằng kiêng, một người thường có tên hiệu và tên tự nữa.

Tên hiệu tức là biệt hiệu, thường do tự đương sự đặt lấy. Tên hiệu thường ta có ý gói ghém ý nguyện ở trong.

Thí dụ: Cụ Nguyễn Bình Khiêm lấy hiệu là Bạch Vân Am, là có ý muốn sống ở một am thanh vắng chỉ có mây trời.

Tên tự thường được đặt một cách làm sao để qua tên tự người ta có thể liên tưởng tới chính danh của mình.

Như Trương Hán Siêu lấy tên tự là Trác Như nghĩa là nổi lên. Hai chữ Trác Như nhắc tới chữ Siêu là cao cả.

Cũng có người dùng tên sông núi địa phương để đặt, ông Nguyễn Khắc Hiếu lấy tên tự là Tản Đà. Hai chữ tên tự Tản Đà gồm núi Tản Viên và sông Đà Giang, tức là sông núi địa phương quê của ông.

Hoặc có người dùng ngay tên làng mình làm tên tự như ông Nguyễn Du lấy hai chữ Tiên Điền, là tên quê hương ông.

○ Tên thụy

Ngoài các tên tự, tên hiệu và chính danh trong lúc sống, mỗi người khi lúc chết còn có một tên Thụy. Tên này còn gọi là tên *hèm*, hoặc tên *cúng cơm*, tức là cái tên chỉ khẩn đến khi cúng giỗ. Thường tên *thụy* gồm hai chữ và hai chữ này cố tóm tắt đủ các đức tính của người mang tên.

Tên *thụy* có khi do chính đương sự lúc lâm chung, tự đặt lấy rồi bảo cho con cháu biết hoặc có khi do người nhà đặt, trong trường hợp người chết không kịp tự đặt lấy hoặc lúc sắp chết không còn đủ sáng suốt để tự tìm cho mình một tên thụy. Người nhà đặt tên rồi báo cho người hấp hối biết, hoặc nếu đương sự đã chết thì khẩn ngay cho linh hồn đương sự hay.

Như đã nói, tên thụy cố tóm tắt đức tính người chết. Thí dụ ông Trương Đình Mậu lúc sống người thuần hòa cẩn thận, bình tĩnh, siêng năng, khi lâm chung tự đặt tên thụy là Thuần Cẩn. Khi cúng tế, con cháu sẽ khẩn: Nguyễn Quý Công, húy Đình Mậu, thụy Thuần Cẩn phủ quân.

Trong những ngày giỗ chạp, lúc cúng vái người ta chỉ khẩn tên thụy, còn tên húy, người ta khẽ lâm râm trong miệng lúc vái.

Trong các sử sách, người ta cũng chép tên các vua chúa qua tên thụy như Lý Thái Tổ, Lê Thánh Tôn, hoặc qua niên hiệu như Gia Long, Minh Mệnh, chứ không chép tới tên húy.

○ Danh với hồn

Theo phong tục Việt Nam, tên rất quan trọng, tên đi liền với hồn.

Khi một người ngất đi bất tỉnh, hoặc chết, người ta cho là hồn đã xuất khỏi người và phải gọi tên hú hồn để người ngất hồi lại, và có thể người chết sẽ sống lại chăng?

Các thầy phù thủy, các đạo sĩ có thể tác oai tác phúc cho một người khi biết rõ tên họ, ngày sinh tháng đẻ của người này và có trong tay một mảnh quần áo, một mớ tóc hay một móng tay của người đó bằng phép trừ, ếm hay chài.



○ Đổi tên

Ở trên đã nói về việc đổi họ, đây xin nói qua về việc đổi tên.

Xưa kia, nước ta chưa có hộ tịch rõ ràng, nhiều người thường lúc bé mang một tên, lúc lớn lại mang tên khác.

Có nhiều người bị bố mẹ đặt cho một tên xét ra không mang lại may mắn cho mình, bèn thay đổi tên khác.

Các thí sinh thi trượt thường đổi tên như trường hợp cụ Tam nguyên Yên Đổ đã tự đổi tên là Nguyễn Văn Thắng thành Nguyễn Khuyến.

Kể từ khi luật hộ tịch được đặt ra, vẫn có nhiều người đổi tên, nhưng muốn đổi tên phải xin phép chính quyền.

Ngày nay, có nhiều trẻ em trong khai sinh mang một tên, nhưng vì kiêng kỵ, ở nhà cũng gọi em đó bằng một tên xấu xí, để rồi đến khi đi học, cái tên chính trong khai sinh mới được dùng tới.

Riêng về phái nữ, tên mình chỉ dùng cho đến lúc lấy chồng. Lấy chồng sẽ được gọi theo tên chồng. Ngày nay nhiều phụ nữ tuy đã lập gia đình, nhưng tên con gái vẫn được dùng, đó là trường hợp các nữ công chức, ở nhà gọi theo tên chồng, tới Sở chính, tên riêng vẫn được sử dụng.

Nuôi con, kể từ lúc sơ sinh cho đến khi đặt tên trải bao tục lệ, và bố mẹ thương con, thường thành tâm tin hết mọi tục lệ để mong cho con được làm người.

Giai đoạn khôn lớn của con, cha mẹ cũng không trể nải, dù đứa con đã được đặt tên hay còn chờ khi thành người hẳn.

IV. TỪ THỜI TRÚNG NƯỚC ĐẾN LÚC TRƯỞNG THÀNH

Bắt đầu từ lúc đặt tên, đứa trẻ thường được coi như đã qua thời kỳ trướng nước, và từ đó đã có một chính danh, thay cho cái tên nôm na thằng Tý, cái Tẹo thừa nhỏ, vì như trên đã nói, việc đặt tên chỉ thực hiện khi đứa trẻ đã lớn, và có khi đã bắt đầu đi học.

○ Lá số tử vi

Ngày xưa việc lập hộ tịch không trở thành điều bắt buộc và mỗi đứa trẻ ra đời không phải làm giấy khai sinh.

Không có khai sinh, nhưng phần nhiều bố mẹ đều lấy cho con một lá số tử vi, trong đó ngày sinh, giờ đẻ ghi rất rõ ràng cẩn thận, và có thể nói rằng có phần đúng hơn tờ giấy khai sinh chính thức ngày nay.

Khai sinh, vì lý do này, lý do khác, người ta còn tìm cách khai man, trái lại trong lá số tử vi của đứa trẻ, không ai làm man, và người ta còn e không thật đúng với giờ sinh.

Theo tín ngưỡng, là số tử vi tóm tắt cả số phận của một người, lúc hay lúc dở, lúc vinh quang, lúc khốn đốn, năm tháng nào vận hạn, năm tháng nào suôn sẻ. Mọi việc hay dở, người ta đều chiếu theo ngày giờ năm tháng sinh đẻ mà tính, và qua lá số có thể đoán trước vận mệnh và niên hạn của mỗi người.

Lá số tử vi cần phải thật đúng. Ngày nay có khai sinh nhưng nếu so sánh ngày sinh tháng đẻ của nhiều người trong khai sinh với lá số tử vi sẽ có sự khác biệt.

Những nhà khá giả, mỗi khi sinh con, nhất là con trai, đều lấy một lá số tử vi để tiện theo dõi và săn sóc con cái, đoán trước để tránh mọi vận hạn, hoặc tìm cách cầu cúng giải hạn để vận hạn nhẹ bớt đi.

Đối với những nhà nghèo không có tiền để lấy cho con lá số vì lấy lá số phải trả tiền thầy số, bố mẹ cũng cố nhớ lấy ngày sinh tháng đẻ của con để trong những trường hợp con cái ốm đau, và trong những dịp con cái thi cử, người ta có thể cúng vái cầu xin thần thánh phù hộ.

○ Vào họ

Đứa trẻ đã được đặt tên xong, bố mẹ làm lễ cáo với gia tiên để ghi tên con vào *gia phả*.

Kế đó, bố mẹ đứa trẻ mang đồ lễ tới nhà trưởng tộc để ghi tên con vào *tộc bạ*, tức là sổ họ, trong ghi rõ con cái từng ngành. Có nhiều họ, chỉ ghi tên con trai, con gái bị coi như là nữ nhân ngoại tộc, sau này nó sẽ theo họ nhà chồng.

Việc ghi tên con vào tộc bạ, người ta cũng thường kén ngày tốt. Người trưởng tộc đặt đồ lễ của bố mẹ đứa trẻ lên bàn thờ họ, làm lễ khấn tổ họ, rồi ghi tên đứa trẻ vào trong sổ họ.



Dù giàu nghèo, khi đặt tên con rồi, bố mẹ cũng làm lễ cáo gia tiên và xin vào họ cho con.

Từ ngày đứa trẻ vào họ nó phải chịu sự đóng góp vào những ngày giỗ, hoặc vào những công việc có ích chung và liên quan tới cả họ. Lễ tất nhiên những sự đóng góp đó, do bố mẹ gánh vác. Những suất đóng góp cho đứa trẻ cho đến năm 18 tuổi, là những suất trẻ con, tức là chỉ phải đóng một nửa hoặc một phần suất người lớn.

Nhiều họ, con gái không phải đóng góp gì, nhưng với nhiều họ khác, gái cũng như trai, việc đóng góp là việc chung đều phải tham dự.

Ngày nay, trải qua nhiều sự biến đổi, con cái sinh ra trong hạn tám ngày phải khai sinh tại ủy ban phường, xã. Đã khai sinh là phải đặt tên con để ghi vào sổ nhưng dù đặt tên con để ghi vào sổ rồi, nhiều gia đình, nhất là những gia đình hiếm hoi, về nhà vẫn gọi con theo một tên xấu xí, cái *Hĩm*, thằng Cò, để dễ nuôi, và cái tên chính của đứa bé chỉ được dùng tới khi bắt đầu đi học. Tuy vậy, sau khi khai sinh cho đứa bé, nhiều gia đình vẫn giữ tục lệ làm lễ cáo gia tiên để ghi tên con vào gia phả, và mang đồ lễ tới nhà trưởng tộc để xin cho con vào họ.

Đối với những người tha hương, họ hàng không có ở nơi làm ăn, người ta thường nhờ người khác vào họ giúp tại quê nhà.

○ Vào hàng ngõ, hàng xóm, hàng giáp

Một làng xưa chia làm nhiều Giáp, có khi theo họ như ở làng Phù Đổng, nhưng phần nhiều theo địa lý, mỗi khu thành một Giáp.

Một Giáp lại có nhiều thôn hoặc xóm, và mỗi xóm có khi có nhiều ngõ. Những người cùng ngõ cùng xóm thường tương trợ lẫn nhau và cùng nhau chia vui cũng như sẻ buồn.

Ở một ngõ hoặc một xóm nào, người ta vào hàng ngõ, hàng xóm tại đó.

Một đứa trẻ sinh ra, nhưng chỉ riêng con trai, sau khi vào họ cho nó rồi, bố mẹ nó có cơ trầu tới ông trưởng ngõ hoặc trưởng xóm để xin cho con vào hàng ngõ hoặc hàng xóm. Ông trưởng ngõ hoặc trưởng xóm ghi tên đứa trẻ vào sổ hàng ngõ hay hàng xóm. Kể từ ngày đó, đứa

bé phải chịu phần đóng góp vào hàng ngõ hay hàng xóm cũng như được hưởng những quyền lợi của một người trong ngõ hoặc trong xóm.

Có nhiều trường hợp, đã vào hàng ngõ ở ngõ mình cho con rồi, bố mẹ đưa trẻ lại vào cả hàng xóm cho nó nữa. Đây là những xóm lớn có nhiều ngõ.

Vào hàng ngõ, hàng xóm xong, bố mẹ lại phải vào cả hàng Giáp cho con. Bố mẹ phải sửa lễ tới ông Thủ chỉ Giáp nhờ ông làm lễ tại miếu Giáp. Sau đó, ông Thủ chỉ Giáp ghi tên đứa bé vào sổ hàng Giáp.

Cũng như ở hàng ngõ và hàng xóm, khi đã vào hàng Giáp đứa bé được hưởng quyền lợi của một người trong Giáp và phải chịu những sự đóng góp vào hàng Giáp.

o Vào làng

Sống ở làng, sang ở nước, đã sinh ra ở làng phải vào làng. Có nhiều người cư trú tại một nơi nào, có thể vào hàng ngõ, hàng xóm và cả hàng Giáp ở nơi đó được, nhưng không được nơi đây nhận vào làng, nếu không đủ một vài điều kiện, nhất là về điều kiện niên gian cư trú và tài sản.

Có làng, như làng Thị Cầu, Bắc Ninh, dân biệt xã cư trú tại làng, muốn nhập tịch dân làng, phải ít nhất có tổ tiên ba đời ở tại làng này và đã chịu đóng góp theo những điều lệ phu phen tạp dịch trong làng; Lại có làng như làng Hương Dương Hà Đông muốn nhập tịch dân làng, không cần phải có tổ tiên cư ngụ tới ba đời, mà chỉ cần có tài sản ở trong làng, tài sản đây là ruộng đất.

Vào làng là một điều quan trọng trong cuộc sống nơi đồng quê.

Bởi vậy, mỗi đứa trẻ con trai sinh ra, sau khi đã vào họ, vào hàng ngõ, hàng xóm và hàng Giáp, bố mẹ phải xin cho con vào làng. Con gái không cần vào làng, nhưng có nhiều cha mẹ, khi sinh con dù trai hay gái đều có làm lễ cáo đức Thành Hoàng tại đình làng.

Muốn vào làng, bố mẹ đứa trẻ phải có trầu cau sửa lễ tại đình làng, rồi lại có trà lá riêng cho ông Tiên chỉ hoặc lý trưởng để ghi vào sổ làng.



Việc vào làng chỉ cốt ghi tên trong sổ làng để được hưởng quyền lợi của dân làng và cũng để chịu gánh vác những phận sự trong làng.

Tại nhiều nơi, trong những kỳ tế lễ, tất cả mọi dân làng đều được dự chia phần, và lễ tất nhiên là phải chịu phần đóng góp. Nhiều làng, con trẻ tuy đã ghi trong sổ làng, nhưng đúng 18 tuổi mới thực sự hưởng quyền lợi và chịu phận sự của một trai làng.

o Giáo nhi

Sách Tam Tự Kinh có câu: *Dưỡng bất giáo, phụ chi quá*, nghĩa là nuôi con mà chẳng dạy là lỗi tại người cha. Việc dạy con cũng quan trọng như việc nuôi con, và dạy con phải bắt đầu ngay bằng sự thai giáo, nghĩa là dạy trẻ ngay từ lúc còn ở trong bụng mẹ.

Đứa trẻ, kể từ khi có thể hiểu biết, là cha mẹ đã săn sóc tới để nó *tập giữ tính thành*. *Dạy con từ thuở còn thơ*, con còn bé, đầu óc con trong trắng, cần phải cho con tập những điều hay, làm những điều tốt. *Nhân chi sơ, tính bản thiện*, người mới sinh ra tính vốn tốt, bố mẹ phải răn dạy con để giữ lấy tính tốt đó. Tục ngữ có câu *Bé không vin, cả: gãy ngành*, có ý ví đứa bé như một cành non, phải uốn nắn từ lúc nhỏ, kẻo khi lớn lên, như một cành cây già, uốn nắn sẽ gãy.

Trong vấn đề giáo nhi, người mẹ giữ một địa vị rất cần thiết.

Người cha vì nghiêm khắc, thiếu sự mềm dẻo của người mẹ có thể làm cho đứa trẻ sợ hãi, cho nên sự dạy dỗ của người mẹ trong lúc đứa trẻ còn non dại, rất hợp với tinh thần ngây thơ của trẻ. Trách nhiệm của người mẹ trong việc này rất nặng nề. Nếu *con hư là tại mẹ*, cho nên người mẹ phải để mắt tới con từng ly từng tý. *Dạy ăn, dạy nói, dạy gói, dạy mở*.

Người mẹ bao giờ cũng thương con, nhiều khi hóa nhu nhược đối với con. Bởi vậy, người cha đối với con thường nghiêm khắc để ngăn cản con trong những khi người mẹ nhu nhược để cho con quá hư hỏng. Ta gọi người cha là nghiêm phụ hoặc nghiêm đường, là vì vậy.

Trong lúc dạy dỗ săn sóc con, người mẹ thường hay cho con đi theo mình trong những khi đi lễ bái đình chùa, đi hội đi hè, cũng như khi đi

ăn giỗ, ăn chạp tại nhà ông bà cô bác trưởng chi họ hoặc trưởng tộc.

Những khi đi lễ, con gái thường theo mẹ nhiều hơn, con trai chỉ đi theo mẹ cho đến tuổi đi học, nghĩa là độ lên sáu lên bảy. Trái lại con gái càng lớn càng được mẹ cho đi theo, nhất là trong những khi đi lễ. Người mẹ muốn nhân những dịp này giảng giải cho con biết về sự lễ bái tín ngưỡng, cũng như nhân những dịp giỗ chạp tại nhà trưởng chi họ, nói cho con hay mối liên quan của gia đình với những người trong họ.

Lẽ tất nhiên, khi lớn lên, đứa bé sẽ hiểu biết mọi điều cần thiết về họ hàng, về lễ bái qua cha mẹ.

Những điều gì mẹ không dạy bảo đã có cha.

Đứa bé bao giờ cũng sợ cha hơn sợ mẹ, có những điều mẹ bảo không nghe, cha bảo thì đứa bé tuân theo răm rắp. Kỷ luật trong gia đình nhờ có người cha mà nghiêm minh.

Nếu con không vâng lời, người cha thường dùng roi vọt và *già đòn*, bao giờ cũng *non nhẽ*, với chiếc roi đánh đau, đứa con hư phải vào khuôn phép.

Chiếc roi, đối với đứa trẻ tượng trưng cho uy tín của người cha, tuy nhiều khi sự nghiêm khắc của người cha thường làm cho đứa trẻ trở nên nhút nhát.

Ở những gia đình không may người cha mất sớm, người anh cả sẽ thay người cha để trông nom dạy dỗ các em. Ở đây là quyền huynh thế phụ.

Tóm lại, trong việc giáo nhi, người mẹ nắm phần quan trọng với sự dịu dàng, với tình âu yếm mẫu tử, nhưng sự nghiêm khắc của người cha cũng rất cần để gìn giữ người con khỏi hư hỏng.

○ Chọn bạn cho con

Người xưa trong lúc giáo nhi rất thận trọng. Người mẹ, những khi dắt con đi theo mình, ngoài việc dạy cho con biết về tín ngưỡng lễ giáo và cho con hiểu sự liên lạc trong gia tộc, lại còn có ý để cho con đánh bạn chơi với các trẻ khác cùng theo mẹ đi lễ bái, hoặc cùng đi đến một nơi



giỗ chạp.

Cha mẹ thường chọn bạn cho con, ngăn cản con không được giao du chơi bời với những đứa trẻ thiếu giáo dục, và khuyên con nên gần những bạn hữu có lễ phép, chịu khó học hành.

Ta có câu *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*, đứa trẻ chơi với bạn tốt sẽ trở nên tốt, chơi với bạn xấu sẽ thành xấu.

Ngoài việc kén bạn cho con, các cụ còn kén cả láng giềng, như truyện bà mẹ thầy Mạnh Tử đã dọn nhà mấy lần để tìm láng giềng tốt, tránh cho con mọi ảnh hưởng xấu xa.

Vấn đề giáo nhĩ của ta xưa thật cẩn thận, và đứa trẻ thường lớn lên trong vòng lễ độ, mọi việc đều tuân theo cha mẹ. Đi đâu đứa trẻ phải xin phép, lúc trở về phải trình diện. Gọi, con phải dạ, bảo, con phải vâng.

Ca dao có câu:

Bảo vâng gọi dạ con ơi

Vâng lời sau trước con thời chớ quên,

Công cha nghĩa mẹ khôn đền,

Vào thưa ra gửi mới nên con người.

Đứa trẻ không vâng lời cha mẹ là đứa trẻ hư, tương lai của nó sẽ không tốt đẹp vì *Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư*.

Săn sóc con, bố mẹ không để cho con lêu lổng, không để cho con được tự ý làm gì kể cả việc chọn bạn hữu. Kể ra việc giáo dục như vậy, hay thì có hay, nhưng thường làm cho đứa trẻ hóa nhút nhát và không có sáng kiến.

○ Việc giáo nhĩ ngày nay

Mọi việc ở đời đều biến chuyển, việc giáo nhĩ ngày nay tuy vẫn giữ theo nếp sống xưa nhưng không khỏi có sự thay đổi.

Khi đứa trẻ còn quá nhỏ bé, lẽ tất nhiên sự săn sóc con cái, người mẹ chú ý nhiều hơn.

Ở thôn quê trong công việc giáo nhĩ, người mẹ vẫn còn nắm vai trò quan trọng, còn người cha, vì bận nhiều công việc bên ngoài, nên chỉ trông nom đến con trong những trường hợp con không vâng lời mẹ.

Ta phải nhận thêm rằng, do đời sống vật chất khó khăn nên nhiều khi cả bố lẫn mẹ đều bận việc đồng áng, việc trông nom con cái đành phó thác cho đứa lớn coi đứa bé, và sự dạy dỗ cũng bẽ trẽ. Tại nhiều gia đình, may mắn còn ông bà thì việc săn sóc cháu nhỏ bà đảm nhiệm, kể luôn cả việc răn dạy nữa. Tại các nơi đô thị, việc giáo nhĩ, ngày nay khác hẳn ngày xưa. Đàn ông lo việc ngoài, vì kế mưu sinh đã đành ở nhiều gia đình đàn bà cũng đi kiếm ăn, buôn bán hoặc làm việc trong công sở. Con cái mượn người nuôi, chỉ chiều chiều bố mẹ mới để mắt tới được.

Khi con được độ ba tuổi, những gia đình dư dật gửi con vào các trường mẫu giáo, những gia đình lao động thì cứ phó mặc con ở nhà, đứa lớn trông đứa bé, hoặc có khi gửi hàng xóm.

Tại một vài khu có những nhà giữ trẻ, mất tiền hoặc làm phúc, nhưng số nhà này chẳng được bao nhiêu và cũng không rộng rãi, nên số trẻ nhận được cũng chỉ có hạn, chỉ những người ở gần hoặc tiện đường qua lại mới gửi trẻ trước khi đi làm, và đón chúng khi chiều về.

Nhiều gia đình còn bà nội hoặc bà ngoại thì bà trông cháu. Những đứa trẻ này được sung sướng về tinh thần hơn vì bao giờ bà cũng thương cháu, và chiều chuộng cháu. Ta có câu *Cháu hư tại bà*, chính là có ý nói bà thường nuông chiều cháu nên cháu sinh hư nũng nịu bà.

○ Việc học hành

Đứa trẻ được cha mẹ dạy bảo ở nhà cho đến khi đi học. Đứa trẻ lớn, thời kỳ giáo nhĩ đã qua, không thể để cho chơi bời lêu lổng hư thân mất nết, phải cho nó đi học, ăn mày cửa thánh kiếm dăm ba chữ để học thông văn tự.

Tuổi đi học ở nước ta xưa kia không nhất định là tuổi nào, nhưng thường đứa bé độ sáu bảy tuổi bố mẹ mới bắt đầu cho đi học.

Dưới tuổi này, chúng còn chưa biết gì, ngoài việc ăn và chơi. Nhiều đứa còn mặc quần thụng đít nếu không cởi truồng.



Kể từ ngày bắt đầu đi học, chúng được coi là đã khôn lớn, được mặc quần kín đũng.

Việc đi học bắt đầu một quãng đời mới của đứa trẻ, và buổi học đầu tiên, gọi là buổi học khai tâm rất quan trọng theo quan niệm của ta xưa.

Ngày xưa con trai mới được bố mẹ cho đi học chữ, con gái cần học ăn học làm, nên khi đã hơi lớn là phải bắt đầu giúp đỡ cha mẹ trong những công việc nhỏ. Chỉ những gia đình khá giả lắm mới cho con gái đi học, nhưng sau buổi học về, bao giờ con gái cũng phải lo giúp đỡ cha mẹ trong việc nhà.

Việc học thời xưa thực ra không tốn gì. Chỉ cần một quyển sách, một cái bút và một thỏi mực là đủ, và những thứ đó chẳng đáng giá bao nhiêu.

Tiền học cũng không đáng kể. Học khai tâm không có trường của nhà nước, nhưng tại làng xã nào cũng có một vài ông đồ dạy trẻ. Tiền học không phải trả, mà hàng năm bố mẹ đứa trẻ chỉ cần mang biếu thầy đồ vào những dịp ngày lễ ngày Tết khi thúng gạo, khi cân mứt v.v...

Những gia đình giàu có khá giả đoạn thầy đồ dạy học cho con, nhưng nhân thế, ông nhận những đứa trẻ khác trong làng tới học. Việc chi phí về ông đồ, do chủ nhà gánh vác hết, còn các học trò khác cũng chỉ biếu ông đồ một năm vài lần là đủ.

Học trò thường học sách viết, sách in rất đắt, ông đồ nào cũng có một tủ sách, các học trò chép lại bài học qua những sách của ông đồ. Con nhà giàu đôi khi cũng mua sách in dùng.

○ Lễ khai tâm

Buổi học đầu tiên đánh dấu quãng đời mới của đứa trẻ, rất được chú trọng. Cho con đi học người ta kén ngày, sửa lễ và tắm rửa cạo đầu^[3] sạch sẽ cho đứa bé, làm lễ cáo gia tiên cho đứa bé đi học. Sau khi cha đứa nhỏ khấn lễ tại bàn thờ, chính đứa bé cũng phải lễ bốn lễ ba vái, ý

[3] Xưa đứa trẻ nhỏ thường cạo đầu chỉ để lại một mớ tóc ở đỉnh đầu, hoặc hai mớ tóc như hai trái đào ở hai bên.

nghĩa của lễ này là có ý để đưa bé xin tổ tiên phù hộ cho được thông minh sáng láng học hành tấn tới giỏi giang.

Sau khi lễ ở nhà rồi, người cha ăn mặc chỉnh tề dẫn đứa bé cũng ăn mặc quần áo mới tới nhà ông đồ xin nhập môn, có người nhà đội mâm đồ lễ gồm trà rượu, cau trầu và cũng có khi con gà đĩa xôi tùy theo gia cảnh của học sinh.

Đạo thánh là đạo rộng, ông đồ không bao giờ từ chối học trò. Ông làm lễ thánh, đây tức là đức Khổng Tử, tại bàn thờ riêng ở nhà, rồi ông cũng cáo với gia tiên việc nhận thêm một môn sinh mới.

Sau đó đứa trẻ mới được học bài đầu tiên.

Có nhiều ông đồ cẩn thận, trong buổi khai tâm của đứa trẻ, các ông đã dẫn đứa trẻ ra văn chỉ, tức là miếu thờ đức Khổng Tử ở trong làng để làm lễ, rồi ông mới nhận cho đứa trẻ nhập môn.

○ **Quãng đời mới của trẻ**

Kể từ buổi lễ nhập môn, đứa trẻ đã là một môn sinh của ông đồ, và đã là một cậu học trò, phải sống theo đời học trò, bị bó buộc theo một khuôn khổ mới.

Từ đây cậu phải biết lễ phép để giữ với nghiêm sư cũng như đối với anh trưởng tràng, người được ông chỉ định thay thế mình, đứng đầu lớp học để dạy bảo các trò khác đỡ ông đồ và trông coi lớp học khi ông đồ đi vắng.

Tiên học lễ, hậu học văn, học lễ phép trước rồi mới học văn bài. Lễ phép không phải riêng ở lớp học, còn ở ngoài đường và ở nhà mình nữa.

Đứa trẻ hư, ông đồ mang tiếng.

Đứa trẻ cũng phải chăm chỉ học hành. Nếu nó lười biếng dốt nát cũng lại tiếng tại ông đồ.

Để giữ cho đứa trẻ cũng phải chăm chỉ học hành. Nếu nó lười biếng dốt nát cũng lại tiếng tại ông đồ.

Để giữ cho đứa trẻ khỏi hư thân lười biếng, luôn luôn ông đồ có ngọn roi mây ở lớp học.



Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn! Ông đồ khỏe đánh học trò cũng là một ông đồ giỏi.

Đứa trẻ trước ngọn roi mây cũng phải ngoan ngoãn chăm chỉ.

Để giữ cho được sáng láng, có những điều đứa trẻ cần kiêng kỵ:

- Không nên ăn quá no *e lấp mề* không học được.
- Không nên ăn chân gà *e run tay* không viết được.
- Không nên ăn cơm cháy hoặc những thịt thà của các con vật chết *e u tối trí tuệ*.
- Không được vứt giấy có chữ viết xuống đất, trông thấy người khác vứt phải nhặt đốt đi hoặc đem thả theo dòng sông.
- Không được gói đầu lên sách.
- Phải kính trọng sách vở và chữ nghĩa.

o Việc học hành trong thời kỳ Pháp thuộc

Việc học được tự do cho đến thời kỳ Pháp thuộc. Trong những năm đầu, nền tảng cai trị của người Pháp chưa ổn định, họ còn không để ý tới việc học của ta, nhưng chỉ sau ít lâu, họ nắm hết trong tay tổ chức về giáo dục.

Họ lập các trường công và cấm không ai được dạy học tư nếu không được phép của chính quyền. Tuy vậy, các lớp học của các ông đồ vẫn tiếp tục mở, cho đến khi khoa cử của ta bị bãi bỏ để thay thế bằng khoa cử mới của Pháp. Sau thời kỳ này, trong mỗi làng vẫn còn đôi ba lớp học của một vài ông đồ, nhưng chỉ có những học trò nhỏ. Học chữ Hán hồi đó chỉ cốt biết đọc biết viết, muốn tiến thân phải đổi sang học chữ quốc ngữ và chữ Pháp.

Tuy cấm, song vẫn không ráo riết lắm, nên các ông đồ vẫn dạy học cho đến khi không còn học trò nữa. Lúc đó, thay thế các ông đồ, tại các làng có các cậu giáo, nghĩa là những người đã theo Tây học, nhưng không đỗ đạt thành danh, bằng Cơ thủy cũng không có, đành về nhà gõ đầu vài đứa trẻ ở xóm để sinh sống. Học trò theo học các cậu giáo thời đó cũng như theo học các ông đồ về trước, và có nhiều gia đình cũng

rước cậu giáo về dạy con cái cũng như trước vẫn rước ông đồ.

Các cậu giáo dạy học, có người không lấy tiền, tùy tâm bố mẹ học sinh, cũng có người lấy của mỗi em mỗi tháng một số tiền nhỏ, năm ba hào hoặc một đồng!

Cha mẹ nuôi con đến khi con năm bảy tuổi, ở nhà thì nghịch ngợm, gửi chúng tới cậu giáo, chúng học được chữ nào hay chữ ấy.

Vẫn theo nếp cũ, các cậu giáo dạy học vẫn cầm chiếc roi mây để đe nẹt học trò.

Về thời kỳ này, số em gái được đi học đã nhiều hơn trước, và tại nhiều nơi đã có những trường dành riêng cho nữ sinh.

Sau một thời gian học các cậu giáo, trẻ em lần lượt xin vào trường nhà nước để tiếp tục học cho đến lúc trưởng thành.

o Việc học hành ngày nay

Đến ngày nay sự học hành đã tiến bộ nhiều, trẻ em dù trai hay gái đều phải đi học.

Ở nhà đến năm sáu tuổi là các em được bố mẹ gửi tới các trường công hoặc trường tư.

Có nhiều em, gia đình khá giả hơn, được gửi tới các lớp mẫu giáo từ khi ba bốn tuổi, việc dạy dỗ các em trong các lớp mẫu giáo chỉ là việc giáo nhi. Ở các lớp mẫu giáo các em vừa chơi vừa học.

Các em thực sự phải học hành kể từ khi bắt đầu học lớp tiểu học.

Dù xưa hay nay, trong thời kỳ từ còn nhỏ, việc săn sóc tới các em bao giờ cũng rất quan trọng.

Tập giữ tính thành, con người ta hay dở nhiều khi bắt đầu ngay từ lúc bé. Bởi vậy vấn đề giáo nhi cũng như việc học hành của các em sau thời kỳ này không bao giờ bị xem thường.

PHẦN II: GÂY DỰNG CON CÁI

Sinh con, ai cũng muốn con nên người, và bốn phận của cha mẹ là phải gây



dựng cho con cái. Trong công việc gây dựng con cái phải kể từ lúc bắt đầu cho đến khi con đã lớn khôn, qua thời kỳ trứng nước đến khi dựng vợ gả chồng cho con, bố mẹ mới tự coi là bổn phận của mình đã đầy đủ.

Theo luật pháp ngày nay, con cái đến 18 tuổi là coi như thành nhân và phải chịu trách nhiệm về những hành động của mình, nhưng đối với bố mẹ, người con dù bao nhiêu tuổi cũng vẫn như còn bé nhỏ, và bố mẹ lúc nào cũng theo dõi các con để giúp đỡ hoặc chỉ bảo, tuy rằng có nhiều người con tự cho là khôn ngoan hơn bố mẹ.

Áo chẳng qua đầu, các cụ thường nói vậy để chứng tỏ rằng con cái dù sao cũng không qua khỏi sự khôn ngoan của bố mẹ, và *trứng* có bao giờ *khôn hơn vịt*.

Nuôi con, con bắt đầu khôn lớn, bố mẹ đã nghĩ đến tương lai của con và phải lo cho con ngay từ tấm bé. Sự lo lắng tương lai cho các con tùy theo hoàn cảnh của cha mẹ, và chính hoàn cảnh và địa vị của cha mẹ đã hướng dẫn cha mẹ trong việc gây dựng cho các con.

Bố mẹ giàu có, con cái có thể được theo đuổi bút nghiên cho đến lúc thành tài; bố mẹ kém sung túc hơn con cái cũng được đi học, ăn mày dăm ba chữ của thánh hiền rồi hoặc ở nhà lo việc nhà, hoặc phá ngang đi kiếm ăn bằng chữ nghĩa, hoặc bỏ học chữ đi học nghề; bố mẹ nghèo quá không lo được giấy bút cho con đi học, con cái đành chịu cảnh đốt nát, nhưng không phải vì vậy mà bố mẹ không tính đến ngày mai của các con, bố mẹ hướng dẫn cho con đi học nghề hoặc tìm chỗ gửi gắm cho con tập làm ăn, hoặc cùng lắm thì con cái mới phải đi chăn trâu ở đợ, nhưng trong hoàn cảnh này bố mẹ không khỏi đau lòng.

I. VIỆC HỌC HÀNH

Dân ta trọng chữ nghĩa nên bậc làm bố mẹ ai cũng muốn cho con được cắp sách đi học, may ra thì mai sau được vống tía vống đào, dù không may kém cỏi thì khỏi mang tiếng là đồ đốt đặc cán mai. Ta thường nói *đi học để thông văn tự và viết ba chữ ký* để chỉ những người học hành dở dang, không đỗ đạt gì cũng không đủ giỏi giang để làm *thầy đồ thầy đạc*, nhưng cũng đọc thông được những bức văn tự bán nhà bán ruộng, tậu trâu tậu bò, biết ký tên mình khi cần đến.

Nhân sinh bách nghệ,

Văn học vi tiên;

Nho sĩ thị trân,

Thi thư thị bảo.

Nghĩa là:

Người ta trăm nghề tùy thân,

Nhưng mà văn học phải cần đầu tiên;

Thi thư lá báu đời truyền,

Học trò là kẻ sĩ hiền trọng thay!

Mấy câu trên mở đầu sách *MINH ĐẠO GIA HUẤN* của Trình Tử đủ nói lên việc học hành ở xứ ta rất được coi trọng, và do đó kẻ sĩ nước ta được xếp đầu trong tứ dân: Sĩ, Nông, Công, Thương.

○ Những buổi học đầu tiên

Tuổi đi học ở nước ta ngày xưa không hạn định ở mức nào. Tùy theo đứa trẻ khỏe mạnh hay ốm yếu, bố mẹ cho con đi học vào khoảng từ lên sáu, lên bảy đến lên tám.

Xưa chỉ có con trai được đi học, con gái phải ở nhà học làm học ăn, trừ những gia đình phú quý mới cho con gái đi học, do đó phụ nữ ngày xưa phần lớn bị thất học.

Việc đi học ngày xưa hầu như không tốn kém gì ngoại trừ tiền giấy bút chẳng đáng bao nhiêu. Tại các làng xã, thôn xóm đều có các ông đồ dạy học, và học trò đi học cũng chẳng phải trả tiền. Hàng năm, bố mẹ học trò chỉ cần mang tết ông đồ thúng gạo và quà bánh vào những dịp Tết, tháng năm, tháng mười hoặc giỗ chạp. Ai muốn cho con đi học chỉ cần sửa lễ đến xin ông đồ nhận dạy con mình, và cái lễ này cũng không đắt đỏ gì, chỉ gồm cơm trầu, bao chè là đủ.

Đi học cũng không cần phải mua sách vở như ngày nay.

Các bài học thường do các ông đồ viết tay vào sách cho học trò, và khi nào



học trò đã có thể tự viết lấy được thì học trò sẽ tự chép lấy bài học. Chỉ những con nhà giàu có mới mua được sách in.

○ Lễ khai tâm

Buổi học đầu tiên đánh dấu quãng đời mới của đứa trẻ, bởi vậy dân ta rất chú trọng, và có lễ *khai tâm* để đứa trẻ *học vỡ lòng*.

Lễ khai tâm mở đầu cho cuộc đời mới của đứa trẻ, lễ mở đầu có tốt đẹp thì cuộc đời của đứa trẻ mới tốt đẹp tới lúc tuổi già. Người ta chọn ngày lành tháng tốt. Đứa bé được tắm rửa, cạo đầu sạch sẽ và ăn mặc bộ quần áo đẹp nhất. Người ta làm lễ cáo gia tiên, rồi dẫn đứa bé với đồ lễ tới lớp học của ông đồ để xin nhập môn.

Ông đồ làm lễ thánh, là lễ trước bàn thờ đức Khổng Tử để xin nhận đứa trẻ làm học trò. Đạo Thánh là đạo rộng, không bao giờ ông từ chối việc dạy học một đứa trẻ nào.

Làm lễ Thánh xong, đứa trẻ cũng phải lễ trước bàn thờ Thánh.

Ông đồ lại làm lễ cáo gia tiên việc nhận thêm một môn sinh mới, sau đó ông mới bắt đầu dạy đứa trẻ bài học đầu tiên.

Có nhiều ông đồ cẩn thận, trong buổi khai tâm đứa trẻ, các ông đã dẫn trẻ ra văn chỉ, tức là miếu thờ đức Khổng Tử ở trong làng để làm lễ rồi mới nhận cho đứa trẻ nhập môn.

○ Bài học đầu tiên

Thường bài học đầu tiên của đứa trẻ là mấy dòng đầu của sách Tam Tự Kinh. Và những buổi đầu tập viết, đứa trẻ dùng bút tre chấm vào nước lã tô lên những khuôn chữ đã đục sẵn trên một mảnh ván cho đến khi quen tay mới dùng bút mực tô lên những son ông đồ đã viết sẵn trên giấy.

Kể từ đó, cậu học trò nhỏ dần dần ngày một ngày hai, học hết sách Tam Tự Kinh tới sách khác, cho đến khi học tới Tứ Thư, Ngũ Kinh.

Ngày nay việc học hành của trẻ nhỏ khác xa với học vỡ lòng ngày xưa.

○ Học hành ngày nay

Con trai con gái ngày nay đều được đi học. Vẫn còn gia đình kén ngày cho con đi học vỡ lòng, còn phần đông cho con tới học tại các trường đều đi học

theo ngày khai trường.

Nhiều gia đình cho con đi học các lớp mẫu giáo từ khi con mới lên bốn tuổi. Tới lớp mẫu giáo, đứa bé vừa học vừa chơi để dần dần mở trí khôn tiếp nhận những bài học của chương trình tiểu học sau một vài năm.

Trẻ học ngày nay có sách in sẵn, và khi tập viết lúc đầu chúng dùng bút chì. Chúng cũng tô lên những nét gạch có in sẵn trong sách hoặc do các thầy giáo, cô giáo viết mờ mờ cho chúng theo đó tô cho đậm.

Việc học hành có giờ, có chương trình. Học trò đi học trường công được miễn trả tiền, còn các em theo học trường tư tháng tháng phải đóng một số học phí. Các em phải mua sách vở, giấy bút, việc học xét ra tốn kém hơn xưa. Các gia đình nghèo chỉ cho con theo học tới một trình độ nào, vì càng học lên cao việc học càng đắt đỏ. Chính phủ có đặt ra học bổng để giúp đỡ các trẻ em nghèo, nhưng con nhà nghèo vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi trên đường học vấn so với các trẻ sinh trong các gia đình sung túc.

Việc học ngày nay chia ra từng bậc, và bậc tiểu học hầu như cưỡng bách, nhưng trên thực tế, nhiều trẻ em nghèo chỉ đi học cho đến khi biết đọc biết viết là nghỉ để giúp đỡ cha mẹ, trông nom việc nhà.

Cũng may lối chữ quốc ngữ ngày nay dễ học nên tuy đi học không bao lâu em nào cũng đọc và viết thông tiếng Việt.

Việc học ngày xưa chỉ học kinh sách, và luyện văn chương, nhưng trong chương trình học ngày nay có đủ các môn sử ký, địa lý, toán pháp, vệ sinh, hóa học, sinh vật v.v... để giúp kiến thức của các em thêm toàn diện.

○ Ông Đồ và Cậu Giáo

Như trên đã nói, các em vỡ lòng học tại lớp học của các ông đồ. Vậy ông đồ là người thế nào?

Ông đồ chính là những bậc văn tự, học vấn uyên bác, nghĩa là *những người hay chữ*, nói theo lối ta xưa, mở lớp học để dạy học trò, các trẻ em và học trò lớn có thể sau một khoa thi là trở nên ông Cử, ông Tú và được vào thi Hội thi Đình để lấy thêm bằng Tiến sĩ, Bảng Nhãn, Thám Hoa.

Ông đồ có thể là một vị hưu quan, hoặc là một bậc khoa cử không ham



muốn công danh, từ chối sự xuất chính, lấy việc dạy học làm lẽ sống.

Lại có những người tuy không đỗ đạt gì và đã từng nhiều phen lão đảo trường ốc, nhưng vì hay chữ được dân làng ép mời mở lớp dạy học. Học trò các ông đồ hay chữ thường rất đông, và dù làm nên danh vọng cao xa bao giờ cũng kính trọng thầy, và chính các ông đồ cũng luôn luôn giữ địa vị mình, chẳng may nếu gặp phải học trò vong ân, làm nên coi rẻ thầy, các ông lập tức cấm cửa không bao giờ thêm nhìn nhận là học trò. Ta cứ đọc truyện ông Chu Văn An đời nhà Trần đủ biết uy tín của một ông đồ đối với học trò ra sao.

Các ông đồ trước đây mở trường dạy học dễ dàng không bị luật lệ nào ràng buộc. Các ông đồ được hoàn toàn tự do mở lớp dạy học trò. Điều kiện cần thiết là phải hay chữ, có hay chữ mới có học trò.

Ngoài các ông đồ mở lớp dạy học, nhiều gia đình khá giả cũng rước ông đồ về dạy bảo con cái ở trong nhà. Trong trường hợp này các ông đồ biến thành những gia sư. Đối với các vị gia sư, học trò kính trọng đã đành, các phụ huynh học sinh cũng kính trọng, vì các vị gia sư này đều là những người văn hay chữ tốt đem đạo thánh hiền dạy cho con cái mình. Các ông đồ thường nhận thêm học trò nếu có người khấn khoản xin cho con học.

Ngày nay nhiều gia đình cũng mượn gia sư: đây là các cậu giáo hoặc cô giáo kèm trẻ em học thêm ở trong nhà. Các cậu giáo, cô giáo này không cần phải học vấn uyên bác, chỉ cần có trình độ học cao hơn mấy đứa trẻ mình dạy là đủ.

Học sinh ngày xưa đối với các cậu giáo, cô giáo thường hay nhờn vì chính cho là bố mẹ chúng thuê những người này đến để dạy bảo chúng, chúng có một vài cử chỉ kém lễ độ cũng không sao, các cậu giáo, cô giáo cần tiền không thể bỏ chúng được. Học sinh đã vậy, ngay cả đến phụ huynh học sinh cũng coi thường các gia sư, các vị này ỷ tiền cậy của coi các gia sư chỉ như những người làm công lãnh lương của họ.

Nói chi đến gia sư, ngay tại các trường học, có nhiều học trò cũng coi khinh thầy giáo, chúng cho rằng đi học thì chúng phải đóng tiền, các thầy giáo ăn lương của nhà trường thì có bốn phận phải dạy cho chúng. Đây là nói trường tư, ở các trường công sự kính trọng của học trò đối với thầy giáo

cũng không hơn bao nhiêu.

Người xưa trên mọi lĩnh vực đều lấy lễ nghi làm căn bản trong sự giao tế; Nói đến lễ nghi là nói đến đạo đức, mà đạo đức thì không kể đến tiền tài, chỉ kể đến sự cư xử sao cho thuận lễ, cho hợp với ân tình. Bởi vậy thầy thì ra thầy, thầy không phải là người thiếu giáo dục, thiếu luân thường.

II. VIỆC DẠY HỌC XƯA VÀ NAY

Dạy học ai cũng mong cho học trò chóng tấn tới, học trò lười biếng thầy phải thúc đẩy, học trò tối dạ ông thầy phải kiên nhẫn chỉ bảo sao cho đến khi học trò hiểu được thì thôi.

Bản tính của trẻ em bao giờ cũng ham chơi hơn thích học, các ông thầy nếu không bó buộc các em phải học, lẽ tất nhiên tự chúng sao cho khỏi sự sao nhãng được, và như vậy làm sao cho có được những kết quả tốt đẹp.

Người xưa nói rằng: *giáo bất nghiêm, sư chi nọa*, việc dạy dỗ không nghiêm là do ông thầy lười.

Ta lại nói *nghiêm sư tác thành*, ông thầy nghiêm làm cho ta nên người. Vị tôn sư phải đức nghiêm làm đầu, và có nghiêm mới có uy tín đối với học trò.

Thầy đã nghiêm, học trò phải giữ lễ phép, và việc học bao giờ cũng bắt đầu bằng học lễ trước, *tiên học lễ, hậu học văn*. Học lễ phép rồi mới đến chữ nghĩa văn bài.

Học lễ phép không phải chỉ riêng ở lớp học mà còn ở cả ngoài đường và ở nhà mình nữa.

Mỗi lớp học của ông đồ xưa đều có anh *trưởng tràng* để thay thầy trông nom các học trò khi thầy vắng mặt và để dạy các em mới vỡ lòng. Học sinh đối với anh trưởng tràng phải có sự tôn kính như đối với người anh cả ở gia đình.

Để giữ lễ, để thúc đẩy học sinh chăm chỉ, ông đồ nào cũng có ngọn roi mây. *Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn*. Đối với học trò ông đồ càng dữ đòn lại càng là ông đồ giỏi. Bố mẹ học sinh rất mong ông đồ trừng trị con em mình bằng roi vọt để chúng nên người, và học sinh thời xưa thành đạt một phần cũng nhờ những ngọn roi mây vậy.



Ngày nay khác hẳn! Thầy không dám đánh học trò, và đã có hơn một lần, phụ huynh học sinh kêu ca vì thầy học đã đánh mắng con em mình.

Trẻ con non dại, phải có cái gì làm cho chúng sợ, chúng mới chịu học, vậy mà ông thầy lại đành khoanh tay trước sự lười biếng của chúng, thử hỏi ông thầy làm sao chu toàn nổi nhiệm vụ của mình.

Nhiều ông thầy đã gặp những học sinh quá kém lại quá lười, mặc sự kiên nhẫn chỉ bảo, mặc thiện chí khuyến khích của ông thầy, những học sinh này vẫn trơ trờ, vào lớp nghịch ngợm, bài học không học, bài làm không làm, thử hỏi ông thầy còn làm sao mà nhồi chữ vào đầu óc chúng được. Vậy mà các phụ huynh học sinh đã chiều con lại hay phàn nàn thầy dạy không tấn tới.

Nếu tình nghĩa tôn sư đệ tử còn được như xưa, ông thầy còn dùng được roi vọt để hướng dẫn các trẻ nhỏ có lẽ kết quả cũng đỡ tai hại hơn nhiều.

III. THI CỬ XƯA VÀ NAY

Có học thì phải có thi, và việc thi cử đánh dấu mức học sinh đã qua. Người ta thường chê tinh thần khoa cử cũng như sự quá lưu ý về văn bằng của nước ta, nhưng thật ra nếu không có thi cử thì lấy gì để kiểm soát sự học của các em học sinh, và nếu không có văn bằng thì lấy gì để chứng thực trình độ các em đã học qua, có điều là ta không nên lấy thi cử để cản bước tiến của các em học sinh và cũng không nên quá chú trọng đến văn bằng đến nỗi lấy văn bằng để phân giai cấp trong xã hội.

Tóm lại, xưa cũng như nay, đã có học thì phải có thi, dù thi tại các trường thi hay thi kiểm soát trong lớp học như ngày nay các người có trách nhiệm về giáo dục bắt các em thi để lấy điểm căn cứ vào đó cấp các chứng chỉ tương đương với các văn bằng.

○ Thi cử xưa

Ngày xưa có các khoa thi tại trường thi, và cũng có cả những kỳ thi kiểm soát như ngày nay, đó là các kỳ thi sát hạch, các kỳ thi khảo hạch.

Các kỳ thi bắt đầu được tổ chức tại Việt Nam từ năm Ất Mão 1075 với khoa thi Tam Trường đầu tiên dưới triều vua Lý Nhân Tôn. Thi bằng chữ Hán việc thi cử trải qua các triều đại có nhiều sự thay đổi. Hai khoa thi cuối cùng về Hán học tại Việt Nam là khoa thi năm Ất Mão 1915 tại trường Hà Nam, ở

miền Bắc và khoa thi năm Mậu Ngọ tại các trường Bình Định và Nghệ An ở miền Trung.

Sau hai kỳ thi cuối cùng này, việc học bị chính phủ Pháp sửa đổi, do đó thể lệ về thi cử cũng chịu sự đổi thay và cho đến ngày nay, năm Mậu Thân, nền móng tổ chức học hành và thi cử của Pháp do Nghị định ngày 21 tháng 12 năm 1917 cũng vẫn còn lại nhiều cội rễ trong nền giáo dục Việt Nam.

Về khoa thi, xưa ta có ba kỳ thi chính là thi *Hương*, thi *Hội* và thi *Đình*, những kỳ thi này ba năm mở một lần, trừ trường hợp có nhà vua mới lên ngôi mở các ân khoa.

Muốn dự thi Đình, phải đậu thi Hội, mà muốn dự thi Hội thì phải đậu cử nhân tại kỳ thi Hương, hoặc ít ra cũng phải đậu tú tài, với chân tú tài nếu được nhà vua cho phép có thể được thi Hội.

Không phải ai cũng có thể là thí sinh kỳ thi Hương được. Muốn đi thi Hương phải qua các kỳ thi khảo hạch tại hàng tỉnh, tức là *sơ khảo* và *phúc khảo*.

Sơ khảo là khảo hạch ở phủ, ở huyện do các Huấn Đạo và Giáo Thụ phụ trách; Phúc khảo là khảo hạch ở tỉnh do các Đốc Học phụ trách.

Trúng tuyển kỳ thi sơ khảo, các thí sinh được cấp bằng *Tuyển sinh*, trúng tuyển kỳ thi phúc khảo, được cấp bằng *Khóa sinh*.

Các khóa sinh được phép dự thi Hương, nhưng trước kỳ thi còn phải trải qua một *kỳ sát hạch*. Kỳ thi này được tổ chức tại mỗi tỉnh những năm trước năm có kỳ thi Hương để loại bớt một số thí sinh học lực còn kém. Chương trình kỳ sát hạch này giống như chương trình thi Hương rút ngắn. Người nào qua được kỳ sát hạch này được gọi là *Thí sinh* và người đỗ đầu gọi là *Đầu xứ*.

Kỳ hạch này rất quan trọng, và học quan hàng tỉnh, Đốc Học, Huấn Đạo, Giáo Thụ, phải chịu trách nhiệm trong việc

tuyển thí sinh dự các kỳ thi Hương. Những khóa sinh vì một lý do gì vắng mặt trong kỳ thi sát hạch này, có thể được tham dự một kỳ sát hạch thứ hai dành riêng cho họ, tổ chức vài tháng trước khi thi Hương.



○ Thi hương

Qua các kỳ hạch, các thí sinh còn lại được dự kỳ thi Hương đều là những thí sinh đã có căn bản. Nếu để lọt một thí sinh nào quá kém dự kỳ thi Hương, các học quan hàng tỉnh sẽ có lỗi.

Thi Hương về đời Nguyễn mở ba năm một khoa vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu và các thí sinh phải qua bốn kỳ thi:

1. Kinh nghĩa;
2. Thơ, phú;
3. Văn sách;
4. Phúc hạch.

Các thí sinh dự thi ở các trường sau đây:

- Trường Hà Nam cho tất cả thí sinh Bắc Việt;
- Các trường Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên và Bình Định cho các thí sinh Trung Việt.

Từ năm 1884 về trước, nghĩa là trước Hiệp định Patenôtre, trường thi Gia Định cho các thí sinh Nam Việt.

Về các bài thi, ngoài bốn môn kể trên, mấy khoa thi sau cùng, các thí sinh có thể thi thêm bài tình nguyện chữ Pháp, dịch Pháp văn ra quốc ngữ. Điểm thừa ở bài chữ Pháp có thể dùng bù cho điểm thiếu ở các bài kia.

Các thí sinh khoa thi Hương, điểm cao thì đậu Cử nhân, còn điểm trung bình thì đậu Tú tài, kém nữa thì hỏng.

○ Thi hội

Đậu Cử nhân tại kỳ thi Hương, các thí sinh được dự kỳ thi Hội mở tại kinh đô Huế.

Theo chỉ dụ năm Minh Mệnh thứ sáu, các khoa thi Hội được ấn định vào tháng 3 những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, tức là sau năm có kỳ thi Hương.

Cũng được dự khoa thi này, ngoài các chân Cử nhân, những Giám sinh, Giáo thụ và Huấn đạo. Các chân Tú tài và Ấm sinh cũng có thể được dự thi nếu

được triều đình cho phép.

Khoa thi Hội gồm 4 kỳ:

Kỳ nhất: Kinh nghĩa, ít nhất 3 đề;

Kỳ nhì: Chiếu, Biểu, Luận;

Kỳ ba: Thơ, Phú;

Kỳ tư: Văn sách.

Điểm các kỳ thi này tính theo phân, bài nào không được một phân thì bị loại. Muốn trúng cách phải có tất cả 8 phân cho bốn kỳ.

○ Thi đình

Đầu kỳ thi Hội, các thí sinh được vào thi Đình.

Trong kỳ thi Đình, các quyển đều do toàn thể Hội đồng Giám khảo chấm và đệ nhà Vua duyệt lại.

Thi Đình chỉ có một bài Đối sách rất dài, nghĩa là trả lời một câu hỏi về luân lý, chính trị, hành chính...

Đề thi Đình do nhà Vua tự chọn.

Những thí sinh có điểm cao đậu Tiến sĩ, còn điểm thấp đậu Phó bảng.

Dưới triều Nguyễn không có Trạng Nguyên, Thám Hoa, Bảng Nhớn và Hoàng Giáp.

Xin nói thêm là về đời vua Quang Trung, thi Đình có dùng chữ Nôm, nhưng tiếc thay lệ này không được nhà Nguyễn giữ lại.

○ Việc học dưới thời Pháp thuộc

Việc thi cử với các văn bằng trên tồn tại cho đến năm Khải Định tam niên, 1918, và từ đó, nền học mới của người Pháp ấn định được đem thi hành.

Lúc đầu, chính quyền Pháp Việt chia việc học ra làm ba bậc: *Ấu học*, *Tiểu học* và *Trung học*.

-*Ấu học*: Thực hiện tại các làng xã với các trường do chính quyền lập nên. Các trường này vẫn dạy Hán tự, song có dạy kèm thêm quốc ngữ. Học hết



bậc Ấu học, học sinh phải đi thi và bằng của bậc Ấu học vẫn gọi là bằng *Tuyển sinh* như cũ.

Cần nói thêm là song song với các trường của chính quyền vẫn còn các ông đồ dạy Hán tự cho các trẻ em ở các làng xã.

Tại các trường Phủ, Huyện dạy chương trình bậc *Tiểu học*. Các học sinh có bằng *Tuyển sinh* được theo học các trường này. Chương trình vẫn dạy Hán tự kèm thêm quốc ngữ nhưng học rộng hơn. Ngoài Tứ thư, Ngũ kinh có dạy thêm Nam sử, và những giờ dạy chữ Pháp tình nguyện.

Học hết bậc tiểu học, học sinh được thi bằng Tiểu học vẫn gọi là bằng *Khóa sinh*.

Các khóa sinh theo học lên bậc *Trung học* tại các trường Tỉnh do các Đốc học điều khiển. Vẫn dạy chữ Hán và chữ quốc ngữ nhưng có Pháp văn bắt buộc. Học hết bậc này các khóa sinh thi kỳ thi *Thí sinh*.

Ngoài ba bậc học trên, người Pháp có mở thêm các trường khác sau đây:

- Trường *Hậu bổ* ở Huế và trường *Sĩ hoạn* ở Hà Nội để đào tạo các quan lại hành chính và học chính. Các *Thí sinh* được tuyển theo học các trường này.

- Trường *Quốc học* ở Huế và trường *Bảo hộ* ở Hà Nội để dạy chữ Pháp và để đào tạo các công chức cho các công sở Pháp.

Lại phải kể thêm các trường *Tiểu học Pháp Việt* được mở tại các tỉnh song song với các trường dạy chữ Hán để học sinh học chữ Pháp và chữ Việt bắt buộc có dạy thêm chữ Hán. Học hết chương trình Tiểu học Pháp Việt, các học sinh qua kỳ thi bằng *Cơ thủy*, sau gọi là bằng *Tiểu học Pháp Việt*. Đậu bằng *Cơ Thủy*, học sinh được dự tuyển vào trường Quốc Học hoặc Bảo Hộ cùng các *Thí sinh* chương trình Hán học.

Hán học và Pháp Việt đi đôi như vậy trong một thời gian, rồi vì sự ứng dụng với đời, nền Pháp Việt học tồn tại mà loại hẳn nền Hán học.

Lúc này người Pháp mới áp dụng chính thức nghị định tổ chức việc giáo dục của toàn quyền Đông Dương ký ngày 21 tháng 12 năm 1917.

Việc học được phân chia rõ rệt:

- Bậc Tiểu Học với ba cấp Sơ học, Tiểu học và Cao đẳng Tiểu học.
- Bậc *Trung học*.
- Bậc *Đại học*.
- *Công nghệ học*.

Bắt đầu bậc tiểu học là cấp Sơ học, với văn bằng *Sơ học yếu lược*, rồi đến cấp Tiểu học với bằng *Sơ học Pháp Việt* hoặc *Cơ Thủy*. Cao nhất bậc *Tiểu học* là cấp Cao đẳng tiểu học với bằng *Thành chung* còn gọi là bằng *Cao đẳng Tiểu học*.

Trên cấp Cao đẳng tiểu học là bậc Trung học, hạn học là ba năm, thi bằng Tú tài bản xứ (Brevet de capacité équivalent au Baccalauréat métropolitain) để phân biệt với bằng Tú Tài Pháp của chương trình học Pháp.

Bằng Tú Tài bản xứ có 2 phần, Tú Tài I và Tú Tài II, chương trình dạy bằng Pháp ngữ, có Việt ngữ kể là một ngoại ngữ.

Các học sinh đậu xong cả hai phần Tú Tài được vào *Đại Học*.

Đại học mở tại Việt Nam từ năm 1919, lúc đầu chỉ là những trường Cao đẳng để đào tạo các nhân viên chuyên môn cho chính quyền thống trị. Về sau mới mở các trường Luật Khoa, Y Khoa và Dược Khoa.

Mãi tới năm 1938 mới có mở thêm các trường Nông Lâm và Công Chính. Sau đó mới có trường Khoa Học.

Cùng với việc học chữ, người Pháp có mở các trường *Công nghệ thực hành* tại các thủ phủ, hoặc ở một vài tỉnh lớn gọi là trường *Bách Nghệ* nhằm đào tạo một số thợ thuyền chuyên môn.

Trong lúc nền học bản xứ được tổ chức như vậy, người Pháp vẫn có một nền học Pháp riêng cho trẻ Pháp học, nhưng một số các trẻ Việt cũng xin được vào học các trường này, có đủ các bậc từ Tiểu học đến hết bậc Trung học với bằng Tú Tài. Các trường Pháp này, mặc dầu người Pháp đã rút khỏi Việt Nam từ năm 1954, nhưng vẫn còn tồn tại hoàn toàn cho tới năm 1967, là năm bắt đầu các lớp tiểu học Pháp bị bãi bỏ đối với trẻ con Việt Nam, và dần dần từ năm 1968 các lớp trên sẽ được bãi dần bắt đầu từ năm đầu tiên của bậc Trung học tương đương với lớp Đệ thất của các trường Việt Nam.





Xưa cũng như nay, bậc làm cha mẹ, ai cũng muốn cho con hay và gây dựng cho con nên người, nhất là mong cho con trở thành những người có địa vị, có học thức, bởi vậy ai cũng muốn cho con cái đi học cho đến lúc thành tài. Đứa trẻ phải phá ngang chỉ vì chúng quá dốt kém, hoặc vì hoàn cảnh gia đình bắt buộc, nhưng dù có phá ngang thì bố mẹ cũng cho đứa trẻ đi học nghề hoặc tập tành làm ăn buôn bán.

○ Tập nghề

Ta có câu: *Ruộng tứ bề không bằng nghề trong tay.*

Và sách cũng có chữ rằng:

Vạn khoảnh lương điền,

Bất như bạc nghề.

Qua mấy câu trên, ta thấy rằng dân ta nếu trọng văn học, nếu nhiều người theo đòi nghiệp bút nghiên, không phải ta rẻ khinh những nghề nghiệp khác.

Cha mẹ gây dựng cho con, nếu không thể cho con học hành đến nơi đến chốn tất phải nghĩ đến việc cho con tập lấy một nghề, mai sau làm kế sinh nhai.

Nước ta xưa không có trường dạy nghề, nhưng các người thợ đều nhận các trẻ tập việc để có người giúp đỡ trong những công việc vặt.

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh, ta chỉ cốt cho con cái học nghề, không nề hà đó là nghề vất vả nhiều hay ít, và dù con cái có bị cực nhọc thì chính nhờ sự cực nhọc chúng sẽ nên người.

○ Nghề nghiệp tại nước ta

Nghề nghiệp tại nước ta có thể xếp theo tứ dân là *Sĩ, Nông, Công, Thương*, nhưng trong mỗi hạng đều phân ra nhiều ngành khác nhau.

Sĩ thì có *Nho, Lý, Số*. Những người theo học nghiệp văn cho đến thành đạt, đỗ ông Nghè, ông Cống đứng đầu hàng *Nho*, rồi đến các ông đồ dạy trẻ. Cũng phải xếp vào hàng *Nho* các ông Khóa, ông Tú làm nghề bán chữ không phải bằng cách dạy trẻ mà bằng cách nghĩ và viết những bức trướng đối, những bài văn viếng, văn tế, văn mừng, văn chúc v.v... và cả chính những

nhỏ sĩ mở hàng đối trưởng nữa. Còn nhiều hạng Nho, có hạng được xã hội trọng vọng, cũng có hạng khác bị xã hội coi thường và có khi khinh rẻ như hạng nho lại tại các công môn đã dùng chữ nghĩa để bày đặt đơn từ xui nguyên giục bị, đã dùng chữ nghĩa để ăn không nói có v.v...

Sau hàng Nho là hàng Y, tức là những người theo đuổi nghiệp thuốc. Muốn học nghề thuốc cần phải thông chữ nghĩa để đọc tên các vị thuốc, để viết các đơn thuốc.

Muốn cho con trở thành ông Lang, theo đuổi y nghiệp, trước hết bố mẹ phải cho con đi học cho thông văn tự, sau đó mới tìm đến một vị danh y để xin cho con được vào làm đệ tử. Nếu vị danh y chấp nhận, bố mẹ đưa trẻ sẽ sửa lễ đến nhà vị lương y, gọi là lễ nhập môn. Vị lương y sẽ làm lễ Thánh sư nghề thuốc và cáo gia tiên trước khi thu nhận đứa nhỏ. Thường đi học nghề làm thuốc, đứa trẻ ít nhất phải 15 tuổi trở lên mới có đủ trí khôn để lĩnh hội hết những sự tế nhị của nghề.

Lúc đầu đứa nhỏ tập nhận diện các vị thuốc, và phải học theo sách được tính của mỗi vị thuốc. Sau đó học những bài thuốc chữa cho mỗi bệnh, rồi sau cũng mới tập bắt mạch, kê đơn. Học nghề thuốc rất khó khăn vì sai một ly đi một dặm, mạng người ở trong chén thuốc.

Nước ta hằng có những bậc danh y như Hải Thượng Lãn Ông, tiếng tăm vang lừng không những riêng trong nước mà các nước láng giềng như Trung Quốc, Nhật Bản đều biết tiếng.

Xếp hàng sau Y, là Lý. Đây là những thầy địa lý, những thầy dùng kinh truyện mà đoán mọi việc cho người.

Sau Lý là đến Số. Đây chỉ các ông thầy bói toán đoán số mệnh của mọi người. Trong ngành số chính cũng chia làm nhiều nghề: xem bói dịch, đoán tử vi, đoán hà lạc lý số, xem tướng, xem chiết tự v.v...

Hạng Sĩ với bốn ngành Nho, Y, Lý, Số được coi là đứng đầu tứ dân.

Sau Sĩ đến hạng *Nông* với các ngành *Ngư*, *Tiều*, *Canh*, *Mục*.

Ngư là nghề đánh cá, nhưng phải kể gồm cả các nghề khác liên quan tới như muối cá, làm mắm v.v... Sở dĩ cá cũng xếp vào hạng *Nông*, vì chính cá



cũng ở đồng ruộng mà ra.

Tiêu là nghề đốn củi, đốt than.

Canh là nghề trồng trọt như làm ruộng, trồng cây và cả nghề tầm tang, nghề hàng xáo cũng xếp vào ngành canh. Cũng kể là canh tất cả những nghề nào có liên quan tới việc trồng trọt, hoặc tới các hoa màu...

Mục là nghề chăn nuôi, nuôi súc vật dùng cho việc cày cấy cũng như nuôi các súc vật khác.

Bốn ngành Ngư, Tiêu, Canh, Mục xếp hàng Nông vì ít nhiều những nghề nghiệp của các ngành này, cũng trông nhờ vào đất cát, dù đó là đốn củi trên rừng, nuôi súc vật ở cánh đồng, đánh cá ở hồ ao, hay trồng trọt cày cấy ở ruộng vườn.

Sau Nông đến hạng *Công* tức là thợ thuyền. Kể ra ta có thể phân chia các nghề tùy theo vật liệu sử dụng: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Nghề kim hoàn, nghề thợ rèn, nghề đúc đồ đồng v.v... là những nghề sử dụng kim liệu.

Nghề thợ mộc, nghề thợ tiện, nghề thợ chạm, nghề đan rổ, rá, nong, nia v.v... là những nghề sử dụng mộc liệu.

Nghề chở đồ sống trên sông nước.

Nghề đốt than, nghề rèn, nghề đúc dùng đến lửa.

Nghề đất nầu, nghề nung vôi, nung gạch, nghề thợ hồ v.v... dùng đến đất.

Tuy lấy ngũ hành để phân biệt các nghề, nhưng nhiều nghề cần đến hai trong ngũ hành như thợ rèn, cần cả lửa và sắt, nghề đắp tường cần cả nước và đất v.v...

Đứng sau cùng trong tứ dân là *Thương* để chỉ những người buôn bán. Buôn bán có người buôn tại chỗ, có người đi xa về gần, có người buôn lớn, có người buôn nhỏ.

Gây dựng cho các con, cha mẹ thường tùy hoàn cảnh mình, tùy sự thông minh khéo léo của con, và cũng tùy sự quen biết của mình mà gửi các con đi học nghề nào cho thích hợp và thuận tiện.

Trừ những nghề trong hạng sĩ, đứa nhỏ cần phải có học hành chữ nghĩa ít nhiều, còn các nghề khác, sự biết chữ không cần thiết.

Ngày xưa thợ thuyền ta thường hợp thành từng nhóm muốn cho con học nghề gì, bố mẹ phải nhờ người đứng đầu một nhóm thợ nhận ra.

○ Phó cả

Đứng đầu một nhóm thợ là ông *phó cả*. Người này điều khiển toàn thể nhóm thợ và có quyền nhận các *phó nhỏ*, tức là các trẻ em tới xin tập việc để học nghề. Ông phó cả phải lo nhận công việc cho cả toán thợ làm. Giúp việc ông phó cả có các ông phó hai, phó ba... Những đứa trẻ tới tập việc đều gọi là phó nhỏ. Lúc đầu các phó nhỏ làm những công việc lật vật, và kể từ khi bắt đầu đi tập việc là các phó nhỏ đã được ông phó cả nuôi ăn. Khi các phó nhỏ, đã biết nghề, các phó cả có thể tùy tiện trả cho ít nhiều tiền công.

Những nhóm thợ thường ít khi có cửa hàng như ngày nay. Họ đi tìm kiếm công việc tại các nhà trong làng. Mỗi khi trong làng, hoặc các làng lân cận có công việc cần làm, họ phải đi tìm các ông phó cả.

Ai đã từng ở vùng quê chắc hẳn thấy từng nhóm thợ mộc, từng nhóm thợ hồ dắt nhau đến các nhà lĩnh việc. Các nghề khác cũng vậy, có nhóm thợ đất đi nhận đào ao, đào móng, có nhóm thợ xẻ đi nhận xẻ gỗ v.v...

Cũng có nghề cần phải có cửa hàng nhất định như thợ chạm, thợ sơn, thợ may... Tuy vậy, vẫn có các ông phó cả và các ông phó phụ, và những người tập việc vẫn được gọi là phó nhỏ.

○ Học nghề buôn bán

Nghề buôn bán theo ta là một nghề dễ làm giàu. Ta có câu *phi thương bất phú* nghĩa là không có buôn bán thì không giàu được.

Các nhà buôn thường truyền nghề cho con, nhưng cũng có nhiều nhà buôn nhận con các bạn hữu tới học tập nghề buôn bán. Trong thời gian học nghề này, đứa trẻ phải làm hết mọi công việc như kẻ ăn người ở và phải chịu mọi sự vất vả để tìm hiểu công việc làm ăn buôn bán, từ bán lẻ đến bán buôn, từ mua cao bán hạ đến mua xa bán gần, v.v...

Xưa nước ta ít có các bậc đại thương gia, việc buôn bán lớn thường ở trong tay người Trung Quốc, ta chỉ có nghề buôn lẻ, và do đó việc buôn bán



của ta thường do phụ nữ đảm nhiệm; họa hoàn mới có một nhà buôn lớn do nam giới điều khiển. Chính vì vậy mà ít người cho con trai học nghề buôn bán. Chỉ các cô gái theo mẹ đi chợ dần dần tập buôn bán quen nghề.

Việc buôn bán ngày nay khác hẳn xưa, nhiều nhà buôn Việt Nam kinh doanh cạnh tranh không những riêng với người Trung Quốc mà với tất cả các ngoại kiều khác. Các ngành buôn ngày nay cũng nhiều và phát triển hơn xưa. Tuy vậy, việc buôn thúng bán bưng tại các chợ cũng như tại các vùng quê vẫn do các chị em phụ nữ đảm trách.



Gây dựng cho con cái ai cũng muốn cho con cái hơn người, nhưng nhiều khi hoàn cảnh người ta đành phải chịu để con cái theo học một nghề mà chính bố mẹ không ưng. Nhưng đã cho con học bất cứ nghề nào, bố mẹ đều khuyên con cố gắng, vì chỉ có người hèn chứ không có nghề hèn. Ca dao có câu:

Nhất nghệ tinh nhất thân vinh,

Ai ơi phải quý nghề mình mới nên.

Hoặc buôn bán, hoặc thợ thuyền,

Nghề gì cũng sẽ làm nên sang giàu.

○ Những nghề hèn hạ

Tuy trên đã trình bày là bố mẹ có thể cho con học tập bất cứ một nghề gì, tuy nhiên có những nghề xấu xa mà bố mẹ muốn tránh cho con. Đó là những nghề hèn hạ, làm mất nhân phẩm con người. Theo tục ngữ: *Bé đi câu, lớn đi hầu, già đi làm khách nợ*. Ta thấy những nghề *đi câu*, *đi hầu* và *đi làm khách nợ* bị rẻ khinh vì không phải là những nghề tốt đẹp. *Đi câu* ở đây không phải là nghề đánh cá mà chính là những người mang cần câu đi câu cá ở ao hồ của người khác. Việc *đi câu* như vậy không khác gì ăn trộm. Còn *đi hầu*, chẳng phải nói ai cũng thấy là hèn hạ, vì *đi hầu* là chịu sự sai bảo, phải nịnh bợ, vả chẳng trong nghề *đi hầu* phải kể cả nghề *làm mồi*, tức là kẻ hầu chung cho cả một làng.

Đến *đi làm khách nợ* lại cũng bị xã hội chê cười. Người làm khách nợ được

chủ nợ thuê đi đòi nợ một người nào, đến nằm ỳ ở nhà người này như bố mẹ già người ta, lại hạc ăn hạc uống, nhà con nợ có cái gì cũng lấy. Hành động của người khách nợ là hành động vô nhân đạo vì người con nợ nghèo túng đã không có gì còn bị bọn khách nợ bóc lột ăn bám, mà chúng làm công việc này chính chỉ vì bọn chủ nợ.

Phần III: LÀM NHÀ CỬA

Tục ngữ ta có câu: *Sống nhờ nhà, chết nhờ mồ.*

Sống phải có nhà ở cũng như chết phải có mồ chôn. Vấn đề nhà ở là một vấn đề quan trọng đối với dân ta. Một gia đình phải có ít nhất một ngôi nhà để ông bà, cha mẹ, anh em, con cái ở. *Sống vô gia cư*, sống không có nhà ở, là một điều bất hạnh cũng giống như *tử vô địa táng*.

Những cặp vợ chồng trẻ, ngay từ khi mới lấy nhau, tuy ở chung với cha mẹ, nếu không là con trưởng, cặp nào cũng nghĩ đến một ngôi nhà riêng của mình.

Một ngôi nhà với một tấm lòng vàng, bất cứ ai bắt đầu xây tổ uyên ương mà không mong ước như vậy.

Ngôi nhà liên quan mật thiết tới đời sống con người. Người *bạ đâu là nhà, ngả đâu là giường*, sống không có một thước đất cắm dùi là người rất đáng thương hại trong xã hội ta.

Nghèo đến đâu, người bần cùng lắm cũng phải có một túp lều để ở, dù đấy chỉ là túp lều tranh vách đất. Ban ngày đi xa về gần, muốn làm lụng công việc gì thì làm, tối cũng phải có nơi để trở về quây quần với gia đình, để nghỉ ngơi lúc đêm hôm.

Có một ngôi nhà, nhưng một ngôi nhà thường được kén chọn, xây cất qua biết bao tục lệ.

○ Kén đất chọn hướng

Tục lệ ta tin về phong thủy không những chỉ chi phối việc để mồ mả mà còn chi phối cả về việc xây cất nhà cửa nữa.



Trong việc xây cất nhà cửa, cần kén một miếng đất, và miếng đất này gọi là *dương cơ*.

Thứ nhất dương cơ, thứ nhì mồ mả.

Ta vẫn thận trọng trong việc để mồ mả, trong việc xây cất nhà cửa, việc kén đất ta càng thận trọng hơn, các cụ thường đặt dương cơ trên mồ mả, các cụ vẫn nói *nhất dương thắng thập âm*, nghĩa là một ngôi nhà đúng đất, đúng hướng bằng mười ngôi mộ phát. Các cụ thường nhắc lại chuyện những người thất cơ lỡ vận chỉ vì ở một ngôi nhà không hợp với mình, cũng như chuyện bao nhiêu người làm ăn phát đạt vì ở một ngôi nhà đúng đất, đúng hướng.

Chọn đất, chọn hướng là cần thiết, nhưng trước khi làm nhà, người ta còn xem tuổi để biết tuổi có hợp với việc xây cất và có hợp với hướng đã kén không, nếu không được tuổi làm nhà phải đợi năm khác.

Đất thường chọn nơi cao ráo có thể lợi dụng được cái khí của trời đất, núi sông, nhưng cùng với một dương cơ tốt, hướng nhà phải hợp với lẽ âm dương thuận nghịch.

Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam, hướng Nam đối với ngôi nhà là một sự cần thiết dĩ nhiên, cũng như khi lấy vợ tất nhiên phải lấy một người đàn bà. Hướng Nam được coi là tốt vì đón gió Nam mát mẻ, tuy vậy nhiều khi cũng còn tùy địa thế ngôi nhà.

Hướng nhà, dương cơ và tuổi người phải sao cho hợp với lý tam tài phối hợp của người xưa, tức là sự hòa hợp giữa Đất, Trời và Người vậy.

Phải tránh *góc ao đao đình*, nếu góc ao đao đình chiếu thẳng vào nhà sẽ có sự bất lợi. Cũng lại phải tránh những con đường đâm thẳng vào nhà. Người xưa, trong trường hợp không tránh được những điều kiêng kỵ trên, thường *chôn một con chó đá trước cửa, hoặc treo trên nhà một tấm gương, chôn bốn góc nhà bốn lọ thủy tinh hoặc vẽ bùa treo trước nhà hay trước cửa ngõ để yểm trừ ma quỷ tà khí.*^[4]

[4] Thạc Nhân, xã hội Việt Nam với vấn đề Gia tộc, xã hội Nguyệt san số 10, tháng 8-1966.

○ Vật liệu xây cất

Đất đã chọn xong, hướng nhà đã định, tuổi đã hợp, việc làm nhà không còn điều gì trở ngại nữa. Giờ đây việc đầu tiên là phải sắm sửa vật liệu.

Vật liệu mua sắm tùy theo lối kiến trúc và cũng tùy theo sự xây cất. Nhà tranh vách đất, nhà tre, nhà gỗ, nhà gỗ lợp ngói, tường gạch mỗi lối nhà đều dùng vật liệu riêng.

Và vật liệu mua sắm cũng tùy thuộc kiểu nhà, kiểu nhà thay đổi tùy địa phương và tùy địa vị chủ nhân.

Chủ nhân có địa vị khá trong xã hội lại có tài chính dồi dào, lẽ tất nhiên ngôi nhà không giống ngôi nhà của một người tuy cũng có danh vọng nhưng tiền của ít, và do đó khác xa những ngôi nhà của người nghèo.

Một ngôi nhà xưa, khi cất nên lại cần phải hợp với luật lệ và tránh phạm vào những điều cấm kỵ bị trừng phạt:

*Còn như việc cửa việc nhà,
Gỗ, tre, tranh, lá gọi là có thôi.
Nếu làm nhà ngói phải coi,
Đốc, đao, cấm ngặt, góc chòi cũng không.
Chữ môn cho chí chữ công,
Phạm vào phép nước tất không dung hoài.*

Ở vùng quê, vật liệu xây dựng nhà thường là tre và gỗ, cũng có đôi khi dùng tới gạch ngói. Mái nhà lợp tranh, rơm rạ hay lá gồi nhiều hơn là lợp ngói. Tường nhà thường là vách đất, đất vừa trộn với rơm rạ trét vào những sườn bằng tre hay nứa. Nền nhà là đất nện, đôi khi cũng có lát gạch, loại gạch rẻ tiền.

Những nhà gạch lợp ngói thường nền lát gạch, có khi lát loại gạch hoa. Trong những năm gần đây, ở vùng quê nhiều nhà làm nền xi măng, tường vách bằng gỗ hoặc bằng đất trét hay đất đắp lên.

Dù nhà gạch hay nhà đất, xưa đều có cột, cột nhà bằng tre hoặc bằng gỗ. Người ta thường dùng tre đực làm cột, và gỗ thường là gỗ xoan ở ngoài Bắc



và trong Nam là gỗ dầu. Nhiều nơi trong Nam thay tre bằng những cây tràm rất bền.

Mái nhà dựng lên trên tường và cột, có rui mè để giữ cho chắc, lại có những xà ngang bắc vào cột bằng những chiếc mộng, có đòn tay nâng đỡ.

Nhà tranh, vách đất thường không có móng.

Cột nhà, nhà tranh cũng như nhà ngói được kê trên những tảng đá vuông hoặc tròn để tránh cho chân cột khỏi bị mục hoặc mối. Không có những tảng đá, người ta dùng những viên gạch xây chồng lên nhau.

Ngày nay, những vật liệu làm nhà, ngoài những thứ cổ điển xưa còn có tôn hay fibrociment để lợp mái thay ngói, lá, tranh và rơm rạ, có xi măng cốt sắt để làm cột. Những nhà xây cất theo kiểu mới chỉ dùng xi măng, gạch, không có đòn tay, xà như xưa.

○ Kiến trúc nhà cửa

Khoa kiến trúc ngày nay, tại các nước Âu Tây cũng như tại các đô thị của ta, dựa trên khoa học, vật lý, hóa học và mỹ thuật để tạo nên những tiện nghi vật chất và tinh thần cho con người; Trái lại khoa tạo tác của ta xưa muốn đem lại sự yên ổn cho tâm hồn con người, nên các kiến trúc sư Viễn đông thời trước thường tìm cách lợi dụng cái khí của trời đất, núi sông hòa hợp với con người để hợp theo lý tam tài phối hợp như đã nói trên.

Thực vậy lối kiến trúc nhà cửa phương Đông, tức là có cả Việt Nam ta, không phải chỉ là công việc cấu tạo nên một ngôi nhà để lấy chỗ trú mưa, tránh nắng, dù ngôi nhà chỉ là một ngôi nhà lá, vách đất.

Cấu tạo nên một ngôi nhà, nhưng phải cấu tạo làm sao để ngôi nhà được nằm trong một khung cảnh thanh lịch, với cây cỏ dịu dàng biểu lộ được sự yên tĩnh tâm hồn con người. Khung cảnh có khi tạo nên thi vị để tăng sự thư thái cho tâm hồn.

Ở đây, tưởng cần nói thêm, dân chúng phương Đông, cả Việt Nam ta nữa, tin ở thần quyền, tin ở tài lực vạn năng của Đấng Tạo hóa, không bao giờ dám ganh đua với tạo hóa, mà chỉ uốn mình dựa theo hoàn cảnh mà kiến trúc để tỏ sự phục tùng với Đấng Tối cao.

Ở đây có cái gì trái ngược với phương Tây. Ở phương Tây, con người muốn ganh đua cùng Tạo hóa, một công trình về kiến trúc, con người tự coi là một chiến thắng của mình đối với thiên nhiên. Con người phương Tây xây cao để vươn lên, còn con người phương Đông chỉ dựng nhà cửa của mình không lên bề cao, mà chỉ cốt làm sao cho nhà cửa hòa hợp với khung cảnh thiên nhiên, tạo nên sự êm dịu cho cuộc sống.

Nếu người phương Tây muốn mỗi công trình kiến trúc của mình đều nổi bật trên khung cảnh của tạo hóa, thì người Đông phương lại mong những nhà cửa mình thuận với khung cảnh, những cây cỏ núi sông che chở cho ngôi nhà thêm ấm cúng, và như vậy tạo hóa sẽ phù trợ cho cuộc sống của mọi người trong gia đình.

Nhiều người ngoại quốc cho rằng Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nên trong lĩnh vực kiến trúc, người ta cũng nhìn thấy có cái gì đó là Trung Quốc tại Việt Nam. Nhận xét trên có thể là đúng và cũng có thể là sai. Đúng vì Việt Nam đã du nhập văn hóa Trung Hoa, nhưng chúng ta đã Việt Nam hóa những cái gì chúng ta thu nhận.

Bề ngoài, nhà Việt Nam, nhất là những ngôi nhà sang trọng, có vẻ tương tự như nhà của người Trung Quốc, nhưng nhìn kỹ qua cái vẻ tương tự vẫn phảng phất cái gì khác biệt: sự khác biệt này chính ở chỗ ngôi nhà Trung Quốc đã bị Việt Nam hóa qua bàn tay kiến trúc của người Việt Nam, với cách xây cất, với vị trí định hướng cũng như với cách xếp đặt từ ngoài vào trong.

Nhà Việt Nam xưa có nhiều gian, nằm thành dãy, chia thành nhà trên, nhà ngang và nhà bếp. Những dãy nhà này vây chung quanh một sân rộng. Dãy nhà trên nằm ở giữa và có nhà thờ tổ tiên. Hai bên, đầu mặt vào nhau là hai dãy nhà ngang và nhà bếp.

Đằng sau nhà thường là vườn, đằng trước sân là ao: cổng đi vào nhà thường đi ở bên, cạnh dãy nhà ngang hoặc dãy nhà bếp, phía ngoài sân. Người ta tránh cổng ngõ đi thẳng vào nhà giữa, nhất là vào gian nhà thờ, trung tâm của gia đình. Cũng có khi có những cửa mạch đi lối sau, hoặc thông sang những nhà bên cạnh của cha mẹ, anh em hoặc con cái.

Nếu nhà có bụi tre, bụi tre ở góc vườn hoặc ở bờ ao.



Đống rơm cũng ở đằng sau vườn, cũng có nhiều nhà đánh đống rơm ở cạnh hai chái nhà ở hai bên. Rơm này vừa dùng để đun, vừa để cho trâu bò ăn.

Trong công việc kiến trúc, người xưa trước hết dựng lên bốn cột cái của gian giữa cùng với đòn nóc, rồi mới đến cột cái và kèo các gian bên. Sau cùng là những cột phụ và cột hiên. Những cột kèo này, dù chỉ bằng gỗ hay bằng tre, được chằng chịt lấy nhau, hoặc bằng lạt hoặc bằng các mộng kèo, mộng cột thành một sườn nhà rất vững chãi.

Dựng xong sườn nhà mới đặt mái. Mái nhà có rui mè để giữ ngói, rơm, rạ hay lá lợp lên trên. Người ta dùng lạt để buộc những con tranh, con rạ, tàu lá vào các mè của mái nhà. Rui mè làm bằng gỗ hoặc bằng tre, phần nhiều là tre ngâm, những cây tre đã được ngâm xuống nước một thời gian khá lâu để đủ tránh mối, mọt.

Sau khi đặt mái nhà là công việc lợp nhà. Nhà lợp ngói, rơm, rạ hay lá tùy khả năng tài chính của gia đình và cũng tùy hoàn cảnh địa phương, nơi nào tiện rơm thì dùng rơm, nơi nào nhiều lá gồi, lá dừa thì dùng lá.

Như trên đã trình bày, ngày nay ngoài ngói, rơm, rạ... người ta còn dùng tôn hay fibro-ximăng để lợp nhà.

Về ngói, xưa có nhiều loại: ngói âm dương, ngói mẫu...

Nhà lợp bằng ngói, lợp mè thường dày, và người ta thường dùng dây kẽm để cột ngói vào mè, mặc dầu ngói đã có mẫu để giữ nhau.

Cùng với việc đặt mái lợp nhà, là việc xây tường, dựng vách. Tường vách chỉ làm ba mặt còn mặt trước để trống vì khí hậu nóng nực Việt Nam.

Ở hai bên đầu hồi, cũng như ở những gian bên cạnh, tường, vách có thể có cửa sổ. Gian chính giữa không bao giờ có cửa sổ ở đằng sau, nơi đây là nơi kê bàn thờ tổ tiên.

Mặt trước tuy không có tường vách, nhưng để che nắng, đỡ mưa, có kê những tấm đại, bằng gỗ hoặc tre, tùy theo nhà ngói lợp gỗ hay nhà tre lợp rơm rạ.

Những nhà gỗ có xây tường gạch, chỗ kê những tấm đại này là những

cửa lùa, cửa xếp, mỗi lần mở thì treo màn màn. Có khi có cửa liếp, ban ngày chống cao lên, tối hạ xuống. Hoặc nếu có che bằng dãi, tấm dãi này ban ngày cũng đẩy sang bên, tối mới đóng vào.

Gian giữa nhà là nơi tiếp khách, có kê một bộ trường kỷ ngay trước bàn thờ, có khi giữa bộ trường kỷ và bàn thờ có thêm chiếc sập.

Nhà ít nhất có ba gian, số gian nhà bao giờ cũng là số lẻ, tục ta tin nếu gian nhà số chẵn sẽ có một gian ở không tốt. Nhà ba gian thường có thêm hai chái.

Ở hai bên bàn thờ tổ tiên, có khi có kê những bàn thờ khác: bàn thờ Thổ Công, Thánh Sư, Bà Cô, Ông Mãnh v.v... Trước những bàn thờ này thường có những bộ phản hoặc ghế ngựa, nơi ban ngày người nhà ngồi chơi, trò chuyện, ban đêm dùng làm chỗ ngủ cho đàn ông, và đây cũng là nơi họ hàng ngồi ăn uống những khi giỗ chạp.

Ba gian nhà giữa, khi là nhà năm gian, thường có vách tường ngăn cách với hai gian đầu thường là buồng ngủ hoặc là nơi chứa đồ đạc thóc lúa.

Ở hai chái hai đầu, thường dùng đặt cối xay lúa, cối giã gạo hoặc là nơi để cất những nông cụ ban đêm.

Trước nhà có một mái hiên, có khi chạy suốt cả mấy gian, có khi chỉ che ba gian nhà chính. Nhiều nhà thay mái hiên bằng một giàn hoa, thường là hoa lý vừa thơm vừa mát, cũng có khi là giàn hoa ổi, màu đỏ vàng rực rỡ.

Những nhà gạch, hoặc những nhà tre khi xây hoặc đắp tường thường có đào móng để giữ cho vững. Tục ngữ có câu: *Nhà không móng như bóng không người*

Nhà phải có móng thì tường mới chắc.

Cũng nên nói thêm, nhiều nhà thường có vườn hoa ở đằng trước, còn vườn đằng sau thường trồng cây ăn quả hoặc trồng rau:

*Nhà anh có dẫy vườn hoa,
Có thêm dẫy nhãn với ba dẫy dứa.*



○ Cổng ngõ

Nhà phải có cổng ngõ ra vào. *Nhà không cổng thông thống trông vào.*

Cổng có kiến trúc riêng và thay đổi tùy theo nhà ngói hay nhà tranh. Người xưa rất chú trọng tới việc xây cổng ngõ như mặt của ngôi nhà.

Lối làm nhà của ta chịu ảnh hưởng của người Trung Quốc, và khi ta làm nhà, ta thường theo phương pháp của vị tổ sư nghề thợ mộc xưa là Lỗ Ban. Phương pháp này có mấy điểm đặc biệt về cổng ngõ.

1. Ván cửa nhiều kẻ hoặc bị thủng bất lợi: tiền của trong nhà ra đi. Phải sửa chữa lại cho kín đáo để tránh sự bần hàn;
2. Vách thủng hư, ngói rơi rớt, trong nhà thường không vui;
3. Vách bên phải mỏng, vách bên trái dày, thay đổi vợ chồng, nhà gặp kiện tụng. Bên phải dày, bên trái mỏng, con cái sẽ mồ côi bần khổ. Hai bên vách cổng phải đều nhau;
4. Cửa ngõ cao hơn nhà chính, đời sau tuyệt tự; cửa cao hơn vách, người hay có việc buồn.

Qua mấy điểm đặc biệt về cổng ngõ của phương pháp Lỗ Ban, ta thấy vị tổ sư của nghề thợ mộc đã áp dụng thuyết tam vật đồng thể của phương Đông.

Cổng ngõ hư thủng do người bên trong không để tâm săn sóc gìn giữ, như vậy trộm cướp có thể dòm ngó. Người bên trong đây gồm cả cha mẹ lẫn con cái, đều chỉ lo ăn chơi, không nghĩ gì đến nhà cửa, như vậy của cải trong nhà chẳng ra đi sao được?

Vách cửa lệch lạc tức là tâm người không chính, dễ có sự đổi thay, và dễ sinh tà ác để phải đi tới chốn tụng đình.

Cửa cao hơn nhà, con người có tâm kiêu ngạo, hay khoe khoang, coi thường bên trong. Ăn ở như vậy, ai có thể sống chung nổi, nạn tuyệt hậu do đó mà ra.

Cửa cao hơn vách là chuộng xa hoa, kiêu sa thường đưa tới hậu quả đau buồn.

Làm nhà, cẩn thận nơi nhà chính đã đành, nhưng cũng không nên cầu thả trong việc xây cất cổng ngõ. Cổng phải xứng với nhà, cũng như bộ mặt xứng với con người.

Người xưa kiêng cổng đi thẳng vào trong nhà như trên đã nói, và trong khi kén đất chọn hướng trước khi xây cất nên ngôi nhà, người ta đã nghĩ đến việc đặt cổng ngõ. Trong những trường hợp vì địa thế miếng đất, không thể tránh cổng soi thẳng vào nhà, người ta thường xây tường hoa với bình phong để che cánh cổng với nhà, và để đường đi phải vòng theo tường hoa, không ăn thông thẳng hẫng vào nhà chính.

Nhân nói về cổng, ta nhận thấy cổng ngõ tại Việt nam có sự thay đổi từ miền Bắc, qua miền Trung vào miền Nam.

Ở miền Bắc, nhà nào cũng có cổng. Cổng có khi xây, có khi chỉ là một tấm liếp dựng lên ban ngày và đóng xuống ban đêm gọi là cổng tán. Có khi cổng là hai cánh cửa ăn vào tường để đóng mở cho dễ.

Bên trong cổng có mái lợp ngói. Có cổng có gác, và ban đêm có nhà có người ngủ trên gác cổng để canh phòng trộm cắp.

Miền Trung từ Huế trở ra cũng có cổng. Tại Huế nhiều nhà xây cổng rất đẹp, tuân theo mấy nguyên tắc của Lỗ Ban nói trên.

Đi dần từ Huế vào miền Nam, cổng nhà không còn nữa. ở miền Nam, nhất là ở đồng quê, nhiều nhà chỉ làm một cái chà gai vướng chãi để đêm kéo ngang đủ ngăn ngõ ra vào!

Trong chiến tranh chống Mỹ ở miền Nam làm nhà dọc theo các con đường lớn, dọc theo các dòng kênh, phần nhiều nhà không những không có cổng, mà cũng không có cả ngõ nữa. Cửa nhà ăn liền ra bờ đường hoặc bờ kênh.

Theo lối kiến trúc phương Tây, các nhà ở đô thị, ở những phố buôn bán cũng không có cổng, duy chỉ những nhà ở khu cư trú, xây theo lối biệt thự mới có cổng,

Những ngôi nhà chung cư có một cổng chung thường bằng hai cánh sắt, hoặc cũng có khi không có cổng mà chỉ có một lối đi chung cho tất cả mọi người cư trú trong chung cư.



o Mé trước ngõ

Theo phương pháp tạo tác của ta xưa, làm nhà không những chỉ chú ý tới cổng ngõ, mà khi dựng cổng ngõ thường chú ý tới cả phía trước cổng ngõ. Những địa hình, địa vật ở trước cổng ngõ, theo như quan niệm của Lỗ Ban mà các cụ xưa vẫn áp dụng, đều có ảnh hưởng tốt xấu tới gia chủ.

- Trước cửa ngõ nếu có đá chồng chất lên nhau như lớp lâu đài, chủ nhân sẽ giàu sang và sự mong ước sẽ thỏa mãn.

- Trước cửa ngõ nếu có con đường nhỏ đi qua cong queo lại có lối rẽ ngang, và nếu có chen các khóm đá thì tốt lắm. Phong thủy gọi là trong xứ có ao hồ, và trường hợp này chủ nhân chẳng phát quan to thì cũng giàu có lẫn át cả châu huyện.

- Nhà cất cao hơn những nhà chung quanh, đường lối ngõ như đề lên những nhà khác, trong nhà sẽ sinh quý tử, vào hạng phi thường xuất chúng. Nếu chung quanh nhà có núi non càng tốt, quý tử sẽ là quý nhân.

- Trước cửa ngõ nếu có khối đá tròn bằng phẳng như cái bàn, nhà có thanh danh. Nếu hai bên nhà có núi non xinh đẹp, nhà ít nhất cũng đủ ăn và thanh nhàn.

Sơ lược, đó là mấy điều có ảnh hưởng tốt tới gia chủ, nói về mé trước cổng ngõ. Bên những điều gây ảnh hưởng tốt, tất nhiên cũng có những điều gây ảnh hưởng xấu:

- Con đường đâm thẳng vào ngõ soi tới trong nhà sẽ gây cho gia chủ những điều lời thôi rắc rối.

- Trước cửa ngõ có đèn miếu án ngữ, người trong nhà hay ốm đau.

- Độc một ngôi nhà khác mé đằng trước đâm thẳng vào cổng ngõ, soi tới trong nhà, sẽ làm cho gia chủ khó tiến thân và gặp phiền lụy.

- Ngay trước cổng ngõ là một bãi tha ma, người trong nhà hay bệnh tật.

Mấy điều trên cũng chỉ là mấy điều tóm tắt sơ lược. Thực ra, khi người xưa nêu lên những điềm xấu tốt, đó chỉ là qua những kinh nghiệm của nhiều đời, nhưng ta có thể lấy lý mà suy xét sự linh nghiệm đó được.

Thí dụ, như khi làm nhà ở trước bãi tha ma, lẽ tất nhiên độc khí ở các ngôi

mộ, dù có đào sâu chôn chặt, cũng có thể xông lên ít nhiều, gây bệnh tật cho những người ở chung quanh được.

Một thí dụ nữa, trước nhà có núi non, nhà đủ ăn và thanh nhàn. Cảnh tượng phóng khoáng của núi non, mang lại cho con người một tâm hồn thư thái, khi tâm hồn thư thái, con người trở nên khoáng đạt và như vậy, dù ở hoàn cảnh nào mà chẳng tự thấy thanh nhàn và đủ ăn. Hơn nữa sự cao rộng của núi non cũng giúp con người thêm sáng suốt và do đó sự kiếm ăn với đầu óc sáng suốt sẽ dễ có kết quả hơn.

Ở đây chỉ nêu ra vài thí dụ, chính ra ở mỗi điểm, khi ta suy xét ta đều thấy cái lý của người xưa.

○ Những kiểu nhà

Nếu căn cứ vào những nhà ngày nay ở tỉnh thành để nói đến những nhà ngày xưa, ta sẽ có rất nhiều sự sai lầm, vì hai lối kiến trúc khác hẳn nhau, vì hoàn cảnh địa thế cũng như vì nếp sống xã hội.

Cho tới trước đại chiến thứ hai, năm 1939, các kiểu nhà của ta ở vùng quê vẫn giữ nguyên nếp cũ của những thế kỷ trước. Và, cho tới ngày nay, ở những vùng không có ngọn lửa chiến tranh tàn phá, những ngôi nhà vẫn là những ngôi nhà kiểu xưa.

Kiểu nhà cổ nhất của Việt Nam có *bốn mái*: hai mái chính và hai mái đầu hồi, che hai chái.

Cũng vào loại kiểu cổ, là nhà xây dựng theo kiểu *hai mái bít đốc* không chái.

Nhà bốn mái và hai mái đều là những kiểu nhà có từ lâu lắm, theo các nhà khảo cổ thì từ thế kỷ thứ ba, thứ tư ở miền Bắc, căn cứ theo những nhà nhỏ bằng đất nung đào được tại các ngôi mộ cổ Vĩnh Yên (làng Lạc Ý), ở Bắc Ninh (làng Nghi Vệ) và ở Thanh Hóa (Đông Sơn).

Kiểu nhà thay đổi tùy theo địa phương và cũng tùy địa vị xã hội của chủ nhân.

Tại miền Bắc nhà làm ba gian hoặc năm gian theo kiểu chữ Đinh. ở miền Trung, nhà cũng theo kiểu chữ Đinh, lại còn có nhà Vuông, nhà Rường.



Nhà Vuông - tức là nhà có ba gian chính thông nhau, hai gian nhà chái cũng thông nhau bằng một ngăn rộng sau bàn thờ chính của những gian giữa.

Nhà Rường - tức là nhà ba gian hoặc năm gian không chái, trông tương tự như chiếc rường.

Tại miền Nam, nhà cũng làm ba gian, hoặc năm gian. Loại nhà đặc biệt nhất ở nơi này là loại *nhà bánh ít*, bốn mái đều nhau, nóc cao, mái dốc. Loại nhà bánh ít này, thỉnh thoảng ta còn thấy tồn tại ở một vài nơi.

Nhà các quan cất theo kiểu chữ Công hoặc chữ Môn và có gác. Dân già thời xưa không được làm hai kiểu nhà này, cũng không được làm quá to lớn, dựng trên một bệ đôi, phải làm sát mặt đất hoặc nền chỉ được tôn cao thành một lớp. Cũng không được lợp mái đôi và làm gác.

Thời thế đổi thay, nếp sống con người cũng khác theo luật lệ, ngày nay nhà cửa, ai muốn làm sao cũng được miễn là đừng phạm tới tự do của người khác và cũng đừng phạm tới chỉ giới công cộng.

○ Nhà cửa ngày nay

Nhà cửa ngày nay làm cao rộng, có gác, có cầu thang, muốn làm chữ Công, chữ Môn hay chữ Đinh tùy ý. Thường nhà ngày nay làm theo lối chữ Nhị thành hai lớp, hoặc làm một lớp theo kiểu chữ Nhất. Mấy năm gần đây, tại Sài Gòn cũng như các đô thị lớn nhiều nhà kiểu chung cư được xây nên và các biệt thự khang trang mọc lên ở khắp nơi.

Ai có tiền muốn xây cất nhà cửa ra sao thì xây, không có sự cấm đoán hay bắt buộc gì. Dân chủ và tự do bắt đầu ngay từ nơi ăn chốn ở.

○ Lễ cất nóc

Các kiểu nhà xưa của ta đều có nóc, và nóc nhà tượng trưng cho tất cả ngôi nhà, bởi vậy, trong việc xây cất nhà cửa ta có *lễ cất nóc*, chữ gọi là *lễ thượng lương*.

Lễ cất nóc đối với phương Đông, cũng như *lễ đặt viên đá hoặc viên gạch đầu tiên của phương Tây*. Ngày nay trong việc xây cất nhà cửa hoặc các trường sở công cộng, ta cũng bắt chước theo lối Âu Mỹ làm lễ đặt viên gạch hoặc viên đá đầu tiên thay cho lễ cất nóc, và thường những người có chức

vụ danh vọng được vinh dự mời đặt viên đá hoặc viên gạch này. Đá hoặc gạch xây xuống dưới đất, trái hẳn lễ cất nóc của ta.

Khi làm lễ cất nóc, chủ nhà nhờ người xem ngày, kén giờ, và chọn được ngày giờ tốt lễ mới cử hành.

Trước lễ cất nóc, sườn nhà đã được dựng và có khi tường cũng đã được xây rồi.

Đúng ngày giờ kén chọn, người ta bắc đòn chính của nóc nhà lên đỉnh sườn nhà. Một miếng vải đỏ có đề ngày tháng cử lễ và mấy chữ *Khương Thái Công tại thử*, nghĩa là Ông Khương Thái Công ở đây, được treo vào chiếc đòn chính này. Cũng có nhà thay vì miếng vải đỏ này, người ta dán vào đòn chính một lá bùa bát quái hoặc treo vào đó một quyển lịch Trung Quốc, hoặc quyển lịch của triều đình càng tốt. Miếng vải, lá bùa hoặc quyển lịch đều cốt để trừ ma quỷ.

Lễ cất nóc có thầy pháp tới cúng. Chủ nhân cũng làm lễ cáo gia tiên. Lễ xong có đốt pháo. Tiếng pháo biểu lộ sự vui mừng và cũng đuổi được tà ma.

Lễ xong là bữa ăn uống, có mời bà con họ hàng.

Lễ cất nóc chỉ cử hành cho ngôi nhà chính, mà ít ai làm lễ này cho những ngôi nhà phụ.

Ngày nay, người ta vẫn làm lễ cất nóc, nhưng người ta cũng cử hành cả lễ đặt viên đá đầu tiên nữa. Phải chăng vì có nhiều nhà mái bằng không có nóc, ở vùng quê lễ cất nóc vẫn được tôn trọng.

○ Cách xếp đặt trong nhà

Bàn thờ gia tiên kê ở giữa nhà. Hai bên, tại nhiều gia đình là bàn thờ Thổ Công, bàn thờ Thánh Sư, v.v...

Trước bàn thờ gia tiên là nơi gia trưởng tiếp khách, hoặc hàng ngày uống trà, ngâm thơ.

Ở nơi hai bên có kê các bộ ghế ngựa hoặc phản. Con cháu tiếp khách ở hai bên này.

Ở căn nhà chính này, trừ ngày giỗ tết, đàn bà con gái không được bén mảng tới. Đàn bà tiếp khách ở nhà ngang hoặc ở buồng riêng.



Ngày nay ở chốn quê, việc gìn giữ vẫn được bảo tồn, và các bà thường tránh tiếp khách ở trước giường thờ. Tục này do ở việc phụ nữ không được phép có mặt ở nơi tế tự, từ xưa.

Nam nữ, dù ở trong nhà cũng có sự cách biệt, bởi vậy, buồng trai gái ở riêng. Nhà chính thường hướng Nam, các buồng con trai ở phía Tây gọi là *Tây phòng*, các buồng con gái ở phía Đông gọi là *Đông phòng*. Nếu nhà không làm theo hướng Nam thì phòng các con trai ở bên tay phải bàn thờ gọi là *Hữu phòng*, phòng các con gái ở bên tay trái là *Tả phòng*. Nếu nhà đông người, con gái phải ở những căn nhà phụ, nhưng trai gái vẫn riêng phòng.

Việc phân biệt tả hữu phòng ngày nay không còn nữa, nhưng dù sao trai gái cũng tránh sự chung đụng. Nếu vì quá chật chội, không có phòng riêng cho các con, trường hợp ở đô thị ngày nay, ít ra trai gái cũng phải có giường riêng biệt.

Ngoài ra, cũng cần nói thêm, bất cứ gia đình nào, không kể ngôi nhà trên cũng có các nhà phụ gồm nhà ngang, nhà bếp. Những gia đình giàu có còn có thêm vựa thóc, chuồng trâu, chuồng bò, chuồng gà, vịt ... xây riêng biệt, cách xa nhà trên.

○ Lễ mừng tân gia

Lễ này tức là lễ ăn mừng nhà mới.

Có nhà mới là điều đáng mừng. Dọn tới nhà mới, chủ nhân phải làm lễ khánh thành ngôi nhà.

Lễ khánh thành cũng được cử hành vào một ngày tốt, có cáo gia tiên và có làm cỗ mời bà con, bè bạn.

Lễ ăn mừng tân gia thường long trọng hơn lễ cất nóc, tuy về phương diện tín ngưỡng, ý nghĩa lễ cất nóc thiêng liêng hơn.

Trong dịp ăn mừng tân gia, chủ nhân được bạn bè mang lễ vật tới mừng. Có những bức thêu, có những bức đại tự, có những đôi câu đối, có chèn cau hoặc tranh ảnh để trang hoàng nhà cửa.

Lúc làm lễ cáo gia tiên lại có đốt pháo để biểu hiện sự vui mừng.

○ Trang trí trong nhà

Dù sang hay hèn, đã có một ngôi nhà, ai cũng muốn trang trí để tăng vẻ đẹp ngôi nhà của mình. Một vài chậu cảnh, mấy cây hoa hồng trước cửa nhà, mấy bức tranh treo trên tường, những lọ hoa bày bàn, những rèm treo cửa sổ, một vài bức tường nhỏ đặt trên kệ ở góc nhà, đều có mục đích làm cho ngôi nhà thêm khang trang, thêm mỹ thuật.

Xưa và nay, sự trang trí nhà cửa không giống nhau.

Xưa có những luật lệ ràng buộc và ngăn cấm để phân biệt tôn ti trật tự xã hội, nay ai có tiền muốn trang trí nhà cửa ra sao tùy ý.

Luật lệ xưa ấn định việc trang trí nhà cửa tùy theo địa vị xã hội của chủ nhân, vua quan có cách thức riêng và dân giã có cách thức riêng, dân giã không được trang hoàng một cách tiệm vị.

Việc trang trí bắt đầu ngay từ lúc làm nhà, nghĩa là ngay từ khi dựng cột, bắc kèo. Thợ mộc bắc chỉ, tô điểm thêm những đường cong, đường lượn khi làm cột, kèo, rui hoặc xà nhà, giống như những đường chỉ ở các nơi đình chùa.

Lúc xây tường, đối với ngôi nhà gạch, thợ nề cũng xây ngay những đường lượn, những bông hoa tại các cửa sổ, đầu hồi, và tô điểm bằng những nét vẽ mé tường trong nhà.

Mọi sự trang hoàng đều có sự quy định bởi luật lệ. Luật Gia Long, điều 156, có nói rằng *tất cả nhà cửa, xe cộ, quần áo và tất cả mọi vật dụng của quan chức và thường dân phải phân biệt rõ rệt. Ai dùng trái phép thì bị tội. Nhà cửa thường dân không dựng trên một bệ đôi, lợp mái đôi và làm gác.*

Trong nhà không được sơn phết trang hoàng. Mọi sự tô điểm đòn thượng lương, nóc nhà, sườn nhà và trong nhà đều có sắc lệnh quy định.

Các quan đại thần nhất, nhị phẩm trang hoàng đòn thượng lương, nóc nhà, sườn nhà bằng hoa lá hoặc đầu thú loại bốn chân như cọp, rùa, sư tử.

Từ tam phẩm đến ngũ phẩm chỉ được trang hoàng đề tài thú vật bốn chân. Từ lục phẩm trở xuống không được phép trang hoàng gì cả.

Dân gian, lẽ tất nhiên, không ai dám phạm vào những điều cấm, nhưng



người ta vẫn trang hoàng được nhà cửa một cách rất có mỹ thuật mà không phạm luật Triều đình.

Người ta dùng chữ để trang hoàng: chữ Thọ, chữ Phúc, chữ Hỷ thường được dùng tới luôn. Ngoài ra lại có đề tài bát bửu, tượng trưng cho sự bất tử cũng được dùng nhiều: cái quạt, thanh gươm, giỏ hoa, bầu rượu, cái phách, cây và cành tre, cái sáo và hoa sen...

Từ vua đến dân, tùy theo địa vị, các đề tài trang hoàng xưa gồm:

Tứ linh: long, ly, quy, phượng.

Tứ hữu hoặc tứ thời: mai, lan, cúc, trúc hoặc tùng, cúc, trúc, mai.

Tam đa: Phúc, Lộc, Thọ được tượng trưng bằng con Dơi, con Hươu và cây Tùng.

Lại còn các đề tài khác: Cọp, Sư tử, Mây, Nước, Lửa.

Đề tài thảo mộc cũng được dùng tới với Hoa, Lá, Cây, Quả. Mỗi loại cây có tính cách tượng trưng riêng:

- Cây trúc tượng trưng cho người quân tử, sự tiết độ khôn ngoan.
- Cây tùng tượng trưng cho sự trường thọ.
- Hoa cúc tượng trưng cho hạnh phúc.
- Hoa sen tượng trưng cho sự thanh khiết.

Để đem lại vẻ linh hoạt cho sự trang hoàng, những cây cảnh được bào chuốt sửa chữa, chạm trổ cho biến thành những giống vật:

Trúc thành Công,

Mai thành Phượng,

Hoa Sen thành con Rùa,

Hoa Cúc thành con Kỳ Lân...

Cả đến những Phúc, Lộc, Thọ cũng được gọt giũa biến thành hình mặt rồng, đầu phượng. Tại các ngôi nhà thờ, còn có những bức hoành phi, câu đối. Những hàng chữ thờ này thường nói lên những đức tính tốt của tổ tiên, lòng

sùng kính của con cái, sự nghiệp của ông cha và sự mong mỏi cầu muốn của chủ nhân để theo gương các người về trước.

Đằng trước nhà khách, nhiều nhà còn có hòn non bộ. Hòn non bộ đặt trong bể cạn với những cảnh giúp cho chủ nhân tìm thấy sự thư thái trong tâm hồn, vì ở đây là tất cả cái gì nhẹ nhàng, êm ái, thanh tao và dịu dàng...

Việc trang trí nhà cửa ngụ rất nhiều ý nghĩa vừa về tôn giáo, vừa về đạo đức. Thực ra đây cũng là một nghệ thuật, mà tất cả các nghệ thuật phương Đông bao giờ cũng có tính cách tượng trưng.

Ba chữ đại tự trên một bức hoành phi nói lên cả quá khứ của một chi họ, đọc một đôi câu đối ta có thể thấy cả công trạng của một người đã khuất trong gia đình với các đức tính cao quý:

Tiên tổ phương danh lưu quốc sử Tử tôn tích học kế gia phong.

Lược dịch:

Tiên tổ danh thơm ghi sử nước,

Cháu con tích học nối cơ nhà.

Một cảnh chùa trên hòn non bộ, không phải đây chỉ là một ngôi chùa không vô tri vô giác. Nhưng ngôi chùa này đã gợi cho ta nghĩ tới sự thư thái trong tâm hồn của những người sống nơi am thanh cảnh vắng, cho ta phải tưởng tượng ra tiếng chuông chùa vắng vắng, ra cảnh chiều hôm bảng lảng, cho ta phải nhớ lại tiếng tụng kinh gõ mõ đều đều của các vị hòa thượng ở một ngôi chùa nơi thâm sơn cùng cốc... một ngư ông ngồi câu cá bên bờ suối cũng không phải chỉ là một sinh hoạt tầm thường khi thấy cảnh đó ta phải nghĩ tới sự tiêu khiển của một kẻ dợt thời, ta phải nhớ lại sự tích của Khương Tử Nha ngồi câu trên bờ sông Vị ở Tây Kỳ, rồi sau này đã điều khiển tám trăm trấn chư hầu lật đổ vua Trụ của nhà Thương...

Sự trang trí nhà cửa lối xưa nay vẫn còn tồn tại ở phần lớn các gia đình Việt Nam, nhưng cũng có nhiều người bắt chước phương Tây để trang hoàng nhà cửa của mình.



Tìm hiểu phong tục Việt Nam qua lễ - tết - hội hè

Phần I: TẾT NGUYÊN ĐÁN

Tết Nguyên Đán là tết lễ đầu tiên của năm bắt đầu từ lúc giao thừa với lễ trừ tịch.

Nguyên là bắt đầu. *Đán* là buổi sớm mai. Tết *Nguyên Đán* tức là tết bắt đầu năm, mở đầu cho một năm mới với tất cả mọi cảnh vật đều mới mẻ đón xuân sang.

Năm mới đến, những sự may mắn mới cũng đến, và bao nhiêu những điều đen tối, không may của năm cũ đều theo năm cũ mà hết.

Theo sử Trung Quốc, âm lịch có từ đời nhà Hạ và lấy tên mười hai chi đặt cho mười hai tháng.

Tháng *Dần* là tháng Giêng được chọn làm tháng đầu năm và người ta ăn Tết Nguyên Đán vào đầu tháng *Dần*.

Về sau đến đời nhà Ân, có thay đổi, lấy tháng *Sửu* làm tháng đầu năm, rồi đến đời nhà Chu sửa lại lấy tháng *Tý*. Sang đến đời nhà Tần, Tần Thủy Hoàng lại sửa nữa, lấy tháng *Hợi*, nhưng đến đời vua Hán Vũ Đế, đầu năm lại bắt đầu từ tháng *Dần* như đời nhà Hạ, và từ đó không có sự thay đổi nữa.

Thực ra Tết Nguyên Đán bắt đầu vào tháng *Dần* là rất phải, vì lúc đó mùa đông vừa qua, tiết lạnh vừa hết, ngày xuân ấm áp tới, hoa cỏ đua tươi, khiến cho con người cũng hầu như biến đổi cả tâm hồn sau một năm làm ăn vất vả.

Người người vui vẻ đón mùa xuân mới, lòng chứa chan hy vọng ở những sự may mắn mới. Ai cũng vui nên không ai bảo ai, gặp nhau người ta đều cầu chúc cho nhau những điều tốt đẹp: *Phúc, Lộc, Thọ, Khang, Ninh*.

○ Giao thừa

Tết Nguyên Đán bắt đầu từ lúc *giao thừa*.

Lễ trời đất có khởi thủy phải có tận cùng, một năm đã bắt đầu ắt phải có hết, bắt đầu từ lúc *giao thừa*, cũng lại hết vào lúc *giao thừa*.

Giao thừa là gì? Theo *Hán Việt tự điển* của Đào Duy Anh nghĩa là *cũ giao lại, mới tiếp lấy*. Chính vì ý nghĩa ấy, nên hàng năm vào lúc tiếp giữa hai năm cũ, mới này, có *lễ trừ tịch*.

○ Lễ trừ tịch

Trừ tịch là giờ phút cuối cùng của năm cũ sắp bắt qua năm mới, giữa giờ *Hợi* ngày 30 hoặc nếu tháng thiếu, thì ngày 29 tháng Chạp năm trước và giờ *Tý*



ngày mồng một tháng Giêng năm sau.

Vào lúc này, dân chúng Việt Nam tuân theo cổ lệ có làm *lễ trừ tịch*.

Ý nghĩa của lễ này là đem bỏ đi hết những điều xấu dở, cũ kỹ của năm sắp qua để đón những cái mới mẻ tốt đẹp của năm mới sắp tới.

Lễ trừ tịch theo người Tàu, còn là một lễ khu trừ ma quỷ. Tục Tàu xưa vào ngày *trừ tịch*, tức là ngày 30 Tết có dùng 120 trẻ con trạc 9 - 10 tuổi, mặc áo thâm, đội mũ đỏ, cầm trống vừa đi đường vừa đánh để "khu trừ ma quỷ", do đó có từ "*Trừ tịch*".

Lễ trừ tịch cử hành vào lúc giao thừa nên lễ này còn mang tên là *lễ giao thừa*.

○ Cúng ai trong lễ giao thừa?

Phan Kế Bính trong *Việt Nam Phong tục* viết:

"Tục ta tin rằng mỗi năm có một ông hành khiển coi việc nhân gian, hết năm thì thần nọ bàn giao công việc cho thần kia, cho nên cúng tế để tiễn ông cũ và đón ông mới".

Cúng tế cốt ở tâm thành, và lễ cúng vào giữa nửa đêm nên đượm vẻ thần bí trang nghiêm. *Cựu vương hành khiển* bàn giao công việc cho tân vương thay đức Ngọc Hoàng để coi sóc nhân gian trong một năm cho đến giờ phút giao thừa năm sau.

Lễ trừ tịch bao hàm một ý nghĩa trọng đại, *tống cựu nghinh tân*, nên lễ được cử hành rất trịnh trọng từ tư gia tới các đình chùa. Những năm về trước, trong giờ phút này, chuông trống đánh vang, pháo nổ luôn không ngừng, truyền từ nhà này sang nhà khác, khắp kẻ chợ, nhà quê.

○ Sửa lễ giao thừa

Tại các đình, miếu, cũng như tại các tư gia, lễ giao thừa đều có cúng mặn. Các ông thủ từ lo ở đình, miếu, còn tại các tư gia do người gia trưởng trù liệu.

Xưa kia người ta cúng giao thừa ở đình, ông Tiên chỉ hoặc thủ từ đứng làm chủ lễ, nhưng người ta cũng cúng giao thừa ở thôn xóm nữa.

Lễ giao thừa ở các thôn xóm được tổ chức hoặc tại các văn chỉ nếu văn chỉ làng xây tại xóm, nếu không thì cũng tổ chức ngay ở tại điểm canh đầu

xóm. ở đây, vị được cử ra để làm chủ lễ là vị Niên trưởng hoặc vị chức sắc cao nhất trong thôn xóm.

Bàn thờ giao thừa thiết lập ở giữa trời.

Một chiếc hương án được kê ra, trên hương án có đỉnh trầm hương hoặc bình hương thấp tỏa khói nghi ngút. Hai bên đỉnh trầm hương có hai ngọn đèn dầu hoặc hai ngọn nến. Lễ vật gồm chiếc thủ lợn hoặc con gà, bánh chưng, mứt kẹo, trầu cau, hoa quả, rượu nước và vàng mã, đôi khi có thêm cỗ mủ của vị Đại Vương hành khiển. Lễ quý hồ thành, bất quý hồ đa, nhưng dù nhiều ít, lễ vật bao giờ cũng phải *gồm có vàng hương, vàng lá hay vàng thoi* tùy tục địa phương, và *nhất là không quên được rượu*, vì vô tửu bất thành lễ.

Lễ vật được trần thiết trên hương án trước giờ trừ tịch.

Đến giờ phút này, chuông trống vang lên, ông chủ ra khấu lễ, rồi dân chúng kể đó lễ theo, với tất cả sự tin tưởng ở vị tân vương hành khiển, cầu xin ngài phù hộ độ trì cho được một năm may mắn, bao nhiêu sự không may năm trước sẽ qua hết.

Tại đình làng, cùng với lễ cúng ngoài trời còn lễ thành hoàng hoặc vị phúc thần tại vị nữa.

Các chùa chiền cũng có cúng lễ giao thừa, nhưng lễ vật là đồ chay, và đồng thời với lễ giao thừa nhà chùa còn cúng Phật, tụng kinh và cúng Đức Ông tại chùa.

Ở các tư gia, các gia trưởng thường lập bàn thờ ở giữa sân, hoặc ở trước cửa nhà, trường hợp những người ở thành phố chật chội không có sân, cũng một chiếc hương án, hoặc một chiếc bàn kê ra với lễ vật như trên.

Ngày nay ở thôn quê, rất ít nơi còn cúng lễ giao thừa ở các thôn xóm, ngoài lễ cúng tại đình đền. Và ở các tư gia, tuy người ta vẫn cúng lễ giao thừa với sự thành kính như xưa, nhưng bàn thờ Phật thì thật giản tiện. Có khi chỉ đặt lên trên một chiếc ghế đầu. Hương thắp lên được cắm vào một chiếc ly đầy gạo hoặc vào một chiếc lọ nhỏ để giữ chân hương!

Có nhiều gia đình lại quá giản tiện hơn, hương thắp đặt ngay trên mâm



lễ, hoặc cắm vào khe nải chuối dùng làm đồ lễ!

○ Đại vương hành khiển và Phán quan

Theo quan niệm xưa mười hai vị đại vương, mỗi ông cai trị một năm cõi nhân gian là *Thập nhị hành khiển vương hiệu*, tính theo thập nhị chi, bắt đầu là năm Tý, cuối cùng là năm Hợi. Hết năm Hợi lại quay trở lại năm Tý với Đại vương hành khiển của mười hai năm về trước. Các vị đại vương này còn được gọi là *đương niên chi thần*, mỗi vị có trách nhiệm như trên đã nói là cai trị thế gian trong toàn niên, xem xét mọi việc hay dở của từng người, từng gia đình, từng thôn xã cho đến từng quốc gia để định công luận tội, tâu lên Thượng đế.

Mười hai vị đại vương hành khiển đều có một vị Phán quan giúp việc.

Vị đại vương hành khiển lo việc thi hành những mệnh lệnh của Ngọc Hoàng Thượng đế, trình lên Ngọc Hoàng những việc xảy ra. Còn vị Phán quan thì lo việc ghi chép công, tội của mọi người, mọi gia đình, mọi thôn xã, mọi quốc gia.

Trong các vị hành khiển vương hiệu, có vị nhân đức, có vị cương trực và cũng có vị khắc nghiệt. Nhiều năm có các loạn thiên thời, loạn đao binh, nạn thủy tai, hỏa tai... tục cũ tin rằng đó là do các vị đại vương hành khiển trừng phạt nhân gian vì tội lỗi của mọi người.

○ Văn khấn lễ giao thừa

Như trên đã trình bày, lễ giao thừa là lễ "tống cựu nghinh tân", tiễn vị đại vương hành khiển cũ và đón vị mới.

Có lễ nghi phải có văn khấn, cũng như ăn phải có mời.

Dưới đây là mẫu văn khấn giao thừa tại tư gia, văn khấn này chỉ cần thay đổi một vài bài, khi dùng tại các nơi khác:

"Duy Đình Mùi niên, Xuân thiên chính nguyệt, sơ nhất nhật, kim thần đệ tử Nguyễn Đức Cầu quán tại Cổ Mễ xã, Võ Giàng huyện, Bắc Ninh tỉnh, cư trú tại Phú Nhuận xã, Tân Bình quận, Gia Định tỉnh, đồng gia quyến đẳng khể thủ, đôn thủ bách bái.

Cẩn dĩ hương đăng, kim ngân hoa quả, phù lưu thanh chúc, thứ phẩm chi

nghi, cảm phiền cáo vu.

Vọng bái:

Đương miên đương cảnh Tống Vương hành khiển, Ngũ đạo chí đức tôn thần ngọc bệ hạ:

Lâm tào phán quan vị tiền

Bản địa Thổ địa thần kỳ vị tiền

Bản cảnh Thành hoàng vị tiền

Ngưỡng vọng chứng giám;

- Các cung cầu khẩn:

Toàn gia đồng niên tự lão chi ấu, tăng phúc tăng thọ, nhân khang vật thịnh, vạn sự hanh thông.

Cẩn cáo" "Nước Đại Việt, năm Đinh Mùi, ngày mồng một tháng Giêng, xuân tiết.

Đệ tử là Nguyễn Đức Cầu, quán làng Cổ Mễ, huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh, cư ngụ tại xã Phú Nhuận, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định, cùng toàn thể gia đình cúi đầu trăm bái.

Kính cẩn có hương đèn, vàng bạc, hoa quả trầu rượu trà nước thêm một phẩm vật dâng lên.

Vọng bái:

Trước bệ ngọc đức Tống Vương hành khiển, Ngũ đạo chí đức tôn thần:

Lâm tào phán quan tại vị ở trước Đức Thổ địa nơi đây tại vị ở trước Đức Thành Hoàng bản cảnh tại vị ở trước Cầu chư vị chứng giám Cúi đầu kêu xin:

Chư vị phù hộ cho toàn gia chúng tôi, từ già đến trẻ, quanh năm được tăng phúc tăng thọ, người an, vật thịnh, vạn sự hanh thông.

Cẩn cáo."

Trong khi cúng khấn đức đương niên đại vương hành khiển, người ta khấn theo đức Thổ Thần và đức Thành Hoàng, vì khi đức đại vương hành khiển,



đại diện của Ngọc Hoàng Thượng đế đã giáng lâm. Thổ Thần và Thành Hoàng có nhiệm vụ nghênh tiếp và do đó cũng được phối hưởng lễ vật.

Trong bài văn khấn trên, khi làm lễ tại làng tại thôn, chỉ cần thay đổi mấy chữ, ví dụ:

Kim thần đệ tử Nguyễn Đức Cầu, thành:

"Kim chúng thần đệ tử, toàn dân Cổ Mễ Xã Và ở chỗ cầu xin cũng đổi mấy chữ:

Toàn gia đồng niên tư lão chi ấu" thành

"Toàn xã đồng niên tự lão chi ấu" v.v...

○ Lễ cúng thổ công

Sau khi cúng giao thừa xong, các gia chủ cũng khấn Thổ Công, tức là vị thần cai quản trong nhà, thường được gọi là "Đệ nhất gia chi chủ". Lễ vật cũng tương tự như lễ cúng giao thừa nghĩa là gồm *trầu rượu, nước, đèn nhang, vàng bạc, hoa quả cùng các thực phẩm: xôi, gà, bánh, mứt, v.v...*

Cúng Thổ Công cũng phải khấn, và dưới đây là một mẫu văn khấn:

"Duy Đại Việt Đình Mùi niên, đệ thập nhị, xuân thiên chính nguyệt sơ nhất nhật.

Kim thần tính chủ Tô Văn Ngọc, quán tại Nam Ngạn Xã, Việt Yên huyện, Bắc Giang tỉnh, cư trú tại Tân Sơn Hòa xã, Tân Bình quận, Gia Định tỉnh, đồng gia quyến đẳng khấu thủ đốn thủ bách bái.

Cẩn dĩ phù lưu thanh chước, kim ngân, hương đăng, hoa quả, mâm bần cụ vật, thứ phẩm chi nghi, cảm kiến cáo vu.

Cung thỉnh:

Bản gia Thổ Công, Đồng Trù Tư Mệnh Táo phủ thần quân vị tiên.

Bản Địa Thổ Địa thần kỳ vị tiên.

Lai lâm chứng giám, phù hộ gia chủ, tự lão chí ấu, tự niên thủ chí niên vĩ, bình an hưởng phúc, vô tai vô nạn, vô hạn, vô ách, tăng tài, tiến lộc, vạn sự hanh thông.

Thượng hưởng."

"Nước Đại Việt, năm Đinh Mùi, thứ XII, tiết xuân ngày mồng một tháng Giêng.

Nay tín chủ là Tô Văn Ngọc, quê xã Nam Ngạn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, ngụ tại xã Tân Sơn Hòa, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định, toàn thể gia đình cúi đầu trăm bái.

Kính cẩn dâng trầu rượu, trà nước, vàng bạc, đèn nhang hoa quả cùng mọi phẩm vật.

Cung mời:

Đức bản gia Thổ Công tại vị ở trước

Đức Thổ Địa thần kỳ tại vị ở trước

Xin chư thần giáng lâm chứng cho lòng thành, phù hộ cho cả nhà gia chủ, từ già đến trẻ, từ đầu năm đến cuối năm, được hưởng phúc bình an, không tai không nạn, không hạn, không ách, đắc tài say lộc, vạn sự hanh thông.

Thượng hưởng."

○ **Mấy tục lệ trong đêm trừ tịch**

Bắt đầu lúc lễ giao thừa là năm cũ đã hết và đã bước sang năm mới. Kể từ giờ phút này là giờ phút của *Tết Nguyên Đán*.

Theo người xưa, trong đêm giao thừa, sau khi làm lễ giao thừa xong, ta có những tục lệ riêng, mà cho tới ngày nay, từ thôn quê đến thành thị, vẫn còn nhiều người tôn trọng thực hiện.

○ **Lễ chùa, đình, đền**

Lễ giao thừa ở nhà xong, người ta kéo nhau đi lễ các đình, chùa, miếu, điện để cầu phúc cầu may, để xin Phật, Thần phù hộ độ trì cho bản thân và cho gia đình. Và nhân dịp người ta thường xin quẻ thẻ đầu năm.

○ **Kén hương xuất hành**

Khi đi lễ, người ta kén giờ và kén hương xuất hành, đi đúng hướng đúng giờ để gặp sự may mắn quanh năm.

Ngày nay ở nông thôn, đi lễ là người ta đi, ít người kén giờ và kén hương.



Các đền chùa, trong đêm trừ tịch luôn luôn có thiện nam tín nữ tới lễ bái, có nơi rất đông phải chen chúc nhau.

○ Hái lộc

Đi lễ đình, chùa, miếu, điện xong, lúc trở về người ta có tục hái một cành cây mang về ngụ ý là "lấy lộc" của Trời đất Thần Phật ban cho. Trước cửa đình cửa đền, thường có những cây đa, cây đề, cây si cổ thụ, cành lá xum xòa, khách đi lễ mỗi người bẻ một nhánh, gọi là *cành lộc*. Cành lộc này mang về người ta cắm trước bàn thờ cho đến khi tàn khô.

Với tin tưởng lộc hái trong đêm giao thừa sẽ đem lại may mắn quanh năm, xưa kia người dân Việt trong buổi xuất hành đầu tiên bao giờ cũng hái lộc. Cành lộc tượng trưng cho tốt lành may mắn. Tục hái lộc là một tục tốt đẹp. Ngày nay có nhiều người khi đi lễ trong đêm trừ tịch vác cả dao búa đi đẵn cây trong vòng các đình, đền, chùa, miếu, thật ra người ta đã biến tục lệ tốt đẹp trên thành một tai hại cho các nơi thờ tự vậy.

Về tục "xuất hành" cũng như tục "hái lộc" có nhiều người không đi trong đêm giao thừa, mà họ kén ngày tốt giờ tốt trong mấy ngày đầu năm và đi đúng theo hướng chỉ dẫn trong các cuốn lịch đầu năm để có thể được một năm hoàn toàn may mắn.

○ Hương lộc

Có nhiều người trong lúc đi lễ, thay vì hái lộc cành cây, lại xin lộc tại các đình đền, chùa, miếu bằng cách đốt một nắm hương hoặc một cây hương lớn, đứng khấn vái trước bàn thờ, rồi mang hương đó về cắm tại bình hương bàn thờ Tổ tiên hoặc bàn thờ Thổ công tại nhà.

Ngọn lửa tượng trưng cho sự phát đạt. Lấy lửa từ các nơi thờ tự mang về, tức là xin Phật, Thánh phù hộ cho được phát đạt, tốt lộc quanh năm.

Trong lúc mang hương từ nơi thờ tự trở về, nhiều khi gặp gió, nắm hương bốc cháy, người ta tin đó là một điềm tốt báo trước sự may mắn quanh năm.

Thường những người làm ăn buôn bán hay xin hương lộc tại các nơi thờ tự.

○ Xông nhà

Thường cúng giao thừa ở nhà xong, người gia chủ mới đi lễ đền chùa. Gia

đình có nhiều người, thường người ta kén một người “dễ vía” ra đi từ lúc chưa đúng giờ trừ tịch, rồi khi lễ trừ tịch tới thì dự lễ tại đình chùa hoặc ở thôn xóm, sau đó xin hương lộc hoặc hái cành lộc về.

Lúc trở về đã sang năm mới, người này đã tự “xông nhà” cho gia đình mình, mang sự tốt đẹp quanh năm về cho gia đình theo quan điểm của ông bà xưa.

Đi xông nhà như vậy tránh được sự phải nhờ một người tốt vía khác đến xông nhà cho mình.

Nếu không có người nhà dễ vía để xông nhà lấy, người ta phải nhờ một người khác trong thân bằng cố hữu tốt vía để sớm ngày mừng một Tết đến xông nhà, trước khi có khách tới chúc tết, để người này đem sự dễ dãi may mắn lại.

○ Tục lệ về Tết nguyên đán

Ở trên, mới nói về trừ tịch và mấy tục lệ trong đêm giao thừa. Thực ra với ngày Tết Nguyên Đán dân ta có những tục lệ trước và sau lễ trừ tịch.

Người dân Việt thuần túy rất tha thiết với Tết, nhất là ở nông thôn. Quanh năm vất vả, Tết mới là dịp nghỉ ngơi. Bao nhiêu lo nghĩ người ta gác lại một bên để hưởng thú xuân cho đầy đủ. Cảnh xuân muôn hồng ngàn tía, pháo xuân rền nổ rắc hồng trên ngõ, nhất là ở miền Trung và miền Bắc, thêm mưa xuân phơi phới, thử hỏi ai là người không xúc cảm trước cảnh xuân, trước màu Tết.

Người ta đón Tết một cách nồng nàn, người ta đợi Tết một cách trịnh trọng, người ta vui Tết một cách náo nhiệt hân hoan. Từ ngàn xưa, những tục lệ ngày Tết vẫn làm cho Tết thêm ý nghĩa và cũng một phần nào tăng niềm vui phấn khởi cho con người lúc xuân sang.

○ Sửa soạn ngày Tết

Tết Nguyên Đán tuy bắt đầu từ mùng một tháng Giêng, nhưng sự thực người ta đã sửa soạn ngày Tết ngay từ đầu tháng Chạp.

Nhà nhà lo mua gạo nếp, đậu xanh để đến ngày gần Tết gói *bánh chưng*, và tại nhiều vùng, gói bánh chưng bằng lá dong, người ta phải mua lá về, đem luộc chín, bó vào các cột nhà, để khi gói bánh thì dùng. Gói bánh bằng



lá chín dễ gói, nhưng bánh bóc ra kém màu xanh. Nhiều nơi gói bằng lá sớ, họ không luộc lá, nhưng độ ngoài rằm tháng Chạp họ đã phải mua sẵn sợ đến khi giáp Tết giá sẽ cao và có khi không có.

Người ta cũng sửa soạn cho *vai dưa hành* ngay từ đầu tháng Chạp vì dưa hành cần muối sớm đến Tết mới kịp ăn. Và người ta cũng lo sắm sửa những phẩm vật dùng cho ngày Tết, mua sẵn gà què thả trong vườn, rủ nhau chung đụng để ngày Tết rủ nhau mổ lợn.

Người ta sắm sẵn *vàng hương* dùng để cúng ở trong nhà cũng như dùng để gửi Tết, và người ta cũng mua sẵn những *bánh mứt hoa quả*, một phần dành cho gia đình, một phần gửi Tết, một phần mang Tết đến những người mình chịu ơn như thầy học, ông lang, chủ nợ v.v...

Người ta cũng lo tới *bộ quần áo* ngày Tết, nhất là đối với các cô gái mới lớn, ngày xuân là dịp các cô chưng diện để dân làng nhìn vào, có cậu nào vừa mắt muốn "giương cung bắn sẻ".

Dân làng cũng sửa soạn Tết chung cho cả làng, trừ tính việc mở hội đầu năm, việc cúng thần ngày Tết.

Và các em cũng rối rít lo Tết, thúc giục bố mẹ may quần áo mới và mấy ngày gần Tết đi chơi chợ Tết mua tranh mua pháo.

○ Trang hoàng nhà cửa

Tết là bắt đầu cho một năm. Người ta phải đón xuân trong một *khung cảnh sáng sủa, sạch sẽ và đẹp đẽ*. Do đó, trước ngày Tết, nhà nào cũng lau quét cửa nhà, trang hoàng trong nhà cho xứng với năm mới.

Con cháu *lau chùi lại các đồ thờ*. Những đồ đồng được đem đánh bóng. Án thư mâm bần đều lau rửa lại kỹ lưỡng cùng với tất cả các vật khác kể cả hoành phi câu đối. Những đôi câu đối đã cũ được thay bằng những đôi câu đối mới, những đôi liễn mới.

Bàn thờ được cắm thêm hoa, các y môn được đem giặt lại hoặc thay thế.

Từ trong nhà đến ngoài cửa, chỗ nào trông cũng như mới, thật ăn khớp với khung cảnh tương bưng của mùa xuân với mưa phùn lấm tấm, với lời chúc tụng nhau tốt đẹp trong ngày Tết.

Đây là chưa nói đến trên tường, ngoài cổng còn có dán những tranh Tết, tranh đàn gà mẹ con, tranh lý ngư vọng nguyệt, tranh hứng dừa, tranh thầy đồ Cóc, đám cưới chuột, tranh tiến tài tiến lộc, tranh gà gáy sáng v.v...

○ Gửi Tết

Hàng năm gần ngày Tết đến, nghĩ tới tổ tiên, con cháu, những người đã ở riêng hoặc thuộc các ngành thứ, đều phải *gửi Tết* tới nhà trưởng, tức là người có trách nhiệm giữ giỗ Tết các bậc đã qua đời. Gửi Tết tức là đem đồ lễ đến nhà gia trưởng để người gia trưởng cúng tổ tiên trong dịp Tết.

Thường đồ lễ bao giờ cũng có vàng hương. Tùy theo tình liên lạc gia đình, có những thứ vàng riêng dùng trong việc gửi Tết.

Những *ngành trực thống phải gửi vàng hoa*, còn những ngành khác dùng vàng hồ hoặc vàng lá. Vàng hoa làm bằng toàn giấy màu vàng, làm kỹ lưỡng có mặt kính, có trang kim óng ánh, tượng trưng cho vàng thoi, do đó mỗi nghìn vàng là một nghìn thoi nhỏ. Vàng hồ là một thứ vàng gồm một phần ba những thoi vàng ở lớp trên làm bằng giấy bồi vàng và hai phần ba lớp dưới là những thoi bạc làm bằng giấy bồi trắng có mặt kính nhưng ít hơn, hoặc có khi không có.

Những ngành trực thống, ngoài vàng hương, còn phải *gửi Tết thêm bánh mứt, gạo nếp, gà*. Người gia trưởng sẽ dùng những đồ lễ gửi Tết của các ngành thứ cúng tổ tiên trong mấy ngày Tết. Lễ tất nhiên bao giờ người gia trưởng cũng phải chi tiêu thêm, nhưng những đồ lễ gửi Tết bao giờ cũng đem cúng hết trong dịp Tết.

Con cháu gửi Tết để tỏ lòng nhớ ơn và kính mến tổ tiên. Tục này cũng thắt chặt thêm mối dây liên lạc giữa những người trong quyến thuộc xa gần.

"Cây có gốc mới nở nhành sinh ngọn,

Nước có nguồn mới bể rộng sông sâu Người ta nguồn gốc từ đâu?

Có tổ tiên trước rồi sau có mình"

○ Biếu Tết

Cùng với việc gửi Tết nhà trưởng, người ta cũng nghĩ đến việc biếu Tết. Đây là dịp để người ta trả ơn những người đã có công với mình:



- Học trò biếu Tết thầy học,
- Con bệnh biếu Tết ông lang,
- Bạn bè biếu Tết lẫn nhau,
- Kẻ dưới biếu bề trên v.v...

Trong việc biếu Tết này, quà biếu thường chẳng đáng bao nhiêu, nhưng tấm chân thành thật là đáng kể.

Tôi không nói đến những trường hợp con cháu biếu Tết ông bà cha mẹ, việc biếu Tết này có thể coi như gửi Tết, nhưng chỉ nói đến những trường hợp khác để nhắc lại tục lệ lấy ân tình ràng buộc.

Thầy dạy học, hàng năm đã có lương vua, hoặc như ngày nay đã có lương chính phủ, nhưng Tết đến học trò không bao giờ quên thầy, nói chi đến những ông đồ dạy học quanh năm không có lương vua hoặc lương chính phủ, ngày Tết học trò có bốn phận phải nghĩ đến thầy, và phải nghĩ đến một cách rất chu đáo.

Các ông lang chữa bệnh thì lấy tiền, vậy mà con bệnh, nhờ được ông lang chữa cho khỏi bệnh, tuy đã trả tiền ông lang, nhưng cũng không bao giờ quên ơn ông đã cứu mình thoát bệnh. Hàng năm, mỗi lần Tết đến con bệnh nhớ tới ông lang, và ít nhiều cũng kiếm chút lễ mọn tới Tết ông lang để tỏ lòng biết ơn.

Con nợ biếu Tết chủ nợ phần vì sự giúp đỡ của chủ nợ đã cho mình vay tiền trong lúc túng thiếu và cũng nhân dịp để khất nợ.

Dân biếu Tết quan, kẻ dưới biếu Tết người trên đều là vì tình cảm ân nghĩa, không ai bắt buộc ai nhưng ai cũng nghĩ tới sự ăn ở sao cho phải đối với những người đã có ơn đối với mình.

Bạn bè biếu Tết nhau cũng vậy, đây là những dịp để chúng tỏ sự quý mến bạn hữu đối với nhau, nghĩ đến nhau.

Tôi tưởng cũng nên nói tới trường hợp các chàng rể chưa cưới biếu Tết bố mẹ vợ tương lai. Biếu Tết thật là trịnh trọng để tỏ lòng biết ơn các người đã sinh ra vị hôn thê của mình. Sau khi cưới được vợ rồi, hàng năm các chàng rể cũng không bao giờ quên Tết bố mẹ vợ.

○ Bữa tiệc tất niên

Các bạn hàng buôn bán sống với nhau thành phường, những công chức cùng làm tại một dinh, một sở, nhân ngày Tết đến đều có bữa tiệc tất niên để cùng nhau họp mặt trước khi chia tay về ăn Tết.

Các bạn hàng trong buổi tất niên này có sửa lễ cúng thánh sư rồi cùng nhau ăn uống.

Các công chức nơi công sở lấy bữa ăn tiệc tất niên để cùng vui và nhân đó chúc Tết nhau trước rồi ai nấy về quê ăn Tết.

○ Buổi học tất niên

Tại các lớp học, có buổi học tất niên. Nhân buổi học này, học trò chúc Tết thầy, và thầy gửi lời chúc Tết bố mẹ học sinh và cùng chúc nhau cả học sinh một cái Tết vui vẻ.

Trong buổi học tất niên này, thầy trò thường đem những chuyện trong niên học ra nhắc lại, và cùng nhau nói về chuyện Tết thay vì học hành như những buổi học trước.

○ Phiên chợ trẻ con và phiên chợ Tết

Đây là phiên chợ họp sau phiên chợ cuối của năm, thường vào ngày 28 hoặc 29 tháng Chạp. Gọi là “Phiên chợ trẻ con”, vì dân quê, trong ngày phiên chợ này, chợ nào họp ngày nào thường đã thành lệ, bố mẹ cho trẻ con tiền để đi sắm Tết, tức là đi mua tranh mua đồ chơi Tết.

Cần phân biệt phiên chợ trẻ con với phiên chợ Tết. Phiên chợ Tết là phiên chợ cuối cùng của năm, tùy theo từng chợ họp từ ngày 26 đến 30 tháng Chạp. Chợ vùng quê họp một tháng sáu phiên, chợ làng này vào ngày một ngày sáu, chợ lân cận vào ngày hai ngày bảy, chợ một làng thứ ba vào ngày ba ngày tám, rồi một chợ vào ngày bốn ngày chín, lại một chợ vào ngày năm ngày mười. Trong một vùng mỗi ngày thường có hai, ba chợ họp, và ngày hôm sau lại hai, ba chợ khác. Phiên chợ Tết sớm nhất vào ngày 26 tháng Chạp đối với những chợ ngày họp là ngày một và ngày sáu, và phiên chợ Tết muộn nhất vào ngày 30, hay nếu tháng thiếu vào ngày 29 tháng Chạp đối với những chợ ngày họp là ngày bốn ngày chín hoặc ngày năm ngày mười.

Trong phiên chợ Tết, người bán hàng muốn bán hết hàng, nhất là trong



những phiên chợ vào mấy ngày 29, 30 Tết, và người sắm Tết cũng cố mua cho đủ những cái gì còn thiếu.

Các ông đồ, nhân dịp phiên chợ Tết cũng đem bán chữ. Người ta nhờ các ông viết cho những đôi câu đối, những bức đại tự v.v...

○ Thăm mộ gia tiên

Tây phương thường cho ta gần người chết hơn họ. Thực vậy, thi hài của tổ tiên ta thường mai táng ngay giữa thửa ruộng mảnh vườn của chúng ta, và quanh năm trong những dịp vui mừng hay tang tóc, chúng ta đều khấn tới gia tiên, đều đi viếng mộ để đắp thêm mấy vàng đất, cắm mấy nén hương.

Và Tết, vui xuân, người Việt cũng muốn gia tiên về hưởng Tết. Bởi vậy, ở nhiều nơi, sau khi sắm sửa Tết xong người ta có tục đi viếng mộ, đắp lại mộ, thắp hương khấn mời hương hồn những người đã quá cố về hưởng Tết.

Làng Đáp Cầu, huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh ngày xưa, hàng năm vào ngày 30 tháng Chạp, dân làng đều đi viếng mộ khấn mời gia tiên về ăn Tết.

Tục này có ở rất nhiều nơi khác.

○ Súc sắc súc sê

Tối hôm 30 Tết, ngày xưa tại các làng xã, các trẻ em nghèo, họp nhau thành từng bọn rủ nhau đi chúc Tết, tuy chưa hẳn là ngày Tết.

Các em, mỗi bọn có một chiếc ống trong đựng tiền, thường là ống tre. Các em tới từng gia đình, và các em cùng nhau hát, vừa hát vừa lắc ống tiền:

"Súc sắc súc sê,

Nhà nào còn đèn còn lửa,

Mở cửa cho chúng tôi vào:

Bước lên giường cao

Thấy đôi rồng ấp;

Bước xuống giường thấp,

Thấy đôi rồng châu;

Bước ra đằng sau

Thấy nhà ngói lợp
Voi ông còn buộc,
Ngựa ông còn nằm.
Ông sống một trăm linh năm tuổi lẻ
Vợ ông sinh đẻ
Những con tốt lành:
Những con như tranh,
Những con như rỗi.
Tôi ngồi xó tối.
Tôi đối một câu.
Đối rằng:
Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ:

Nêu cao, pháo nổ, bánh chưng xanh

Các em vừa súc sắc súc sè vừa hát, trong lúc gia đình chủ nhà chăm chú nghe, và sau câu hát gia đình nào cũng tặng các em chút ít tiền, tiền đó các em bỏ luôn vào ống. Tục cho rằng, các em đến đem sự may mắn lại. Không gia đình nào không tặng tiền các em. Nhiều ít ai cũng tặng các em một số tiền trước khi các em rời sang nhà khác.

○ **Đòi nợ cuối năm**

Các chủ nợ có lệ cuối năm thường thúc con nợ, cố đòi cho được số tiền đã cho vay, dù rằng đòi được tiền về để đấy. Người ta cho rằng, nếu không đòi được tiền trước giao thừa, ngày hôm sau, món tiền đã ra nợ cũ, và ngày mùng một đầu năm và những ngày sau nữa, người ta không dám đòi nợ, vì con nợ kiêng "sợ giông". Đòi nợ vào ngày Tết, không những con nợ không trả nợ, mà có khi còn mắng lại chủ nợ vì không biết kiêng cho mình.

Tục lệ như vậy nên cái ngày tất niên này, những người có nợ làm ăn kém may mắn không có tiền trả mà khát chủ nợ không chịu, đành phải đi trốn nợ cho đến lúc giao thừa mới trở về.



Ta có câu:

"Khôn ngoan, đến cửa quan mới biết,

Giàu có, ba mươi Tết mới hay"

Đến cửa quan, người khôn ngoan đủ lý lẽ để đối đáp còn người giàu có, 30 Tết không có chủ nợ tới ngõ thúc.

○ Cúng gia tiên

Chiều 30 Tết, mọi việc sửa soạn đã xong xuôi, sau khi đã đi viếng mộ gia tiên về, người ta sửa lễ cúng gia tiên, và sau đó đèn nhang, nhất là nhang phải giữ thắp suốt mấy ngày Tết cho tới khi hóa vàng.

Trong mấy ngày này, trên bàn thờ luôn luôn có sự hiện diện của tổ tiên. Để giữ cho hương khói bị tắt, từ chiều 30 Tết, người ta thường dùng *hương vòng* hoặc *hương sào*. Hương vòng là một cuộn hương thắp được suốt đêm tới sáng, còn hương sào là một cây hương thật to, có thể thắp được suốt ngày đêm mới hết.

Ta cúng gia tiên lúc chiều 30 Tết, bởi vậy, lúc cúng giao thừa, ta không cúng gia tiên nữa.

Cùng với lễ cúng gia tiên, lễ tất nhiên phải có cúng Thổ công.

Cúng gia tiên 30 Tết, sáng ngày mùng một cũng lại cúng. Và trong mấy ngày Tết cho đến khi hóa vàng, ngày hai buổi có lễ cúng gia tiên.

○ Văn khấn gia tiên

Tục cúng tổ tiên cũng phải có văn khấn, như cúng Thổ công và cúng giao thừa. Dưới đây là một mẫu văn khấn tổ tiên trong ngày Tết thuở xưa:

"Duy Đại Việt Đình Mùi niên, xuân thiên, chính nguyệt sơ nhất nhật

Kim thần phụng sự Đàm Sĩ Nguyên, sinh quán Quất Động xã, Thường Tín phủ, Hà Đông tỉnh, toàn gia cư ngụ Tân Sơn Nhì xã, Tân Bình quận, Gia Định tỉnh, đồng gia quyền đẳng, kẻ thủ, đốn thủ bách bái.

Cẩn dĩ hương đăng, kim ngân hoa quả, mâm bàn cụ vật, phù lưu thanh chúc, thứ phẩm chi nghi cảm kiến cáo vu.

Cung thỉnh:

Đàm môn lịch đại tổ tiên, tự cao, tăng, tổ khảo, cao tăng tổ tỷ, tổ khảo, tổ tỷ, hiển khảo, hiển tỷ, thúc, bá, đệ, huynh, cô dì, tỷ, muội đồng lai lâm chứng giám.

Ngưỡng vọng

Bảo hộ gia đình, tự lão chí ấu, hạnh phúc an khang, vạn sự hanh thông, nhân tăng vật vượng.

Thượng hưởng”

LƯỢC DỊCH

“Nước Đại Việt, năm Đinh Mùi, tiết xuân ngày mồng một tháng Giêng.

Nay con giữ việc phụng thờ tên là Đàm Sĩ Nguyên, quán tại xã Quất Động phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, hiện nay toàn gia cư trú tại Tân Sơn Nhì, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định, đồng gia quyến cúi đầu trăm bái.

Kính cẩn có hương đèn, vàng bạc, hoa quả, cỗ bàn, rượu nước, trầu cau cùng mọi phẩm vật dâng lên.

Kính mời các cụ họ Đàm, kỵ, cụ, ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, anh, em, cô, dì, chị, em cùng về chứng giám.

Giám mong:

Tiên tổ bảo hộ gia đình, từ già đến trẻ, hạnh phúc an khang, vạn sự hanh thông, người tăng vật vượng.

Thượng hưởng”

Người gia trưởng khấn lễ tổ tiên xong, toàn thể người nhà đều lần lượt theo thứ bậc tới lễ trước bàn thờ. Trong lúc đó đến đón mừng tổ tiên về cùng con cháu. Mùi khói pháo quện với mùi hương khói khiến cảnh Tết càng đượm vẻ tưng bừng trong sự thân mật, đầm ấm.

○ Chúc Tết

Sáng ngày mồng một, các cụ sau khi đã làm lễ tổ tiên xong, ngồi ở nhà thờ để con cháu tới lạy mừng chúc Tết. Con cháu chúc các cụ một năm mạnh khỏe bình yên khang thái. Các cụ cũng chúc lại con cháu những điều tốt đẹp.

Trong lúc chúc Tết các cụ, con cháu thường dâng các cụ hoặc một món quà



Tết như bánh trái, hoặc một món tiền đặt trong một bao giấy hồng. Tiền này gọi là "tiền mở hàng" đem may mắn lại cho các cụ.

Các cụ cũng mở hàng lại cho con cháu. Tiền mở hàng của cụ cho con cháu gọi là *tiền mừng tuổi* (lì xì).

Giàu nghèo các cụ cũng mừng tuổi cho con cháu, giàu thì nhiều tiền, nghèo cũng mừng tuổi tượng trưng một vài đồng tiền để cho con cháu được gặp tốt đẹp quanh năm.

Tại các xã, các cụ được đại diện dân làng mừng tuổi chúc Tết ngay tại đình, sau buổi lễ cùng đức thần linh sáng ngày mồng một. Trước người ta có những bài chúc Tết riêng trong những dịp này:

"Năm cũ đã qua,

Năm mới đã đến,

Bước vào đình trung,

Tôi xin kính chúc:

Trước tôi chúc thánh cung vạn tuế, tại thượng dương dương, bảo quốc hộ dân, lưu ân, tích phúc.

Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thêm thọ.

Tôi lại chúc quan viên trùm lão, niên tăng, phú quý, nhập trường vinh hoa.

Tôi lại chúc quan lại binh viên ta đột pháo xông tên, công thành danh toại.

Tôi lại chúc đồng trang thượng hạ, già sức khỏe, trẻ bình yên, nhà no người đủ... "

Trên đây là lời chúc Tết chung tại đình làng, tại các thôn xóm, các phường, dân chúng cũng có họp nhau để cùng chúc

Tết các ông trùm phường, đây là các phường buôn bán, các phường nghề nghiệp và các thủ chỉ thôn cũng như mọi người đồng thôn đồng phường.

○ Chúc Tết vọng

Thuở xưa, tại triều đình, nhân ngày Nguyên Đán, các quan đại thần họp nhau lại chúc Tết nhà vua. Tại các tỉnh, các quan tỉnh cũng cùng nhau họp tại vọng

cung để chúc Tết vọng nhà vua.

Đối với những người ở xa xôi không về tận nhà, đến tận nơi chúc Tết được, người ta thường dùng thư để chúc Tết, đây cũng là một lối chúc vọng, như ngày nay người ta dùng thiệp gửi cho nhau để chúc mừng năm mới vậy.

○ Tục mừng tuổi

Với năm mới, người ta thêm một tuổi. Đó là một điều đáng mừng: đối với người già là tăng thêm tuổi thọ, đối với các em bé là thêm tuổi để thêm lớn. Bởi vậy, như trên đã trình bày, trong lúc chúc Tết người ta có lệ “mừng tuổi”.

Tiền mừng tuổi phong bao trong những giấy hồng, bao giờ cũng có tiền lẻ có ý là *tiền đó sinh sôi nảy nở* thêm nhiều.

Tiền mừng tuổi còn gọi là “tiền mở hàng để lấy may”. Bạn bè gặp nhau cũng thường “mở hàng” cho nhau để lấy may mắn.

Tiền mở hàng, *người ta thường giữ cất đi, ít khi lấy ra tiêu dùng*, trừ trường hợp bất đắc dĩ.

Trong Nam mừng tuổi các trẻ em gọi là *lì xì*.

Ngày Tết các chú các cô dì thường mừng tuổi cho các cháu, và những khi tới nhà một người bạn chúc Tết, có trẻ nhỏ người ta cũng thường mừng tuổi cho các em, hay khi một người bạn tới nhà mình chúc Tết, có em nhỏ đi theo, chủ nhà thường mừng tuổi cho các em nhỏ, mừng tuổi để em hay ăn chóng lớn, học hành thông minh, sáng láng, khỏe mạnh và ngoan ngoãn.

○ Tục xông nhà

Tục này đã trình bày ở trên khi nói về mấy tục lệ trong đêm trừ tịch.

Trong trường hợp, người nhà không có ai tự xông nhà lấy, người ta phải kén người xông nhà. Người được kén là người “tốt vía” là đàn ông nhanh nhẹn dễ dãi để sáng mồng một tới xông nhà, mang lại ảnh hưởng tốt đẹp cho nhà chủ quanh năm.

Người đến xông nhà, chúc tụng nhà chủ những điều may mắn quanh năm. Nhà chủ cũng chúc tụng lại khách xông nhà và cảm ơn khách đã mang lại sự may mắn cho nhà mình.

Xông nhà còn được gọi là “xông đất”. Nay không còn.



○ Tục xuất hành

Tục này cũng đã trình bày ở trên về tục lệ đêm trừ tịch, nhưng có nhiều người không xuất hành vào đêm trừ tịch, mà người ta còn kén ngày kén giờ.

Những người làm ăn quanh năm phải ra đi, nhân ngày Tết thường chọn ngày giờ để xuất hành và thường người ta đi ra khỏi đất làng xã mình, hay ít nhất cũng ra khỏi thôn mình.

Người ta chọn hướng, theo quan niệm cũ, mỗi năm chỉ có một hướng hợp. Ra đi theo hướng tốt bằng một lối và lúc trở về làng mình lại theo một lối khác.

Không ai xuất hành nghịch hướng vì e gặp sự không may mắn trong năm.

Người ta lại kén ngày kén giờ, vì trong ba ngày đầu năm có ngày xấu, có ngày tốt, và một ngày có giờ xấu có giờ tốt. Người kiêng kỵ chỉ xuất hành nhằm hôm tốt ngày vào giờ hoàng đạo.

Trong một làng, thường thường dân làng theo một hướng xuất hành, cùng đi trên một nẻo đường. Họ gặp nhau vui vẻ lắm, chúc tụng lẫn nhau, nói nói cười cười, áo quần xúng xính.

Đi xuất hành, người ta đồng thời hái lộc như đã nói ở trên. Đến nay hiện tượng này hầu như không còn.

○ Lễ Tết

Dân ta thờ phụng tổ tiên. Người ta thờ phụng tổ tiên nhà mình, lại tôn trọng cả tổ tiên người khác. Nhân ngày Tết, người ta đến nhà nhau, trước là để lễ Tết, sau là để chúc tụng lẫn nhau.

Việc lễ Tết các cụ là một việc rất hệ trọng. Ngày Tết, các cụ đi lễ hết các nhà họ xa họ gần trong làng, và khắp hết các nhà lân bang hàng xóm. Các cụ đi không hết, các cụ cắt con cháu đi thay.

Đừng ai tưởng đi lễ Tết như vậy là nhẹ nhàng. Rất mệt. Thuở xưa đến mỗi nhà phải trước bàn thờ bốn lễ, ba vái, phải lên gối, xuống gối cúi đầu. Có nhiều nhà có ông bà mới mất, thờ riêng một bàn thờ, khách đến lễ Tết phải lễ cả bàn thờ này. Đi lễ như vậy, đi suốt buổi, khắp họ hàng bè bạn, hàng ngày phải “lên gối xuống gối” mấy trăm lần. Tới mỗi nhà lại chúc Tết nói

chuyện, ăn trầu uống nước. Có nhà lại ép mời khách nếm bánh chưng, xơi chè bánh nóng, mút kẹo do nhà làm ra. Khách không dám từ chối vì sợ làm “giông” chủ nhà.

Người mỗi một vì lễ bái, bụng luôn no vì ăn uống, môi cắn chỉ vì nhai trầu. Lại thêm suốt ngày phải bận quần áo chỉnh tề, khăn đóng áo dài, chân đi giày đi dép. Tuy vậy, vẫn không ai nhãng việc Tết. Đây là một bổn phận đối với họ hàng bè bạn. Người ta đến lễ tổ tiên mình, mình phải đáp lễ.

Đi lễ Tết không như ngày nay đi chúc Tết ở thành thị. Ở thành thị, bây giờ người ta đến chúc Tết nhau vì xã giao, còn xưa kia, mục đích chính của việc đi chúc Tết là lễ Tết trước rồi mới chúc Tết sau.

Con rể đến lễ Tết nhà bố mẹ vợ, học trò đến lễ Tết nhà thầy, người dưới đến lễ Tết nhà người trên, kẻ hàm ơn đến lễ Tết nhà người đã ra ơn cho mình...

○ Khai bút

Nhà văn, nhà thơ thường có lệ *khai bút* đầu năm vào ngày Nguyên Đán.

Các văn nhân, thi sĩ sẵn sàng son mực bút nghiên giấy tờ, đốt bình trầm trước án thư kén giờ hoàng đạo khai bút viết văn làm thơ.

Thơ làm xong, gặp có khách đến nhà hoặc khi đến bạn hữu chúc Tết, người nọ đọc cho người kia nghe rồi cùng ngâm vịnh.

○ Chơi cành đào

Hoa đào màu đỏ nhạt rất hợp với cảnh xuân. Ngày Tết người ta thường kén hoa đào để cắm ở trong nhà. Tục còn tin rằng đào trừ được ma quỷ do tích cũ đã lưu truyền.

○ Cửa vào như nước

Nhân ngày mừng một Tết, tại các thành thị cũng như thôn quê, thuở xưa thường có những người đi gánh nước thuê, gánh nước tới đổ vào mọi nhà và chúc những nhà này quanh năm làm ăn phát đạt “cửa vào như nước”.

Gia chủ vui vẻ mở hàng cho người gánh nước một món tiền gấp mấy lần ngày thường và cũng mong cửa sẽ vào như nước quanh năm như lời chúc tụng của người gánh nước.



○ "Giông"

"Giông" theo quan niệm người xưa nghĩa là gặp sự không may quanh năm.

Ngày đầu năm người ta tránh mọi sự có thể "giông".

Đứa trẻ phải ngoan ngoãn kéo phải măng, phải đòn, "bị giông" sẽ phải mắng, phải đòn quanh năm.

Người lớn phải giữ gìn trong mọi cử chỉ, luôn luôn vui vẻ để quanh năm vui vẻ, không cau có, giận dữ sợ "bị giông" sẽ cau có giận dữ suốt năm.

Tóm lại, người ta tránh tất cả những cái gì có thể là một điềm gở đem lại sự không may quanh năm, nghĩa là tránh để khỏi bị "giông". Ngày nay không còn lối nghĩ ấy.

○ Kiêng quét nhà

Trong ngày Nguyên Đán, người ta kiêng quét nhà, và nếu nhà cửa có bẩn quá, người ta chỉ quét sơ. Vun rác vào một xó, đơm ra ngoài ngày rồi mới đem đổ.

Tục này do ở trong *Sưu Thần Ký* về sự tích thần Tài mà ra. Nay không còn.

○ Những điều kiêng khác

Ngày Tết còn rất nhiều điều kiêng cử theo thói tục cũ, như:

Kiêng *mặc áo trắng*, e có điều tang tóc.

Kiêng nói tiếng "khỉ" e làm ăn xúi quẩy.

Kiêng nói *những điều tục tĩu*, kiêng nhắc tới *những chuyện chết chóc* v.v...

○ Hóa vàng

Sau ba ngày Tết, sáng mồng bốn, người ta cúng tiền các cụ và "hóa vàng".

Bao nhiêu vàng đã cúng trong ngày Tết, do người gia trưởng mua hay do con cháu và các ngành thứ đem gửi Tết đều được đem đốt sau tuần cúng tiền các cụ.

Những nghìn vàng dành riêng cho người mới chết trong năm qua sẽ được hóa riêng một đồng.

Khi vàng hóa gần hết, người ta đổ vào những đồng tro vàng, mỗi đồng một

chén rượu cúng. Tục tin rằng có như vậy ở dưới cỏi âm các cụ mới “nhận” được vàng, và vàng mã mới biến thành vàng tiêu được ở nơi âm phủ.

Rồi người ta đem hai cây mía đã mua trong năm và đã để thờ trong ba ngày Tết ra hơ trên những đồng tàn vàng còn đang đỏ ối.

Hai cây mía đó, theo tín ngưỡng xưa, người ta bảo là gậy của các cụ. Các cụ sẽ dùng hai cây mía này để “gánh” vàng về cỏi âm, và cũng dùng làm khí giới chống lại bọn quỷ sứ muốn ăn cướp vàng.

Lễ “hóa vàng” chấm dứt ngày Tết tại các gia đình. Trong buổi cúng tiễn các cụ ngày mồng bốn, các con cháu thường tề tựu tại nhà gia trưởng, và sau lễ “hóa vàng” họ cùng nhau ăn uống để kết thúc ngày Tết. Sau bữa cơm hóa vàng này, những con cháu làm ăn nơi xa lại ai đi phương nấy.

Ngày nay, một số nơi còn giữ tục này thì thường người ta hóa vàng sớm hơn, nhất là tại các đô thị, rất ít nhà cúng các cụ cho hết mảy ngày Tết.

○ Viếng mộ đầu xuân

Có nơi thay vì đi thăm mộ trước Tết, người ta đợi đầu xuân sau khi hóa vàng tiễn các cụ, mới cùng nhau đi viếng mộ.

Ở làng Thị Cầu, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh, có lệ đi viếng mộ vào ngày mồng bốn tháng Giêng.

Sáng hôm đó, mọi nhà trong làng đều làm lễ gia tiên từ sáng sớm. Sau cuộc lễ, có hóa vàng đốt pháo rồi nhà nhà đều rủ nhau đi thăm mộ.

Phần đông gia đình, già trẻ lớn bé đều đi viếng mộ hết. Gia đình nào cũng mang theo hương để cắm lên mộ, mang theo vàng lá để đốt tại mộ, và nhất là mang theo cuốc xẻng đi đắp lại các nắm mộ cho cao, vun lại các nắm mộ cho đẹp, đánh nhổ hết những khóm cây dại mọc lẫn vào mộ.

Ở nghĩa địa đủ nam phụ lão ấu với áo màu sắc sỡ của ngày xuân.

Thăm mộ là một tục rất đẹp và có ý nghĩa. Tục này còn, gia đình còn và con người sẽ không bao giờ “mất gốc”.

Tết Nguyên Đán là Tết trọng đại nhất trong năm. Với Tết này không những người ta thêm tuổi mà chính là một dịp để có sự đoàn tụ toàn thể gia đình sau một năm mỗi người mỗi ngả. Cũng là dịp để nhớ lại công đức tổ tiên đã



tạo dựng nên trong mỗi gia đình.

Phần II: NGÀY TẾT CỦA CÁC DÂN TỘC TRONG ĐẠI GIA ĐÌNH VIỆT NAM

I. NGÀY TẾT CỦA ĐỒNG BÀO THƯỢNG MIỀN NAM^[5]

Mỗi độ xuân về chúng ta lại đón mừng một năm mới. Xuân từng bừng đến, lòng người rộn rã vui, cầu chúc cho nhau những điều may mắn. Bao nhiêu những điều không tốt đẹp đã lui trở lại với năm cũ để cho năm mới được tinh hảo, đem lại cho con người toàn những niềm hy vọng.

Trong lúc chúng ta mừng xuân, chúng ta cũng nên tìm hiểu xuân của một số dân tộc anh em chúng ta, đồng bào Thượng, mà gần đây một số các nhà nhân chủng học đã xác nhận đồng nguồn gốc với chúng ta.

Chúng ta ăn Tết, đón xuân, các sắc dân đồng bào Thượng cũng mỗi năm một dịp mừng xuân mới, tùy theo phong tục từng sắc dân. Xuân và Tết của các đồng bào này nhiều khi không cùng đến với xuân và Tết của chúng ta, đến sớm hơn hoặc đến muộn hơn, tùy từng địa phương, nhưng sớm muộn họ đều coi đó là một dịp ăn mừng trong năm.

Ở đây tôi chỉ đề cập tới ít điều sơ lược của vài ba sắc tộc. Chính ra muốn nói đầy đủ về Tết của các đồng bào Thượng phải một tập sách dày mấy trăm trang mới mong trình bày được hết. Việc làm này, xin thú thực tôi không làm nổi và xin dành riêng cho các nhà nhân chủng học, ở đây tôi chỉ muốn nhân dịp nói tới Tết Nguyên Đán của người Kinh, tôi không quên các đồng bào Thượng.

Tôi xin bắt đầu bằng một số ít các sắc tộc miền Nam.

[5] Người Thượng, hay đồng bào sắc tộc, là danh từ được dùng tại miền Nam trước năm 1975, gọi chung những nhóm sắc tộc thiểu số sinh sống trên cao nguyên miền trung. Ngày nay chúng ta gọi là người dân tộc thiểu số. trong tập sách này, chúng tôi giữ nguyên văn cách dùng từ của tác giả.

○ Tết của người Koho

Người *Koho* là một sắc dân ở Cao nguyên Trung bộ, tập trung nhiều nhất tại tỉnh Lâm Đồng.

Người Koho không ăn Tết Nguyên Đán như người Kinh. Tết của họ đến sau Tết Nguyên Đán một tháng và gọi là Tết Lir bong, tức là Tết Mừng lúa về.

Tết này bắt đầu vào khoảng tháng Ba dương lịch và kéo dài hàng tháng. Dân Koho đón mừng ngày Tết một cách thanh thoi. Lúa họ vừa gặt xong, việc canh nông đã chấm dứt. Họ tha hồ nhàn rỗi, chờ đợi mùa xuân để cày cấy vụ sắp tới.

Ý nghĩa *Tết Mừng lúa về* là để dân chúng hân hoan vui sướng sau khi đã đóng kho lúa lại. Hai chữ "Lir bong" nghĩa đen là "bị cót thóc", vậy mừng lúa về là mừng thóc đã đóng vào trong cót. Ăn Tết Lir bong, người Koho mừng vì kết quả thu hoạch được và tỏ lòng cảm ơn Thượng đế YANG (theo quan niệm của họ) vì đã ban ơn cho họ, cho mưa thuận gió hòa để họ có thóc lúa sinh sống quanh năm.

Đối với người Koho, thóc lúa quý lắm. Toàn dân họ sống về nghề nông. Thóc lúa là căn bản, nên để cảm ơn YANG đã ban ơn cho họ, họ không tiếc các sinh vật. Họ giết trâu, lợn, dê, gà để tạ ơn đức YANG. Họ cúng rầy, cúng ruộng, cúng gieo hạt và khi lúa lên họ cúng "dưỡng lúa" để cây lúa khỏe mạnh. Lúc lúa gặt về tất nhiên họ phải cúng "Mừng lúa về".

Để tổ chức Tết Lir bong, sau khi thóc đã đóng cót, dân làng tụ họp dưới sự chủ tọa của các bô lão để tổ chức ngày Tết. Trước hết họ rào làng cho kín để tránh sự cướp bóc, rồi họ sửa sang đường sá, sửa sang các giếng trong làng, trồng cây nêu v.v... Sau đó họ họp nhau lại để ấn định ngày chính thức khai lễ. Họ cắt đặt người đi mời các bạn bè quan khách tới khai lễ. Thanh niên trong làng chuẩn bị chuông, trống, kèn, sáo để sẵn sàng làm lễ.

Đến ngày lễ đã được ấn định, lễ sẽ được khai mạc theo tục lệ vào buổi chiều khi mặt trời đã lặn. Họ tiếp rước quan khách, họ hàng bè bạn bằng những hồi chiêng trống rầm rộ. Mọi người được xếp ngồi theo thứ bậc thành hàng lối. Chiêng trống rung đổ hồi, cho tới khi mọi người an tọa mới tạm ngưng.



Lúc đó vị chủ tế, thường là chủ gia đình, đứng giữa đám đông đốt hương, bắt gà vịt, dê lợn đặt dưới bàn thờ. Sau đó họ mời quan khách cùng hưởng về phía bàn thờ cầu nguyện đức YANG, đại ý:

"Khẩn cầu Thượng đế nhận lời cảm tạ của mọi người. Thượng đế đã ban phúc cho dân làng, dân làng có thóc lúa ăn quanh năm, sức khỏe được dồi dào để làm việc nhiều hơn ngũ hầu mùa sau, kết quả lại tốt đẹp hơn nữa"

Lời cầu nguyện xong, chủ tế chém con vật hy sinh, lấy huyết nó vẩy lên nhà cửa, các cốt thóc, các giạ lúa, các vò rượu.

Rồi các sinh vật được ngả ra làm cỗ dân làng đãi khách và cùng ăn. Suốt đêm tiếng chiêng, trống, thanh la, kèn, sáo vang lừng lẫn vào trong tiếng hát.

Lễ này được cử hành tại tất cả các gia đình cùng trong một đêm. Trong các thôn xã Koho đêm đó thật là ấm ỉ, vui vẻ. Họ tin tưởng vào YANG đã phù hộ cho họ và sẽ phù hộ cho họ mãi mãi.

Sau lễ cúng tại gia đình, họ kéo nhau từ nhà này qua nhà khác để ăn uống vui chung cho tới sáng.

Khách lạ họ gặp trong đêm này, họ tin là mang may mắn tới cho dân làng họ, cho nên ra đường, nếu họ gặp được người khách lạ, họ sẽ hân hoan cố mời sao cho được người đó vào dự tiệc với dân làng. Người khách sẽ được đón tiếp nồng hậu trịnh trọng lắm. Họ cố lưu người khách lại càng lâu càng hay.

Người khách sau khi vui chơi tại nhà người chủ đã mời mình, sẽ được mời tới các nhà khác để vui chơi ăn uống. Có thể khách sẽ được mời đi khắp thôn bản. Ở nhà nào khách cũng được quý trọng, thỏa thích ăn uống.

Trong thời gian Tết Lir bong, nếu khách muốn ra về, khách phải trở lại nhà người chủ đã mời mình lúc đầu để cảm ơn và từ giã, khách không thể rút lui khi đang ở một nhà khác.

Ngày cuối cùng của Tết Mừng lúa mới, mỗi gia đình trở lại làm lễ cầu nguyện riêng với Thượng đế YANG.

Sau ngày này dân làng lại bắt tay làm việc.

Tết Mừng lúa mới được tổ chức hàng năm. Ngoài Tết này, cứ bảy năm

đồng bào Koho lại tổ chức một ngày đại lễ, đại lễ này không cử hành vào một ngày nhất định nào. Tới năm có đại lễ dân làng mới họp để ấn định ngày cụ thể.

○ Tết của đồng bào Thượng Di Linh

Đối với đồng bào Thượng Di Linh, một năm không nhất định bao nhiêu ngày. Đối với họ năm trở lại với mùa lúa. Họ không biết ngày nào nhất định là năm mới trở về, ngày Tết với họ, thay đổi từ làng này sang làng khác: sự thay đổi này khiến họ có thể dự Tết ở nhiều nơi, tại các nhà bạn bè họ hàng.

Trong một làng, dân làng hàng năm hội họp để cùng ấn định ngày Tết.

Tết là một lễ hoàn toàn gia đình, mỗi nghi lễ đều chỉ tổ chức trong phạm vi nhà cửa và vừa thóc. Người gia trưởng chủ tọa mọi cuộc lễ, họ hàng thân cận đều tham dự. Bà nội trợ phải lo sao cho đủ cỗ bàn mời khách khứa của gia trưởng.

Buổi chiều hôm đầu tiên, cả nhà tụ họp dưới vừa thóc, nơi đây đã được các bà các cô dọn dẹp sạch sẽ, xếp gọn mọi đồ đạc rồi. Chiếu đã được trải xuống đất. Một chum rượu cần đã sẵn sàng.

Trong lúc đó, người con rể của gia đình đi giết lợn, dùng dao nhọn đâm vào dưới bả vai con lợn. Con lợn được đem thui ngay, ruột gan đựng riêng để cúng thần.

Đêm xuống. Trong vừa thóc chỉ còn được soi sáng bằng lò lửa thui lợn.

Cuộc lễ bắt đầu. Gia trưởng cầm chiếc cần uống rượu đưa qua hết mọi người trong gia đình để cùng cầu nguyện thần linh bằng điệu hát đều đều.

Cầu nguyện xong, các vị thần linh coi như đã hưởng rượu, xôi, lòng gan con lợn, lúc ấy gia trưởng cầm cần rượu vào chum rượu, rồi bắt đầu uống rượu, sau đó tới lượt các người khác, bắt đầu từ những người đáng tôn trọng nhất trong nhà.

Lễ ở dưới vừa thóc lúc này đã xong. Đến lượt lễ trên vừa thóc. Gia trưởng và mọi người leo ngòi trên đỉnh vừa thóc. *Sự kiện leo từ dưới lên trên vừa thóc này là một dấu hiệu mừng ngày xuân mới.*

Người gia trưởng quỳ trên đồng thóc giống, đây cũng là một dấu hiệu



mừng xuân, cầu khẩn và giết một con gà lấy máu vẩy trên thóc với thần linh để cho những hạt giống này sinh sôi nảy nở mau chóng để tránh những vụ giáp hạt.

Sau đó, người này uống mấy bát rượu cần, và vẫn quỳ như vậy, đầu chấm mái nhà, gối quỳ trên hạt giống. Mọi người trong nhà cũng uống rượu theo, mỗi người vài bát.

Uống rượu xong, họ kéo nhau đi xuống. Người gia trưởng lấy một chiếc bát trộn lẫn trong đó một ít vỏ bèo, một ít dây leo, máu con gà đã cắt tiết, đất tổ mối và rượu, đoạn dùng chất trộn lẫn này để phết lên cột thóc, cột nhà, cửa vựa thóc và tường nhà. Đôi khi chất đó được phết lên người để lấy may. Đó là nghi lễ quan trọng của ngày Mừng lúa mới. Sau lễ này, mọi người rời khỏi vựa thóc để đi lên trên nhà.

Cả nhà ngồi quây quần trên những chiếc chiếu để uống rượu. Anh chàng rể lấy rượu ở một chiếc chum lớn nhất rót cho mọi người. Người ta uống "rượu đêm". Mọi người sau tiệc rượu đi ngủ, nhưng rồi người gia trưởng lại đánh thức họ dậy để uống "rượu mừng năm mới". Đàn ông xúm quanh chum rượu, còn đàn bà tíu tít sửa soạn cơm nước nấu nướng đãi khách. Những bó đuốc nhựa, những cây đèn chai chiếu sáng khắp gian nhà, gây lên một bầu không khí rục rờ. Các bà các cô mặc những áo thêu cộc tay đi đi lại lại.

Cơm nước nấu xong, mọi người tụ tập lại ăn uống. Thịt con gà cắt tiết lúc ở vựa thóc được đem giã nhỏ chia ra mỗi người một ít, để ai nấy đều được hưởng lộc của "Thần thóc gạo". Con lợn được cắt ra, một phần thịt để dành ngày hôm sau đãi khách sẽ tới.

Người ta uống rượu nhiều hơn ăn. Trống chiêng đánh nổi lên loạn xạ, xen lẫn những khúc hát thổ ngời. Rồi mọi người mỗi mệt, bình minh vừa tới khi họ đã ngủ lơ mơ. Tuy mọi người ngủ nhưng người gia trưởng vẫn thức, thức để canh chừng giấc ngủ của người khác, nhất là của khách khứa.

Bình minh đến, mọi người thức giấc. Họ mở thêm nhiều vò rượu cùng say sưa. Cuộc vui kéo dài hết ngày đến tận trưa hôm sau. Khách khứa lúc đó mới ra về mỗi người mang theo một gói xôi.

Năm mới bắt đầu tốt đẹp.

○ Tết của đồng Chàm

Đã nói đến Tết của các đồng bào dân tộc thiểu số, không thể không nói đến Tết của đồng bào Chàm. Mặc dầu ngày nay đời sống của người Chàm đã hòa hợp với đời sống của người Kinh, họ vẫn còn lưu giữ một số các cổ tục riêng, nhất là những tục lệ về ngày Tết năm mới.

Người Chàm theo đạo Bà - La - Môn ăn Tết khác người Chàm Hồi giáo.

➤ Tết của người Chàm đạo Bà-Châm

Người Chàm theo đạo Bà - La - Môn (gọi là đạo Bà Châm) thường được đồng bào người Kinh gọi là người Chàm Châm.

Sau một năm vất vả nhọc mệt với công việc đồng áng, khi mùa lúa đã xong, đồng bào người Chàm dành ra một thời gian để ăn Tết và cũng là để tỏ lòng biết ơn tổ tiên quá vãng.

Tết của người Chàm Châm gọi là Yêu - Ly - Thay và được cử hành vào hai dịp:

Tết chính gọi là Bang - Ca - Tê cử hành vào tháng 7 Chàm, tức là vào khoảng tháng 9 âm lịch.

Tết phụ gọi là Cha - Bur cử hành vào tháng 9 Chàm, tức là tháng 11 âm lịch.

Cả hai Tết này hàng năm đều cử hành vào một ngày nhất định theo tục lệ từ xưa lưu lại.

a/ Tết chính Bang - Ca - Tê

Trong dịp Tết này, các cuộc tế lễ được tổ chức cúng thần linh tại các đền để cầu an ninh thịnh vượng. Các cuộc lễ khởi diễn từ ngày mùng một cho đến 15 tháng 7 Chàm. Dân chúng mang lễ đến đền cầu cúng. Lễ xong họ lại mang về.

Lễ này rất long trọng tại các địa điểm tháp Chàm, tháp Bà, tháp Hữu Đức.

Trong ngày Tết không có tiệc tùng và cũng không có những cuộc thăm viếng bà con bằng hữu.

b/ Tết phụ Cha - Bur

Tết phụ Cha - Bur dành riêng để tổ chức tại gia đình. Nhà cửa được lau chùi,



đồ lễ được sửa soạn từ mấy ngày trước.

Người Chăm Chăm không có tục viếng mộ, nhưng đồng bào đó tin rằng chỉ có linh hồn những người khuất được chôn tại các nghĩa trang, gọi là "Mu - cut", là có thể trở về gia đình với con cháu để hưởng lễ.

Theo đạo Bà - La - Môn, những kẻ vô tín ngưỡng và bị tội không được phép chôn ở nghĩa trang.

Tết Cha - Bur bắt đầu từ 15 đến 30 tháng 9 Chăm, tức là từ 15 đến 30 tháng 11 âm lịch. Những cuộc lễ đáng kể trong Tết này, tuy là dành riêng cho gia đình, vẫn là cuộc lễ tại các đền Chăm vào ngày rằm tháng 9 Chăm.

Sau cuộc lễ chung này, mọi người mới kéo nhau về nhà để hưởng Tết riêng tại gia đình.

➤ Tết của người Chăm đạo Pa - ni

Người Chăm theo Hồi giáo được gọi là đồng bào Chăm theo đạo Pa - ni, và ta vẫn gọi tắt là Chăm Ni.

Đối với đồng bào Chăm Ni ngày Tết là dịp con cháu trả ơn tổ tiên. Chính vì vậy mà ngày Tết được gọi là Bang Mu Cay. "Bang" nghĩa là ăn. "Mu Cay" nghĩa là lễ dâng tổ tiên.

Đồng thời ngày Tết cũng là ngày tổ chức buổi lễ tôn giáo tại các đền chùa để cảm tạ thần linh và để cầu khẩn các ngài che chở và phù hộ cho được an khang thịnh vượng.

Tân niên của người Chăm Ni trở về với mỗi mùa xuân, nhưng mùa xuân không đến đúng một ngày nào hàng năm, khi thì tới tháng 2, khi thì tới tháng 3 âm lịch v.v...

Mỗi năm các Po Chan, tức là các tu sĩ Chăm cao niên hội họp với nhau ấn định ngày lành để tổ chức năm mới. Ngày được chọn xong, các Po Chan mới loan tin cho dân chúng biết để sửa soạn ăn Tết. Tết kéo dài trong hai ngày, nhưng ít nhất phải dự bị trước một tuần lễ.

Lễ Nao Khôn, viếng mộ tổ tiên, được tổ chức. Trong lễ này, mộ được đắp lại, dầy cỏ sạch sẽ.

Trong nhà cũng được sửa sang để đón xuân. Nền nhà, tường, đồ đạc được

lau chùi kỹ lưỡng. Nợ nần phải trả hết trước Tết, bao nhiêu hận thù phải xóa bỏ đi. Ai cũng phải tỏ ra niềm nở vui vẻ với mọi người.

Những người tha hương phải xoay sở để về làng ăn Tết. Ngày Tết, gia đình sum họp như người Việt để chúc tụng nhau và cùng ăn uống thỏa thuê. Trong các bữa tiệc, cấm ngặt không có thịt lợn, theo tục lệ Hồi giáo.

Nhà cửa chẳng đèn kết hoa. Cỗ bàn cúng tổ tiên chỉ đơn giản nhưng thật thành kính.

Ngày thứ hai, mọi người đi thăm viếng chúc tụng lẫn nhau và tới đâu cũng được mời ăn uống.

Hết ngày thứ hai, mọi tiệc tùng đều hết để sửa soạn cho ngày thứ ba là ngày đi lễ đền gọi là Mu - than - mung - ky.

Tại các đền Po Chan làm lễ, và dân chúng mang lễ vật tới tham dự theo đúng phong tục Hồi giáo.

Suốt một tháng kể từ ngày Mu - than - mung - ky, trong những ngày 5, 15, và 30 trước tháng, các Po Chan đều làm lễ thần linh.

Nhân dịp năm mới, các đồng bào giữ nhiều điều kiêng kỵ, từ ngôn ngữ đến hành động. Họ mở lịch để tiên đoán sự xấu tốt trong năm.

Họ tin rằng trong ngày đầu năm nếu các loại vật nuôi ở trong nhà lên tiếng kêu là báo điềm tốt, trái lại tiếng kêu của

các thú rừng báo điềm xấu.

○ Sự tích rượu cần

Người Kinh có câu: "Không có rượu không thành lễ", đối với các đồng bào Thượng, miền Bắc cũng như miền Nam, trong những dịp vui mừng đều có uống rượu, nhất là trong những dịp mừng năm mới. Nếu người Kinh ta uống rượu tằm, rượu vân, các đồng bào Thượng dùng rượu cần.

Gọi tên rượu cần là vì rượu không rót ra chén uống, lại uống bằng cần cắm từ dưới đáy hũ rượu lên cho tới tầm người vừa uống. Cần có thể bằng tre, bằng sậy thông lòng.

Nói đến Tết của đồng bào Thượng không thể không nói tới rượu cần, nhất



là gần đây Kinh, Thượng đoàn kết, người Kinh cũng luôn luôn có dịp uống rượu cần.

Tại các gia đình người Thượng miền Nam, dù giàu nghèo nhà nào cũng có vài ba ché rượu cần, những ché này mang tên là những cái Ghè.

Cái Ghè đựng rượu là một gia bảo, càng lâu càng quý, có chiếc Ghè đáng giá hai ba con trâu hoặc hơn nữa.

Theo đồng bào Thượng, rượu cần có sự tích riêng:

Ngày xưa tổ tiên người Thượng chất phác lắm: Thượng đế thấy vậy rất thương mến, sai một thần linh đội hình một con nhím tới huấn luyện cho họ cách thức nấu rượu cần. Trước hết lấy những củ Kuah giã nhỏ nhào với nước và bột gạo, nấu lên rồi nắm thành những nắm to bằng quả trứng gà. Đặt những nắm ấy lên một chiếc mẹt rồi hong ra gió một thời gian, tới khi nào những nắm đó phủ men xanh, đem vào bếp sấy. Rồi thổi cơm cho chín, trộn những nắm bột có men ấy vào. Thế là thành men rượu gọi là Cua - Êba.

Những nắm bột đó đem đặt vào trong những chiếc ghè, rồi lấy rơm bọc kín lại. Năm sáu ngày sau, mở ghè ra đổ nước lã vào cho đầy, rồi cho thêm một thứ lá tươi mà đồng bào Thượng giữ kín không nói là lá gì. Sau đó, lại dùng rơm trộn với bùn bịt chặt miệng ghè lại, để thêm độ bảy ngày nữa là thành rượu cần.

Thần nhím lại bảo tổ tiên người Thượng dùng một cái ống rỗng ruột uốn cong lại, một đầu cắm sâu vào trong vò, một đầu để vào miệng mà hút rượu. Uống như vậy cho đến khi ghè cạn hết rượu, có thể lại đổ thêm nước lã vào cho đến khi nào hết chất rượu mới thôi.

Từ đó, tổ tiên người Thượng miền Nam chế rượu cần dùng và lưu truyền bí quyết chế rượu cho con cháu.

Truyện kể lại rằng tổ tiên người Thượng sau khi chế rượu xong cùng nhau uống, rượu ngon mềm môi uống mãi cho tới khi say mềm, vác gậy đánh nhau với thần nhím. Thần nhím cô thế phải bỏ chạy, mọi người đuổi theo. Thần nhím trốn vào bụi rậm, đoàn người xua chó săn vào đuổi. Thần nhím phải chạy lên núi, đoàn người cứ đuổi theo cho tới khi lên tới vùng cao nguyên thì người và chó đều mệt nhoài. Họ liền ở lại định cư tại đây, ngày

nay là miền thượng.

Sự tích rượu cần kể qua một câu chuyện thật là chất phác, nhưng nó đã đơm cả lòng tin của rất nhiều sắc dân Thượng, và cũng nói lên cái bản chất yêu núi rừng của họ.

Với sự tích rượu cần, tôi xin chấm hết tục Tết của đồng bào Thượng miền Nam, tuy còn rất nhiều thiếu sót.

II. NHỮNG CUỘC VUI XUÂN CỦA ĐỒNG BÀO THƯỢNG DU MIỀN BẮC

Đã nói đến Tết Nguyên Đán của người Kinh, đã nhắc qua sự mừng Tết của một vài sắc tộc Thượng miền Nam, tôi tưởng không thể bỏ qua không nói tới đồng bào thượng du miền Bắc với những thú chơi xuân ăn Tết rất nên thơ.

Đồng bào Thượng miền Bắc phần nhiều gần gũi người miền xuôi qua những cuộc giao dịch làm ăn, nên phong tục tập quán thường không khác người miền xuôi bao nhiêu, ngoại trừ ít nhiều tục lệ riêng, và một số các tục lệ chỉ thấy trong những dịp hội hè tết nhất, nhất là khi mừng xuân.

Những tục lệ trình bày ở đây, chỉ là một số ít các tục lệ cổ truyền, giờ đây không biết có còn tồn tại hay đã thay đổi nhiều. đành rằng những điều trình bày ra đây còn nhiều thiếu sót, nhưng để giúp ích phần nào cho bạn đọc tham khảo, biết tới đâu, xin nói tới đó với mục đích để những tục lệ này khỏi bị rơi vào lãng quên với tinh thần giữ vững bản sắc dân tộc.

Đồng bào thượng du miền Bắc, gồm rất nhiều sắc dân khác nhau, nhưng có nhiều phong tục tương tự giống nhau. Những sắc dân chính phải kể người *Thổ* ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, người *Nùng* ở Móng Cái, Tiên Yên, người *Mường* ở Ninh Bình, Hòa Bình, phần thượng du tỉnh Thanh Hóa, người *Mán* ở Vĩnh Yên, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, người *Mèo* ở Hà Giang, Hoàng Su Phì, người *Lô Lô*, người *Yao*, người *Nhắng* ở Lào Cai, người *Xạ Phang* ở dọc biên giới Vân Nam...

Mỗi sắc dân đồng bào nói trên, trong phong tục đón xuân tuy có khác nhau, nhưng tựu trung những điểm chính vẫn giống nhau: sửa soạn Tết từ ngày trong năm và vui xuân với hội hè, cùng các cuộc giải trí ngoài Tết trong suốt tháng Giêng, có khi sang cả tháng Hai và tháng Ba.



○ Tết của người Thổ

Trong các sắc dân đồng bào Thượng miền Bắc, các đồng bào người *Thổ* tại Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn và một phần tỉnh Bắc Giang (châu Hữu Lũng), cũng chung sống lẫn với người Kinh, cũng chịu ảnh hưởng văn hóa với người Kinh, và xưa kia vẫn chịu sự chi phối trực tiếp của triều đình Việt Nam, nên phong tục tập quán gần với người Kinh lắm. Họ cũng sửa soạn Tết, cũng gói bánh chưng, cũng làm các thứ bánh trái như ta. Bánh chưng của họ gói tròn và họ gọi là bánh tày, tuy nguyên liệu làm bánh cũng như người Kinh: gói bằng lá dong, bánh bằng gạo nếp, có nhân đậu và thịt hoặc nhân đường với đậu xanh dùng để cúng Phật.

Ngày Tết họ cũng sắm quần áo mới để ngoài giêng chơi xuân, và để thưởng thức Tết, trong nhà cũng trang hoàng sửa sang. Họ cũng làm cỗ bàn cúng bái.

Trong những ngày hội xuân họ cũng có những trò vui như hội hè ở miền xuôi, nhưng cũng nhiều khi rất khác.

Dưới đây là tóm lược mấy trò vui đặc biệt của đồng bào Thổ trong những hội xuân:

➤ Hát lượn

Hát lượn cũng giống như hát đúm ở miền xuôi, hoặc hát hò ở miền Nam. Đây là lối hát giao duyên giữa nam thanh nữ tú nhưng riêng của trai gái miền thượng du miền Bắc. Tại khắp các hội xuân của đồng bào Thổ, và cả của đồng bào Mán thuộc mấy tỉnh Vĩnh Yên, Phú Thọ, Tuyên Quang nữa,

- hội Tam Lộng tỉnh Vĩnh Yên vào ngày 25 tháng Chạp, hội Đồng Mỏ ngày mồng chín tháng Giêng (Châu Ôn tỉnh Lạng Sơn), hội Kỳ Lừa ngày mồng 10 tháng Giêng v.v... trai gái miền sơn cước rủ nhau tới hội hát lượn.

Trong câu hát cùng những lời dằm thắm, cùng những câu ân tình, trai gái thanh xuân *hát lượn* với nhau quên ngày giờ và quên cả các trò vui khác.

Vừa *lượn* họ vừa đưa sóng mắt nhìn nhau để câu hát thêm tình tứ, để tìm họ thêm rung động. Họ cùng nhau tính đến ngày mai qua câu hát, họ hứa hẹn thề bồi cùng nhau sẽ như chim liền cánh, như cây liền cành.

Nam xướng, nữ họa, nam đối nữ đáp, trai một câu rồi đến gái một câu, họ

quên giá lạnh của miền núi, họ không biết đến sự ồn ào ở chung quanh, họ chỉ biết trao đổi cùng nhau những lời êm dịu. Họ ở lại hội rất muộn, rồi lúc về bản, đi đường, đôi khi họ còn hát tiếp.

➤ **Đánh còn**

Đánh còn cũng là một trò vui đặc biệt của miền thượng du miền Bắc. Đây là một môn du hí lưu truyền từ đời Hùng Vương, nghĩa là từ khi còn có các quan Lang và các cô My Nương. Hàng năm, tại hội đền Hùng, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ đều có tổ chức *đánh còn*.

Còn là một trò chơi quý phái của nữ nhi, hay nói cho đúng của các cô tiểu thư con các Lạc hầu, Lạc tướng.

Lưu truyền tới ngày nay, môn du hí này vẫn giữ nguyên nếp chơi của thời trước, cũng chỉ dành riêng cho các cô sơn nữ, ở Phú Thọ cũng như ở Lạng Sơn, ở Cao Bằng cũng như ở Bắc Cạn.

Còn là một trái cầu to bằng quả cam lớn, khâu bằng vải, trong nhồi bông, hoặc cỏ mềm, hoặc vải vụn. Bên ngoài *còn* bọc bằng vải mềm, có rua ngũ sắc trông sắc sỡ rất đẹp.

Đánh còn thường tổ chức trên một khoảng đất rộng. Giữa khoảng đất này có trồng một thân cây tre cao. Trên ngọn cột tre, ngoài những lá cờ ngũ sắc phấp phới biểu hiện của đình đám ngày xuân, còn có một vòng tre đường kính ước độ già hai gang tay, có quấn giấy màu xanh đỏ.

Các thiếu nữ chơi *còn* đứng về hai phía *sân còn* đối diện nhau để lần lượt thi ném *trái còn* cho lọt qua chiếc vòng tre trên đỉnh ngọn cột cờ. Khán giả, phần nhiều là các chàng trai, đứng vây quanh *sân còn*.

Muốn ném *còn*, các cô sơn nữ cầm rua *trái còn* đưa tay quăng vọt lên. *Trái còn* lướt qua ngọn cột tre, những dây rua ngũ sắc cũng lướt xòe ra trông rất ngoạn mục. Thường thường *trái còn* chỉ đi sát bên chiếc vòng tre, ít khi trúng vào giữa vòng *còn*. Mỗi lần *trái còn* đi trúng qua giữa vòng *còn*, khán giả thường hò reo khen ngợi khuyến khích.

Các cô sơn nữ say mê ném *còn*, ganh đua nhau mong tung *trái còn* qua vòng *còn*. Các cô vừa ném *còn*, có khi vừa ca những câu hát cổ truyền. Ném *còn* trúng đích các cô rất hãnh diện, không những với chúng bạn chơi *còn*



mà nhất là với các chàng trai khán giả... Các chàng trai gọi tên các cô để ca tụng, các cô càng cố gắng hơn.

Trái còn văng đi, trái còn đánh lái; những tầm con mắt ngược theo đà còn và có những con tim hồi hộp khi trái còn từ từ sắp lướt tới vòng còn.

Nhiều cô sơn nữ ném trái còn để đoán cuộc nhân duyên của mình. Còn ném trúng đích, các cô hân hoan sung sướng, các cô tin rằng sẽ được may mắn trong yêu đương.

Cuộc chơi còn thường kéo dài suốt mấy ngày hội, và hàng ngày chỉ được ngừng rất muộn vào lúc bóng chiều dần xuống.

➤ Hiếu khách

Trong những ngày hội, đồng bào Thượng miền Bắc tỏ ra rất hiếu khách. Khách lạ tới hội thường được tiếp đãi nồng hậu. Riêng tại tỉnh Cao Bằng, có xã Quảng Uyên, dân làng trong dịp ngày hội đầu năm vào ngày mồng hai tháng hai âm lịch, rất lấy làm hân hạnh được đón tiếp khách vào nhà. Ở đây người ta tin rằng, đầu năm đón được khách lạ vào nhà và thết đãi được khách là một điều may mắn cho suốt năm.

Nhà có đàn bà con gái, người ta mong được tiếp khách đàn ông con trai, và trái lại nhà có đàn ông con trai, người ta mong được tiếp khách đàn bà con gái.

Những đồng bào Kinh tới dự những ngày hội rất được trọng vọng và những chàng trai được các cô sơn nữ tranh nhau mời đón vào nhà. Có thể nói tính hiếu khách là tính chung của đồng bào người Thổ, nhưng đức tính quý hóa này được biểu lộ một cách rất nồng nhiệt trong dịp đầu năm. Có thể nói thêm rằng cùng với tân niên, một người khách lạ đi lạc vào bản, vào bất cứ một gia đình nào cũng được tiếp đãi nồng hậu và lịch sự.

○ Tết của người Mường, người Nùng, người Thái, người Mán

Từ trên mới đề cập tới đồng bào Thổ và một vài tục giải trí mùa xuân của họ, những tục không thấy ở miền xuôi. Ngoài những tục lệ trên, xin nhắc lại, người Thổ cũng ăn Tết như người Kinh.

Cùng ăn Tết như ta, còn có các đồng bào người Mường, theo các cụ thì họ chính là người nguyên thủy Việt Nam, những tục lệ của người Mường

phần nhiều tương tự với tục lệ của người Kinh.

Và cả người Nùng cũng vậy. Người Nùng ở Móng Cái chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc cũng như người Kinh, họ cũng thờ cúng như người Kinh với các tục lệ Kinh. Đồng bào Nùng sinh hoạt nhiều với người Kinh, và sự đụng chạm đã có rất nhiều ảnh hưởng về tục lệ của họ, và những ngày Tết, họ vẫn như người Kinh, trải bao biến chuyển vẫn được đón tiếp long trọng như xưa, nếu không giữ nguyên được về mặt vật chất thì họ giữ nguyên cái tâm thành với Tết.

Cũng cần nói qua tới sự đón Tết của các đồng bào người Thái, cả Thái trắng lẫn Thái đen thuộc các tỉnh Sơn La, Lai Châu. Các đồng bào này cũng sửa soạn sắm Tết như người Kinh. Đặc biệt trong các cuộc vui của họ có múa Xòe là một vũ điệu rất uyển chuyển và rất quyến rũ. Đầu năm, tại các gia đình quý tộc có tổ chức múa Xòe để mời các quan khách và để dân chúng mua vui. Xòe do các cô thiếu nữ biểu diễn, điệu múa nhịp nhàng lả lướt khiến ai đã có dịp dự kiến sẽ không bao giờ quên được. Các cô múa Xòe mặc y phục diêm dúa sắc sỡ.

Trong những ngày hội hè, nam phái nhiều người ăn vận kinh phục, các người quý phái ưa y phục này. Sau này họ cũng mặc theo người Kinh: mặc âu phục.

Tóm lại, người Thái, người Mường, người Thổ và người Nùng sửa soạn và vui Tết không khác gì người Kinh mấy, có khác chỉ khác ở trò vui, cả ngay đến một số người Mán ở Vĩnh Yên, Phú Thọ, Tuyên Quang cũng vậy.

○ Tết của người Nhắng

Người Nhắng ở Lào Cai, họ cũng chú trọng tới Tết như người Kinh, và ngày Tết họ cũng gác bỏ mọi công việc để vui chơi.

Từ 20 tháng Chạp trở đi, họ đã sửa soạn ăn Tết, sắm đồ ăn thức mặc, quét dọn nhà cửa. Họ cũng dùng những câu đối như người Kinh để dán vào các cột nhà, dán vào vách.

Đêm 30 Tết họ cũng đón giao thừa. Họ thức suốt đêm để đốt pháo mừng xuân.

Họ có tục đi lấy nước mang về pha trà cúng tổ tiên. Đêm 30 Tết, họ chọn giờ tốt, rủ nhau mang ống nước, bầu nước hoặc sang trọng hơn, mang bình ra



suối, lựa chỗ nước suối trong mức về. Nước dành riêng để pha trà cúng.

Tục đi lấy nước suối này, cũng là tục “xuất hành” của họ, nên lúc trở về, họ cũng như người Kinh, bao giờ cũng hái một cành lộc. Cành lộc này họ mang về cắm trên bàn thờ.

Bàn thờ của người Nhắng sơ sài hơn bàn thờ của ta, không có vàng mã chỉ có một bát hương và vài đĩa hoa quả. Trước bàn thờ là một chiếc cồng làm bằng một cây nứa thật dài còn nguyên cả lá uốn cong xuống. Rừng Lào Cai rất sẵn nứa.

Mồng một đầu năm, người Nhắng ăn chay và cúng toàn đồ chay. Ngày hôm ấy họ không đi đâu chỉ ở nhà chúc mừng lẫn nhau.

Ngày mồng hai, họ đi chào mừng bà con, họ hàng quen thuộc, và lễ cúng này là lễ mặn có thịt cá.

Xưa ông Lý trưởng đứng đầu trong làng, được dân làng lũ lượt kéo nhau tới lễ ông vái và chúc mừng. Để đáp lại, ông có cỗ mời đầy đủ, nếu thấy thiếu thứ gì phải cho tiếp ngay.

Trong lúc ăn, trai gái ngồi riêng bàn. Khi rượu ngà ngà say, đôi bên hát lượn với nhau những lời ân ái êm dịu.

Ngày mồng hai Tết, cũng là ngày người Nhắng đi lễ các đền đài. Chung quanh Lào Cai cũng như chung quanh các thị trấn khác của tỉnh này, có rất nhiều đền miếu. Họ đi lễ cầu mạnh khỏe, xin ước những điều mong đợi. Những cặp trai gái Nhắng thường hẹn nhau từ trong năm để đi lễ, để cầu thánh thần phù hộ cho họ được cùng nhau nên duyên cầm sắt. Lễ xong, họ dắt nhau ra cánh đồng hát lượn. Họ đứng cách nhau dùng hai ống nứa nối liền bằng sợi dây dài để hát.

Ngày mồng ba, mồng bốn và sau nữa, người Nhắng vẫn tiếp tục vui chơi có khi cho đến hết tháng xuân: lễ bái, cỗ bàn, hội hè, ca hát, bài bạc...

Một lễ đặc biệt của người Nhắng: *lễ Lục tùng*.

Thường thường người Nhắng vui xuân cho đến hết ngày *Lục tùng* là ngày hội chính hàng năm của họ.

Lục tùng là hội to mở cho cả một tổng, có khi cả trai gái các tổng khác

cũng tới dự. Thật là vui, vui hơn Tết Nguyên Đán nhiều!

Lễ *Lục tùng* ở Bát Xát mở vào ngày mồng sáu hoặc mồng bảy tháng Giêng, ở Mường Hum mở vào ngày mồng mười hay mười hai tháng Hai tùy tốt xấu trong các ngày đó. Họ xem ngày cẩn thận.

Lễ Lục tùng chính là lễ cúng ông Thần coi về mùa màng.

Ông lý trưởng hoặc chánh tổng nơi mở hội phải đứng ra tổ chức lễ này và phải chịu hết các phí khoản. Ông phải có sẵn trâu bò, dê lợn, gà vịt để thết đãi dân làng.

Trong mấy ngày Tết Nguyên Đán, những người ở các thôn xã không đến chúc mừng ông Lý hoặc ông Chánh được, ngày lễ Lục tùng họ kéo nhau tới chúc mừng ông rồi rượu chè, bài bạc và hát lượn.

Lễ Lục tùng cử hành ở ngoài đồng bởi một ông thầy cúng gọi là Pẩu mo. Đúng ngày lễ vào lúc 8 giờ sáng dẫn các chức dịch và dân làng ra ngoài đồng làm lễ tại giàn lễ. Giàn lễ là một chiếc bàn to, kê sau một hàng rào nửa mới dựng, trên bàn bày đủ các thức ăn, trâu gà, lợn vịt v.v... và hương hoa.

Pẩu mo mặc toàn đồ đen, áo dài, quần và khăn đen, bước vào giàn lễ khấn thần, quỳ lễ. Sau Pẩu mo đến các chức sắc, rồi đến dân làng cùng kéo nhau vào lễ.

Lễ xong là cuộc ném còn. Trong lúc này, ông Chánh hoặc ông Lý ngồi cạnh bàn thờ. Pẩu mo bắt đầu cuộc ném còn. Ông cầm quả còn ngũ sắc ném qua vòng còn trên ngọn một cột cờ. Vòng còn ở đây có dán giấy đỏ. Nếu may mắn Pẩu mo ném quả còn xuyên qua được vòng còn bịt giấy đỏ, năm ấy mùa màng sẽ tốt đẹp.

Pẩu mo ném xong dù qua vòng còn hay không, cũng đến lượt dân làng thay phiên nhau ném cho đến khi mặt giấy đỏ bịt vòng còn rách tung ra mới thôi.

Sau cuộc ném còn là tục cướp ống lệnh. Ống lệnh là một ống bằng sắt, gắn kín hai đầu, trong có nhồi thuốc pháo và có cắm một chiếc ngòi. Đốt chiếc ngòi, ống sắt bị sức pháo nổ, tung lên cao, trai gái xô nhau vào cướp. Ai cướp được, mang tới bàn thờ lễ tạ trước nhất, được ông Chánh hoặc ông



Lý thưởng tiền và ban cho rượu uống.

Ngoài ra, trong ngày lễ này, còn có trò kéo co và cờ bạc nữa.

Tan lễ ở ngoài đồng, mọi người kéo nhau về nhà ông Chánh hoặc ông Lý ăn cỗ. Trai gái tha hồ chuốc rượu cho nhau. Tục lệ bắt buộc phải uống của mỗi cô gái từ một tới ba chén rượu, tính trung bình mỗi người phải uống tới năm bảy chục chai rượu, mới hết lượt mời; ấy là chỉ tính uống của mỗi cô gái một chén. Nếu chàng trai nào không uống được, các cô xúm nhau vào đè ra, đổ rượu vào mồm, vào đầu, lên tai cho đến khi quần áo ướt hết mới thôi.

Đây là ban ngày, còn buổi tối trai gái thả sức hát lượn với nhau.

Những chàng trai bị mệt thường tìm lên gác hay sang các phòng bên để ngủ, nhưng các nàng đâu có chịu để yên. Các cô rủ nhau đi tìm các chàng. Một cô cầm chiếc điệu cày và nén hương đang cháy đi trước, các cô khác lần lượt theo sau. Các cô lên gác, vào buồng, buộc các chàng trai ngồi dậy để hát. Nếu chàng trai bằng lòng hát phải đỡ lấy điệu cày, rít một hơi thuốc lào, rồi cất tiếng ca để trả lời mời mọc của các cô.

Nếu chàng trai cứ nằm ngủ, các cô lấy hương châm vào người, vào tay, vào chân cho đến khi chàng phải ngồi dậy mới thôi.

Suốt đêm Lục tùng trai gái vang ca với nhau cho đến sáng.

Họ chia tay nhau ra về. Lễ Lục tùng hết, Tết Nguyên Đán mới là hết. Mọi người lại bắt đầu làm việc để chờ Tết năm sau.

Xin ngừng ở đây về tục lệ xuân của một số đồng bào thượng du miền Bắc. Sự thực còn thiếu sót nhiều lắm, rất mong quý độc giả lượng thứ.

Phần III: MẤY TỤC LỆ ĐẦU XUÂN THUỞ XƯA

Với Tết Nguyên Đán, một năm mới bắt đầu, mọi việc đều phải mới. Bao nhiêu những điều cũ như muốn lùi lại cùng năm cũ.

Chính vì vậy, người ta đã sửa soạn đón năm mới một cách trịnh trọng theo nghi lễ cũng như trên thực tế.

Rồi với xuân tới, có những lễ đầu xuân để bắt đầu cho một năm. Những tục lệ này xưa kia, dân ta rất chú trọng, từ vua đến dân, từ quan đến lính, không ai là không theo để cầu mong lấy một năm mưa hòa gió thuận, phát đạt, thịnh vượng.

Những tục lễ đó là *động thổ, khai hạ, hạ điền, thượng nguyên*, và riêng đối với nhà vua còn có lễ *du xuân, lễ khai ấn*, các quan chức có kiểm ấn thường cũng làm lễ này. Ngoài các tục lễ trên được cử hành khi Lập xuân hoặc sau khi xuân tới, có những tục lễ được sửa soạn trước để đón mùa xuân: lễ *ban sóc, phát thức*, đây là không kể lễ *tống cựu nghinh tân*. Xin ghi lại để bạn đọc tiện tham khảo.

○ Tục lễ động thổ

Động thổ theo Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh nghĩa là động đến đất. Vậy lễ Động thổ nghĩa là động đất, và trong khi động đất phải có lễ cúng Thổ Thần để trình *xin bắt đầu động đến đất cho một năm mới*.

Nguồn gốc tục lễ

Theo các sách cổ, nguồn gốc lễ Động thổ bắt đầu từ năm 113 trước Thiên chúa giáng sinh.

Nguyên năm đó là năm Mậu Thìn, vua Hán Vũ Đế thấy triều đình chỉ có tục tế Trời mà không tế Đất mới bàn cùng quần thần, và sau đó đặt ra nghi lễ Hậu Thổ, tức là thần Đất, còn gọi là *xã tế*.

Nghi thức

Nghi thức tế thần đất như sau:

Đào một ao, ở giữa có một nền tròn: trên nền tròn có năm bệ, trên mỗi bệ đều có lễ Tam sinh gồm bò, dê, lợn. Lễ phục của mấy vị chủ tế và bồi bái đều màu vàng.

Lễ xã tế đầu tiên do vua Hán Vũ Đế chủ tế và cử hành tại đất Hoài Khưu gần sông Phàn.

Lễ Động thổ bắt đầu từ đó, nhưng đến năm vua Hán Thành Đế lên ngôi, năm 32 trước Công nguyên có lệnh bãi bỏ lễ này.



Về sau vì có thiên tai xảy ra, nên lễ Xã Tế lại được tái lập và tồn tại mãi về sau.

Lễ Xã Tế chia làm năm bậc dành cho Hoàng Đế, các vua chư hầu và các quan đại phu trở xuống và có tác dụng khác nhau.

Đại Xã, Hoàng Đế chủ tế, làm cho toàn dân, kể cả dân các nước chư hầu.

Vương Xã, Hoàng Đế chủ tế, làm lễ cho riêng mình.

Quốc Xã, vua chư hầu chủ tế làm lễ cho toàn nước chư hầu liên hệ.

Hầu Xã, vua chư hầu chủ tế làm cho riêng mình.

Trí Xã, quan đại phu trở xuống làm chủ tế, làm lễ cho từng địa phương.

Xã Tế tại Việt Nam xưa

Xã Tế bắt đầu ở Trung Quốc. Về sau truyền tới các nước chư hầu và các nước lệ thuộc trong đó có Việt Nam.

Xưa kia, tại Việt Nam, lễ này cũng được tổ chức từ triều đình tới dân, nhưng về sau lễ này chỉ còn tồn tại trong dân chúng, tại triều đình, Thần Đất đã có tế trong dịp tế Nam Giao.

Hàng năm, sau ngày mùng ba Tết, tại các làng có làm lễ Động Thổ để cho dân làng có thể đào cuốc xới được.

Chính ra thì ngày lễ Động Thổ *không nhất định là ngày nào*, nhưng để giúp dân chúng tiện việc làm ăn, nhiều làng thường cử hành lễ này sau ba ngày Tết.

Các bậc kỳ lão và quan viên được cử làm chủ tế và bồi tế để cúng Thần Đất. Lễ vật cũng *gồm hương đăng, trầu rượu, y phục và kim ngân đồ mã*.

Trong buổi lễ, ông chủ tế với nguyên áo thụng xanh cuốc mấy nhát xuống đất để lấy một cục đất đặt lên bàn thờ, "tường trình" với Thổ Thần xin cho dân làng được động thổ.

Sau buổi lễ Động Thổ này, dân làng mới được động tới đất. Ai cuốc xới trước lễ động thổ bị dân làng bắt vạ.

Trong ba ngày Tết, nếu không may có ai mệnh chung, tang gia phải quàn lại

trong nhà, đợi lễ Động Thổ xong mới được đào huyệt an táng. Tục lễ này nay không còn.

○ Lễ khai hạ

Theo tục lệ Việt Nam, ngày mồng bảy tháng Giêng là ngày lễ Hạ nêu.

Cây nêu trồng trong năm, khi sửa soạn đón Tết cùng với cung tên bằng vôi trắng vẽ trước cửa nhà để “trừ ma quỷ”, nay được hạ xuống.

Lễ Hạ nêu còn được gọi là lễ Khai Hạ. Mọi công việc thường xuyên, người ta chỉ bắt đầu lại sau ngày lễ này, tuy tại vùng quê người ta vẫn còn ăn chơi, vì tháng Giêng là tháng ăn chơi, và vì lúc đó, công việc đồng áng đã với.

Sự tích cây nêu

Cây Nêu người ta trồng để trừ ma quỷ có sự tích như sau:

Tục truyền ngày xưa, khi Tết đến, bọn ma quỷ hay tới quấy nhiễu dân gian. Dân gian kêu đức Phật, Phật liền ra tay bắt bọn ma quỷ. Bọn ma quỷ sợ đức Phật, không dám quấy nhiễu, nhưng chúng hỏi ở đâu là đất của Phật để chúng tránh xa, Phật đáp:

- Ở đâu có phước, có chuông, có khánh đấy là đất của Phật.

Ma quỷ lại hỏi địa giới của Phật đến đâu và lấy gì làm phân biệt.

Phật bảo chúng là ở đâu có vết vôi trắng là địa giới của Phật. Sau đó, ngày Tết người ta dựng cây, trên ngọn nêu có treo khánh sành và phước giấy, và ở trước nhà có rắc vôi bột thành hình cung tên để “trừ ma quỷ”. Ma quỷ thấy cây nêu và vôi trắng không dám phạm tới vì sợ đức Phật.

Nguồn gốc lễ Khai hạ

Lễ Khai hạ, người Trung Hoa gọi là lễ *Nhân nhật*, nghĩa là ngày của *Người*.

Theo sách *Phương sóc chiêm thú* thì tám ngày đầu năm mỗi ngày thuộc riêng về một giống:

Mồng 1 thuộc giống gà

- 2 - chó

- 3 - lợn



- 4 - dê
- 5 - trâu
- 6 - ngựa
- 7 - người nên được gọi là “Nhân nhật”.
- 8 - thóc.

Nhân ngày Nhân nhật là ngày của giống Người nên người ta làm lễ cúng Trời, Đất để đánh dấu ngày đó.

Người Việt Nam, nhân dịp này, ngoài lễ giữa trời cúng Trời, Đất, còn sửa lễ cúng Gia tiên, cúng Thổ Công và cúng thần Tài. Thường sau lễ này, những người buôn bán mới bắt đầu đi chợ, mở cửa hàng.

○ Lễ khai hạ của người Trung Hoa

Lễ Khai hạ nguồn gốc từ người Trung Hoa. Nhân đây, xin nói qua về lễ này của người Trung Hoa để bạn đọc tìm hiểu thêm.

Người Trung Hoa làm lễ Khai hạ rất linh đình. Họ họp nhau tại các đình làng, treo đèn kết hoa, có nhiều cuộc nhảy múa để dân chúng mua vui thưởng xuân. Sau lễ Khai hạ các hiệu buôn đều mở cửa, những nhà hàng đều đốt pháo. Theo họ, tiếng pháo đem lại sự may mắn và xua đuổi tà ma, quỷ quái.

Sở dĩ người Trung Hoa tổ chức những cuộc vui trong ngày mồng bảy tháng Giêng vì ngày này, như trên đã nói, là ngày của giống Người cũng phải ăn mừng cho tương xứng để chứng tỏ loài người đứng trên muôn vật.

Trong sách Tào có thuật lại tục Nhân nhật ở Kim Lăng như sau:

Đầu giờ Tý, đêm mồng sáu tháng Giêng tại công sở các thôn xã, già trẻ trai gái đều tụ họp. Ai nấy đều tắm rửa sạch sẽ và mặc quần áo đẹp.

Một đôi ông già bà già khỏe mạnh và sung sướng nhất thôn đứng lên nói về thân thể của mình và cầu chúc cho mọi người đều được như mình. Khi đôi ông bà già này chúc tụng mọi người đã xong, những cặp vợ chồng trẻ xúm vào yêu cầu đôi ông bà già nói chuyện gia đình cho họ nghe mặc dầu đôi ông bà già này không phải là vợ chồng. Đôi ông bà già phải chiều ý họ kể lại

những chuyện gia đình của mình. Câu chuyện được mọi người đón nhận.

Cuộc vui tiếp diễn mãi tới sáng mới ai về nhà nấy.

○ Lễ khai hạ ngày nay

Ngày nay, nhiều nơi không còn lễ Khai hạ nữa tuy nhiên tại các gia đình Trung Hoa và Việt Nam, nhất là những gia đình buôn bán đất, phát đạt, thịnh vượng quanh năm, người ta cũng cúng gia tiên, cúng Thổ Công, cúng Thần tài, và có một số người vẫn cúng Trời, Đất như cổ lệ.

○ Lễ Thần Nông

Thần Nông tức là vị Hoàng đế Trung Hoa đầu tiên đã dạy dân nghề làm ruộng, chế ra cày bừa và là người đầu tiên đã làm lễ *Tịch điền hoặc Hạ điền*.

Lễ Thần Nông tức lễ tế vua Thần Nông để cầu mong sự được mùa và nghề nông phát đạt.

Trên các quyển lịch hàng năm của người Trung Hoa thường có vẽ một mục đồng dắt một con trâu.

Mục đồng tức là vua Thần Nông, còn con trâu tượng trưng cho nghề nông.

Hình mục đồng cũng như con trâu thay đổi hàng năm tùy theo sự ước đoán của cơ sở dự báo khí tượng về mùa màng năm đó tốt hay xấu.

Năm nào được mùa, Thần Nông giày dép chỉnh tề, còn năm nào mùa kém, Thần Nông có vẻ như vội vàng hấp tấp nên chỉ đi giày có một chân.

Con trâu đổi màu tùy theo hành của mỗi năm, vàng, đen, trắng, xanh, đỏ đúng với Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Hàng năm xưa có tục tế và rước Thần Nông tại triều đình.

○ Nghi thức lễ Thần Nông

Lễ tế Thần Nông hàng năm cử hành vào ngày Lập Xuân, bởi vậy nên Thần Nông còn được gọi là Tế Xuân.

Theo chỉ dụ của vua Minh Mạng trước đây, hàng năm sau tiết Đông Chí, tòa Khâm thiên giám phải lo soạn việc tế Thần Nông. Các quan cùng nhau họp để nặn trâu và tượng Thần Nông, tra cứu theo lịch để nặn tượng cho đúng với sự ước lượng về mùa màng và màu sắc trâu.



Trước ngày Lập Xuân hai ngày, tại gần cửa Đông Ba (ngày nay tức là cửa chính Đông), các quan Khâm thiên giám cho lập một cái đài hướng Đông. Trâu và tượng Thần Nông cũng được đưa tới lưu tại phủ Thừa Thiên để ngày hôm sau cáo quan trong phủ mới rước từ phủ tới đài. Các quan vận lễ phục, có lính vác gươm giáo, tàn lọng, cờ quạt đi theo.

Tới đài thì một lễ đơn giản được cử hành như có ý để trình với thần linh tượng và trâu. Sau đó, trâu và tượng Thần Nông lại được khiêng về kho.

Hôm Tế Xuân lại được rước ra đài, nhưng lần này đi rước là các quan bộ Lễ và các quan tỉnh Thừa Thiên. Khi đám rước đi qua cung vua, một viên Thái Giám vào tâu vua biết. Sau đó, đám rước lại tiếp tục đi và khi đi qua bộ Lễ, một viên quan đánh vào đít trâu ba roi, có ý thôi thúc trâu phải làm việc.

Tới đài các quan làm lễ tế Thần Nông theo như nghi lễ các cuộc tế khác.

Tế Thần Nông xong, trâu và tượng Thần Nông lại có quân lính khiêng cất vào kho.

Năm Minh Mạng thứ hai, nhà vua ra lệnh phải chôn trâu và tượng Thần Nông sau mỗi cuộc tế.

Từ năm Khải Định thứ ba, để đỡ tốn kém, trâu và tượng Thần Nông từ trước vẫn nặn bằng đất, nhà vua ra chỉ dụ thay trâu và tượng bởi vẽ trên vải.

Lễ Thần Nông có rơi đúng vào một ngày kỵ tại lăng miếu. Lễ vẫn cử hành, nhưng các quan tham dự không được mặc áo đỏ hoặc tía, và ban nhạc tuy có mặt cũng không được cử nhạc.

Tại các tỉnh, trong ngày Lập Xuân cũng có lễ tế Thần Nông, và lễ cũng được sửa soạn từ sau ngày Đông Chí. Các quan tỉnh phụ trách việc hành lễ, trâu và tượng Thần Nông cũng được đem chôn sau buổi lễ như tại kinh đô.

○ Lễ Tịch điền

Lễ Tịch Điền còn gọi là lễ Hạ Điền. Chính vua Thần Nông là người đặt ra lễ này. Hàng năm xưa kia mỗi lần xuân đến, nhà vua lại tự thân cày mấy luống đất làm gương cho dân chúng để cử hành lễ Tịch Điền.

Lễ Tịch Điền tự khởi thủy

Lễ Tịch Điền được cử hành trong một ngày hội đầu xuân. Nhà vua ngự trên một cỗ xa, đem theo cày bừa đi thẳng tới sở Tịch Điền, có văn võ bách quan theo hầu, quân lính và dân chúng theo sau.

Nhà vua xuống ruộng cày ba luống, các vương công chư hầu cày năm luống, các công khanh đại phu cày bảy luống, sĩ cày chín luống. Sau đến lượt dân chúng cũng cày bừa thửa ruộng này, một thửa ruộng dành riêng, lấy hoa màu dùng trong việc cúng lễ. Hạt giống gieo vào thửa ruộng cũng chính là lựa trong đám thóc đã gặt được vụ trước.

Lễ Tịch Điền lúc đầu giản dị như vậy, nhưng về sau có nhiều sự thay đổi như việc thêm lễ Tam sinh và có ca hát những bài ca đồng áng về đời nhà Hán. Đến đời nhà Tống nghi lễ càng thêm phiền phức như đắp đài sơn xanh cao 9 thước, làm nhà trên đài v.v...

Lễ Tịch Điền tại Việt Nam

Cũng như các nghi lễ khác, xưa ta cũng đúng nghi lễ Tịch Điền của người Tàu, và lễ này du nhập sang nước ta cùng với sự nội thuộc Hán tộc.

Theo sử, chính vua Lê Đại Hành đã cấy ruộng, và trong hai lần cấy, nhà vua một lần được một chum bằng vàng và một lần một chum bằng bạc, và những thửa ruộng dùng để cày cấy trong lễ Tịch Điền do đó có tên là *kim ngân điền*.

Các vua nhà Lý cử hành lễ Tịch Điền rất trọng thể.

Các vua nhà Trần vẫn giữ lễ này, nhưng vì có chiến tranh với quân Mông Cổ, lễ cử hành đơn giản. Qua đời nhà Hậu Lê, đến nhà Nguyễn, lễ này được vua Minh Mạng rất chú ý, và lễ được cử hành long trọng.

Nghi lễ Tịch Điền triều Nguyễn

Các quan bộ Lễ trình rõ nhà vua ngày lễ.

Trước ngày lễ một hôm, tại cửa Tả Đoan, sáu thể đình, chiếc bàn chung quanh có phủ lọng, được thiết lập. Các quan tỉnh Thừa Thiên sắp sửa sẵn cày bừa và một thùng thóc đặt trên các thể đình rồi nhà vua được rước ra ngự lãm. Cày bừa nhà vua dùng và thóc giống được rước lên long đình mang tới, sở Tịch Điền có lính tráng, có quạt theo hầu. Tại đây long đình được đặt gần



chiếc chiếu của vua, gọi là “đê tịch”.

Các thẻ đình cũng được mang tới và đặt gần chiếu của các quan, gọi là “quan tịch”.

Sở Tịch Điền đặt tại phường Yên Trạch và Hậu Sanh là nơi cử hành lễ, có xây một đài để nhà vua tới xem gọi là đài quan canh, và có sẵn nhà kho để chứa cày bừa, thóc giống dùng vào việc lễ gọi là “phần khố”.

Sáng hôm hành lễ, chiêng trống vang lừng, quân dân sắp hàng hai bên đường vua đi tới nơi hành lễ, - đường này cờ xí rợp trời, có voi ngựa đứng hầu, lại thêm phường nhạc đội khăn mặc áo đỏ, mang cờ ngũ hành, chân đi hia đứng dàn hầu.

Đúng giờ Mão, nhà vua bắt đầu từ trong cung đi ra, đầu đội mũ cửu long, mình mặc áo vàng. Bầy phát súng lệnh được bắn lên báo hiệu vua đã khởi hành. Tới nơi hành lễ, nhà vua rửa tay rồi bắt đầu dự lễ tế ba tuần rượu. Tế xong, phường nhạc nổi lên, và nhà vua sang nhà cụ phục để thay áo, đội một chiếc khăn, mặc một chiếc áo chiến. Sau đó nhà vua ra cày.

Nhà vua cày bằng một chiếc cày sơn vàng, tay trái cầm roi. Có bốn vị bò lão, chức sắc giúp nhà vua cày và dắt hai con bò có phủ lụa vàng. Hai vị quan đi theo sau vua, người bưng thúng thóc, người vãi thóc.

Nhà vua cày ba đường, đoạn giao cày và roi cho hai quan theo hầu là quan Phủ doãn Thừa Thiên và một quan bộ Hộ. Cày và roi để lên long đình. Nhà vua đến nhà quan canh để dự xem nốt buổi lễ. Các hoàng thân, các quan văn võ đều phải cày. Hoàng thân cày mười đường, quan văn võ cày mười tám đường. Sau cùng là các chức sắc, bò lão sở tại cũng ra cày.

Cày xong, vua trở về Đại Nội, dụng cụ cất vào kho, trâu bò giao cho làng sở tại Phú Xuân để trông coi thửa ruộng cho tới mùa gặt.

Đồng thời tại các tỉnh, các xã cũng có lễ Tịch Điền. Ở tỉnh, quan tỉnh mở đầu việc cày, ở xã do ông tiên chỉ hoặc vị kỳ mục nào chức sắc cao nhất trong xã. Việc cử hành lễ Tịch Điền tại các xã, địa phương có những tục lệ riêng.

Đến ngày lễ, vị chủ tế, ông Tiên Chỉ hoặc vị chức sắc cao nhất trong xã, được dân làng rước ra thửa ruộng riêng của làng dành cho lễ này. Nơi đây

có bàn thờ để cử hành cuộc tế lễ. Tế lễ xong, ông Tiên Chỉ bước xuống ruộng cấy lúa, ruộng là ruộng chiêm nên thường xâm xấp nước. Theo lệ làng ông phải cấy mấy hàng lúa. Trong lúc ông cấy lúa, ông mặc quần áo chỉnh tề. Dân làng đứng ở trên bờ ruộng, chờ lúc ông bắt đầu cấy, họ dùng nước, có khi cả bùn đất ném vào người ông.

Bị ném ông lính quỳnh, muốn cấy cho mau xong, cắm cây mạ xuống ruộng vội vàng, mạ không ăn sâu, lại tự nổi lên, ông lại phải cắm lại, và dân làng té nước, ném bùn vào người ông, vừa té vừa cười rất vui vẻ.

Ông chủ tế không giận và cũng không bỏ dở việc của mình, ông chịu đựng sự té nước, ném bùn và cấy cho xong những hàng lúa. Thật là náo nhiệt tưng bừng.

Hành động té nước vào ông Tiên Chỉ chủ tế tượng trưng cho sự tưới nước vào cây lúa, cầu mong cho cây lúa được tốt tươi và có nhiều thóc.

○ Lễ thượng điền

Đã nói tới lễ Tịch Điền, tưởng không thể không nhắc tới lễ *Thượng Điền*, tuy lễ này không cử hành đầu xuân mà cử hành khi lúa chín.

Khi lúa chín, quan tỉnh Thừa Thiên làm lễ rồi gặt hái, chọn thóc dùng cho lễ Tịch Điền năm sau.

Tại các tỉnh, các xã đều có lễ Thượng Điền để tạ ơn Trời,

Đất và vua Thần Nông đã ban cho được mùa.

○ Lễ du xuân

Lễ Du Xuân là lễ nhà vua ngự du lúc xuân sang.

Lễ có từ đời nhà Lê. Ngày mùng một tháng Giêng, sau khi các hoàng thân và các quan chúc mừng, nhà vua ngự du xuân có các quan văn võ đi theo. Ngài mặc áo Hoàng Bào cỡi ngựa đi trước. Các quan, lính tráng mang cờ quạt khi giới theo sau.

Triều Nguyễn, các nhà vua không có lễ Du Xuân.

Mãi tới đời vua Đồng Khánh mới tổ chức lễ Du Xuân một lần với mục đích để dân chúng thấy nhà vua không bị thực dân Pháp giam lỏng tại kinh thành.



Lễ Du Xuân của nhà vua, cũng giống như việc người dân xuất hành, vì bộ Lễ phải chọn hướng để nhà vua đi, ngũ hầu quanh năm trong nước được thái bình, Khang thịnh.

○ **Lễ Thương nguyên hay là cúng rằm tháng giêng**

Lễ Thương Nguyên vào ngày rằm tháng Giêng. Từ triều đình đến dân chúng đều có lễ Phật trong ngày này. Ta có câu:

“Lễ Phật quanh năm Không bằng rằm tháng Giêng”

Tục ta tin rằng trong ngày rằm tháng Giêng, đức Phật giáng lâm tại chùa để chứng cho lòng thành của các tín đồ Phật giáo. Trong dịp này, chùa nào cũng đông người tới lễ bái. Các cụ bà đã đi quy, cũng nhân ngày lễ này, đến chùa tụng kinh niệm Phật. Các cụ vừa lần tràng hạt vừa kể hạnh nghĩa là kể lại sự tích của đức Phật và chư bồ tát cũng như sự hy sinh cao cả của các Người.

Và những đôi trai gái nặng lòng yêu nhau cũng kéo nhau tới trước Phật đài để xin đức Phật phù hộ cho được cùng nhau vẹn nghĩa ba sinh.

Nguồn gốc lễ Thương Nguyên

Theo đạo Phật, nguồn gốc lễ Thương Nguyên như sau:

Ngày mồng Một và ngày Rằm mỗi tháng được coi là ngày Phật, các tín đồ Phật giáo trong những ngày này đều rủ nhau đi lễ chùa.

Ngày mồng một là ngày đầu tháng, đêm tối đen, còn ngày rằm thì đêm có trăng sáng sữa. Trong một năm, *ngày Rằm đầu tiên là Rằm tháng Giêng* nên người ta đua nhau đi lễ Phật.

Theo các sách Trung Hoa, lễ Thương Nguyên không phải là một ngày lễ Phật.

Trước đây chính là Tết Trạng Nguyên. Nhân dịp này, nhà vua hội họp các ông Trạng để thết tiệc và mời vào vườn Thượng Uyển thăm hoa, ngắm cảnh, làm thơ. Ngày xuân đầm ấm, gió mát trăng trong, trăm hoa đua nở, thi hứng rất rào, các ông Trạng cùng nhau thi đua ngâm vịnh ca ngợi cái đẹp của Hóa công cũng như ân đức của nhà vua.

Tết Trạng Nguyên sau được đổi làm Tết Thương Nguyên.

Tết cũng còn có một tên nữa là Tết Nguyên tiêu. Nhân Tết này, ban đêm tại

kinh thành và các thị xã có chằng đèn kết hoa. ở các nơi như Giang Châu, Tô Châu (Trung Quốc) gần sông nước có cuộc bơi thuyền.

Thuyền được trang hoàng muôn màu sắc, thấp sáng trưng, hoa treo rực rỡ. Tại các hí trường và các Công viên có nhiều trò vui như đánh gươm, cưỡi ngựa, nhảy múa v.v...

Các văn nhân trong đêm Nguyên tiêu thường họp nhau uống rượu thưởng Xuân, vịnh ngâm thơ phú.

Theo các nhà thuật số Trung Hoa, ngày Rằm tháng Giêng còn là ngày *vía Thiên quan*. Nhân ngày này, tại các đền chùa có làm *lễ dâng sao*, nghĩa là cúng các vị sao để giải trừ tai ách quanh năm.

Cúng lễ dâng sao, người ta lập đàn tràng tam cấp, trên cúng Trời Phật, Tiên Thánh, giữa cúng các vị sao thủ mạng, ở dưới cùng cúng bố thí chúng sinh. Mỗi năm mỗi người có một vị sao thủ mạng.

Lễ vật cúng dâng sao dùng hoa quả, trầu cau, xôi oản, chè rượu, vàng mã và cả hình nhân nữa.

Theo một số đồng bào thượng du miền Bắc ngày Rằm tháng Giêng còn là ngày *giỗ tướng Nùng Chí Cao*.

Nùng Chí Cao ở Vân Nam, tự xưng là Lĩnh Nam Vương, chống nhau với quân Tống, bị Địch Thanh đánh, chết vào ngày Rằm tháng Giêng vào "giờ linh" nên được dân chúng phụng thờ.

Dù lễ Thượng Nguyên có nguồn gốc nào đi nữa dân ta làm lễ Thượng Nguyên vì lòng tôn kính đối với chư Phật, đồng thời có cúng Gia tiên, Thổ Công và Thần Tài... theo phong tục cổ truyền.

○ Lễ khai ấn

Các *ấn* đã được lau chùi trong năm, ngoài xuân bộ Lễ theo tục cũ cũng được chọn ngày lành, giờ tốt để làm lễ khai ấn nghĩa là dùng ấn đóng trên một công văn chỉ dụ.

Thường bản văn đầu tiên được đóng ấn là bản văn tốt lành.

Tục khai ấn này, tại các tỉnh, các phủ, huyện, châu, tổng, xã xưa kia mỗi viên chức có ấn đều chọn ngày khai ấn.



Xưa, người ta có sửa lễ cúng vị thần giữ về ấn tín trong dịp lễ khai ấn.

○ Những lễ sửa soạn cho năm mới

Như trên đã nói, ngoài những lễ thực hiện sau khi xuân sang hoặc vào ngày Lập Xuân, để đón xuân có những lễ được cử hành trước để sửa soạn những lễ đầu năm như lễ Trừ Tịch, lễ Ban Sóc, lễ Phát Thức...

Lễ Ban Sóc là lễ nhà vua phát lịch năm sau cho quần thần và các hoàng thân. Lịch do Khâm Thiên giám soạn, có hai thứ lịch: Bảo lịch và Quan lịch.

Quan lịch mang dấu của tòa Khâm Thiên giám. Lịch phát trong triều trước rồi gửi tới các tỉnh sau.

Lễ Phát Thức tức là lễ lau chùi kim ấn, kim sách, ngọc ấn, ngấn sách. Lễ này tổ chức trong tháng Chạp vào ngày tốt lành do tòa Khâm Thiên giám chọn.

Phần IV: TẾT HÀN THỰC

Tết *Hàn thực* vào ngày mồng ba tháng Ba âm lịch. “Hàn thực” là ăn đồ lạnh. Tết này nguyên cũng là Tết của người Trung Hoa, và đã được truyền sang Việt Nam đã lâu.

○ Nguồn gốc Tết Hàn thực

Nguyên về đời Xuân Thu vào năm 654 trước Công nguyên tại nước Tần, một nước chư hầu của nhà Chu có loạn. Vua Văn Công nhà Tấn, lúc đó là Công tử Trùng Nhĩ phải rời khỏi nước Tấn đi lánh nạn. Cùng đi theo với Trùng Nhĩ có một số các bầy tôi tòng vong trong số đó có Giới Tử Thôi. Mấy chúa tôi long đong chạy khắp nước này qua nước khác, đầu tiên sang nước Địch, rồi trốn đi qua nước Vệ, tới nước Tề, lại sang nước Sở, suốt 19 năm trời lận đận, nhiều lúc thật là khổ sở. Một ngày kia, nửa đường bị thiếu lương thực, đói quá, không kiếm được đâu ra thức ăn. Giới Tử Thôi liền cắt thịt đùi mình nấu nướng dâng cho chúa. Trùng Nhĩ ăn xong hỏi ra mới biết, rất lấy làm thương Tử Thôi đã hy sinh cho mình.

Sau 19 năm, nếm đủ mọi điều gian truân, Công tử Trùng Nhĩ mới khôi phục được nước, lên làm vua, tức là vua Tấn Văn Công. Nhà vua phong thưởng cho tất cả những người đã có công theo mình trong lúc tòng vong, nhưng cố ý quên mất Giới Tử Thôi không phong thưởng gì. Giới Tử Thôi cũng

không oán giận, vì tự xét mình cũng không có công lao gì, nếu có đi theo giúp đỡ nhà vua, đó chỉ là bốn phận của một người bày tôi. Vì vậy, Tử Thôi về nhà, đem mẹ vào ẩn ở núi Miên Sơn.

Đến khi vua Tấn Văn Công nhớ ra công trạng của Giới Tử Thôi, cho người đi tìm không được, liền sai người đốt rừng Miên Sơn, có ý muốn cho rừng cháy, mẹ con Giới Tử Thôi không chịu được phải ra để nhà vua phong thưởng. Mẹ con Giới Tử Thôi đã không ra và cùng chịu chết cháy ở trong rừng.

Nhà vua thương xót cho lập miếu thờ, và hàng năm tới ngày mồng ba tháng ba, tức là ngày hai mẹ con Giới Tử Thôi bị chết cháy, cấm dân không được dùng lửa để nhớ lại Giới Tử Thôi. Trong ngày này người ta phải làm đồ ăn từ hôm trước để đến ngày hôm sau ăn lạnh, do đó gọi là Hàn thực.

Tục này được lưu truyền mãi về sau, và ngày mồng ba tháng Ba là tết Hàn thực.

○ Tết Hàn thực tại Việt Nam xưa

Người Việt Nam ta xưa theo tục của người Tàu cũng ăn tết Hàn thực, một phần để nhớ tới lòng trung nghĩa của Giới Tử Thôi, nhưng cũng là một dịp để cúng gia tiên. Ta ăn Tết Hàn thực, nhưng ta không kiêng lửa, ta cũng không ăn đồ lạnh. Ta có làm bánh trôi, bánh chay nhưng không phải làm từ hôm trước như người Trung Hoa.

○ Bánh trôi, bánh chay

Tháng Ba còn được dân ta gọi là mùa Trôi nước vì bắt đầu với tháng Ba là có bánh trôi và bánh chay.

Ta vẫn thường cho rằng bánh trôi và bánh chay là bắt chước người Trung Hoa, nhưng theo các cụ, bánh trôi, bánh chay, ta có từ đời Hùng Vương, và tục làm bánh trôi nhắc lại sự tích “trăm trứng trăm con”.

Trước đây, những khi ngày hội đền Hùng vào ngày mồng 10 tháng Ba, cũng như ngày hội đền Hát Môn, nơi thờ Hai Bà Trưng vào ngày mồng năm tháng Ba, dân làng đều làm một mâm bánh trôi 100 chiếc để cúng, cúng xong chia đôi, đem 50 chiếc thả xuống sông đặt trên bè sen, còn 50 chiếc đem đặt lên núi để nhắc lại tích cũ 50 con vua Lạc Long Quân theo mẹ lên núi, và 50 con theo cha xuống biển.



Những chiếc bánh trôi này, người ta tranh nhau giành lấy sau khi đã thả bè sen xuống sông hoặc đặt lên núi vì người ta tin rằng ăn những bánh trôi này sẽ được phước.

Bánh trôi làm bằng bột nếp nhào nặn với nước trong có nhân bằng đường phèn. Bánh nặn xong, được thả vào nồi nước sôi. Bánh chìm xuống rồi nổi lên, ba chìm bảy nổi chín lênh đênth thì vớt ra bày vào đĩa.

Bánh chay cũng làm bằng bột nếp nhào nặn với nước và cũng có nhân, nhưng nhân bằng đậu xanh nấu chín, bỏ vỏ, giã nhỏ. Bánh chay làm xong cũng thả vào nước như bánh trôi, và cũng đợi bánh chìm xuống, nổi lên mấy lần mới vớt ra.

Bánh chay không bày ra đĩa mà để vào bát và có đổ nước đường ở ngoài.

Hai thứ bánh tuy cùng làm bằng bột gạo nếp, nhưng mỗi thứ có mỗi vị và mỗi thứ ăn mỗi ngon riêng.

Trước đây, ta không ăn bánh trôi bánh chay trước ngày mùng ba tháng Ba, vì ngày hôm đó, bánh mới bắt đầu cúng tổ tiên, cũng như mới cúng Thổ Công. Vì lòng kính trọng đối với thần linh và tổ tiên mỗi khi tới một mùa nào, có thực phẩm gì của mùa đó, người ta không ăn nếu chưa làm lễ cúng. Bánh trôi, bánh chay cũng vậy, là của mới, của mùa trôi nước, người ta đợi cúng trước rồi mới ăn sau.

○ Lưu trường khúc thủy

Ông Tân Việt Điển (trong Văn Hóa Nguyệt san số 28 ra trước đây) nói về Tết Hàn Thực có viết lễ này là lễ Lưu Trường Khúc Thủy, được cử hành vào mùng ba tháng Ba.

Theo cổ tục nước Tàu, vào ngày tháng này dân chúng rủ nhau đi xem mực cao thấp ở bờ sông, bờ ao, bờ hồ. Các quan tỉnh, hàng năm sức cho dân phải bày hương án trên các bờ sông để làm lễ Lưu Trường Khúc Thủy.

Về đời nhà Hán, các Hoàng Hậu, Công Chúa, tôn nhân... đều ra bờ sông làm lễ, nhân dịp hái lá dâu về cho tầm ăn để kén được thêm tốt tươi.

Trong ngày này, con trai thi nhau đuổi thỏ, con gái thi nhau thả hoa xuống nước. Nếu các nhánh hoa thả xuống nước kết thành hình con vật gì, mọi

người sẽ tán thưởng, và các cậu con trai sẽ kén chọn, về xin phép cha mẹ cưới làm vợ chính thức.

Ngày nay không còn Tết Hàn Thực, nhưng với tháng Ba, mùa trôi nước vẫn xuất hiện và người ta vẫn thấy các bà, các cô đi bán bánh trôi, bánh chay ở vùng nông thôn miền Bắc.

Phần V: TẾT THANH MINH

Thanh minh là tiết thứ năm trong “nhị thập tứ khí” và được người phương Đông coi là một lễ tiết hàng năm. Tiết Thanh Minh đến với chúng ta 45 ngày sau ngày Lập Xuân.

○ Thanh minh là gì?

Theo đúng nghĩa đen, *Thanh* là khí trong, còn *Minh* là sáng sủa. *Thanh Minh* là khí trong trẻo và sáng sủa.

Khi tiết Xuân Phân qua, tiết Xuân Phân đến trước tiết Thanh Minh, những mưa bụi của trời xuân đã hết, bầu trời trở nên quang đãng, khí trời trong trẻo và cảnh trời sáng sủa. Người xưa đã mượn cảnh đất trời mà đặt tên cho đệ ngũ tiết khí trong năm, do đó có tên gọi tiết Thanh Minh để ghi lấy thời gian trong đẹp nhất của năm. Tiết này thường bắt đầu trong tháng Ba hoặc muộn lắm là đầu tháng Tư âm lịch tùy từng năm.

○ Tết thanh minh

Như trên đã nói, tiết Thanh Minh được coi là một lễ tiết, tức là một ngày Tết có cúng lễ. Nhân ngày Thanh Minh tới, người Á Đông, nhất là Trung Hoa và Việt Nam có tục ăn tết Thanh Minh.

Theo Phan Kế Bính trong *Việt Nam phong tục* thì tục Tào nhân hôm ấy giai nhân tài tử đua nhau đi tảo mộ, gọi là hội *Đạp Thanh*.

Người Việt Nam ta tuy không hoàn toàn ăn Tết Thanh Minh như người Tào, nhưng cũng nhân ngày Tết này rủ nhau đi viếng mộ gia tiên, và cũng làm lễ cúng gia tiên sau cuộc tảo mộ.

Hội Đạp Thanh

Đạp Thanh nghĩa là giày xéo lên cỏ xanh.



Nhân lúc trời quang mây tạnh sau tiết Xuân Phân, lòng con người như bừng thức dậy, người ta rủ nhau đi tới những nơi mông mênh bát ngát cỏ mọc xanh rì chỉ có khí trong trẻo và tươi sáng. Rồi người ta nghĩ đến gia tiên, người ta rủ nhau đi thăm mộ và cũng là dịp để tài tử giai nhân ngựa xe như nước, áo quần như nêm khoe hồng phô tía, dẫm lên những đám cỏ xanh rì.

Có lẽ ý nghĩa đầu tiên của người ta trong tiết Thanh Minh là chú trọng tới việc tảo mộ, rồi về sau kẻ văn nhân mới vẽ thành hội Đạp Thanh.

"Thanh Minh trong tiết tháng Ba

Lễ là tảo mộ, hội là Đạp Thanh"

Lễ tảo mộ

Tảo mộ chính là *sửa sang ngôi mộ cho được sạch sẽ*. Người Việt Nam nhân ngày lễ Thanh Minh rủ nhau đi tảo mộ, mang theo cuốc xẻng để đắp lại nấm mồ cho to, rẫy hết những cỏ dại, những cây hoang mọc trèo lên mộ có thể phạm tới hài cốt của người khuất được.

Trong dịp này, những nấm mồ có người trông nom đều được sửa sang và sau đó đều được cắm mấy nén hương đang cháy để chứng tỏ ngôi mộ không phải là mồ vô chủ.

Bãi tha ma xưa nay vẫn âm u vắng lặng bỗng trở nên sầm uất trong ngày tảo mộ. Những người quanh năm đi làm ăn xa, xưa kia thường nhân ngày Thanh Minh trở về tảo mộ gia tiên và có dịp để sum họp với đại gia đình.

Người ta dắt nhau đi tảo mộ rất vui vẻ, người này tay cầm bó hương, người kia vác chiếc cuốc, người nọ tay cầm bó hoa, bó vàng v.v...

Các cô gái mới lấy chồng, tức là những cô dâu mới, cũng nhân dịp này đi nhận biết mồ mả của nhà chồng.

Có gia đình mang theo cả mâm cỗ để đi tạ những ngôi mộ mà họ tin theo thuyết phong thủy đã "bị động", khiến cho con cháu bị đau ốm hoặc có sự lung củng trong nhà. Mâm cỗ được đặt lên mộ rồi con cháu khấn vái, và sau đó người ta hóa ngay vàng mã tại ngôi mộ.

Tục cũ, tin theo sự bất diệt của linh hồn, cũng như tin tưởng ở sự đốt vàng

mã, trong dịp đi tảo mộ, người ta không thể không có nghìn vàng thẻ hương mang theo để đốt dâng vong hồn những người quá vãng.

Về sau, nhiễm theo thói tục Tây Phương, nhiều gia đình mang theo bó hoa đặt nơi mộ người thân cùng với vàng hương.

Trong lúc đi tảo mộ, y phục mọi người rất chỉnh tề, các ông già bà cả còn phần khăn vái ở nơi phần mộ, con cái, con trai con gái cũng nhân dịp này phô sắc phô tài: bãi tha ma trong ngày tảo mộ chính là nơi tụ tập của tất cả mọi người, mọi tuổi, mọi tầng lớp trong làng.

Cả trẻ em cũng theo cha mẹ đi tảo mộ, trước là để biết dần những ngôi mộ của gia tiên, sau là bố mẹ muốn tập cho chúng sự kính trọng tổ tiên qua tục viếng mộ.

Thường người ta đi tảo mộ từ sáng sớm cho đến gần trưa.

Bên những ngôi mộ được trông nom săn sóc, có vàng hương hoặc thêm bó hoa đặt dưới chân hương, còn những ngôi mộ vô thừa nhận, như Nguyễn Du đã viết:

"Sè sè nắm đất bên đường

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh"

Những người giàu lòng nhân đức, gặp những ngôi mộ này không khỏi mũi lòng, cảm một nén hương, đốt một nắm vàng, và tự hỏi:

"Rằng nay trong tiết Thanh Minh

Mà sao hương khói vắng tanh thế này?"

Những ngôi mộ vô chủ này, ai người viếng thăm! Quanh năm thật là quạnh hiu tiêu tụy. Những ngôi mộ này, với thời gian, nắm sẽ thấp dần vì phong sương mưa gió, cỏ dại cây hoang sẽ xâm chiếm mãi cho đến một ngày ngôi mộ không còn là ngôi mộ nữa!

Chính vì những ngôi mộ không có người săn sóc này mà tại các nơi tha ma mộ địa đều có lập một cái am năm ba gian, hoặc xây bệ lộ thiên đề ba chữ Hàn Lâm Sở, để thờ chung những mồ mả vô chủ gọi là Am Chúng Sinh. Mỗi cửa am có một bà đồng sớm tối đèn hương thờ phụng.



Ngày lễ Thanh Minh, tại am có làm lễ cúng các vong hồn không người hương khói, thường là cúng cháo. Và đến tết Trung Nguyên, cũng lại có cúng cháo để các vong hồn trên phối hưởng.

Xưa kia, tiền chi tiêu vào việc này đều do dân làng các người từ tâm đóng góp.

○ Tục lệ tảo mộ

Thường ra, người ta chỉ đi tảo mộ vào tiết Thanh Minh để nhân dịp trời quang mây tạnh sửa sang cho ngôi mộ được khang trang hợp với tiết trời, và sau đó kính mời hương hồn tổ tiên về hưởng lễ con cháu cúng trong dịp này; nhưng cũng có nhiều nơi người ta không đi tảo mộ vào tiết Thanh Minh, mà người ta cử hành lễ tảo mộ vào những dịp khác, như các làng Thị Cầu và Đáp Cầu đã nói ở trên khi trình bày về các tục lệ Tết Nguyên Đán, có tục đi viếng mộ trước và sau ngày Tết.

Nhiều làng thuộc tỉnh Hà Đông, ở vào những vùng đất thấp, tới vụ nước, ruộng nương bị ngập, và cả bãi tha ma các làng cũng chìm dưới làn nước, người ta đi tảo mộ hàng năm vào dịp đầu tháng chín, sau khi nước đã rút.

Dù lệ tảo mộ vào ngày nào thì việc đi tảo mộ để thăm nom mồ mả gia tiên cũng là việc hay. Nghĩ đến gia tiên tức là nghĩ đến gốc, tưởng đến nguồn.

○ Cúng lễ trong ngày Tết thanh minh

Truyền thống lấy sự thờ cúng tổ tiên làm trọng, mỗi tuần tiết đều có cúng lễ. Tết Thanh Minh cũng là một dịp để con cháu sửa lễ cúng gia tiên sau khi viếng mộ về.

Cũng có những nhà sửa lễ mang ra mộ cúng nhưng đó chỉ là cúng riêng một ngôi mộ nào, và sau đó người ta vẫn cúng ở bàn thờ tổ tiên và khấn tất cả gia tiên nội ngoại về phối hưởng.

Cúng lễ trong ngày Thanh Minh, người ta thường cúng mặn, *nghĩa là có làm cỗ, hoặc nếu không làm cỗ thì cũng có đĩa xôi con gà cùng với hương hoa, trà rượu, vàng mã*. Vàng mã đem "hóa" sau lễ cúng.

Và đồng thời với việc cúng tổ tiên, cũng có cúng Thổ Công như trong mọi dịp.

○ Những gia đình có người mới chết với Tết thanh minh

Theo cổ tục tang lễ của ta, những người mới chết cho đến “tuần bách nhật”, mỗi khi tuần tiết sóc vọng, con cháu đều có cơm canh sửa lễ cúng.

Trong ngày lễ Thanh Minh, tang chủ cũng có lễ cúng riêng những người mới chết, ngoài lễ cúng gia tiên. Những người mới chết, bài vị còn được con cháu đặt thờ riêng cho tới “tuần bách nhật”, - nhiều gia đình cho đến ngày “địa tường”, mới thờ chung vào bàn thờ tổ tiên.

Sửa lễ cúng ở nhà, người ta còn mang lễ ra cúng tận mộ, trong lúc mọi người đi tảo mộ.

Cảnh tượng một vài người khăn xô áo tang, khóc lóc khấn vái trước một ngôi mộ mới trong ngày Thanh Minh tại bãi tha ma, đã từng khiến những người đi tảo mộ phải chạnh lòng đau xót.

Nếu trong lễ tảo mộ có sự thông cảm giữa kẻ khuất người còn, ắt vong hồn người mới khuất phải thương cho con cháu đang đau khổ trong buổi tảo mộ, giữa lúc mọi người có thể gọi được hầu như vui vẻ trước cái quang cảnh tấp nập tưng bừng dưới một bầu trời trong trẻo quang đãng.

Trong lúc những người khác lo đắp hết ngôi mộ này qua ngôi mộ kia, cảm hương tại các ngôi mộ, chuyện trò cùng nhau vui vẻ thì thân nhân những người mới khuất chỉ ngồi khóc lóc bên ngôi mộ mới, hết khấn lại vái, rồi hóa vàng mã để càng đau đớn hơn. Họ chưa nguôi được sự cảm thương của nỗi đau tử biệt còn quá mới.

Cho đến lúc mọi người đi tảo mộ đã ra về hết, những người này còn ngồi ôm lấy ngôi mộ tưởng chừng như họ không muốn rời bỏ nắm đất ở nơi u buồn này nữa.

○ Mấy vần thơ thay đoạn kết

Để kết thúc mấy trang này, xin mượn đoạn thơ sau đây của cụ Nguyễn Du tả Tết Thanh Minh trong truyện Kiều, ca tụng cái cảnh trời quang mây đẹp của tháng quý xuân và nói lên sự vui vẻ của ngày hội Đạp Thanh, mặc dầu hội này là hội của người sống đi viếng thăm người chết.

“Ngày xuân con én đưa thoi,



Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

Cỏ non xanh tận chân trời,

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Thanh Minh trong tiết tháng Ba,

Lễ là tảo mộ, hội là Đạp Thanh.

Gần xa nô nức yến anh.

Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.

Dập dìu tài tử giai nhân,

Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

Ngõn ngang gò đống kéo lên,

Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay”.

Phần VI: TẾT ĐOAN NGỌ

(Tết mừng năm tháng Năm)

Ca dao ta có câu:

“Tháng Tư đông đậu nấu chè,

Ăn tết Đoan Ngọ trở về tháng Năm”

Chúng ta thấy rằng Tết Đoan Ngọ là Tết cũng được sự chú ý của người Việt Nam xưa, tuy rằng tục ăn tết này đã chịu ảnh hưởng của Tàu, cũng như nhiều tiết lễ khác.

Vậy Tết Đoan Ngọ là tết gì? Và ta ăn Tết Đoan Ngọ vào ngày nào tháng Năm?

Đoan Ngọ là gì?

Theo sách *Phong thổ ký* thì Tết Đoan Ngọ còn được gọi là Tết Đoan Dương.

Đoan nghĩa là mở đầu. *Ngọ* là giữa trưa, *Đoan Ngọ* là bắt đầu lúc giữa trưa; còn *Dương* là mặt trời, là khí dương, *Đoan Dương* nghĩa là bắt đầu lúc khí dương đang thịnh.

Tết Đoan Ngọ ăn vào ngày mồng năm tháng Năm âm lịch.

Sở dĩ tết này được gọi là Tết Đoan Ngọ, chính vì tháng Năm là lúc bắt đầu trời nắng to, khí dương đang thịnh như mặt trời vào lúc giữa trưa.

Theo quan niệm Đông phương thì phương Nam là chính Ngọ là ngôi dương, cho nên tết này gọi là Tết Đoan Dương. Và tháng Năm cũng là tháng Ngọ trong một năm.

Người Trung Hoa còn gọi Tết Đoan Ngọ là “Tết Trùng Ngũ” hay “Đoan Ngũ” nữa.

Theo sách *Tuế Thời tạp ký* thì Trùng Ngũ là hai số 5 gặp nhau, mồng năm tháng Năm. Ngoài ra xưa kia ở kinh kỳ, người ta gọi ngày mồng một tháng Năm là Đoan Nhất, ngày mồng hai là Đoan Nhị, ngày mồng ba là Đoan Tam, ngày mồng bốn là Đoan Tứ và ngày mồng năm là Đoan Ngũ.

○ Sự tích Tết Đoan Ngọ

Xưa kia, thực ra ban đầu, ngày Đoan Ngọ chỉ là ngày người dân cúng lễ để đánh dấu một thời tiết mới, mừng sự trong sáng quang đãng. Hơn nữa giữa tiết hạ oi bức này bệnh tật thường hay có, nên người ta cúng vái để cầu được bình yên, tránh mọi bệnh thời khí.

Nhưng về sau để cho ngày này có một ý nghĩa, người ta liền lấy ngày đó làm ngày kỷ niệm Khuất Nguyên và các ông thầy thuốc cũng nhân ngày này kỷ niệm hai chàng Nguyễn Triệu và Lưu Thần vào núi Thiên Thai tìm thuốc.

○ Sự tích Khuất Nguyên

Khuất Nguyên, họ Tam Lư làm chức Tả Đồ nước Sở dưới triều vua Hoài Vương vào thời Thất Quốc bên Tàu, có tài lo liệu và liêm chính. Mỗi khi vào triều bàn bạc quốc sự, ông đều bị vua Hoài Vương bài bác vì những nịnh thần xúi giục.

Về sau ông bị nhà vua truất bỏ. Để tự tỏ nỗi oán than ông viết bài thơ *Ly Tao*.

Khi vua Sở Hoài Vương sang Tần, ông hết lời can ngăn nhưng Hoài Vương không nghe, rồi bị chết ở đất Tần. Vua Tương Vương kế nghiệp vua Hoài Vương không những không chịu nghe lời ông lại còn bắt ông đi đày.



Ông làm bài thơ *Hoài Sa* rồi buộc đá vào mình nhảy xuống sông Mịch La tự tận. Hôm đó là ngày mồng năm tháng Năm.

Được tin đó, nhà vua rất hối hận và thương tiếc, sức dân làm cỗ đem ra tận bờ sông cúng ông và ném cỗ xuống sông cho ông hưởng, nhưng cỗ bị cá tôm ăn hết.

Ông báo mộng cho nhà vua hay, và xin với nhà vua nếu nghĩ tình thương ông thì khi ném cỗ xuống cho ông phải lấy lá bọc lại, buộc bằng chỉ ngũ sắc, cá tôm sẽ không ăn được.

Theo lời báo mộng của ông, vua ra lệnh cho nhân dân làm theo.

Từ đó vào ngày mồng năm tháng Năm bên Tàu, dân chúng làm cỗ cúng linh đình trên các bờ sông rồi lấy lá bọc lại, buộc chỉ ngũ sắc ném xuống dòng nước để kỷ niệm ông Khuất Nguyên.

Riêng tại sông Mịch La, người nước Sở mở hội rất vui, ngoài việc cúng lễ Khuất Nguyên còn tổ chức các cuộc đua thuyền, tượng trưng cho ý muốn vượt thủy Khuất Nguyên.

○ Sự tích Lưu Thần và Nguyễn Triệu

Lưu Thần và Nguyễn Triệu là hai người đời nhà Hán, nhân ngày Tết Đoan Dương cùng rủ nhau vào núi hái thuốc, gặp hai tiên nữ kết duyên. Sau thời gian nửa năm sống nơi tiên cảnh với vợ tiên, hai người nhớ nhà đòi về. Giữ lại không được, hai tiên nữ đưa tiễn chồng về. Trở về làng, Lưu, Nguyễn thấy phong cảnh đã khác xưa, nửa năm trên cõi tiên là mấy trăm năm dưới cõi trần. Hai chàng bèn đi tìm trở lại cõi tiên, nhưng không thấy nữa. Hai chàng rủ nhau vào trong rừng rồi không thấy trở về.

Các nhà thơ đã ngâm vịnh rất nhiều về sự tích đầy thi vị của hai chàng, và riêng thi sĩ Tản Đà đã có cả một tập chèo Thiên Thai là kiệt tác văn học.

Dưới đây là đoạn hai nàng tiên tiễn biệt Lưu, Nguyễn về trần:

"Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai,

Suối tiễn oanh đưa những ngâm ngùi!

Nửa năm tiên cảnh,

Một bước trần ai,
Ước cũ duyên thề có thể thôi!
Đá mòn rêu nhạt.
Nước chảy hoa trôi,
Cái hạc bay lên vút tận trời!
Trời đất từ đây xa cách mãi.
Cửa động,
Đầu non,
Đường lối cũ,
Nghìn năm thơ thần bóng trăng chơi”

LỄ BÁI TRONG NGÀY ĐOAN NGỌ

Có tiết lễ, phải có cúng bái. Cũng như các Tết khác, ta cũng ăn tết Đoan Ngọ bằng sự cúng lễ.

Xưa tại các làng xã có tế thần tại đình, đền; ở các thôn xóm có cúng tại miếu. ở nhà, các tư nhân sửa lễ cúng tại miền Bắc về dịp này thế nào cũng có trái dưa hấu vì lúc này đang mùa. Cỗ cúng xong thì ta ăn, không ai mang đồ xuống sông như tục bên Tàu, và ta cũng không cúng Khuất Nguyên tuy là ngày kỷ niệm Khuất Nguyên.

o Tục lệ trong ngày Đoan Ngọ

Ngoài việc cúng lễ trong ngày Tết Đoan Ngọ, xưa và cả nay ở một vài địa phương, người Việt ta có nhiều tục lệ được mọi người cùng theo. Những tục lệ có khi chịu ảnh hưởng theo người Trung Hoa, có khi chính là tục lệ riêng của nước ta, đến nay thì không còn, song tôi vẫn liệt kê để bạn đọc tham khảo:

Tục giết sâu bọ.

Tục nhuộm móng chân móng tay.

Tục đeo bùa tui, bùa túi.



Tục tắm nước lá mùi.

Tục khảo cây lấy quả.

Tục hái thuốc vào giờ Ngọ.

Tục treo ngải cứu để trừ tà.

Tục đi sâu...

Tục giết sâu bọ

Tết mồng năm tháng Năm, còn được ta gọi là “lễ Giết sâu bọ” vì trong ngày hôm ấy ta có *tục giết sâu bọ*. Theo quan niệm của ta xưa, trong người, nhất là bộ phận tiêu hóa, thường có sâu bọ. Sâu bọ này nếu không trừ đi sẽ sinh sản ngày một nhiều và gây tai hại cho người, nhưng giết sâu bọ không phải là một chuyện dễ dàng và không phải là bất cứ lúc nào giết chúng cũng được. Theo quan niệm cũ thì quanh năm chúng ăn sâu bên trong, duy chỉ có ngày mồng năm tháng Năm là chúng ngoi lên. Nhân dịp chúng ngoi lên, người ta cần giết chúng.

Giết sâu bọ bằng gì?

Chính bằng những thức ăn, nhất là bằng rượu nếp và hoa quả.

Sáng sớm ngày mồng năm tháng Năm, *ngay sau khi thức dậy, súc miệng xong là phải giết sâu bọ ngay*. ở miền Bắc, trong dịp này mỗi người đều ăn ít nhất một bát rượu nếp (cơm rượu) sau đó ăn một bát thạch, rồi đến ăn các trái cây như mận, chuối, sấu, đào, roi v.v...

Đối với trẻ con, người ta *bôi cho chúng một ít thần sa, chu sa* vào hai bên thái dương và vào bụng. Có khi người ta hòa một chút với nước cho chúng uống.

Người xưa cắt nghĩa sự diệt sâu bọ như sau:

Sáng hôm mồng năm tháng Năm, bọ sâu bọ ở bụng dưới ngoi lên bụng trên. Ăn rượu nếp vào cho chúng say, sau đó những trái cây sẽ làm cho chúng chết. Mỗi trái cây đều là vị thuốc diệt sâu bọ. Trong đông y, thuốc Nam cũng như thuốc Bắc, các vị thuốc phần lớn đều lấy ở loài thảo mộc, các trái là kết tinh của loài thảo mộc cho nên có tính chất giết được sâu bọ.

Ngoài trái cây, người ta còn cho con trẻ bôi hoặc uống chút ít thần sa, chu sa, vì người ta cho rằng, lúc sâu bọ bị các trái cây giết có phản ứng gây sự bất an cho trẻ con nên dùng thần sa, chu sa để trấn an trước.

Đó là tục lệ và ý kiến người xưa!

Ngày nay, hàng năm khi mừng năm tháng Năm tới, ngoài việc cúng lễ, vẫn có người giết sâu bọ, vẫn ăn rượu nếp vào buổi sáng và vẫn dùng trái cây như xưa, nhất là ở ngoài Bắc.

Rượu nếp

Tiếng gọi là rượu, nhưng rượu nếp không phải hoàn toàn chất nước như các rượu khác mà có cả chất cái nữa.

Rượu nếp làm bằng xôi. Dùng gạo nếp thổi xôi rồi rắc men lên trên, ủ một thời gian từ ba tới năm ngày, xôi đã thành rượu nếp (cơm rượu).

Thúng xôi ủ được đặt trên một chiếc chậu để hứng lấy nước. Nước này là chất rượu, còn cái là xôi ủ men nổi màu ngà. Khi ăn, ăn cả cái trộn lẫn với nước rượu đã hứng được lúc ủ men.

Rượu nếp ăn ngọt ngọt cay cay, đem cho người ta một cảm giác say say dễ chịu.

Mỗi lần Tết Đoan Ngọ các cô hàng rượu nếp xuất hiện len lỏi đi vào các xóm từ ngày mồng ba, mồng bốn để bán rượu. Khách mua rượu có thể để dành một vài bữa không sợ hư. Các cô treo vào gánh rượu nếp một chùm ớt cùng một ít lá cây có tính chất khử trùng để trừ sâu bọ không làm hư gánh rượu của các cô.

Các phụ nữ đồng quê ta xưa phần nhiều đều biết ngả rượu nếp.

Ngày nay có người không dùng rượu nếp để giết sâu bọ. Họ dùng rượu trắng tức là "ba xì đế" cho mạnh hơn, hoặc những người sang lại dùng rượu Tây như Martel, Cognac v.v...

Tục nhuộm móng chân móng tay

Mỗi khi muốn làm đẹp, các bà các cô ở tỉnh thường nhuộm móng chân, móng tay. Các bà các cô kén thuốc kén màu. Xưa ở nhà quê, mỗi khi ngày



Tết Đoan Ngọ tới, người ta vẫn nhuộm móng chân, móng tay cho các trẻ em. Người ta không cần phải mua thuốc kén màu gì cả, chỉ cần hái một nắm lá gọi là lá *nhuộm móng tay* đem giã nhỏ rồi lấy lá vông bọc lên đầu ngón tay ngón chân cho các em từ tối hôm trước, sáng hôm sau lấy ra, các móng tay, móng chân đều được nhuộm đỏ.

Lá móng tay là một thứ lá nhỏ và hơi dài của một thứ cây mọc nhiều ở bờ, ở bụi.

Hàng năm, gần tới ngày tết mồng năm tháng Năm, có người đi hái rồi mang ra chợ bán. Nhuộm bằng lá này, móng chân móng tay có màu đỏ tươi như son, màu đỏ ăn loang ra cả đầu ngón tay.

Sở dĩ có tục nhuộm móng chân, móng tay cho các trẻ em là cốt để trừ tà ma, cũng như cho các em đeo bùa, cùng một tác dụng như khi các em đeo bùa tui bùa túi. Người xưa còn cho rằng tính chất của lá nhuộm móng tay, khi nhuộm vào, giúp các em không bị ảnh hưởng nếu sâu bọ quấy rầy.

Khi nhuộm móng chân, móng tay, ngón tay trở được chữa ra, ngón này là "thần chỉ" không đem nhuộm được.

Tục "bùa tui bùa túi"

Đây là thứ "bùa ngũ sắc" đeo cho trẻ em trong ngày mồng năm tháng Năm để diệt trừ ma quỷ và răn rết theo quan niệm cũ.

Dùng vải và chỉ ngũ sắc để may bùa. "Bùa" khâu thành hình những trái cây rồi buộc túm với nhau bằng chỉ ngũ sắc cho các em đeo. Một túm "bùa" thường gồm:

- Một cục hồng hoàng có tính chất kỵ rắn rết;
- Một túi hạt mùi hình vuông, một góc buộc chỉ để đeo vào túm "bùa" còn ba góc kia có ba rua chỉ ngũ sắc và một hạt bóng màu. Hạt mùi rất thơm có tính chất kỵ gió;
- Một quả ớt màu xanh, đỏ, vàng...
- Một quả khế mỗi múi một màu;
- Một quả na;

– Một quả hồng v.v...

Có khi túi “bùa” được đeo vào một chiếc vòng cổ tết bằng chỉ ngũ sắc cùng với một chiếc khánh bằng giấy hoặc bằng chỉ ngũ sắc.

Theo sự tin tưởng cũ thì chỉ ngũ sắc kỵ được ma quỷ.

“Bùa” được khâu thành hình trái cây, vì trái cây được dùng để giết sâu bọ trong dịp tết Đoan Ngọ. Tục này bỏ đã lâu, nay nhắc lại để tìm hiểu thêm.

Tục tắm nước lá mùi

Cây mùi là loại cây nhỏ lá lăn tăn có hạt và lá có mùi thơm.

Trong ngày tết Đoan Ngọ người ta lấy cây mùi đun nước tắm để trừ độc. Người ta cho rằng, tắm nước lá mùi trong ngày mùng năm tháng Năm sẽ tránh được gió máy, cảm mạo và sẽ được khỏe mạnh.

Sự thực tắm nước nóng giữa mùa nóng, mồ hôi toát ra, người được nhẹ nhàng thư thái, như khi bị cảm xông nước lá đun lên, lá mùi cũng lại là một vị thuốc nam dùng để trị cảm, nên tắm nước lá mùi thấy dễ chịu.

Tết mùng năm tháng Năm mỗi nhà đều nấu một nồi nước lá mùi. Ông già bà cả trong dịp này khi tắm xong đều tự lấy làm khoan khoái.

Ngày nay, tục tắm nước lá mùi ngày tết Đoan Ngọ không còn ở nơi thành thị, nhưng ở vùng quê một số nơi người ta vẫn chưa bỏ tục xưa.

Tục này xét ra có điều hay là các trẻ em ở nơi bùn lầy nước đọng thường bẩn thỉu, quanh năm tắm nước rạch nước ao thiếu vệ sinh, nhân dịp tết Đoan Ngọ tắm bằng nước đun lá mùi, người chúng trở nên sạch sẽ thơm tho, và cũng nhờ sự sạch sẽ này chúng đỡ đau yếu.

Tục khảo cây lấy quả

Có nhiều cây trồng được nhiều năm vẫn không có quả, tuy đúng ra những cây đó phải có quả từ một đôi năm rồi. Người xưa cho rằng đó là những “cây” phải “khảo” mới chịu có quả.

“Khảo cây lấy quả” là một tục cử hành vào dịp tết Đoan Ngọ: một người leo lên cây, một người đứng dưới gốc.



Người đứng dưới gốc “hỏi” cây tại sao không có quả và “dọa” nếu mùa tới không có quả sẽ chặt cây đi. Người trên cây van lạy xin đừng chặt và “hứa” đến mùa tới sẽ có quả!

Người đứng dưới gốc lại “hỏi” mùa tới sẽ cho bao nhiêu quả, người trên cây “trả lời” nói số quả là mấy thúng tùy theo sức vóc của cây. Sau đó người trên cây đi xuống.

Người ta bảo rằng sau kỳ “khảo” cây này, cây thường có quả! Không biết có phải cây sợ bị chặt đi mà có quả, hay tại năm đó cây mới đủ sức bói để ra quả! Điều này nay không còn, tuy nhiên ta cần biết thêm cách sống của người xưa.

Tục hái thuốc mồng năm

Theo Đông y mỗi cây đều là một vị thuốc, và trong các vị thuốc Nam người ta dùng lá rất nhiều.

Người Việt ta cũng như người Trung Hoa xưa tin rằng những củ, cành, lá hái và đào được trong ngày mồng năm tháng Năm đều là những vị thuốc tốt chữa được rất nhiều bệnh, nhưng phải hái vào khoảng giờ Ngọ nghĩa là vào khoảng giữa trưa.

Y học Đông phương giải thích rằng vào một ngày nắng nhất của mùa hạ, vào một giờ nóng nhất, tức là giờ Ngọ, của ngày nóng nhất ấy, khí nóng đã cô đọng nhựa cây lên lá, khiến cho lá có một được tính chữa được một số bệnh như nhức đầu, đau xương, xổ mũi, choáng váng, v.v...

Bí quyết của sự hái lá vào ngày Đoan Ngọ là theo người xưa.

Những lá người ta thường hái là ngải cứu, đinh lăng, lá mùi, lá mua, v.v... Những lá này được đem phơi khô, rồi khi bị các chứng bệnh trên người ta đem sắc lên mà dùng.

Tục hái lá mồng năm là do sự tích Lưu Thần, Nguyễn Triệu truyền lại và được thi vị hóa cho rằng chư tiên đã “truyền phép” cho cây lá vào giờ Ngọ ngày Đoan Dương.

Có nhiều làng ở ven rừng núi, ngày Đoan Ngọ dân làng rủ nhau đi hái lá rất vui, vui như một ngày hội hàng năm vậy.

Tục treo ngải cứu trừ tà

Cây ngải cứu có được tính khử phong giải độc, người bị nhức đầu lấy lá ngải cứu đắp lên hai bên thái dương có thể khỏi.

Ngày tết Đoan Ngọ, người ta lấy lá ngải cứu buộc treo ở trước cửa nhà để trừ tà, tránh sự đau ốm.

“Trừ tà” là một điều huyền bí, không chắc có hay không, nhưng lá ngải cứu treo ở trước cửa nhà chắc là có công dụng vì được tính của lá này:

- Ngày đó mọi người giết sâu bọ, ăn nhiều trái cây có thể bị ẩm ách khó chịu, mùi lá ngải cứu treo ở cửa nhà bốc xông vào có thể làm cho người ta dễ chịu như khi xông bằng lá này.

- Ngày mùng năm tháng Năm là một ngày nắng nhất, hơi nóng bốc gay gắt. Lá ngải cứu treo ở cửa nhà tỏa mùi thơm làm dịu bớt sức nóng của trời đất.

Treo lá ngải cứu ở trước cửa nhà không những chỉ tốt riêng cho ngày mùng năm tháng Năm mà còn có ích trong các ngày khác với công dụng trình bày trên. Chính vì vậy, tại nhiều nhà, bó ngải cứu được treo ở trước cửa cho đến khi khô héo sau ngày Đoan Ngọ.

Tục đi sâu

Xưa, những chàng trai đã dạm vợ hoặc hỏi vợ nhưng chưa cưới có bốn phận phải “sâu tết” trong những dịp lễ tết.

Ngoài Tết Nguyên Đán, một năm có hai lần Sâu vào dịp cơm mới tháng Năm và tháng Mười, nghĩa là vào dịp vụ gặt xong có lúa mới của hai vụ chiêm và mùa.

Về vụ chiêm, những chàng rể chưa cưới đi “sâu” bố mẹ vợ nhân dịp Tết Đoan Ngọ.

Lễ sâu trong dịp này bao giờ cũng gồm có đậu xanh mới hái vào tháng tư, gạo nếp của vụ chiêm. Ngoài ra tháng Năm cũng là mùa ngỗng và mùa chim ngói, cùng với gạo đậu bao giờ cũng có một đôi ngỗng và vài chục chim ngói. Kèm thêm vào có vài cân đường cát và mấy trái dưa hấu, nghĩa là



toàn những sản phẩm trong mùa.

Chàng rể đi “sêu”, lễ tất nhiên bố mẹ vợ nhận đồ lễ nhưng bao giờ cũng hoàn lại một phần, thường chỉ lấy một phần.

Lễ quý hồ thành, bất quý hồ đa, lễ trọng ở lòng thành chứ không trọng ở chỗ nhiều.

Bố mẹ vợ không nhận cả, phần vì sợ mang tiếng tham, phần theo tập quán ít ai nhận đồ biếu Tết mà không “lại quả” nghĩa là để lại cho người biếu một phần.

Có những trường hợp các chàng rể nài nỉ để bố mẹ vợ nhận hết, bố mẹ vợ sẽ nói:

- Thầy đẻ đã nhận cả, nhưng đây là thầy đẻ gửi biếu lại ông bà đằng nhà.

Thật là lịch sự vậy thay!

Chỉ có những chàng rể chưa cưới vợ mới phải đi “sêu”, còn những chàng rể cưới vợ rồi thì hết lệ “sêu”, nhưng trong các dịp lễ tết thường có lễ biếu ông nhạc bà nhạc. Dịp mừng năm tháng Năm cũng vậy, các chàng rể dù nghèo cũng cố kiếm chút lễ mọn để biếu cha mẹ vợ, lễ biếu này nhiều ít tùy tâm và không quan trọng bằng lễ “sêu”.

Tục tết thầy học

Các ông đồ xưa dạy học thường không lấy học phí. Hàng năm vào dịp mừng năm tháng Năm, mừng chín tháng Chín và dịp Tết, các học trò đều có đồ lễ tết thầy. Thúng gạo, đôi ngỗng, đường bánh hoặc hoa quả tùy sự giàu nghèo và tùy tâm bố mẹ học trò. Những gia đình khá giả thường phong bao kèm một số tiền.

Học trò cũ đã làm nên danh vọng cũng không quên thầy về dịp này.

Tục tết ông lang

Các con bệnh được ông lang chữa bệnh khỏi, mặc dầu đã trả tiền thuốc, nhưng cũng không quên ơn cứu bệnh cho mình, nên trong dịp Tết Đoan Ngọ, còn gọi là “tết hái thuốc” cũng mang tết ông lang. Đồ lễ cũng gồm đậu, gạo, ngỗng, chim v.v... như đồ lễ học trò tết thầy.

Tục tết lẫn nhau

Những người chịu ơn người khác, những kẻ dưới trong làng, để tỏ lòng biết ơn và kính trọng, trong dịp này cũng có quà biếu người trên và những người đã giúp mình.

Qua những điều biết về các cổ tục lễ Tết trên, ta thấy rằng dân tộc Việt Nam ta rất biết ơn biết nghĩa cho nên sự giao thiệp giữa mọi người bao giờ cũng tốt đẹp.

○ Một vài câu chuyện về Tết mừng năm

Đã viết về Tết mừng năm tưởng không nên bỏ qua một vài câu chuyện thường được kể truyền khẩu trong dân chúng về Tết này để thấy phần nào quan niệm của cha ông xưa.

➤ "Len lét như rắn mừng năm"

Ta hằng để ý, ngày mừng năm tháng Năm không ai gặp rắn, và trong ngày hôm đó loài rắn như sợ sệt len lét chỉ tìm cách đi trốn. Bởi vậy ta có câu "len lét như rắn mừng năm". Theo quan niệm cũ, ngày mừng năm loài rắn sợ hãi, vì ngày hôm đó các em đều đeo "bùa tui bùa túi", và những túm "bùa" này đều có viên hồng hoàng. Chất hồng hoàng thường rắn ky, nên rắn tìm đường ẩn trốn.

Rắn ẩn trốn không phải riêng gì ngày mừng năm tháng Năm mà từ trước bữa đó và cả sau bữa đó mấy ngày nữa, suốt trong thời gian trẻ em còn đeo "bùa hồng hoàng". Rắn chỉ xuất hiện khi không người thấy mùi vị hồng hoàng.

➤ Sự tích con thần lẫn

Thần lẫn cũng là một loại bò sát, thường bò ở các bờ dậu, bờ tường. Thần lẫn hiền lành, thấy người thường sợ. Thần lẫn cũng sợ hồng hoàng như các loại rắn khác, ngày mừng năm tháng Năm cũng đi ẩn trốn.

Sự tích con thần lẫn như sau:

Xưa có một người con nhà giàu, tính tình hào phóng. Khi cha mẹ mất, sẵn tiền để lại, anh ta ăn tiêu thái quá đến nỗi khánh kiệt cả gia sản, phải vay mượn nhiều người nên mang công mắc nợ rất nhiều, không lấy tiền đâu trả cho được.



Các chủ nợ đòi, anh ta cứ hện lần khất lượt. Không có tiền trả, anh đành phải đi trốn. Anh ta rúc vào một bụi cây để ẩn, nhưng các chủ nợ vẫn nháo nhác đi tìm. Sợ hãi quá, anh ta không dám thò mặt ra, rồi chết luôn trong bụi cây, hóa thành con thần lằn.

Con thần lằn xuất hiện quanh năm, nhưng đến ngày mồng năm tháng Năm, chột nhớ tới các chủ nợ, lại vội vàng lẩn trốn nên không ai bắt gặp con vật này trong ngày hôm đó.

Thực ra con thần lằn trốn vì sợ hồng hoàng. Tục ngữ ta cũng có câu: “Trốn như thần lằn mồng năm”.

➤ Một câu chuyện Khuất Nguyên

Người ta lấy ngày Tết Đoan Ngọ làm ngày kỷ niệm Khuất Nguyên để ghi nhớ sự trung thành của một vị đại thần chỉ nghĩ đến việc nước.

Nhắc lại Tết Đoan Ngọ tưởng không nên bỏ qua một câu chuyện lý thú về Khuất Nguyên.

Truyện này theo các cụ Trần Lê Nhân và Nguyễn Văn Ngọc trong *Cổ học tinh hoa* thì do chính Khuất Nguyên viết ra để mượn lời một ông lão đánh cá tỏ bày tâm sự của mình:

Truyện như sau:

Sau khi Khuất Nguyên vì lời sàm báng của kẻ nịnh thần bị phóng khí, nghĩa là bị đuổi đi không dùng nữa, ngày ngày đi lang thang trên bờ đầm, mặt mũi tiều tụy, hình dung khô héo, vừa đi vừa hát.

Có ông lão đánh cá trông thấy hỏi rằng:

- Ông có phải là Tam Lư đại phu đó không? Sao lại nổi khốn khổ như vậy?

Tam Lư chính là họ của Khuất Nguyên.

Nghe ông lão hỏi, Khuất Nguyên nói:

- Cả đời đục, một mình ta trong; mọi người say cả, một mình ta tỉnh, bởi vậy cho nên ta phải phóng khí.

Ông lão đánh cá nói:

- Thánh nhân không câu nệ việc gì, lại hay tùy thời. Có phải cả đời đục cả, sao ông không khuấy thêm bùn, vớt thêm sòng cho đục một thể; mọi người say cả, sao ông không ăn cả nem, húp cả bã cho say một thể? Việc gì mà phải lo xa nghĩ sâu để đến nỗi phải phóng khí?

Khuất Nguyên nói:

- Tôi nghe: mới gội đầu tất phải chải mũ, mới tắm ra tất phải thay áo; có đâu lại đem cái thân trong sạch cho vật dơ bẩn dính vào mình được? Chẳng thà nhảy xuống sông Tương, vùi xác vào trong bụng cá, chớ sao trắng lôm lốp, lại chịu để vấy phải bụi dơ.

Ông lão đánh cá nghe nói tùm tùm cười, quay bơi chèo đi rồi hát rằng:

"Sông Tương nước chảy trong veo

Thì ta đem giặt cái lều mũ ta.

Sông Tương nước đục phù sa,

Thì ta lội xuống để mà rửa chân".

Hát xong đi thẳng không nói gì nữa.

Bàn về truyện trên, hai cụ Trần Lê Nhân và Nguyễn Văn Ngọc đã viết:

"Mấy câu hát của lão đánh cá thì có ý khuyên Khuất Nguyên hòa quang đồng trần với đời, mấy câu Khuất Nguyên nói thì lại phản đối lại; chết thời thôi chứ không chịu theo thời, không chịu dày dạn, sống đục không bằng thác trong! Ôi! Không nỡ bỏ nước nhà mà lặn lút bỏ đi ở nơi khác, lại cũng không chịu cùng tiểu nhân mà cầu thả sống cho qua đời, sau quả nhiên vùi xác vào bụng cá trong sông Mịch La, lấy nước sông Mịch La tẩy uế sự nhơ bẩn, thật là nghìn thu trung nghĩa, dòng nước sông xanh, khiến cho ai xem truyện Khuất Nguyên cũng ngậm ngùi nhớ và sinh lòng phấn khởi".

Nhân dịp Tết mừng năm tháng Năm trở lại, nhắc lại truyện xưa, thử hỏi ai là người không đồng ý xót thương cho một bậc trung nghĩa cam chịu thác để cảnh tỉnh nhà vua.

Cũng như phần nhiều các lễ tiết, Tết mừng năm tháng Năm cũng từ Trung Quốc truyền sang Việt Nam, nhưng sang đến nước ta, tết này cũng chịu sự



biến đổi ý nghĩa và hình thức như các lễ tiết khác.

Dân tộc Việt Nam ta ăn Tết Đoan Ngọ để không quên lòng trung nghĩa của Khuất Nguyên và cả sự tích nên thơ của Lưu Thần, Nguyễn Triệu, nhưng cũng lại để mừng mùa lúa chiêm mới, ăn mừng cái công lao kết quả của vụ này, công Lưu Thần, Nguyễn Triệu, nhưng cũng lại để mừng mùa lúa mùa đông giá lạnh, cho đến khi gặt lúa giữa mùa nắng oi bức, nóng trên nóng dưới.

Ta có nhiều tục lệ cổ truyền về Tết, những tục lệ này đã bảo tồn được tính chất đặc biệt Việt Nam của nền văn hóa ta xây dựng trên căn bản nhân nghĩa và đạo đức truyền thống.

Những tục lệ tết thầy đồ, tết thầy thuốc, biếu tặng những người đã thi ân cho mình chứng tỏ rằng lễ giáo của ta rất được tôn trọng, và những ân sâu nghĩa trọng ở Việt Nam không bao giờ chúng ta quên.

Đến như tục lệ đi Sêu lại nêu ra tinh thần biết ơn nhạc phụ nhạc mẫu đã sinh ra vị hôn thê của mình và cũng là một dịp để chàng trai tỏ lòng thương mến với cô gái qua lễ nghi phong tục.

Tết Đoan Ngọ ngày nay, qua mọi biến đổi của thời cuộc vẫn tồn tại trong dân chúng với ý nghĩa thiết thực thiêng liêng của nó.

Ngay ở trong Nam, ngoài Bắc hàng năm, tết Đoan Dương tới, người ta vẫn đón tết với những sự cúng bái, tuy có những tục khác không còn, nhưng có lẽ ở nhiều địa phương vẫn chưa mất hết những cổ tục còn ý nghĩa văn hóa và nhân bản.

Ăn Tết Đoan Ngọ, chúng ta cần tìm hiểu giá trị và tinh thần của ngày tết này.

Phần VII: LỄ THẤT TỊCH

(Tết mồng Bảy tháng Bảy)

Ngày lễ Thất Tịch nhằm ngày mồng bảy tháng Bảy. Lễ này còn gọi là lễ *Ngâu*,

vì lễ này kỷ niệm sự tích vợ chồng Ngâu, tức là Ngưu Lang và Chức Nữ.

Tháng Bảy âm lịch là tháng mưa nhiều, mưa rỉ rả suốt ngày nọ qua ngày kia, nhất là miền Bắc. Mưa này gọi là mưa Ngâu, vì người ta cho đây là những giọt lệ của vợ chồng Ngâu.

Sự tích vợ chồng Ngâu đã được thi sĩ Tản Đà nhắc lại trong mấy vần thơ đầy nhạc điệu:

"Tục truyền tháng Bảy mưa Ngâu,

Con trời lấy chú chăn trâu cũng phiền

Một là duyên, hai là nợ,

Mối xích thẳng, ai gỡ cho ra.

Vụng về cũng thể cung nga,

Trăm khôn nghìn khéo chẳng qua mục đồng!"

Mấy vần thơ trên đã nhắc lại một cách rất cảm động cổ tích thần thoại của chàng Ngâu, với mối tình dang dở giữa chàng và Chức Nữ.

Chức Nữ, ái nữ của Ngọc Đế có nhan sắc có tài nữ công khéo léo. Ngưu Lang chỉ là một chàng chăn trâu nhưng có tâm hồn thi sĩ, biết yêu đương tha thiết lại có tài thi phú. Trai tài, gái sắc, đôi bên nặng một lòng yêu. Trước mối tình đắm thắm ấy, Ngọc Đế tác thành cho đôi lứa.

Đôi uyên ương được cùng nhau chung sống, hưởng hạnh phúc của tình yêu, nhưng mãi mê say mối duyên vàng lụa, chàng và nàng đều sao nhãng phận sự của mình. Nàng, thoi biếng dệt, kim chỉ biếng khâu; chàng vẫn biếng luyện, sách đèn biếng ngó, và cả đàn trâu cũng không buồn săn sóc đến.

Trước sự trạng ấy, Ngọc Đế nổi giận, đày hai người ở hai bờ sông Ngân và một năm nhờ đàn quạ đen bắc cầu, gọi là cầu Ô Thước, đôi bên chỉ được gặp nhau một lần.

Ở hai bên bờ sông Ngân, chàng Ngưu chăn trâu đợi ngày gặp gỡ người yêu, còn nàng Chức phải dệt lụa vá may để đền lỗi cũ.

Hàng năm tháng Bảy tới, đôi bên gặp nhau. Gặp nhau nước mắt tràn lời



nói, và những dòng nước mắt của đôi bên rơi xuống cõi trần gây nên những ngày mưa liên tiếp: ấy là mưa Ngâu.

Hai bên gặp nhau ngày mồng bảy tháng Bảy, ngày Thất Tịch.

Tục nói rằng, ngày hôm đó ở trần gian không có quạ, quạ đã lên sông Ngân Hà bắc cầu cho Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau.

Phần VIII: TẾT TRUNG NGUYÊN

(Tết Rằm tháng Bảy xá tội vong nhân)

Tết Trung Nguyên nhằm ngày rằm tháng Bảy âm lịch.

Về Tết này, còn có tên là *Lễ Vu Lan*, một lễ của nhà Phật. ở đây chỉ nói thêm về phần “xá tội vong nhân”.

Theo tín ngưỡng, ta thường cho ngày rằm tháng Bảy là ngày “vong nhân xá tội” nghĩa là bao nhiêu tội nhân ở dưới âm phủ, ngày hôm đó đều được tha tội. Bởi vậy, trên dương thế mọi gia đình đều làm cỗ bàn cúng gia tiên, và đồng thời có đốt vàng mã. Những gia đình có người mới mất, cũng nhân dịp này mời tăng ni tới làm chay tụng kinh và đốt vàng mã.

○ Tục cúng cháo

Xưa, tại các cầu quán, đình chùa, đều có tổ chức “cúng cháo” tức là cúng các cô hồn không ai cúng giỗ. Các tư gia, ngoài lễ cúng Thổ Công, cúng gia tiên, cũng có cúng cháo cho các cô hồn.

Họ bày cúng ở trước cửa nhà. Đồ lễ đặt trên một cái mẹt, hoặc cái nong tùy theo nhiều ít và thường gồm có cháo hoa, thứ cháo nấu bằng gạo, cơm nắm thành những nắm nhỏ, hoa quả, bánh bèo, kẹo, trà cau và cũng có khi có xôi chè. Có nhiều đồ mã, vàng hương. Đồ mã thường là những quần áo cắt nhỏ, thành từng xấp. Quần áo tuy cắt nhỏ, nhưng tục tin rằng, xuống cõi âm, sẽ biến để các “âm hồn” vừa mặc.

Mọi người khi cúng cháo tin rằng các cô hồn những cô nhi yếu vong, những người chết đường chết chợ, những người chết không ai biết, không ai cúng giỗ sẽ tới phối hưởng lễ cúng làm phúc trong ngày “xá tội vong nhân” này.

Lễ cúng, tại đình, chùa, cầu, quán tổ chức có qui mô hơn, có khi cũng đặt đàn làm chay như lễ Kỳ An lúc cuối xuân đầu hạ. Ở những nơi này, cháo được múc ra những bồ đài lá mít cắm ở hai bên đường trước lễ đài. Đồ mã cùng trái cây và đồ lễ cũng nhiều hơn. Riêng về cháo, ngoài những bồ đài lá mít, còn cả một nồi cháo lớn. Khi cúng lễ xong, những người nghèo đem liễn tới xin cháo, các mục đồng và trẻ con xô nhau vào cướp những hoa quả bánh trái, tục gọi là CƯỚP CHÁO. Những vàng mã được đem hóa, và có khi có sự tụng kinh để cầu siêu độ cho những vong hồn vô thừa tự.

Ngày nay tại một số nơi, mỗi năm Tết Trung Nguyên tới, dân làng thường góp nhau chung tiền làm lễ cúng cô hồn...

○ Tục đốt mã

Tục đốt mã tự bên Trung Hoa truyền sang ta. Nguyên đời xưa dùng đồ bạch ngọc để cúng tế. Đời sau, vì bạch ngọc đắt và hiếm, người ta dùng tiền để thế cho bạch ngọc. Những tiền này mỗi khi cúng xong đều bỏ đi, rất phí tổn.

Trước sự phí phạm này, vua Huyền Tôn nhà Đường, ra lệnh dùng tiền giấy thay cho tiền thật, những thoi vàng, thoi bạc giấy được cúng tế cho vàng bạc thật, và những hình đồng tiền vẽ trên giấy được cúng thay cho tiền quan.

Đến đời vua Đường Thế Tôn, quan Từ tế sứ, lo việc Tế tự là Vương Dữ, đã cho cúng toàn tiền giấy rồi đốt đi.

Về sau, thêm tục cúng quần áo mũ và đồ dùng bằng giấy, từ đời Ngũ Đại.

Người Trung Hoa xưa còn có tục dùng chiếc giường Vu Lan bằng tre, ba chân, có treo đồ mã, tiền mã cúng trong dịp Trung Nguyên rồi đốt đi.

Ta theo ảnh hưởng đó, cũng có tục đốt mã. Ngày nay hầu như không còn.

Phần IX: TẾT TRUNG THU

(Rằm tháng Tám)

Hàng năm Tết Trung Thu đến với chúng ta vào rằm tháng Tám âm lịch.

Ngay từ đầu tháng, Tết đã được sửa soạn với những cỗ đèn muôn màu sắc, muôn hình thù, với những bánh dẻo, bánh nướng mà ta gọi gồm là *bánh trung thu*, với những đồ chơi của trẻ em muôn hình vạn trạng, trong số đó



đáng kể nhất của thời xưa là ông Tiến sĩ giấy.

Các trẻ em đón Tết có những đèn xếp, đèn lồng sắc sỡ thấp sáng kéo nhau thành từng đoàn vui reo ca hát, tối tối cùng nhau nhón nhơ, cùng đi đường này ngõ khác.

Và khi rằm tới, có những đám múa lân rầm rộ, ngoài Bắc gọi là múa sư tử, với tiếng trống, tiếng thanh la thật náo nhiệt.

Vậy Tết Trung Thu là Tết gì?

Trung Thu là giữa mùa thu. Tết Trung Thu như tên gọi, đến với chúng ta đúng giữa mùa Thu, mùa mát mẻ đẹp đẽ nhất trong năm với trăng trong gió mát.

○ Nguồn gốc Tết trung thu

Theo sách cổ thì Tết Trung Thu bắt đầu từ đời nhà Đường; thời vua Duệ Tôn, niên hiệu Văn Minh.

Nguyên năm đó, vào đêm rằm tháng Tám, trời thật là đẹp, trăng tròn sáng tỏ, gió mát hây hây. Thấy cảnh đẹp của đất trời, nhà vua ngự chơi ngoài thành tới mãi trời khuya. Lúc đó có một ông già đầu bạc phơ trắng như tuyết, chống gậy tới bên nhà vua.

Trông người và theo cử chỉ, nhà vua đoán ngay là một vị thượng tiên giáng thế.

Ông già kính cẩn chào nhà vua rồi hỏi:

- Bệ hạ có muốn lên thăm cung trăng không?

Nhà vua liền trả lời "có".

Vị tiên liền đưa chiếc gậy lên trời, hóa phép ra một chiếc cầu vồng, một đầu giáp cung trăng, còn một đầu giáp xuống đất.

Tiên ông đưa nhà vua trèo lên cầu vồng, chẳng bao lâu đã đến cung trăng. Phong cảnh nơi đây thật đẹp, một vẻ đẹp khác xa nơi trần thế. Có những tiên nữ nhan sắc với những xiêm y cực kỳ lộng lẫy, xinh như mộng, đẹp như những bài thơ, nhảy múa theo những điệu vô cùng quyến rũ, đủ muôn hồng ngàn tía.

Nhà vua đang say sưa với những cảnh đẹp thì tiên ông lại đưa nhà Vua trở

lại cung điện.

Về tới trần thế, nhà vua còn luyện tiệc cảnh trên cung Quảng và những giờ phút đầy thơ mộng nhà Vua đã qua ở nơi đây.

Để kỷ niệm cái ngày du Nguyệt điện, nhà Vua đặt ra Tết Trung Thu.

Trong ngày Tết này, người ta uống rượu thưởng trăng, và vì vậy Tết này còn được gọi là *Tết Trông Trăng*.

○ Trăng với Trung thu

Tết Trung Thu sơ khởi là Tết Trông Trăng, vậy đã nói đến Tết Trung Thu không thể bỏ qua Trăng được, Trăng đã được in hình trên mặt bánh Trung Thu. Trăng đã được vẽ trên mặt đèn đêm rằm tháng Tám.

Trăng là gì? Qua những bài học trong lớp tiểu học, trăng là một hành tinh của hệ thiên hà và xoay quanh trái đất, mỗi vòng là một tháng theo âm lịch. Ta thấy được mặt trăng nhờ ánh sáng mặt trời chiếu vào. Tùy theo vị trí của trăng với mặt trời đối với quả đất, ta thấy trăng khuyết hay tròn. Khi nào bóng quả đất che kín hết mặt trăng là có nguyệt thực, xưa ta gọi là "Gấu ăn trăng".

Trước kia mỗi lần có nguyệt thực, ta cho là có loài Gấu trên trời ăn mất mặt Trăng, nên đem chậu thau, mâm đồng, thanh la, náo bạt ra gõ cho tới khi hết nguyệt thực, tức là tới khi gấu sợ tiếng gõ ở trần gian phải nhả mặt trăng ra.

○ Trăng theo quan niệm Đông phương

Người phương Đông ta xưa còn hiểu trăng theo nhiều lối khác.

Trăng là cung Quảng Hàn của chư tiên, nơi Đường Minh Hoàng đã được lên du ngoạn và đã được thưởng thức ở đó hai điệu múa nghệ thường và vũ y do các tiên nữ xiêm y lộng lẫy ca múa và là nguồn gốc của Tết Trung Thu.

Theo sách "Thiên văn chí" của Tào thì mặt trăng là khí Thái Âm kết tinh, Thái Âm là hơi lạnh và Thái Dương là hơi nóng.

Mặt trăng thuộc quyền của vị nữ thần Thái Âm vợ của thần Thái Dương tức là mặt trời.

Thái Âm thần nữ ngự ở Quảng Hàn cung, toàn bằng ngọc lưu ly, trong suốt



như pha lê, hào quang chói lọi nhưng lúc nào cũng giá lạnh như băng.

Thái Âm thần nữ cai quản một số các tiên nữ và những linh vật.

Như trên đã nói, trên cung trăng có nhiều linh vật thuộc quyền cai quản của Thái Âm thần nữ. Những linh vật này đều hiền từ ngoan ngoãn, và trong số đó đáng kể nhất là hai con *Thiềm thừ* và *ngọc thỏ*.

○ Con Thiềm thừ

Thiềm thừ là một giống cóc, đầu có sừng bằng thịt, bụng có vết chữ *bát* màu đỏ.

Theo truyền thuyết, tiền thân Thiềm thừ là nàng Hằng Nga, vợ chàng Hậu Nghệ, vua xứ Hữu Cung, có tài thiện xạ bách phát bách trúng. Hậu Nghệ có dịp lên vườn Lãng Uyển, xin đức Giao Trì Vương Mẫu ban cho thuốc trường sinh bất tử. Mang thuốc về, Hậu Nghệ không uống ngay, phải mang quân đi đánh giặc nên cất thuốc vào lò.

Ở nhà Hằng Nga đã ăn trộm thuốc trường sinh uống, rồi nàng bay lên mặt trăng và ra mắt Thái Âm thần nữ, kể rõ sự tình, cầu xin thần nữ che chở.

Thái Âm thần nữ biến Hằng Nga thành con Thiềm thừ, đem giấu ở một nơi kín đáo trong cung Quảng Hàn.

Hậu Nghệ đi trận về thấy mất cả vợ lẫn thuốc trường sinh tức giận lắm. Chàng cho là vợ đã lên trời, chàng quyết tìm nàng cho bằng được.

Thời ấy, trên trời có mười mặt trời. Ngờ vợ ẩn trong những mặt trời này. Hậu Nghệ đã bắn rơi chín mặt trời nhưng không thấy vợ. Hậu Nghệ bốt lại mặt trời thứ mười để lấy ánh sáng ban ngày, cũng như chàng không bắn rơi mặt trăng vì ban đêm chỉ có một mặt trăng. Chàng cần có ánh sáng ban đêm để soi đường cho chàng đi tìm vợ. Chàng không tìm thấy Hằng Nga, nàng vẫn biến hình ẩn núp trong cung Quảng cho tới ngày nay.

○ Con ngọc thỏ

Con Ngọc Thỏ sự tích như sau:

Nguyên ngày xưa có thời mất mùa, người vật đều nhịn đói.

Các loài vật khó kiếm thức ăn, tàn sát lẫn nhau.

Loài thỏ yếu đuối, không khí giới tự vệ, không dám thò ra ngoài kiếm ăn. Chúng đành nằm một chỗ kín đáo cùng nhau nhịn đói. Đã đói lại rét, chúng rủ nhau tới một đồng lửa, không biết có ai đốt sẵn, nằm quanh đồng lửa nhìn nhau, con nào mắt cũng ươn ướt hoen lệ.

Trước tình trạng náo nùng ấy, một con thỏ vì thương đồng loại, nhảy mình vào đồng lửa tự thiêu để những con khác có cái ăn cho đỡ đói.

Vừa lúc ấy, đức Phật đi qua. Ngài thầm khen nghĩa khí của con vật. Ngài nhặt nắm xương tàn của nó, hóa phép cho nó thành hình khác toàn bằng ngọc thơm tho và trong sáng, đưa nó lên cung Quảng Hàn, xin cho nó một viên thuốc trường sinh và nói với Thái Âm thần nữ cho nó được lưu lại ở đây.

○ Cây đan quế

Ngoài các linh vật ở cung Quảng Hàn còn có bóng một cây mà ở trần giới ta nhìn lên thấy hình đen trên mặt trăng. Đó là cây Đan quế tức là cây quế đỏ.

Truyền thuyết, theo sách Trung Hoa cũ, cây này cao một trăm linh năm thước, gốc lớn vô cùng, đường kính ước vài ba trượng. Cây sống hàng ngàn vạn năm. Gỗ và vỏ rắn như thép. Gốc cây có nhiều vết bầm bở vì quanh năm lúc nào cũng có người cầm búa bổ vào gốc cây. ở mặt đất nhìn lên ta thấy bóng đen của người đó ở gốc cây.

Người đó, ta gọi là thằng Cuội, nhưng theo người Tàu thì hẳn là Ngô Cương. Xưa kia Ngô Cương đã tu tiên đắc đạo, nhưng sau vì làm nhiều điều càn bậy trong chốn tiên cung, bị đức Ngọc Hoàng nổi giận đày xuống cung trăng, giao cho việc chặt và bóc vỏ cây Đan quế. Cây Đan quế cứng như thép, đâu có như cây quế thường, Ngô Cương chặt làm sao nổi và bóc làm sao cho được vỏ. Bởi vậy cho tới ngày nay, Ngô Cương vẫn cố chặt cây này và bóc vỏ để người trần chúng ta, mỗi đêm trông lên lại thấy bóng chàng "lúi húi" ở gốc cây.

○ Truyện thằng Cuội

Đã nói đến Ngô Cương của người Tàu, lẽ đâu ta lại quên mất Thằng Cuội của chúng ta. Ca dao có câu:

"Thằng Cuội ngồi gốc cây đa

Bỏ trâu ăn lúa, gọi cha ời ời!



Cha còn cắt cỏ trên trời,

Mẹ còn cưỡi ngựa đi mời quan viên."

Thằng Cuội là ai? Chính là cái bóng người trên cung trăng mà người Tàu gọi là Ngô Cương và cây Đa quế của người Tàu, đối với chúng ta chỉ là cây Đa thần.

Sự tích thằng Cuội ắt hẳn chúng ta ai cũng biết. Đó là một kẻ đi nói dối cha về nhà nói dối chú. Suốt đời chỉ nói dối đánh lừa người.

Sau cùng nó đã đánh lừa được một lão trượng hiền lành, và lão trượng này đã cho nó một cây đa thần có thể dùng lá chữa được người chết sống lại. Lão trượng dặn nó mang về phải luôn luôn tưới cho cây tươi tốt.

Cuội nghe lời lão trượng mang cây về trồng ở mé Đông và dặn vợ phải hàng ngày tưới nước cho cây.

Lão trượng cũng lại dặn Cuội là Cây Đa thần kỵ nước tiểu, trồng cây ở hướng Đông thì mọi người phải đi tiểu về hướng Tây, bằng không cây sẽ đông lên trời mất.

Về nhà Cuội cũng dặn vợ và người nhà:

Có tiểu thì tiểu đằng Tây,

Chớ tiểu đằng Đông cây đông lên trời.

Hàng ngày Cuội vào rừng đốn củi, ở nhà vợ Cuội vẫn tưới cây rất chăm chỉ. Cho đến một hôm vì vợ Cuội mải mê công việc khác quên không tưới cây, chợt Cuội về đến ngõ, vợ Cuội mới nhớ ra nhiệm vụ của mình. Sợ đi múc nước tưới cây, chồng trông thấy sẽ mắng là mình sơ ý, nàng vội vàng chạy tới gốc cây, ôm váy lên... tiểu vào đó! Nàng đã phạm điều thiêng.

Nàng vừa tiểu vào gốc cây, cây bỗng từ từ bật gốc và bay lên trời. Cuội vừa về tới nơi, thấy cây đông lên trời, sẵn tay có chiếc cuốc, liền móc ngay vào gốc cây mong giữ được cây lại, mà chính Cuội lại theo cây Đa lên trên cung Quảng mất.

Chẳng biết ở trên cung trăng, Cuội có nhìn xuống trần gian để ngắm chúng ta không, nhưng trần giới chúng ta, hàng năm, rằm tháng Tám, nhất là trẻ

em vừa phá cỗ vừa trông trăng, trông Cuội.

○ Những tục lệ trong ngày Tết trung thu

Trong ngày Tết Trung Thu để thưởng trăng có nhiều cuộc vui được bày ra, có cuộc vui riêng trong gia đình, có cuộc vui công cộng. Người lớn có cuộc vui của người lớn, trẻ em có cuộc vui của trẻ em.

Thi cỗ và thi đèn

Trong Tết Trung Thu người ta bày cỗ có bánh trái hình mặt trăng, trưng đèn kết hoa, có nhảy múa ca hát và nhiều nơi có những cuộc rước đèn, múa lân rất tưng bừng náo nhiệt.

Trăng hôm rằm tháng Tám thường trong và đẹp.

Để thưởng thức trăng trong gió mát, các văn nhân thi sĩ bày ra ngâm vịnh trước những mâm cỗ, dưới ánh trăng với bánh Trung Thu hình mặt trăng.

Nhiều nơi có những cuộc thi cỗ, thi làm bánh Trung Thu. Đây là dịp khuyến khích các bà nội trợ và các cô gái trong việc nữ công.

Lại có treo đèn kết hoa để mâm cỗ thêm màu sắc, bánh mứt nhiều hoa mỹ, cuộc thi do đó thêm tưng bừng.

Các trẻ em có những cuộc rước đèn và nhiều nơi có mở cuộc thi đèn: đèn làm hình mặt trăng, làm hình các ngôi sao, các loài thú v.v...

Trông trăng chơi đèn đêm rằm tháng Tám để nhớ lại sự tích Đường Minh Hoàng du nguyệt điện.

Nhiều gia đình bày cỗ riêng cho trẻ em, và trong mâm cỗ xưa kia thường có ông tiến sĩ giấy đặt ở nơi cao đẹp nhất, chung quanh là bánh trái hoa quả.

Sau khi chơi cỗ trông trăng, các em cùng nhau phá cỗ vào lúc đã khuya, nghĩa là cùng nhau ăn mâm cỗ này, ngắm trăng, ca múa.

Hát trống quân

Về tháng Tám có tục hát trống quân (ở miền Bắc), nam nữ đối đáp cùng nhau.

Sách chép rằng tục hát trống quân bắt đầu từ đời nhà Tống, dưới triều



vua Tống Nhân Tôn.

Nguyên thời đó thường có giặc, quân lính phải luôn đi trận, khi Tết Trung Thu đến nhớ nhà, trễ nải việc binh nên ông Bao Chuẩn mới đặt ra lời hát trống quân với những câu hát cho quân lính tranh đua nhau đối đáp, quên bớt nỗi nhớ quê hương.

Dân chúng thấy lối hát hay hay, hàng năm tới Tết Trung Thu cũng hát trống quân để thưởng trăng, nam nữ đối đáp cùng nhau.

Trống quân lập ra ở các thôn xóm bằng những vật liệu rất rẻ tiền. Trước hết là một chiếc thùng gỗ hoặc thùng sắt tây rỗng. Trên mặt thùng có căng một sợi dây gai chắc hoặc một dây thép hai đầu buộc chặt vào hai chiếc cọc đóng xuống đất ở hai bên chiếc thùng, cách xa chiếc thùng mỗi bên chừng hơn một thước. Muốn cho dây được thật căng, dùng một hoặc hai que nhỏ chum vào nhau, chống đỡ sợi dây trên mặt thùng.

Đánh trống quân, có những chiếc dùi tre nhỏ bằng cỡ chiếc thước kẻ. Dùi đánh vào chiếc dây căng bật ra những tiếng “thình thùng thình” là nhịp cho câu hát:

“Trống quân, trống quýt, trống còi,

Ta chẳng lấy nó, nó đòi lấy ta,

Thình thùng thình

Trống quân anh đánh nhịp ba,

Lúc vào nhịp bảy, lúc ra nhịp mười.

Thình thùng thình”

Hát trống quân đôi bên nam nữ đối đáp với nhau bằng những câu hát vắn, nghĩa là hát theo vần, theo ý, hoặc bằng những câu hát đối, nghĩa là hát để đối nhau. Có khi những câu hát đã có sẵn, có khi lúc hát mới ứng khẩu đặt ra.

Cuộc đối đáp trong những buổi hát trống quân rất vui và nhiều khi gay go vì những câu đối hiểm hóc.

Về nguồn gốc hát trống quân, có người cho rằng lối hát này thuần túy Việt Nam, bắt đầu từ thời nhà Trần.

Thời đó, khi chúng ta phải chống quân Nguyên, đức Trần Hưng Đạo đặt ra lối hát trống quân để quân lính mua vui với nhau.

Ông Văn Thân, trong văn hóa Nguyệt San số 23 (trước đây), lại cho là tục hát trống quân mới có từ đời vua Quang Trung, ông đã viết:

“Riêng về nước ta, vị anh hùng dân tộc Quang Trung cũng đánh dấu ngày rằm tháng Tám bằng một cử chỉ không nhuốm vẻ hoang đường, đài các nhưng vô cùng thiết thực mà nên thơ, muốn cho binh sĩ theo ngài đi đánh đông dẹp bắc quên nỗi nhớ quê hương, vua Quang Trung đã cho họ trong các giờ nhàn rỗi, nhất là các đêm có gió mát trăng thanh, cùng nhau hội họp, để vừa hát đối, một bên Nam, một bên giả Nữ, vừa đánh nhịp vào một đường dây thép, căng trên một chiếc thùng rỗng ruột. Nhân dân thấy hay và lạ đã bắt chước rồi áp dụng vào cuộc tiêu khiển vào ngày hội rằm tháng Tám, mà gọi đó là tục “hát trống quân”...

Múa sư tử (múa lân)

Vào dịp Tết Trung Thu lại có tục múa Sư tử, còn gọi là múa Lân. Cứ bắt đầu từ mồng bảy mồng tám trở ra, xưa kia, tại các đô thị cũng như ở vùng quê những đám múa Lân được tổ chức, có đám hoàn toàn của người lớn, có đám của riêng trẻ em. Người lớn thường chỉ họp đoàn múa Lân vào hai đêm mười bốn và rằm, và trong những ngày này, các tư gia thường có treo giải để các *con Lân* lấy. Giải thưởng bằng tiền treo trên cao, đám múa Lân phải bắt thang mới chiếm được.

Các trẻ em múa Lân sớm hơn, các trẻ em tổ chức múa Lân để cùng nhau mua vui, không có mục đích đi lấy giải, tuy nhiên nếu có ai yêu mến các em, gọi các em lại treo giải, các em cũng xin lĩnh.

Đám múa Lân thường gồm có một người đội một chiếc đầu sư tử bằng giấy và múa với những điệu bộ của con vật này, khi chồm lên, khi bò xuống. Đầu sư tử có một đuôi dài bằng vải màu do một người cầm phất phất theo điệu bộ của người múa Lân và theo nhịp trống của đám múa.

Có trống, có thanh la, có náo bạt, có đèn sặc sỡ, có cờ ngũ sắc. Có người cầm côn đi hộ vệ đầu Lân. Lại có người vác chiếc thang đi theo để khi cần lĩnh giải thì người múa Lân sử dụng. Đám múa Lân đi trước, người lớn trẻ em



đi theo sau.

Tối trước mỗi nhà có treo giải, đám rước ngừng lại. Trong lúc Lân múa để lĩnh giải có đốt pháo. Ngày nay tục này vẫn còn một số nơi.

Sự tích múa sư tử

Theo sách cổ truyền lại, sự tích múa Lân như sau:

Về đời nhà Đường, có một bà lão, tuổi đã cao, nhưng không có con cái họ hàng, quanh năm chỉ lấy nghề may vá áo quần đem ra chợ bán để nuôi thân. Một hôm vào ngày rằm tháng Tám, bà đến một làng kia để nhận quần áo về may. Khi trở về vào lúc tối trời bà thấy dân làng đều thi nhau thắp đèn bầy cỗ, ăn uống vui vẻ. Hỏi thì dân làng cho biết là họ ăn Tết Trung Thu.

Bà nghĩ rằng dù bà có một mình bà cũng thưởng trăng được, bà bèn mua ít bánh trái hoa quả về để thưởng trăng đối già.

Trên đường về khi đi qua khu rừng vắng vẻ thì có con Sư tử xông ra, đây là con Sư tử dữ tợn vẫn thường bắt người ăn thịt.

Biết mình không tránh nổi con Sư tử, bà lão van xin nó cho bà về thưởng trăng để báo công bà đi mua bánh trái hoa quả, sau đó bà sẽ đến nộp mình cho nó ăn thịt.

Sư tử ưng thuận quay đi nơi khác để bà lão về nhà bình yên vô sự.

Bà lão bầy cỗ thưởng trăng, nhưng khi trăng bắt đầu mờ dần trong bóng mây, bà chạnh nhớ tới giờ phút cuối cùng của mình liền khóc lóc thảm thiết.

Tiếng khóc của bà kinh động tới quỷ thần. Quỷ thần liền sai một con Rết tới trước mặt bà, ra hiệu cho bà yên tâm và nó sẽ giúp bà trừ con Sư tử độc ác!

Dù không hiểu hết ý muốn của con Rết, nhưng bà cũng yên lòng trước cử chỉ của nó.

Vừa lúc ấy, con Sư tử tới để đòi ăn thịt bà. Con Rết liền nhảy ra cắn chết nó.

Ngày hôm sau bà loan tin với dân làng việc thần linh đã sai con Rết giết con Sư tử.

Tin đến tai Vua, vua ban thưởng cho bà lão. Từ đó hàng năm nhắc lại sự

tích con Sư tử hay ăn người bị giết vào Tết Trung Thu, người ta có tục “múa Sư tử”.

Qua các điều trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng Tết Trung Thu trước kia là Tết của người lớn, nhưng đã dần biến thành Tết của thiếu nhi, và trong dịp này, người lớn đặc biệt sẵn sóc tới các trò vui của trẻ em.

Nhân đó, các trẻ em cô cút, tàn tật, bệnh hoạn được các cơ quan từ thiện đến tận nơi phân phát cho đồ chơi và quà bánh, nhất là đèn giấy và bánh Trung Thu để các em kém may mắn này cũng có một Tết Trung Thu như các em khác.

PHẦN X: TẾT TRÙNG CỬU

Tết Trùng Cửu nhằm ngày mồng chín tháng Chín.

Tháng Chín là tháng cuối của mùa Thu. Các văn nhân, thi sĩ xưa luyện tiếc mùa Thu lên núi cao ngắm cảnh, do đó người xưa có câu “trùng cửu đăng cao”.

Thực ra dân Việt Nam ít người ăn Tết Trùng Cửu, nếu có cũng chỉ là một số rất ít ăn theo người Trung Hoa, tuy nhiên ta cũng cần tìm hiểu để rõ thêm.

Về nguồn gốc Tết Trùng Cửu, trong *Việt Nam phong tục*, ông Phan Kế Bính viết:

“Nguyên về đời nhà Hán, có người Hoàn Cảnh theo học Phí Tràn Phòng. Tràn Phòng một bữa bảo Hoàn Cảnh rằng: “Mồng chín tháng chín nhà anh có nạn to, nên cho người nhà mỗi người may một cái túi lụa đựng hoa thù du, buộc lên cánh tay rồi lên chỗ nào cao mà uống rượu, thì mới tiêu được nạn ấy”.

Hoàn Cảnh theo lời thầy, quả nhiên bữa đó người không việc gì cả mà gà chó ở nhà thì chết”.

Sự tích trên đây là nguồn gốc tục ăn Tết Trùng Cửu.

Tết này còn được gọi là Tết Trùng Dương. Người Trung Hoa, bắt chước gia đình Hoàn Cảnh xưa, cứ đến ngày này, hái hoa thù du, lên núi uống rượu.



Xưa văn nhân Việt Nam, ngày Trùng Cửu cũng rủ nhau lên núi uống rượu, nhưng không hái hoa thù du. Uống rượu, ngắm cảnh rồi cùng nhau ngâm vịnh.

Thực ra ở bên Tàu, trong dịp này, thiên hạ nô nức vui chơi, rủ nhau lên non, lội suối, hái hoa. Họ tin tưởng những hoa hái trong ngày này, mang về thờ tại nhà sẽ trừ được những tai họa bất ngờ.

PHẦN XI: TẾT CƠM MỚI

Lễ này cũng gọi là Thường Tân, nghĩa là lễ lấy phẩm vật đầu mùa mà tế thần hoặc biếu người trên.

Mùa thu qua, tháng Mười tới, vụ gặt lúa mùa bắt đầu.

Người dân Việt Nam nhân dịp này, dùng lúa mới làm xôi thổi cơm dâng cúng thần linh ở đình đền, và ở trong nhà cũng làm lễ cúng gia tiên.

Sự cúng lễ này để bày tỏ sự tri ân và lòng kính trọng đối với thần linh đã bảo vệ dân làng, cũng như ở trong nhà, con cháu có lúa mới nhớ đến tổ tiên, làm lễ cúng tổ tiên.

Tháng mười cũng là mùa chim ngói, mùa đậu mới. Người ta cũng nhân lễ Thường Tân mua quà biếu các bậc trên cũng như các bậc đã thi ân cho mình: con cái biếu bố mẹ, chàng rể chưa cưới "sêu" bố mẹ vợ, học trò tết thầy, con bệnh biếu ông lang v.v... Tất cả những sự biếu tết đều có như trường hợp tết Đoan Ngọ vậy.

PHẦN XII: TẾT TRÙNG THẬP

Mồng mười tháng Mười là Tết Trùng Thập.

Tết này, theo tục lệ nhà Phật là lễ Hạ Nguyên để đối lại với lễ Thượng Nguyên vào ngày rằm tháng Giêng.

Ngoài ra đây là Tết của các ông Thầy, bà Cốt và của các ông Lang. Họ ăn tết rất linh đình.

Người dân cũng có ăn Tết, nhưng người ta thường chỉ sửa lễ cúng gia tiên, và ở các nơi thờ tự công cộng thì cũng chỉ có cúng lễ với nghi thức đơn giản.

Ngày xưa, về vùng Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, người ta có ăn Tết này to lắm. Người ta làm bánh dày, nấu chè kho, cúng thần, cúng gia tiên rồi đem biếu những người quen.

Nhiều nơi, người ta gộp lễ Thường Tân vào Tết này, và mọi sự biếu xén của con bệnh đối với ông Lang, của con hương đệ tử đối với ông đồng, bà bóng trong dịp lễ Thường Tân, thường chính là để biếu xén trong Tết Trùng Thập.

Xưa, dân chúng vùng Thanh Trì (Hà Nội) đặc biệt không ăn Tết Trùng Thập vào ngày mồng mười tháng Mười lại để dành đến ngày 21 tháng Mười mới ăn Tết. Mồng 10 tháng Mười công việc gặt hái đang dở, ngày 21, công việc này đã hoàn thành, mọi người mới rảnh rang ăn Tết.

Nay không còn Tết này.

Phần XIII: LẠP TIẾT

Đây là buổi lễ cuối cùng của năm vào ngày mồng hai tháng Chạp.

Xưa, năm cũ sắp hết, chỉ còn non một tháng nữa bước sang năm mới. Dân làng cáo yết thần linh với buổi cúng lễ cuối cùng ngày. Thường sự cúng lễ theo nghi thức đơn giản, trừ những trường hợp đặc biệt mới có lễ tế. Ngày nay không còn lễ này.

PHẦN XIV: Phụ lục CÁC MẪU VĂN CỔ KHẤN TRONG NHỮNG NGÀY TẾT - LỄ CỔ TRUYỀN

(Dưới đây là các mẫu văn cổ khấn trong những ngày Tết- Lễ của cha ông ta ngày xưa, chúng tôi xin giới thiệu để các bạn tham khảo)

PHẦN MỞ ĐẦU VÀ PHẦN KẾT, CHUNG CHO VĂN KHẤN TRONG CÁC NGÀY TẾT, LỄ

(Đối với bàn thờ chung cả gia thần và gia tiên thì khấn gia thần trước, gia tiên sau. Nếu thờ gia thần ở bàn thờ riêng thì tách riêng ra hoặc thắp hương trước, rồi khấn chung một lượt ở gian chính thờ gia tiên)



○ Mẫu văn chung ngày Tết, ngày Lễ bằng âm Hán:

Duy!

Đại Việt Tuế. Đệ tứ thậpniên, tuế thứ nguyệt nhật.

.....Tỉnh .. huyện.xã ...thôn,

Tín chủ ... cung thừa mẫu mệnh cập chư thúc, hiệp dĩ bào

đệ, ty muội, nội ngoại, tử, tôn, hôn, tế đẳng đồng gia kính bái.

Tư nhân . chi tiết.

Cẩn dĩ:.... đẳng vật chi nghi, cung trần bạc tế.

Kính thỉnh: Bản gia đông trù tư mệnh táo phủ thần quân, bản đường tiên thánh, tiên sư, bản viên thổ công, bản gia nhũ tự tôn thần đồng lai giám cách.

Kính thỉnh:

Hiển:

Hiển:

Hiển:

Hiển:

Liệt vị chư tiên linh

Kính ty: tổ bá, tổ thúc, tổ cô, cập chư phụ vị, thương vong tông tự, đồng lai hâm hưởng.

Tọa tiền viết: .(theo nội dung từng ngày lễ...)

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

Hôm nay!

Ngày tháng năm

Tại thôn xã huyện tỉnh

Tín chủ là:... vâng lệnh mẹ và các chú, cùng với chị một

anh rể và các em trai gái dâu rể, con cháu nội ngoại toàn gia kính bái.

Nay nhân ngày lễ

Kính cần sắm một lễ gồm gọi là lễ mọn lòng thành,

kính dâng lên:

Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân, bản gia tiên sự, bản viên thổ công, liệt vị tôn thần.

Trước linh tọa các vị gia thần.

Trước linh vị của:

Hiển:

Hiển:

Hiển:

Hiển:

Và các vị tổ bá, tổ thúc, tổ cô, cùng các vong linh phụ thờ theo tiên tổ.

Kính cần thưa rằng..... (theo nội dung từng ngày lễ)

○ Văn cúng rước gia tiên về nhà hoặc về từ đường
(Tiếp mẫu cúng ngày Tết, ngày Lễ)

...Tọa tiền viết:

Năm cũ sắp hết, ngày Tết tới gần, chuẩn bị mừng xuân

Kính cáo: táo phủ thần quân, ngũ tự gia thần.

Kính mời: gia đường tiên linh khảo tý, bá thúc huynh đệ, cô đi tỷ muội, nội ngoại, chân linh, về với gia đình, để cháu con phụng sự.

Xuân về hoa nở, rạng rỡ từ đường.

Cách trở âm dương, bát nước, nén hương, kính mong tinh linh giám hưởng.

Cẩn cáo

○ Văn cúng lễ trừ tịch (trước giao thừa)
BÀI 1: TIẾP MẪU CHUNG CÚNG NGÀY TẾT, NGÀY LỄ ...



Kính cẩn thưa rằng,

Vật đổi sao dời - Năm cùng tháng kiệt - Xuân tiết gần sang - Đông tàn sắp hết - Chiều ba mươi Tết - Sửa lễ tất niên - Tuy niệm tổ tiên - Theo như thường lệ - Tuế trừ cáo tế lễ bạc kính dâng - Phù tửu hương dâng - Lễ nghi cụ soạn.

Lạy xin tiên linh chứng giám - Phù hộ toàn gia - Lớn bé trẻ già - Bình yên khang thái Cẩn cáo.

BÀI 2: CON CÚNG MẸ (Tiếp mẫu cúng ngày tết, ngày lễ)

...Kính cẩn thưa rằng:

Ngày qua tháng lại / thắm thoát / tựa thoi đưa //

Lá rụng hoa rơi / âm thầm / theo gió thổi //

Tưởng nhớ những / năm xưa dưới gối //

Mơ màng bao / sớm tối sum vầy //

Tiệc thay! Bấy lâu nay! Hạc lánh / mây bay // Ác tà / thỏ lặn // Tưởng đến / tình sâu nghĩa nặng // khác nào / Trời thăm đất dày /. Nhân / tất niên / đến ngày //. Lễ tuế trừ / gặp buổi //. Kính dâng / lương cơm đĩa muối // đỡ tủi lòng này //. Trước án đặt bày / xin người chứng giám //.

Thượng hưởng.

o Văn cúng lễ Giao thừa (Tiếp mẫu cúng ngày tết, ngày lễ)

...Kính cẩn thưa rằng,

Phút thiêng liêng giao thừa vừa tới,

Pháo vang lừng đón buổi đầu xuân

Cầu mong vạn tượng canh tân,

Tam dương khai thái, cung trần lễ nghi.

Nguyện Tôn thần phù trì bảo hộ,

Cầu anh linh tiên tổ lưu ân.

Ban cho con cháu hạ trần

Anh linh khang thái, muôn phần tốt tươi.

Thiều quang chiếu rọi sáng ngời.

Cẩn cáo.

- Văn cúng sáng mồng một Tết (Tiếp mẫu chung cúng ngày tết, ngày lễ)

...Kính cẩn thưa rằng,

Nay theo tuế luật - Mồng một đầu xuân - Mưa móc thấm nhuần - Đón mừng Nguyên Đán - Cháu con tưởng niệm - nội ngoại tổ tiên - Kính cẩn dâng lên - Lễ nghi vật phẩm - Cúi xin chứng giám - Biểu lộ lòng thành - Thỉnh cáo tiên linh - Cùng về hâm hưởng - Tôn linh tại thượng - phù hộ độ trì - Năm mới mọi bề - yên vui khang thái.

Cẩn cáo.

- Lễ Táo quân 23 tháng Chạp (toàn bài)

Hôm nay, ngày 23 tháng Chạp năm

Tín chủ là: ..

Người thôn.xã.. huyện.....tỉnh.....cùng toàn thể gia đình kính bái:

Trước linh tọa của Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân

Kính cẩn thưa rằng:

Nay cuối mùa đông - tứ quý theo vòng - hăm ba tháng Chạp - Sửa lễ kính dâng - Hoa quả đèn hương - Xiêm hài áo mũ - Phỏng theo lễ cũ - Ngài là vị chủ - Ngủ tự gia thần - Soi xét lòng trần - Táo quân chứng giám.

- Trong năm sai phạm, các tội lỗi lầm - cúi xin tôn thần gia ân châm chước
- Ban lộc ban phúc - Phù hộ toàn gia trai gái trẻ già - An ninh khang thái.

Cẩn cáo.

